ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH LAI CHÂU

BÁO CÁO

THỰC TRẠNG, PHƯƠNG ÁN PHÁT TRIỂN VÀ TỔ CHỨC KHÔNG GIAN PHÁT TRIỂN KINH TẾ - XÃ HỘI, KẾT CẤU HẠ TẦNG KINH TẾ - XÃ HỘI TRÊN ĐỊA BÀN HUYỆN TÂN UYÊN THỜI KỲ 2021 - 2030, TẦM NHÌN ĐẾN NĂM 2050

Lai Châu, năm 2022

MỤC LỤC

MỞ ĐẦU 7
1. Lý do và sự cần thiết lập Đề án 7
2. Quan điểm, nguyên tắc lập Đề án 7
3. Mục tiêu lập Đề án 8
4. Yêu cầu về nội dung của Đề án 8
5. Phạm vi lập Đề án 9
6. Thời kỳ lập Đề án 9
7. Căn cứ pháp lý 10
8. Bố cục của Đề án 11
Phần thứ nhất 12
ĐÁNH GIÁ THỰC TRẠNG VÀ DỰ BÁO KHẢ NĂNG KHAI THÁC 12
CÁC YẾU TỐ, ĐIỀU KIỆN PHÁT TRIỂN ĐẶC THÙ CỦA TÂN UYÊN 12
VÀ THỰC TRẠNG PHÁT TRIỂN KINH TẾ - XÃ HỘI 12
GIAI ĐOẠN 2011-2020 12
1.1. Đánh giá thực trạng và dự báo khả năng khai thác, sử dụng và bảo vệ các yếu tố, điều kiện đặc thù của huyện Tân Uyên 12
1.1.1 Vị trí địa lý, điều kiện tự nhiên, xã hội, môi trường, tài nguyên thiên nhiên 12
1.1.2. Đánh giá tổng hợp về các yếu tố, điều kiện phát triển đặc thù 17
1.2. Đánh giá thực trạng phát triển kinh tế - xã hội, hiện trạng sử dụng đất giai đoạn 2011 – 2020 18
1.2.1. Đánh giá chung về thực trạng phát triển kinh tế 18
1.2.2. Đánh giá kết quả thực hiện so với mục tiêu các quy hoạch trước 19
1.2.3. Thực trạng phát triển một số ngành, lĩnh vực 21
1.2.4. Thực trạng các lĩnh vực xã hội: 26
1.2.6. Thực trạng đảm bảo quốc phòng - an ninh 40
1.3. Thực trạng phát triển kết cấu hạ tầng kinh tế - xã hội 40
1.3.1. Hiện trạng kết cấu hạ tầng giao thông vận tải, hạ tầng logistics 40
1.3.2. Kết cấu hạ tầng năng lượng, cấp điện 41
1.3.3. Hiện trạng kết cấu hạ tầng cấp, thoát nước 43
1.3.4. Kết cấu hạ tầng phòng, chống thiên tai và thủy lợi 43
1.3.5. Kết cấu hạ tầng các cụm công nghiệp, làng nghề 43
1.3.6. Thực trạng hạ tầng thông tin và truyền thông 43
1.3.7. Đánh giá kết cấu hạ tầng xã hội 44
1.4. Đánh giá hiện trạng hệ thống đô thị và khu dân cư nông thôn, các khu chức năng 49
1.4.1. Hiện trạng hệ thống đô thị 49
1.4.2. Hiện trạng hệ thống khu dân cư nông thôn 49
1.5. Tổng hợp những lợi thế, cơ hội, khó khăn, thách thức trong phát triển kinh tế, xã hội, bảo vệ môi trường và đảm bảo quốc phòng - an ninh 50
1.5.1. Những lợi thế, cơ hội 50
1.5.2. Khó khăn và thách thức 51
1.6. Đánh giá các yếu tố, điều kiện bối cảnh quốc tế, quốc gia và vùng tác động đến phát triển của tỉnh 52
1.6.1. Bối cảnh thế giới 52
1.6.2. Bối cảnh trong nước 53
1.6.3. Bối cảnh trong tỉnh 54

1.6.4. Bối cảnh trong huyện..... 55
Phần thứ hai..... 56
PHƯƠNG ÁN PHÁT TRIỂN VÀ TỔ CHỨC KHÔNG GIAN..... 56
PHÁT TRIỂN KINH TẾ - XÃ HỘI, KẾT CẤU HẠ TẦNG..... 56
KINH TẾ - XÃ HỘI TRÊN ĐỊA BÀN HUYỆN TÂN UYÊN..... 56
THỜI KỲ 2021 - 2030, TẦM NHÌN ĐẾN NĂM 2050..... 56
Dẫn nhập: 56
2.1. Quan điểm, mục tiêu phát triển của huyện Tân Uyên thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050..... 60
2.1.1. Quan điểm phát triển của huyện Tân Uyên 60
2.1.2. Xây dựng các kịch bản (phương án) phát triển và lựa chọn phương án phát triển của huyện Tân Uyên..... 60
2.1.3. Mục tiêu phát triển thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050 62
2.1.4. Tầm nhìn, vị thế của huyện đến năm 2050 65
2.1.5. Chương trình trọng điểm, nhiệm vụ đột phá..... 66
2.2. Phương hướng phát triển các ngành, lĩnh vực quan trọng..... 66
2.2.1. Phương hướng phát triển ngành công nghiệp-xây dựng..... 66
2.2.2. Phương hướng phát triển ngành nông nghiệp..... 71
2.2.3. Phương hướng phát triển ngành thương mại, dịch vụ, du lịch 82
2.2.5. Phương hướng phát triển giáo dục - đào tạo..... 87
2.2.6. Phương hướng công tác giảm nghèo, phát triển nguồn nhân lực và giải quyết việc làm 90
2.2.7. Phương hướng phát triển y tế..... 92
2.2.8. Phương hướng phát triển văn hóa, thể thao, thông tin 95
2.3. Xây dựng và lựa chọn phương án tổ chức hoạt động kinh tế - xã hội huyện Tân Uyên 97
2.3.1. Bố trí không gian các công trình, dự án quan trọng, các vùng bảo tồn đã được xác định ở quy hoạch tỉnh trên địa bàn huyện..... 97
2.3.2. Phương án kết nối của huyện, thị xã, thành phố với hệ thống kết cấu hạ tầng của huyện Tân Uyên. 98
2.3.3. Phương án tổ chức không gian các hoạt động kinh tế - xã hội, xác định khu vực khuyến khích phát triển và khu vực hạn chế phát triển..... 99
2.3.4. Phương án tổ chức liên kết không gian các hoạt động kinh tế - xã hội của huyện, cơ chế phối hợp tổ chức phát triển không gian liên huyện..... 101
2.3.5. Lựa chọn phương án sắp xếp không gian phát triển và phân bổ nguồn nhân lực cho các hoạt động kinh tế- xã hội, quốc phòng, an ninh, bảo vệ môi trường 101
2.4. Xây dựng phương án phát triển kết cấu hạ tầng kinh tế - xã hội..... 103
2.4.1. Phương án phát triển kết cấu hạ tầng kết nối huyện với trung tâm của tỉnh, huyện, thành phố..... 103
2.4.2. Phát triển kết cấu hạ tầng giao thông, hạ tầng logistics..... 103
2.4.4. Phương án phát triển bưu chính viễn thông, thông tin cơ sở, công nghệ thông tin..... 108
2.4.5. Phương án phát triển thủy lợi..... 113
2.4.6. Phương án phát triển kết cấu hạ tầng cấp, thoát nước..... 113
2.4.7. Phương án xử lý chất thải, nước thải..... 116
2.4.8. Phương án phát triển kết cấu hạ tầng giáo dục - đào tạo..... 119
2.4.9. Phương án phát triển kết cấu hạ tầng ngành y tế 121
2.4.10. Phương án phát triển thiết chế văn hóa 122
2.4.11. Phương án phát triển cơ sở hạ tầng khoa học - công nghệ 123
2.4.12. Hạ tầng đảm bảo quốc phòng, an ninh..... 124

2.5. Phương án phát triển hệ thống đô thị, điểm dân cư nông thôn và các khu chức năng 125
2.5.1. Phương án quy hoạch phát triển hệ thống đô thị 125
2.5.2. Phương án phát triển hệ thống điểm dân cư nông thôn 126
2.5.3. Phương án phát triển khu chức năng 128
2.6. Phương án phân bổ và khoanh vùng đất đai theo khu chức năng và theo loại đất 129
2.7. Phương án bảo vệ môi trường, bảo tồn thiên nhiên và đa dạng sinh học trên địa bàn 130
2.7.1. Nguyên tắc và cơ chế phối hợp thực hiện biện pháp quản lý và bảo vệ môi trường trên địa bàn huyện 130
2.7.2. Phương án về phân vùng môi trường 130
2.7.3. Phương án bảo tồn đa dạng sinh học 131
2.7.4. Phương án phát triển bền vững rừng phòng hộ, rừng sản xuất và phát triển kết cấu hạ tầng lâm nghiệp trên địa bàn 132
2.8. Phương án bảo vệ, khai thác, sử dụng tài nguyên 132
2.8.1. Tài nguyên đất 132
2.8.2. Tài nguyên nước 133
2.8.3. Tài nguyên rừng 133
2.8.4. Tài nguyên khoáng sản 133
2.9. Phương án khai thác, sử dụng, bảo vệ tài nguyên nước, phòng, chống và khắc phục hậu quả tác hại do nước gây ra 134
2.9.1. Mục tiêu phương án khai thác, bảo vệ tài nguyên nước 134
2.9.2. Bảo vệ nguồn tài nguyên nước 134
2.9.3. Khai thác sử dụng tài nguyên nước 134
2.9.4. Phương án phòng chống và khắc phục tác động do nước gây ra 135
2.10. Phương án phòng, chống thiên tai và ứng phó với biến đổi khí hậu trên địa bàn huyện 135
Phần thứ ba 137
DANH MỤC DỰ ÁN ƯU TIÊN VÀ DỰ ÁN THU HÚT ĐẦU TƯ 137
3.1. Danh mục dự án ưu tiên 137
3.2. Danh mục các dự án thu hút đầu tư trên địa bàn huyện 140
Phần thứ tư 145
CÁC GIẢI PHÁP, NGUỒN LỰC THỰC HIỆN ĐỀ ÁN 145
4.1. Giải pháp về huy động vốn đầu tư 145
4.2. Giải pháp về phát triển nguồn nhân lực 146
4.3. Giải pháp về bảo vệ môi trường, khoa học và công nghệ 147
4.4. Giải pháp về thực hiện hiệu quả các cơ chế, chính sách liên kết phát triển. 148
4.5. Giải pháp về quản lý, kiểm soát phát triển đô thị và nông thôn 148
4.6. Giải pháp về tổ chức thực hiện và giám sát thực hiện Đề án 149
4.6.1. Giải pháp tổ chức thực hiện 149
4.6.2. Giám sát thực hiện Đề án phát triển 149
Phần thứ năm 150
NHU CẦU VỐN 150
5.1. Khái toán vốn đầu tư 150
5.2. Dự báo nguồn vốn đầu tư 151
5.3. Định hướng phát triển nguồn vốn đầu tư 152
KẾT LUẬN VÀ KIẾN NGHỊ 153

DANH MỤC BẢNG

Bảng 1. Đánh giá kết quả thực hiện so với mục tiêu các quy hoạch trước 21
Bảng 2. Một số chỉ tiêu ngành trồng trọt 23
Bảng 3. Một số chỉ tiêu ngành chăn nuôi 24
Bảng 4. . Hiện trạng phát triển một số sản phẩm công nghiệp chủ yếu huyện Tân Uyên giai đoạn (2011-2020) 26
Bảng 5. Biến động dân số 2011-2020 27
Bảng 6. Hiện trạng lao động huyện Tân Uyên 27
Bảng 7. Tổng hợp hiện trạng y tế trên địa bàn huyện Tân Uyên 29
Bảng 8. Tổng hợp một số chỉ tiêu giáo dục trên địa bàn huyện Tân Uyên 31
Bảng 9. Tổng hợp một số chỉ tiêu phát triển kinh tế - xã hội huyện 33
Bảng 10. Hiện trạng sử dụng đất năm 2020 huyện Tân Uyên 35
Bảng 11. Diện tích tự nhiên phân theo đơn vị hành chính năm 2020 36
Bảng 12. Bảng hiện trạng cơ sở giáo dục cấp huyện 45
Bảng 13. Hiện trạng cơ sở giáo dục cấp xã 45
Bảng 14. Bảng hiện trạng đất Y tế huyện Tân Uyên 47
Bảng 15. Bảng hiện trạng nhà văn hóa các xã của huyện Tân Uyên 48
Bảng 16. Bảng đánh giá các xã trên địa bàn huyện theo Nghị quyết số 653/2019/UBTVQH14 của Ủy ban thường vụ Quốc hội 50
Bảng 17. Tốc độ tăng trưởng và cơ cấu kinh tế của các ngành huyện Than Uyên giai đoạn 2021-2030 và tầm nhìn đến 2050 63
Bảng 18. Một số chỉ tiêu phát triển giai đoạn 2021 – 2030 64
Bảng 19. Quy mô phát triển ngành nông, lâm nghiệp, thủy sản 74
Bảng 20. Một số chỉ tiêu phát triển giáo dục đào tạo 87
Bảng 21. Một số chỉ tiêu phát triển y tế 93
Bảng 22. Một số chỉ tiêu phát triển văn hóa, thể thao 96
Bảng 23. Một số chỉ tiêu phát triển bưu chính viễn thông, thông tin cơ sở, công nghệ thông tin 108
Bảng 24. Dự kiến quy hoạch các điểm thu gom và các khu xử lý rác tại các xã, thị trấn 117
Bảng 25. Nhu cầu nâng cấp, mở rộng trường học giai đoạn 2021-2030 120
Bảng 26. Hệ thống đô thị trên địa bàn huyện 126
Bảng 27. Phân bổ và khoanh vùng đất đai theo khu chức năng và theo loại đất 129
Bảng 28. Danh mục dự án ưu tiên 137
Bảng 29. Danh mục các dự án thu hút đầu tư 140
Bảng 30. Dự kiến nhu cầu vốn đầu tư thực hiện thời kỳ 2021 – 2030 150

DANH MỤC TỪ VIẾT TẮT

APEC	Diễn đàn hợp tác kinh tế châu Á – Thái Bình Dương
BHYT	Bảo hiểm y tế
BSCKI	Bác sỹ chuyên khoa I
CMCN 4.0	Cách mạng công nghiệp 4.0
CNQSDĐ	Chứng nhận quyền sử dụng đất
CNTT	Công nghệ thông tin
CPTPP	Hiệp định Đối tác Toàn diện và Tiến bộ xuyên Thái Bình Dương
CTR	Chất thải rắn
ĐBSH	Đồng bằng Sông Hồng
DTGT	Diện tích gieo trồng
DVKT	Dịch vụ kỹ thuật
EVFTA	Hiệp định Thương mại tự do Liên minh Châu Âu- Việt Nam
FDI	Vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài
GRDP	Tổng sản phẩm trên địa bàn
NHNNVN	Ngân hàng Nhà nước Việt Nam
NTM	Nông thôn mới
OCOP	Mỗi xã 1 sản phẩm
PCCCR	Phòng chống cháy rừng
PCTT&TKCN	Phòng chống thiên tai – tìm kiếm cứu nạn
QL	Quốc lộ
RCEP	Hiệp định Đối tác Kinh tế toàn diện khu vực
TDMMPB	Trung du Miền núi Phía Bắc
TP	Thành phố
TT	Thị trấn
VLXD	Vật liệu xây dựng
WB	Ngân hàng Thế giới
YHCT-PHCN	Y học cổ truyền-phục hồi chức năng

MỞ ĐẦU

1. Lý do và sự cần thiết lập Đề án

Huyện Tân Uyên, tỉnh Lai Châu là huyện mới được thành lập vào năm 2009. Huyện nằm ở phía Đông Nam tỉnh Lai Châu, cách thành phố Lai Châu khoảng 60 km; cách Sa Pa khoảng 43 km; huyện hiện có 01 thị trấn và 09 xã, tổng diện tích tự nhiên 89.708,33 ha.

Thực hiện Luật Quy hoạch số 21/2017/QH14 ngày 24/11/2017, Nghị quyết số 11/NQ-CP ngày 05/02/2018 của Chính phủ về triển khai thi hành Luật Quy hoạch, Nghị định số 37/2019/NĐ-CP ngày 07/5/2019 của Chính phủ Quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Quy hoạch; Ủy ban Nhân dân tỉnh tỉnh Lai Châu tổ chức lập Quy hoạch tỉnh Lai Châu thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050. Theo Luật Quy hoạch, Quy hoạch tỉnh Lai Châu được nghiên cứu, xây dựng trên cơ sở tích hợp các nội dung, định hướng, tổ chức không gian phát triển các ngành, lĩnh vực và các huyện, thành phố (sau đây gọi là Đề án phát triển) có liên quan đến kết cấu hạ tầng kinh tế - xã hội, sử dụng tài nguyên và bảo vệ môi trường trên địa bàn tỉnh có tính tới yếu tố liên vùng, liên ngành và hội nhập kinh tế quốc tế. Do đó công tác lập "***Thực trạng, phương án phát triển và tổ chức không gian phát triển kinh tế - xã hội, kết cấu hạ tầng kinh tế - xã hội trên địa bàn huyện Tân Uyên thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050***" là cần thiết.

2. Quan điểm, nguyên tắc lập Đề án

- Việc lập Đề án phải bảo đảm phù hợp, thống nhất, đồng bộ với mục tiêu, định hướng của Chiến lược phát triển kinh tế - xã hội 10 năm 2021 - 2030, Kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội 5 năm 2021 - 2025 của tỉnh Lai Châu.

- Lập Đề án trên cơ sở đánh giá đúng thực trạng, dự báo xu hướng phát triển để khai thác có hiệu quả tiềm năng, thế mạnh của huyện Tân Uyên; đảm bảo tính khả thi và phù hợp với khả năng cân đối, huy động nguồn nội lực và các nguồn lực từ bên ngoài trên tất cả các lĩnh vực, các địa phương của huyện; liên kết chặt chẽ giữa các địa phương trong huyện và giữa huyện với các huyện, thành phố trong tỉnh; xây dựng Tân Uyên phát triển nhanh và bền vững trên cả ba trụ cột: Kinh tế, xã hội và môi trường.

- Kết hợp chặt chẽ giữa phát triển kinh tế với đảm bảo an sinh xã hội, giảm nghèo bền vững, nâng cao mức sống vật chất, thụ hưởng văn hóa, tinh thần của người dân; quan tâm đầu tư phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi; củng cố khối đại đoàn kết toàn dân tộc; giữ gìn, phát huy bản sắc văn hóa tốt đẹp của các dân tộc sống trên địa bàn.

- Tăng cường quốc phòng, ổn định an ninh chính trị, bảo đảm trật tự an toàn xã hội; sử dụng hợp lý, hiệu quả đất đai, tài nguyên, bảo vệ môi trường, thích ứng với biến đổi khí hậu; tiếp tục cơ cấu lại các ngành công nghiệp, nông nghiệp, dân cư theo hướng tập trung để tiết kiệm chi phí hạ tầng.

- Bảo đảm tính khoa học, khách quan, công khai, minh bạch; ứng dụng công nghệ hiện đại, kết nối liên thông, tiết kiệm, hiệu quả; hài hòa lợi ích của quốc gia, các vùng, tỉnh Lai Châu và huyện Tân Uyên.

3. Mục tiêu lập Đề án

- Đánh giá đúng, đầy đủ, toàn diện về thực trạng và xây dựng được phương án phát triển và tổ chức không gian phát triển kinh tế xã hội, kết cấu hạ tầng kinh tế xã hội trên địa bàn huyện Tân Uyên thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050.

- Đề án là căn cứ khoa học và thực tiễn để Tích hợp vào Quy hoạch tỉnh Lai Châu thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050.

- Là căn cứ khoa học và thực tiễn để chính quyền các cấp huyện Tân Uyên sử dụng để: (i) Xây dựng các kế hoạch phát triển 5 năm và hàng năm; (ii) Triển khai kế hoạch đầu tư công trung hạn; (iii) Tổ chức không gian phát triển kinh tế - xã hội đảm bảo tính kết nối đồng bộ giữa Quy hoạch tỉnh với Phương án phát triển của huyện và các ngành, lĩnh vực trên địa bàn.

4. Yêu cầu về nội dung của Đề án

- Đánh giá các yếu tố, điều kiện phát triển đặc thù của huyện Tân Uyên, thực trạng phát triển kinh tế - xã hội, hiện trạng sử dụng đất, hiện trạng hệ thống đô thị, nông thôn; dự báo khả năng khai thác các nguồn lực cho phát triển trong thời kỳ xây dựng phương án phát triển. Trong đó, tập trung phân tích rút ra được những thành tựu, những hạn chế, tồn tại và nguyên nhân từ thực trạng phát triển; đánh giá sự hiệu quả, tính hợp lý về thực trạng tổ chức không gian phát triển kinh tế - xã hội.

- Xác định quan điểm, mục tiêu và lựa chọn phương án phát triển đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2050 và cụ thể hoá cho giai đoạn 2021-2025 và giai đoạn 2026-2030. Mục tiêu phát triển phải đảm bảo sự bền vững và cân bằng giữa các yếu tố kinh tế - xã hội, quốc phòng, an ninh, bảo vệ môi trường; khai thác và sử dụng hợp lý, hiệu quả nguồn tài nguyên thiên nhiên; có sự kết hợp trước mắt và lâu dài, có tính toán bước đi cụ thể và cần thiết, xác định rõ những vấn đề bức xúc, trọng điểm đầu tư, thứ tự ưu tiên.

- Xây dựng phương hướng phát triển ngành quan trọng trên địa bàn; lựa chọn phương án tổ chức hoạt động kinh tế - xã hội. Các phương án phát triển

phải đảm bảo sự liên kết, tính đồng bộ trong khai thác, sử dụng tối đa, hiệu quả kết cấu hạ tầng; phát huy tối đa tiềm năng, lợi thế của từng ngành/lĩnh vực, từng địa phương gắn với tiến bộ công bằng xã hội, bảo đảm an sinh xã hội và bảo đảm quốc phòng, an ninh, trong đó:

+ Xác định phương án phát triển các ngành, lĩnh vực và các địa phương cho từng giai đoạn phát triển, trong đó xác định các phương tiện, lộ trình và kế hoạch hành động để thực hiện phương án phát triển.

+ Tính toán khả năng tạo việc làm, tăng năng suất lao động và dự báo nhu cầu lao động cho từng ngành, lĩnh vực.

- Xây dựng phương án quy hoạch hệ thống đô thị (thị trấn, các khu đô thị…) trên địa bàn; phương án phát triển hệ thống các khu chức năng (cụm công nghiệp, khu du lịch…); phương án tổ chức lãnh thổ khu vực nông thôn, phát triển các vùng sản xuất nông nghiệp tập trung; phương án phân bố hệ thống điểm dân cư; xác định khu quân sự, an ninh; phương án phát triển những khu vực khó khăn, đặc biệt khó khăn, những khu vực có vai trò động lực.

- Xây dựng phương án phát triển hệ thống kết cấu hạ tầng kỹ thuật, bao gồm một số kết cấu hạ tầng kỹ thuật chính: Mạng lưới giao thông; mạng lưới cấp điện; mạng lưới viễn thông; mạng lưới thủy lợi, cấp nước; các khu xử lý chất thải…

- Xây dựng phương án phát triển kết cấu hạ tầng xã hội, bao gồm các thiết chế văn hóa, thể thao, du lịch, trung tâm thương mại…

- Luận chứng phân bổ và khoanh vùng đất đai theo khu chức năng và theo loại đất đến từng đơn vị hành chính cấp xã.

- Xây dựng phương án bảo vệ môi trường, khai thác, sử dụng, bảo vệ tài nguyên, đa dạng sinh học, phòng, chống thiên tai và ứng phó với biến đổi khí hậu trên địa bàn.

- Đề xuất hệ thống giải pháp, huy động nguồn lực thực hiện Đề án.

5. Phạm vi lập Đề án

Trong địa giới huyện Tân Uyên và trong mối quan hệ phát triển với các huyện, thành phố trên địa bàn tỉnh có tác động trực tiếp đến huyện Tân Uyên.

Định hướng phát triển các ngành và lĩnh vực của huyện Tân Uyện đặt trong mối quan hệ với các với tỉnh, huyện giáp danh như tỉnh Sơn La và Lào Cai.

6. Thời kỳ lập Đề án

Đề án được lập cho thời kỳ 10 năm 2021 - 2030 (có phân kỳ theo hai giai đoạn 2021 - 2025; 2026 - 2030), tầm nhìn đến năm 2050.

7. Căn cứ pháp lý

a) Văn bản của Trung ương

Luật Quy hoạch ngày 24/11/2017; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của 11 luật có liên quan đến quy hoạch ngày 15/6/2018; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của 37 luật liên quan đến quy hoạch ngày 20/11/2018;

Nghị định số 37/2019/NĐ-CP ngày 07/5/2019 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Quy hoạch;

Quyết định số 349/QĐ-TTg ngày 06 tháng 3 năm 2020 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt Nhiệm vụ lập quy hoạch tỉnh Lai Châu thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050;

Công văn số 373/BKHĐT-QLQH ngày 22/01/2021 của Bộ Kế hoạch và Đầu tư về việc hướng dẫn cách thức, mức độ chi tiết tích hợp quy hoạch tỉnh.

b) Văn bản của tỉnh

Nghị quyết số 05-NQ/ĐH ngày 23/10/2020 của Đại hội đại biểu Đảng bộ tỉnh Lai Châu lần thứ XIV, nhiệm kỳ 2020-2025.

Nghị quyết số 39/2020/NQ-HĐND ngày 13/12/2020 của Hội đồng nhân dân tỉnh về Kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội 5 năm giai đoạn 2021-2025.

Quyết định số 45/2020/QĐ-UBND ngày 15/12/2020 của UBND tỉnh về Kế hoạch phát triển kinh tế xã hội 5 năm giai đoạn 2021-2025.

Quyết định số 471/QĐ-UBND ngày 20/5/2014 của UBND tỉnh Lai Châu về duyệt theo Quy hoạch tổng thể kinh tế - xã hội huyện Tân Uyên đến năm 2020, tầm nhìn đến năm 2030.

Các đề án, Nghị quyết giai đoạn 2021-2025, định hướng đến năm 2030 về phát triển nông nghiệp hàng hóa tập trung; phát triển hạ tầng thiết yếu; phát triển rừng bền vững; bảo tồn, phát huy bản sắc văn hóa truyền thống tốt đẹp các dân tộc gắn với phát triển du lịch; nâng cao chất lượng đội ngũ cán bộ lãnh đạo, quản lý người dân tộc thiểu số và cán bộ chủ chốt cấp xã; đẩy mạnh cải cách hành chính, cải thiện môi trường đầu tư kinh doanh, nâng cao năng lực cạnh tranh cấp tỉnh.

c) Văn bản của huyện

Nghị quyết số 01-NQ/ĐH ngày 10/6/2020 của Đại hội đại biểu Đảng bộ huyện Tân Uyên lần thứ XVIII, nhiệm kỳ 2020-2025.

Nghị quyết số 117/NQ-HĐND ngày 16/12/2020 của Hội đồng nhân dân huyện Tân Uyên về Đề án xây dựng xã bản nông thôn mới nâng cao gắn phát triển du lịch huyện Tân Uyên giai đoạn 2021-2025.

Nghị quyết số 118/NQ-HĐND ngày 16/12/2020 của Hội đồng nhân dân huyện Tân Uyên về Đề án phát triển sản xuất nông nghiệp hàng hóa tập trung gắn với chế biến, tiêu thụ giai đoạn 2021-2025.

Quyết định số 80/QĐ-UBND ngày 28/01/2021 của UBND huyện Tân Uyên về giao kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội, đảm bảo quốc phòng - an ninh 5 năm giai đoạn 2021 - 2025".

Báo cáo số 2376/BC-UBND ngày 30/12/2020 của Ủy ban Nhân dân huyện Tân Uyên về Đánh giá tình hình thực hiện Quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội của huyện Tân Uyên đến năm 2020; phương hướng, nhiệm vụ quy hoạch giai đoạn 2021-2030

8. Bố cục của Đề án

Đề án được bố cục thành các phần như sau:

Mở đầu

Phần thứ nhất. Đánh giá thực trạng và dự báo khả năng khai thác các yếu tố, điều kiện phát triển đặc thù huyện Tân Uyên và thực trạng phát triển kinh tế - xã hội giai đoạn 2011 - 2020.

Phần thứ hai. Phương án phát triển và tổ chức không gian phát triển kinh tế - xã hội, kết cấu hạ tầng kinh tế - xã hội trên địa bàn huyện Tân Uyên thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050.

Phần thứ ba. Danh mục dự án của huyện và thứ tự ưu tiên thực hiện.

Phần thứ tư. Đề xuất các giải pháp.

Phần thứ năm. Nhu cầu vốn và cân đối nguồn lực.

Kết luận và kiến nghị.

Phần thứ nhất

ĐÁNH GIÁ THỰC TRẠNG VÀ DỰ BÁO KHẢ NĂNG KHAI THÁC CÁC YẾU TỐ, ĐIỀU KIỆN PHÁT TRIỂN ĐẶC THÙ CỦA TÂN UYÊN VÀ THỰC TRẠNG PHÁT TRIỂN KINH TẾ - XÃ HỘI GIAI ĐOẠN 2011-2020

1.1. Đánh giá thực trạng và dự báo khả năng khai thác, sử dụng và bảo vệ các yếu tố, điều kiện đặc thù của huyện Tân Uyên

1.1.1 Vị trí địa lý, điều kiện tự nhiên, xã hội, môi trường, tài nguyên thiên nhiên

1.1.1.1. Vị trí địa lý

- Huyện Tân Uyên nằm ở phía Đông Nam tỉnh Lai Châu, cách thành phố Lai Châu 60 km; cách Sa Pa 62 km. Thị trấn Tân Uyên cách trung tâm huyện Than Uyên 40 km và huyện Tam Đường 25 km.

- Huyện có tọa độ địa lý từ 22°07’ đến 22°17’ vĩ độ Bắc và 103°33’ đến 103°53’ kinh độ Đông và có vị trí giáp ranh như sau:

+ Phía Đông giáp Thị xã Sa Pa, tỉnh Lào Cai;

+ Phía Tây giáp huyện Sìn Hồ, tỉnh Lai Châu và huyện Quỳnh Nhai, tỉnh Sơn La;

+ Phía Nam giáp huyện Than Uyên, tỉnh Lai Châu;

+ Phía Bắc giáp huyện Tam Đường, tỉnh Lai Châu.

1.1.1.2. Địa hình

Địa hình Tân Uyên khá phức tạp, bị chia cắt mạnh bởi các dãy núi cao và hệ thống sông suối, thấp dần theo hướng Đông Bắc - Tây Nam. Nhìn tổng thể, huyện nằm phía tây dãy núi lớn Hoàng Liên Sơn. Dãy Hoàng Liên Sơn chạy dọc theo ranh giới tỉnh Lai Châu (tại huyện Tân Uyên) và tỉnh Lai Châu có đỉnh cao nhất là núi Fan Xi Pang (3.143m) và nhiều đỉnh cao từ 800 đến 2.000 m. Địa hình Tân Uyên phổ biến là kiểu địa hình núi cao trung bình có độ dốc lớn và bị chia cắt mạnh.

1.1.1.3. Thực trạng về khí hậu, môi trường sinh thái và công tác bảo vệ môi trường.

Khí hậu: Huyện Tân Uyên nằm trong vùng khí hậu điển hình của vùng nhiệt đới núi cao Tây Bắc, ngày nóng đêm lạnh, khí hậu phân chia hai mùa rõ rệt; mùa mưa và mùa khô. Mùa mưa từ tháng 4 đến tháng 9, có nhiệt độ và độ ẩm cao. Mùa khô từ tháng 10 đến tháng 4 năm sau, vào mùa này, khí hậu lạnh, độ ẩm và lượng mưa thấp.

- Nhiệt độ:

+ Nhiệt độ cao nhất trong năm: 37°C

+ Nhiệt độ thấp nhất trong năm: 2°C

+ Nhiệt độ trung bình trong năm: 19,6^{o}C

Các tháng có nhiệt độ trung bình <20°C (phổ biến từ tháng 11 đến tháng 3), các tháng có nhiệt độ trung bình >25°C (phổ biến từ tháng 5 đến tháng 9) và chỉ xảy ra ở những khu vực có cao độ <500m.

- Độ ẩm không khí:

+ Độ ẩm không khí cao nhất trong năm: 87%

+ Độ ẩm không khí thấp nhất trong năm: 30%

+ Độ ẩm không khí trung bình trong năm: 80%

- Mưa:

+ Lượng mưa trung bình lớn nhất: 375 mm/tháng

+ Lượng mưa trung bình nhỏ nhất: 22 mm/tháng

+ Lượng mưa trung bình 5 năm gần đây: 2.872 mm/năm

Lượng mưa trung bình hằng năm khoảng 1.700 mm - 2.500mm, mưa tập trung theo mùa. Mùa mưa, lượng mưa chiếm khoảng 75-80% tổng lượng mưa cả năm, mùa khô kéo dài từ tháng 10 năm trước đến tháng 4 năm sau. Mưa đá thường xuất hiện vào cuối mùa khô tháng 3,4.

- Gió: Yếu tố gió phụ thuộc vào địa hình rất nhiều song nhìn chung có 3 hướng gió chính: gió Đông Nam, gió mùa Đông Bắc và gió Tây Nam. Gió mùa Đông Bắc thường xuất hiện từ tháng 10 đến tháng 3 năm sau. Vận tốc gió trung bình từ 1-1,9m/s, tốc độ gió lớn nhất: 40/m/s.

**** Môi trường sinh thái và công tác bảo vệ môi trường:***

- *Môi trường đất:* Với điều kiện thổ nhưỡng, địa chất thuận lợi với nhiều loại cây trồng, tài nguyên nước dồi dào, huyện có tiềm năng phát triển nông, lâm nghiệp, đặc biệt là cây chè… Tuy nhiên, do địa hình đồi núi cao, độ dốc lớn nên trên địa bàn huyện thường xuất hiện các hiện tượng đất đai bị xói mòn, rửa trôi, lũ lụt gây sạt lở đất và lũ quét. Bên cạnh đó, việc canh tác trên đất dốc với tập quán lạc hậu, không hợp lý của người dân cũng như việc sử dụng phân bón, thuốc bảo vệ thực vật không đúng kỹ thuật cũng là những nguyên nhân dẫn đến ô nhiễm và suy thoái môi trường đất, đặc biệt là ở những khu vực có độ dốc lớn.

- *Môi trường nước:* Nhìn chung nguồn nước của huyện có chất lượng tương đối tốt, chưa có dấu hiệu ô nhiễm, song ở một số khu vực do việc xử lý nước thải từ các khu dân cư, cơ sở xay xát, sản xuất vật liệu xây dựng, sản xuất kinh doanh, tiểu thủ công nghiệp, bệnh viện chưa tốt và bãi chôn lấp rác thải

chưa hợp lý,… đã dẫn đến có dấu hiệu suy giảm chất lượng nguồn nước.

- *Môi trường không khí:* Do tiểu thủ công nghiệp chưa phát triển, mức độ đô thị hóa còn thấp nên chất lượng môi trường không khí của huyện được đánh giá trong giới hạn cho phép. Ô nhiễm môi trường không khí chỉ xuất hiện cục bộ ở một số điểm của khu vực thị trấn huyện lỵ và một số khu sản xuất, kinh doanh,… với các chất gây ô nhiễm chủ yếu là CO, NOx, xăng, dầu và bụi.

1.1.1.4. Các nguồn tài nguyên thiên nhiên

** Tài nguyên đất*

Theo kết quả đánh giá tài nguyên đất cho thấy huyện Tân Uyên có các nhóm đất chính, cụ thể như sau:

- Nhóm đất Feralit đỏ vàng trên đá sét và đá biến chất (Fs) là nhóm đất lớn nhất, khoảng 30.509,17 ha chiếm 34% diện tích tự nhiên.

- Nhóm đất Feralit đỏ vàng trên đá mác ma axít (HFa) có trên 14.088,16 ha chiếm 15,7% diện tích tự nhiên. Đất này có thành phần cơ giới nhẹ, ít chua, hàm lượng từ trung bình đến khá, thích hợp cho việc trồng lúa nước.

- Nhóm đất mùn vàng xám trên đá cát (Fp) có khoảng 1.893,36 ha chiếm 2,11% diện tích tự nhiên.

- Nhóm đất mùn vàng nhạt trên đá cát (HFp) có trên 7.717,12 ha chiếm 8,6% diện tích tự nhiên.

- Nhóm đất mùn alít trên núi cao (Ha) có khoảng 6.550,50 ha chiếm 7,3% diện tích tự nhiên.

- Nhóm đất đỏ vàng trên đá sét và đá biến chất (HFs) có khoảng 21.805,18 ha chiếm 24,3% diện tích tự nhiên.

- Nhóm đất phù sa sông suối (P) và các loại đất khác như: Đất nâu đỏ trên đá mác ma bazơ (Fk), đất đỏ nâu trên đá vôi (Fv) có khoảng 7.169,39 ha chiếm 7,99% diện tích tự nhiên.

Nhìn chung, đất đai trên địa bàn thị trấn có hàm lượng mùn cao nhưng thường xuyên bị quá trình Feralit hóa xảy ra, đất được hình thành từ nền đá trầm tích và thảm thực vật. Điều kiện thuận lợi về đất đai và địa hình đã tạo nên vùng nguyên liệu chè có tiếng trong khu vực.

** Tài nguyên nước*

- *Nước mặt:* Thuộc lưu vực sông Nậm Mu (phụ lưu cấp 1 của sông Đà) với nhiều con suối lớn, nhỏ nên Tân Uyên có nguồn tài nguyên nước mặt rất lớn, đáp ứng yêu cầu sản xuất và sinh hoạt, đồng thời còn là tiềm năng để phát triển thủy điện nhỏ. Mặc dù nguồn nước mặt của huyện khá phong phú về mùa mưa. Nhưng vào mùa khô lượng dòng chảy chỉ chiếm khoảng 20% tổng lượng dòng

chảy trong năm. Nên dẫn đến tình trạng thiếu nước phục vụ sinh hoạt và sản xuất vào những tháng mùa khô, đặc biệt ở vùng núi cao.

- *Nước ngầm:* Hiện nay tài nguyên nước ngầm ở Tân Uyên chưa được khảo sát, đánh giá đầy đủ, nhưng theo tài liệu địa chất trong khu vực cho thấy trên địa bàn huyện có nước ngầm và ở mức độ không sâu (nhất là vùng bãi ven sông, suối). Tuy nhiên trữ lượng nước không lớn, một số nơi có thể khai thác phục vụ cho sinh hoạt thông qua hình thức sử dụng giếng khoan, giếng đào.

** Tài nguyên rừng*

Theo kết quả kiểm kê đất đai (tính đến ngày 31/12/2019) diện tích đất lâm nghiệp của huyện có 43.339,49 ha, gồm 16.282,80 ha đất rừng phòng hộ; 7.500,00 ha đất rừng đặc dụng và 19.556,70 ha đất rừng sản xuất. Diện tích rừng tập trung chủ yếu trên những dãy núi cao thuộc khu vực rừng đặc dụng, rừng phòng hộ tại các xã Phúc Khoa, Mường Khoa, Trung Đồng, Hố Mít, Pắc Ta, thị trấn Tân Uyên và phần đệm vườn Quốc gia Hoàng Liên.

Rừng của huyện thuộc loại rừng nhiệt đới với quần thể thực vật khá phong phú, trong đó có một số loại gỗ quý có giá trị kinh tế cao như lát, pơmu… Ngoài việc trồng rừng lấy gỗ, một số diện tích rừng phù hợp với việc phát triển trồng cây thảo quả, tập trung ở các xã Hố Mít, Phúc Khoa, Mường Khoa, Trung Đồng.

** Tài nguyên khoáng sản*

Theo kết quả điều tra sơ bộ, Tân Uyên có các nhóm khoáng sản và nguồn nước nóng cụ thể như sau:

- Vàng:

+ Vàng gốc: Tập trung chủ yếu tại địa bàn xã Pắc Ta ước tính diện tích có quặng khoảng 500 ha nhưng trữ lượng nhỏ, hàm lượng thấp.

+ Vàng sa khoáng: Tập trung chủ yếu tại các sông suối thuộc địa bàn các xã Nậm Cần, Nậm Sỏ, Tà Mít.

- Vật liệu xây dựng:

+ Đá vôi vật liệu xây dựng: Phân bố rải rác ở các xã Pắc Ta, Thân Thuộc, Trung Đồng, Nậm Cần, quy mô các điểm mỏ không lớn, chủ yếu đáp ứng nhu cầu vật liệu xây dựng tại chỗ.

+ Cát, sỏi xây dựng: Phân bố dọc theo các bãi bồi 2 bên bờ và lòng sông, suối chủ yếu ở các xã Phúc Khoa, Mường Khoa, Nậm Cần, Pắc Ta. Các điểm này đều có diện tích phân bố không lớn.

- Nguồn nước nóng: Trên địa bàn huyện đã phát hiện 03 điểm nguồn nước nóng ở suối Nặm Họn, bản Phiêng Phát 3, xã Trung Đồng và mỏ Huổi Ún, bản Nà Ban, xã Thân Thuộc, mỏ Nà Ún xã Pắc Ta có nhiệt độ dưới 50°C.

Nhìn chung huyện Tân Uyên cũng như các huyện khác của tỉnh Lai Châu, nằm ở vùng núi cao, địa hình phức tạp, khó khăn cho việc xây dựng cơ sở hạ tầng giao thông, điện, nước; ở xa các trung tâm kinh tế lớn, khó khăn cho việc giao thương kinh tế, tiếp cận nguồn vốn và kỹ thuật tiên tiến. Tuy nhiên so với các huyện trong tỉnh, điều kiện tự nhiên của huyện có nhiều thuận lợi cho phát triển KT-XH. Huyện nằm không xa thành phố Lai Châu, trung tâm chính trị, kinh tế, văn hóa của tỉnh; từ huyện đã có thể giao thương với các trung tâm kinh tế vùng Tây Bắc; có đường giao thông đi lại tới các tỉnh Sơn La, Lào Cai, Yên Bái và các tỉnh, các vùng khác của cả nước. Tân Uyên có quỹ đất chưa khai thác khá nhiều, cùng với điều kiện khí hậu thuận lợi cho phát triển nông, lâm nghiệp là nguồn lợi lớn để tăng giá trị cho phát triển kinh tế.

** Tài nguyên du lịch*

- Tài nguyên du lịch tự nhiên, du lịch cộng đồng: Khí hậu mát mẻ miền núi là điều kiện thuận lợi cho phát triển du lịch nghỉ dưỡng trên địa bàn. Quần thể danh lam, thắng cảnh Khu hang động Pu Lán Bó xã Trung Đồng và các khu suối nước nóng Trung Đồng (bản Phiêng Phát), Thân Thuộc (bản Nà Hoi), Pắc Ta (bản Nà Ún) có nhiều tiềm năng phát triển du lịch.

- Tài nguyên du lịch nhân văn: Tân Uyên là vùng đất sinh sống của cộng đồng gồm 10 dân tộc anh em, tạo nên một nét đặc trưng đa văn hóa sinh động, màu sắc, là một yếu tố quan trọng cho phát triển du lịch văn hóa, tín ngưỡng.

1.1.1.5. Điều kiện xã hội

Tân Uyên là vùng đất sinh sống của một cộng đồng các dân tộc, tạo nên một nét đặc trưng đa văn hóa sinh động, màu sắc. Người dân đều cần cù lao động, đoàn kết để tổ chức sản xuất và sinh hoạt.

Huyện có 10 dân tộc cùng sinh sống: dân tộc Thái chiếm 49,3%; dân tộc H'Mông chiếm 17,7%; dân tộc Kinh chiếm 14,9%; dân tộc Khơ Mú chiếm 7,5%; dân tộc Dao chiếm 4,7%; dân tộc Lào chiếm 4,5%; dân tộc Dáy chiếm 1,1%; còn lại là các dân tộc khác.

1.1.1.6. Đánh giá các nguy cơ và tác động của thiên tai, biến đổi khí hậu

Biến đổi khí hậu đã và đang tác động tới tài nguyên thiên nhiên, môi trường tự nhiên và tác động trực tiếp đến việc sử dụng đất, ảnh hưởng lớn đến chất lượng cuộc sống con người, đặc biệt là cộng đồng dân cư nghèo. Là một huyện miền núi phía Tây Bắc Việt Nam, Tân Uyên đã và đang chịu các tác động do biến đổi khí hậu. Biểu hiện rõ rệt nhất của biến đổi khí hậu tại Tân Uyên là sự thay đổi nền nhiệt độ và gia tăng các hiện tượng thiên tai như lũ, bão, mưa đá, sạt lở đất.

Do nằm dưới chân dãy núi Hoàng Liên Sơn nên huyện Tân Uyên có độ

dốc lớn và bị chia cắt mạnh bởi các suối: Đa số các bản thường tập trung nằm ven các suối nên chịu ảnh hưởng lớn của thiên tai. Đặc điểm này kết hợp với thời tiết cực đoan khó lường do biến đổi khí hậu nên trên địa bàn thường xẩy ra thiên tai: mùa mưa gây lũ, sạt lở, xói mòn đất; mùa khô nắng hạn kéo dài gây khó khăn cho phát triển nông lâm nghiệp.

Theo số liệu của Ban Chỉ huy Phòng, chống thiên tai và tìm kiếm cứu nạn tỉnh Lai Châu, năm 2020, trên địa bàn huyện đã xảy ra 06 đợt gió lốc, mưa đá và lũ vào các ngày 03/3; 24/3; 17/4; 22/4; 23/4; 10-12/7/2020 không gây thiệt hại về người nhưng thiệt hại lớn về tài sản, hoa màu và nhà cửa của Nhân dân. Tổng thiệt hại 26.082 triệu đồng, cụ thể:

- Về nhà ở: 1.522 nhà bị ảnh hưởng, trong đó có 15 nhà bị sập, đổ, lũ cuốn trôi hoàn toàn, các hộ còn lại bị tốc mái, thủng mái.

- Về cây cối, hoa màu: 257,91 ha cây cối, hoa màu bị dập nát, vùi lấp hoặc cuốn trôi.

- Về cơ sở hạ tầng: 14 tuyến đường bị sạt lở đất, 07 công trình thủy lợi, 01 kè chắn cá bị hư hỏng. Một số công trình như trường mầm non, nhà văn hóa, kênh dẫn nước,... bị hư hỏng.

1.1.2. Đánh giá tổng hợp về các yếu tố, điều kiện phát triển đặc thù

**** Thuận lợi***

- Điều kiện khí hậu và đất đai thuận lợi phát triển đa dạng các loại cây trồng vật nuôi, nhất là phát triển các sản phẩm có thế mạnh như chè, mắc ca, cây ăn quả, nuôi trồng thủy sản nước lòng hồ và nuôi cá nước lạnh.

- Cùng với tỉnh Lai Châu và vùng TDMNPB, huyện nằm trong vùng được quan tâm đầu tư với nhiều chế độ, chính sách, chương trình phát triển kinh tế của nhà nước.

- Huyện nằm trong trục phát triển kinh tế động lực của tỉnh có Quốc lộ 32 và tương lai có kết nối đường cao tốc Hà Nội - Lào Cai đi thành phố Lai Châu chạy qua dọc phía đông của huyện nên có điều kiện để giao thương với vùng phụ cận, là tiền đề để huyện chuyển đổi cơ cấu lao động từ nông nghiệp sang dịch vụ - thương mại. Ngoài ra huyện có cơ hội giao lưu kinh tế với các địa phương trong và ngoài nước qua QL32 kết nối QL12 đi cửa khẩu Ma Lù Thàng.

- Huyện có quỹ đất chưa sử dụng lớn, có cảnh quan thiên nhiên, suối nước nóng, thắng cảnh để phát triển thủy điện và các loại hình du lịch.

**** Khó khăn, hạn chế***

- Do địa hình vùng miền núi phổ biến là kiểu địa hình núi cao trung bình có độ dốc lớn và bị chia cắt mạnh, suất đầu tư hạ tầng, đặc biệt hạ tầng giao thông để tạo sự liên kết giao thông nội vùng có suất đầu tư lớn..

- Nằm ở vị trí xa trung tâm tỉnh, trong khi hệ thống giao thông đi lại khó khăn là hạn chế của huyện trong thu hút nguồn nhân lực trình độ cao, tiếp cận được các thị trường có sức tiêu dùng lớn.

- Địa hình có độ dốc lớn, chia cắt mạnh là khó khăn cho huyện trong quy hoạch và phát triển vùng sản xuất nông nghiệp tập trung quy mô vừa và lớn; đây cũng là thách thức cho huyện trong việc chống xói mòn, bảo vệ và cải tạo đất.

- Mùa mưa kéo dài và mưa liên tục trong 04 tháng (từ tháng 6 đến tháng 9) gây khó khăn cho huyện trong kiểm soát kế hoạch trồng trọt và chăm sóc mùa màng; đảm bảo chất lượng, tiến độ xây dựng các công trình, nhất là hạ tầng giao thông, thủy lợi; đảm bảo tính mạng, tài sản và khắc phục hậu quả khi hiện tượng lũ ống, lũ quét, sạt lở đất xảy ra.

1.2. Đánh giá thực trạng phát triển kinh tế - xã hội, hiện trạng sử dụng đất giai đoạn 2011 – 2020

1.2.1. Đánh giá chung về thực trạng phát triển kinh tế

1.2.1.1. Tăng trưởng kinh tế

- Giai đoạn 2011 - 2015, tốc độ tăng trưởng của tổng giá trị sản xuất (giá so sánh 2010) là 17%/năm. Trong đó: Nông, lâm nghiệp, thủy sản tăng 9,5%/năm; Công nghiệp, xây dựng tăng 21,4%/năm; thương mại, dịch vụ tăng 22%/năm. Tổng giá trị sản xuất năm 2015 đạt 1.293,6 triệu đồng (giá hiện hành; thu nhập bình quân đầu người năm 2015 đạt 16,8 triệu đồng.

- Giai đoạn 2016 - 2020, tốc độ tăng trưởng của tổng giá trị sản xuất (giá so sánh 2010) là 19,8%/năm. Trong đó: Nông, lâm nghiệp, thủy sản tăng 8,5%/năm; Công nghiệp, xây dựng tăng 19,5%/năm; thương mại, dịch vụ tăng 20,3%/năm. Tổng giá trị sản xuất năm 2020 đạt 2.836,1 triệu đồng (giá hiện hành); thu nhập bình quân đầu người năm 2020 đạt 37,0 triệu đồng.

Ngành công nghiệp, xây dựng có những bước chuyển mạnh mẽ, tích cực áp dụng tiến bộ khoa học công nghệ vào trồng trọt, chăn nuôi, đẩy mạnh thâm canh tăng năng suất. Ngành nông, lâm nghiệp và thủy sản; thương mại, dịch vụ có tốc độ tăng trưởng khá, góp phần thúc đẩy kinh tế của huyện phát triển năng động, theo hướng hiện đại và cũng là ngành có nhiều tiềm năng phát triển và đang được đầu tư xây dựng đồng bộ cơ sở hạ tầng.

1.2.1.2. Chuyển dịch cơ cấu kinh tế

Trong giai đoạn 2011-2020 cơ cấu kinh tế chuyển dịch theo hướng tích cực, ngành thương mại - dịch vụ, du lịch tiếp tục phát triển, giá trị thương mại - dịch vụ tiếp tục tăng khá so với cùng kỳ và chiếm tỷ trọng cao trong cơ cấu các ngành kinh tế, phù hợp với xu thế chuyển đổi cơ cấu kinh tế chung của cả tỉnh. Cụ thể như sau:

- Cơ cấu kinh tế năm 2011: Nông lâm nghiệp, thủy sản chiếm 42,00%; Công nghiệp - xây dựng 30,00%; Thương mại dịch vụ 28,00%;

- Cơ cấu kinh tế năm 2020: Nông lâm nghiệp, thủy sản chiếm 30,45%; Công nghiệp - xây dựng 33,16%; Thương mại dịch vụ 36,39%.

Thu nhập bình quân đầu người đến năm 2020 đạt 37 triệu đồng, tăng 30,2 triệu đồng so với năm 2011; Tổng sản lượng lương thực có hạt đến năm 2020 đạt 31.850 tấn tăng 8.896 tấn so với năm 2011; tổng diện tích cây chè 3.152 ha, tăng 1.944 ha so với năm 2011; 9/9 xã đạt chuẩn nông thôn mới. Thu ngân sách nhà nước trên địa bàn năm 53.849 triệu đồng, tăng 42.159 so với năm 2011. Xuất khẩu hàng địa phương 2,85 triệu USD, tăng 1,95 triệu USD so với năm 2011.

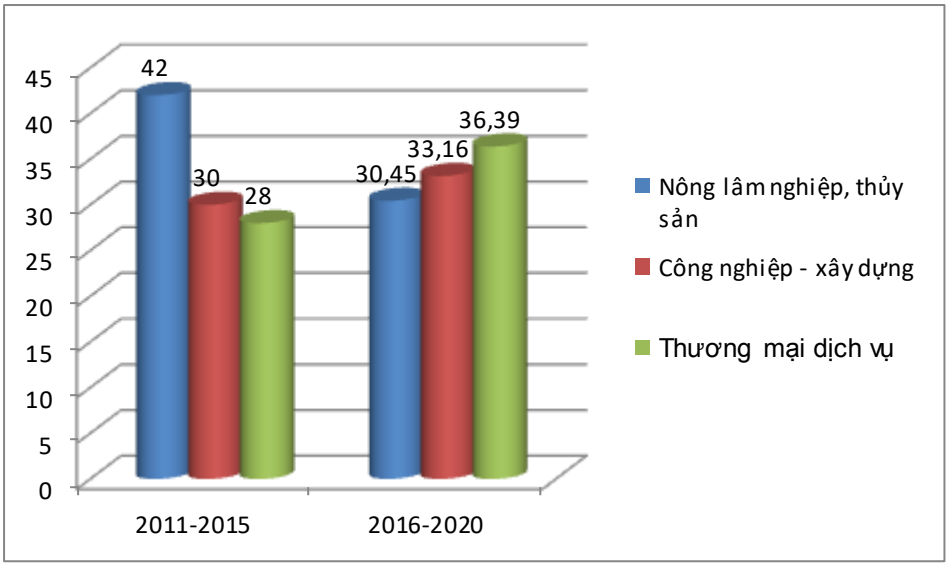

Hình 1. Chuyển dịch cơ cấu kinh tế giai đoạn 2011 – 2020

Biến động của các ngành kinh tế phụ thuộc phần lớn vào những yếu tố khách quan từ bên ngoài như: Nguồn vốn từ các hoạt động hỗ trợ của Nhà nước; Thời tiết, khí hậu, dịch bệnh, đặc biệt là đại dịch Covid-19 trong hơn một năm qua đã ảnh hưởng lớn đến các ngành dịch vụ, tiêu thụ nông lâm sản trên địa bàn huyện.

Sự chủ động trong phát triển kinh tế theo xu hướng khai thác niềm năng, lợi thế, sản xuất hàng hóa trên bịa bàn huyện ngành càng được quan tâm, đặc biệt là khai thác tiềm năng du lịch và khai thác, phát triển các sản phẩm nông sản mang giá trị đặc sản, thương hiệu địa phương.

1.2.2. Đánh giá kết quả thực hiện so với mục tiêu các quy hoạch trước

Quy hoạch tổng thể kinh tế - xã hội huyện Tân Uyên đến năm 2020, tầm nhìn đến năm 2030 được phê duyệt theo Quyết định số 471/QĐ-UBND

ngày 20/5/2014 của UBND tỉnh Lai Châu. Sau đây là kết quả thực hiện một số chỉ tiêu chính năm 2020 so với mục tiêu đề ra trong bản quy hoạch này như sau:

** Về phát triển kinh tế*

- Theo mục tiêu quy hoạch, cơ cấu kinh tế năm 2020 của các ngành Nông, lâm nghiệp, thủy sản; công nghiệp - xây dựng và Thương mại dịch vụ thứ tự là 30%; 36% và 34%, so với thực hiện năm 2020 các chỉ tiêu tương ứng đạt là 30,45%; 33,16% và 36,39%. Như vậy, trong 5 năm, tốc độ chuyển dịch cơ cấu kinh tế của huyện tăng nhanh lĩnh vực thương mại dịch vụ so với chỉ tiêu đề ra.

- Thu nhập bình quân đầu người năm 2020 theo quy hoạch là 42,0 triệu đồng; thực tế đạt 37,0 triệu đồng, thấp hơn so với mục tiêu quy hoạch 05 triệu đồng.

- Tổng sản lượng lương thực có hạt năm 2020 theo quy hoạch là 30.000 tấn; thực tế đạt 31.850 tấn, vượt mục tiêu quy hoạch.

- Thu ngân sách nhà nước trên địa bàn năm 2020 theo quy hoạch là 85.000 triệu đồng, thực tế năm 2020 đạt 107.505 triệu đồng.

** Về phát triển cơ sở hạ tầng*

- Giao thông: Mục tiêu quy hoạch đề ra năm 2020 có 100% thôn, bản có đường xe máy hoặc ô tô đi lại thuận tiện. Thực tế đạt 100%.

- Về hạ tầng lưới điện: Mục tiêu quy hoạch đề ra năm 2020 có 100% hộ gia đình được sử dụng lưới điện quốc gia. Thực tế năm 2020 đạt 99,7%.

** Về phát triển xã hội, môi trường*

- Giảm nghèo – Đào tạo – Việc làm: Tỷ lệ hộ nghèo bình quân giai đoạn 2016-2020 theo quy hoạch giảm 3-4%/năm, thực tế giảm 6,29%/năm, vượt mục tiêu đề ra. Tỷ lệ lao động qua đào tạo năm 2020 theo quy hoạch là 55%, thực tế đạt 55,02%, vượt mục tiêu quy hoạch.

- Về giáo dục: Tiếp tục duy trì và nâng cao chất lượng phổ cập giáo dục tiểu học đúng độ tuổi, phổ cập giáo dục trung học cơ sở, đạt chuẩn phổ cập giáo dục mầm non cho trẻ 5 tuổi.

Theo quy hoạch, mục tiêu phấn đấu đến năm 2020 có 36,4% số trường đạt chuẩn quốc gia. Thực tế năm 2020 số trường đạt chuẩn quốc gia đạt 76,5.

- Về Y tế: Thực tế năm 2020, 100% xã đạt tiêu chí quốc gia về y tế, đạt mục tiêu quy hoạch. Cũng năm 2020 có 8,1 bác sỹ /1 vạn dân, so với quy hoạch 12 bác sỹ /1 vạn dân.

- Về văn hóa: Mục tiêu quy hoạch năm 2020 là 70% số bản, khu phố; 95% số cơ quan, đơn vị doanh nghiệp đạt chuẩn văn hoá, 85% số hộ đạt tiêu chuẩn văn hoá. Kết quả có 81,7% số bản, khu phố (vượt mục tiêu quy hoạch);

96,5% số cơ quan, đơn vị trường học (vượt mục tiêu quy hoạch) và 86,2% số hộ gia đình đạt tiêu chuẩn văn hoá (vượt mục tiêu quy hoạch).

- Về môi trường: Trên địa bàn huyện không có cơ sở gây ô nhiễm môi trường nghiêm trọng, không có điểm ô nhiễm hóa chất bảo vệ thực vật tồn lưu cần xử lý. Mục tiêu quy hoạch năm 2020 tỷ lệ che phủ rừng 40%, thực tế tỷ lệ che phủ rừng 41,5%, tăng 14,5% so với năm 2011; 100% dân số nông thôn được cung cấp nước hợp vệ sinh so với mục tiêu quy hoạch 90%, tăng 18% so với năm 2011; 100% dân số đô thị được cung cấp nước sạch.

Bảng 1. Đánh giá kết quả thực hiện so với mục tiêu các quy hoạch trước

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Quy hoạch đến năm 2020 được duyệt	Thực hiện năm 2020	TH 2020/Quy hoạch 2020 được duyệt
1	Cơ cấu kinh tế giá hiện hành	%	100,0	100,0	100,0
	- Nông, lâm thủy sản	%	30,0	30,5	101,5
	- Công nghiệp - Xây dựng	%	36,0	33,2	92,1
	- Các ngành dịch vụ	%	34,0	36,4	107,0
2	Thu nhập bình quân đầu người	Tr. đồng	42,0	37,0	88,1
3	Tổng sản lượng lương thực có hạt	Tấn	30.000,0	31.850,0	106,2
4	Thu ngân sách nhà nước trên địa bàn	Tỷ đồng	85,0	107,505	126,5
5	Các chỉ tiêu khác				
	Tỷ lệ xã có đường ô tô đi được quanh năm	%	100,0	100,0	100,0
	Tỷ lệ thôn, bản có đường xe máy đi lại thuận lợi	%	100,0	100,0	100,0
	Tỷ lệ số hộ được sử dụng điện lưới QG	%	100,0	99,7	99,7
	Giảm tỷ lệ hộ nghèo trong năm	%/năm	3-4	6,29	180,0
	Tỷ lệ số trường đạt chuẩn quốc gia	%	36,4	76,5	210,2
	Tỷ lệ lao động được đào tạo	%	55,0	55,2	100,4
	Số bác sỹ/1 vạn dân	BS	12,0	8,1	67,5
	Tỷ lệ số xã đạt tiêu chí quốc gia về y tế	%	100,0	100,0	100,0
	Tỷ lệ gia đình đạt tiêu chuẩn văn hóa	%	85,0	86,2	101,4
	Tỷ lệ số bản, khu phố đạt tiêu chuẩn văn hóa	%	70,0	81,7	116,7
	Tỷ lệ cơ quan, đơn vị, trường học đạt tiêu chuẩn VH	%	95,0	96,5	101,6
	Tỷ lệ che phủ rừng	%	40,0	41,4	103,5
	Tỷ lệ chất thải rắn ở đô thị được thu gom	%	97,0	99,0	102,1
	Tỷ lệ DS nông thôn được dùng nước hợp vệ sinh	%	90,0	100,0	111,1
	Tỷ lệ dân số đô thị được dùng nước sạch	%	100,0	100,0	100,0

1.2.3. Thực trạng phát triển một số ngành, lĩnh vực

1.2.3.1. Thực trạng phát triển ngành nông nghiệp

a. Trồng trọt

* *Cây lương thực:* Tổng diện tích cây lượng thực của huyện năm 2020 là 6.766 ha, sản lượng lương thực đạt 31.850 tấn. Trong đó lúa Đông Xuân 1.795 ha, năng suất 51,3 tạ/ha, sản lượng đạt 9.201 tấn; lúa mùa 3.644 ha, năng suất

47,2 tạ/ha, sản lượng đạt 17.200 tấn; lúa nương 200 ha, năng suất 14,5tạ/ha, sản lượng 289 tấn. Cây ngô 1.127 ha, sản lượng đạt 5.159,8 tấn. Hệ thống thủy lợi đã và đang được đầu tư hoàn thiện phục vụ sản xuất ở những cánh đồng trọng điểm như Mường Khoa, Phúc Khoa, Thân Thuộc, Trung Đồng và Pắc Ta.

Sản lượng lương thực của huyện giai đoạn 2011-2020 tăng bình quân 5,03%/năm, năm 2011 đạt 22.954 tấn, năm 2020 đạt 31.850 tấn, bình quân lương thực đầu người ổn định khoảng 533 kg/người/năm.

Thời gian qua huyện đã hỗ trợ người dân chuyển đổi giống lúa, ngô có năng suất, chất lượng cao thay thế các giống địa phương đạt từ 85-90% diện tích. Đã chỉ đạo đầu tư thâm canh và phòng chống sâu bệnh gây hại có hiệu quả.

Đã hình thành các vùng sản xuất lúa hàng hóa với diện tích 690 ha, trong đó vùng sản xuất tập trung khoảng 300 ha (lúa Séng Cù tập trung chủ yếu tại các xã Pắc Ta và thị trấn Tân Uyên, Khẩu Ký và nếp Co Giàng tập trung tại xã Pắc Ta), năng suất đạt 45 tạ/ha, sản lượng đạt trên 3.000 tấn, các giống lúa có chất lượng gạo thơm ngon được người tiêu dùng tin tưởng lựa chọn. Đến nay, Cục Sở hữu trí tuệ đã chứng nhận Nhãn hiệu gạo Khẩu ký, Nếp tan Co Giàng.

* *Cây chè:* Là cây công nghiệp chủ lực của huyện, cây chè tập trung chủ yếu ở thị trấn Tân Uyên, các xã Phúc Khoa, Thân Thuộc, Trung Đồng, Pắc Ta, Mường Khoa gắn với 05 nhà máy chế biến, liên kết trong sản xuất và tiêu thụ sản phẩm trên địa bàn huyện. Cây chè Tân Uyên đã có truyền thống từ lâu với chất lượng tốt của tỉnh cũng như của cả nước. Năm 2012 đến năm 2020 đã trồng mới được 1.944 ha đưa tổng diện tích chè toàn huyện lên 3.152 ha, trong đó chè kinh doanh khoảng 2.441ha, sản lượng chè búp tươi đạt trên 19.000 tấn, giá trị sản phẩm chè khô năm 2020 đạt trên 200 tỷ đồng.

Cây chè đã giải quyết việc làm ổn định thường xuyên cho một bộ phận lao động nông thôn. Phát triển vùng chè là một trong những chương trình trọng điểm của huyện cũng như của tỉnh, với mục tiêu thâm canh diện tích chè hiện có để nâng cao năng suất, chất lượng và giá trị sản phẩm. Do vậy người dân đã tích cực đầu tư thâm canh, chăm sóc Chè; năng suất, sản lượng, chất lượng vùng Chè không ngừng được tăng lên. Cục Sở hữu trí tuệ cấp văn bằng bảo hộ Nhãn hiệu "CHÈ TÂN UYÊN". Cục Sở hữu trí tuệ cấp văn bằng bảo hộ Nhãn hiệu "CHÈ TÂN UYÊN". Công ty Cổ phần trà Than Uyên thực hiện thâm canh Chè theo tiêu chuẩn VietGAP với diện tích 430 ha; HTX Chè Phúc Khoa sản xuất Chè theo tiêu chuẩn sạch RA (*Rainforest Alliance)* với diện tích trên 100 ha.

* *Cây Mắc Ca:* Hiện đã thực hiện trồng mới 975,8 ha, trong đó xen Chè 774,8 ha tại các xã: Mường Khoa, Phúc Khoa, Pắc Ta, Thân Thuộc, Trung Đồng, Hố Mít, thị trấn Tân Uyên; trồng thuần 201 ha tại xã Nậm Sỏ, Nậm Cần, Mường Khoa. Đến hết năm 2020, tổng diện tích đạt 1.109 ha.

Cây thảo quả: Tập trung chủ yếu ở các xã Hố Mít, Trung Đồng, Phúc Khoa, Mường Khoa với diện tích trên 850 ha, sản lượng trên 200 tấn, giá trị trên 40 tỷ đồng. Đây là cây trồng cho thu nhập cao và có ý nghĩa quan trọng đối với người dân và đặc biệt là người dân tộc Mông trên địa bàn huyện.

* *Các cây trồng khác:* Ngoài những cây trồng chính trên địa bàn huyện còn một số loại cây trồng khác như lạc có diện tích 75 ha với sản lượng 105 tấn; đậu tương diện tích 84 ha, sản lượng 112 tấn; rau đậu các loại 370 ha, sản lượng 3.145 tấn; cây ăn quả có 320,3 ha với sản lượng 350 tấn.

Bảng 2. Một số chỉ tiêu ngành trồng trọt

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Năm 2011	Năm 2015	Năm 2020	So sánh 2020/ 2011 (%)
1	Tổng diện tích cây hàng năm, trong đó:					
-	Diện tích cây lương thực có hạt	Ha	5.611	6.534	6.766	73,6
-	Sản lượng cây lương thực có hạt	Tấn	23.025	30.000	31.850	138,3
-	Diện tích lúa mùa	Ha	2.686	3.216	3.644	135,7
-	Diện tích lúa đông xuân	Ha	1.195	1.604,50	1.795	150,2
-	Diện tích ngô	Ha	858	1.184,30	1.127	131,4
-	Diện tích một số cây công nghiệp hàng năm					
+	Lạc	Ha	118	100	75	63,8
+	Đậu tương	Ha	182	153	84	46,2
2	Diện tích một số cây công nghiệp lâu năm, trong đó:					
+	Chè	Ha	1.208	1.719	3.152	260,9
+	Cây thảo quả	Ha	833	840	850	102,0

(Nguồn: Báo cáo đánh giá kết quả thực hiện kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội huyện Tân Uyên giai đoạn 2016-2020 và kế hoạch phát triển kinh tế xã hội 5 năm giai đoạn 2021-2025)

b. Chăn nuôi

Tổng đàn gia súc, gia cầm trên địa bàn huyện đến hết năm 2020 đạt 260.506 con, tăng 5%/năm, trong đó đàn gia súc gần 39.506 con. Gồm đàn trâu 18.360 con; đàn bò 2.046 con; đàn lợn 19.100 con. Đàn gia cầm có 221 nghìn con. Chăn nuôi lợn trên địa bàn huyện bước đầu theo hướng sản xuất hàng hóa, chăn nuôi trang trại vừa và nhỏ tập trung các xã Phúc Khoa, Trung Đồng, Pắc Ta và thị trấn Tân Uyên, tổng đàn lợn từ 20.000 đến 30.000 con. Sản lượng thịt gia súc, gia cầm hàng năm trên địa bàn huyện đạt 2.190 tấn, trong đó thịt gia lợn là 1.530 tấn.

Phát triển chăn nuôi của huyện phân bố đều ở các xã, thị trấn theo lợi thế của từng khu vực. Phát triển chăn nuôi đại gia súc tập trung ở các xã có bãi chăn thả và diện tích tự nhiên lớn như Nậm Sỏ, Nậm Cần, Mường Khoa, Hố Mít; chăn nuôi lợn, gia cầm ở các xã, thị trấn dọc Quốc lộ 32.

Công tác tiêm vắc xin phòng bệnh định kỳ, kiểm soát dịch bệnh trên đàn gia súc, gia cầm đã được quan tâm thực hiện đạt kết quả tốt. Duy trì được tốc độ

tăng đàn từ 5-6%/năm. Huyện đã dành nguồn vốn từ các chương trình để hỗ trợ giống trâu, bò cho hộ nghèo, phát triển mô hình chăn nuôi lợn, dê, mô hình gà tập trung theo hướng trang trại.

Bảng 3. Một số chỉ tiêu ngành chăn nuôi

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Năm 2011	Năm 2015	Năm 2020	So sánh 2020/ 2011 (%)
	Tổng Tổng đàn gia súc, gia cầm		**181.240**	**232.081**	**260.506**	**143,7**
1	Đàn trâu	Con	13.983	15.618	18.360	131,3
2	Đàn bò	Con	1.275	1.282	2.046	160,5
3	Đàn lợn	Con	26.072	36.994	19.100	73,3
4	Gia cầm	Con	139.910	178.187	221.000	158,0

(Nguồn: Báo cáo đánh giá kết quả thực hiện kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội huyện Tân Uyên giai đoạn 2016-2020 và kế hoạch phát triển kinh tế xã hội 5 năm giai đoạn 2021-2025)

c. Thủy sản

- Công tác phát triển diện tích nuôi trồng được đẩy mạnh, giá trị sản xuất ngành nuôi trồng thuỷ sản đạt trên 20 tỷ đồng. Tổng diện tích nuôi trồng đến hết năm 2020 đạt 132 ha. Nhân dân thực hiện công tác cải tạo ao nuôi, vệ sinh môi trường nuôi, thực hiện thả cá cho mùa vụ mới. Tổng sản lượng thu hoạch đạt 500 tấn, trong đó: Sản lượng thu hoạch từ nuôi trồng là 440 tấn, sản lượng thu hoạch từ đánh bắt ở lòng hồ là 60 tấn. Nuôi trồng thuỷ sản hiện nay ở quy mô nhỏ lẻ, sản phẩm chưa đa dạng và năng suất, sản lượng chưa cao.

- Triển khai nuôi cá lồng trên lòng hồ thủy điện, đến nay có 209 lồng cá (thể tích 25.080 m^3), nuôi các giống cá như cá Trắm, cá Rô phi đơn tính, cá Chép và một số loại cá có giá trị kinh tế cao như cá Tầm, cá Lăng, cá Nheo Mỹ, Cá bống...

d. Lâm nghiệp

Theo Quyết định công bố hiện trạng rừng năm 2020 của UBND huyện Tân Uyên, đến hết năm 2020, tổng diện tích rừng hiện có (gồm rừng và cây trồng chưa thành rừng) đạt 41.787,80 ha, trong đó tổng diện tích có rừng của huyện đến nay là 37.311,57 ha (diện tích rừng tự nhiên 34.734,98 ha, rừng trồng 2.576,59 ha), tỷ lệ che phủ đạt 41,39%.

- Thực hiện Nghị quyết về phát triển lâm nghiệp của Đảng bộ tỉnh, việc đầu tư phát triển lâm nghiệp trên địa bàn huyện đã có nhiều chuyển biến tích cực. Trên cơ sở vận dụng chính sách ưu đãi của Trung ương, cơ chế thu hút đầu tư của tỉnh, huyện Tân Uyên đã tạo điều kiện thuận lợi, khuyến khích các doanh nghiệp trong và ngoài tỉnh tham ra trồng rừng.

- Thực hiện trồng mới cây Quế từ năm 2015 đến hết năm 2020 đạt 3.004,4 ha, đạt 100,1% so với đề án cây Quế của tỉnh.

- Thực hiện trồng 351,8 ha cây Sơn Tra.

Tuy nhiên, sản xuất lâm nghiệp của huyện chưa tương xứng với tiềm năng sẵn có, tỷ lệ độ che phủ của rừng đạt thấp, diện tích rừng của huyện còn hạn chế đặc biệt là diện tích rừng trồng của các hộ gia đình.

- Công tác PCCCR được thực hiện thường xuyên, nghiêm túc. Thực hiện chi trả tiền dịch vụ môi trường rừng cho nhân dân bảo vệ rừng do đó trách nhiệm bảo vệ rừng được nâng cao.

1.2.3.2. Thực trạng phát triển ngành công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp

Trong giai đoạn 2011-2020, huyện tập trung phát triển các ngành công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp có ưu thế của địa phương như công nghiệp điện, khai thác đá, cát xây dựng, sản xuất đồ gỗ, chế biến chè khô; bún, phở khô, sản xuất vật liệu xây dựng không nung, gia công cơ khí phục vụ nhu cầu của Nhân dân trong huyện.

Hệ thống lưới điện được tập trung đầu tư nâng cấp và xây dựng mới các dự án. Trên địa bàn hiện có 13 dự án thủy điện nhỏ, trong đó 01 thủy điện nhỏ đang hoạt động công suất 10,2MW, 03 thủy điện nhỏ đang thi công; 02 dự án đã có chủ trương đầu tư và chưa thi công; 04 dự án đã có quy hoạch đang trình phê duyệt chủ trương đầu tư; 01 dự án đã lập quy hoạch trình Bộ Công thương bổ sung quy hoạch; 02 dự án doanh nghiệp tham gia lập báo cáo bổ sung quy hoạch; hằng năm, tỷ lệ gia tăng điện sản xuất và hộ sử dụng điện đảm bảo cung cấp điện cho sinh hoạt và sản xuất của Nhân dân.

Tình hình sản xuất công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp phát triển ổn định, tập trung vào các lĩnh vực chế biến nông sản, lâm sản, khai thác vật liệu xây dựng. Tạo điều kiện, kêu gọi đầu tư, thu hút các thành phần kinh tế tham gia sản xuất công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp, phát triển các ngành công nghiệp có lợi thế như: Sản xuất chế biến nông lâm nghiệp, công nghiệp khai thác, sản xuất vật liệu xây dựng.

Một số sản phẩm chủ yếu thực hiện đến 31/12/2020: Chè khô các loại 4.053 tấn; đá xây dựng 70.920 m^3; gạch xây dựng các loại 5.573 nghìn viên; điện phát ra 37,68 triệu KW, cát xây dựng 26.790 m^3.

Bảng 4. Hiện trạng phát triển một số sản phẩm công nghiệp chủ yếu huyện Tân Uyên giai đoạn (2011-2020)

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Giai đoạn 2011-2015	Năm 2016	Năm 2017	Năm 2018	Năm 2019	Năm 2020	Giai đoạn 2016-2020
1	Điện sản xuất	1000kw	30,98	9,86	8,37	34,82	37,22	37,7	128
2	Cát xây dựng	m^3	83.362,00	20.862	25.927	25.728	29.461	26.790	128.768,00
3	Đá xây dựng	$1000m^3$	179,89	51,3	52,3	61,9	72,7	70,92	311,3
4	Gỗ xẻ	m^3	6.302,50	1.361	841	108	106	172	2.587,20
5	Gạch đất nung	Tr.viên	30,01	5,1	5,2	5,3	5,7	5,6	26,9
6	Nước máy	$1000m^3$				163,5	190,6	216	570,1
7	Chè chế biến	Tấn	12.112,90	2.935,00	2.903	3.246	3.895	4.053	17.032,00

(Nguồn: Đánh giá tình hình thực hiện Quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội của huyện Tân Uyên đến năm 2020; phương hướng, nhiệm vụ quy hoạch giai đoạn 2021-2030)

1.2.3.3. Đánh giá thực trạng phát triển ngành thương mại, dịch vụ

Các loại hình thương mại dịch vụ tiếp tục phát triển đặc biệt là dịch vụ bưu chính và viễn thông đang từng bước phát triển mạnh mẽ trong thời đại công nghiệp 4.0. Các mặt hàng tiêu dùng phục vụ nhu cầu sinh hoạt của Nhân dân đa dạng, phong phú về chủng loại; giá cả hàng hóa ổn định; kiểm tra, kiểm soát tốt hàng hóa lưu thông trên thị trường, an toàn thực phẩm, chống gian lận thương mại. Tốc độ tăng tổng mức bán lẻ hàng hóa và dịch vụ tiêu dùng của huyện ở mức khá, cơ bản đáp ứng nhu cầu sản xuất và tiêu dùng của Nhân dân. Giá trị thực hiện đến 31/12/2020 đạt 343.247 triệu đồng tăng 244.829 triệu đồng so với năm 2011.

Giá trị xuất khẩu hàng địa phương đạt 2,85 triệu USD.

Tăng cường thực hiện công tác xúc tiến thương mại, mở rộng thị trường trong và ngoài tỉnh, tham gia các hoạt động giao thương, hội chợ triển lãm của các tỉnh miền núi phía bắc, tạo điều kiện cho các doanh nghiệp, hợp tác xã tham gia vào chuỗi liên kết sản xuất, cung ứng sản phẩm trong và ngoài tỉnh.

1.2.4. Thực trạng các lĩnh vực xã hội:

1.2.4.1. Thực trạng dân số, lao động, việc làm:

- *Dân số:* Dân số trung bình năm 2020 của huyện Tân Uyên là 59.698 người. Tỷ lệ phát triển dân năm 2020 là 1,41%.

Bảng 5. Biến động dân số 2011-2020

TT	Năm	Tổng số (người)	Phân theo đô thị, nông thôn		Tỉ lệ phát triển dân số (%)		
			Đô thị	Nông thôn	Tổng	Đô thị	Nông thôn
1	2011	48.213	9.533	38.680	25,69		
2	2012	50.052	10.460	39.592	25,1		
3	2013	51.602	11.520	40.082	2,47	3,95	1,25
4	2014	52.870	12.324	40.546	2,46	6,98	1,16
5	2015	54.132	12.749	41.383	2,39	3,45	2,06
6	2016	55.376	13.204	42.172	2,3	3,57	1,91
7	2017	56.337	13.353	42.984	1,74	1,13	1,93
8	2018	57.052	13.583	43.469	1,27	1,72	1,13
9	2019	58.574	14.082	44.492	1,42	1,62	1,33
10	2020	59.698	14.582	45.116	1,41	1,53	1,21

(Nguồn: Đánh giá tình hình thực hiện Quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội của huyện Tân Uyên đến năm 2020; phương hướng, nhiệm vụ quy hoạch giai đoạn 2021-2030)

- *Lao động và việc làm:*

Đến hết năm 2020 lực lượng lao động toàn huyện là 35.728 người, chiếm 60,99% tổng dân số. Trong đó:

- Số lao động đã qua đào tạo là 19.657 người, đạt 55,02%.

- Chia theo khu vực: Thành thị là 8.376 người, chiếm 23,4%; nông thôn là 27.352 người, chiếm 76,6%.

- Chia theo cơ cấu lao động: Nông, lâm nghiệp và thủy sản là 27.081 người, chiếm 75,8%; công nghiệp, xây dựng là 4.359 người, chiếm 12,2%; thương mại, dịch vụ và lĩnh vực khác là 4.288 người, chiếm 12,0%.

- Trên địa bàn không có lao động thất nghiệp.

Bảng 6. Hiện trạng lao động huyện Tân Uyên

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	GĐ 2011-2015	2016	2017	2018	2019	2020	GĐ 2016-2020
1	Số lao động được giải quyết việc làm trong năm	người	4.996	1.855	1.771	1.833	1.869	1.652	8.980
2	Tỷ lệ lao động được đào tạo so với tổng số lao động	%	37,40	39,10	41,53	44,36	49,20	55,02	55,02
3	Mức giảm tỷ lệ hộ nghèo		30,45	8,61	9,73	6,95	4,64	2,47	32,40
4	Số lượt người được cai nghiện ma túy	Lượt Người	276	5	18	1	7	11	42

(Nguồn: Đánh giá tình hình thực hiện Quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội của huyện Tân Uyên đến năm 2020; phương hướng, nhiệm vụ quy hoạch giai đoạn 2021-2030)

- Đánh giá: Nhìn chung Tân Uyên là huyện có dân số trẻ, lực lượng lao động dồi dào; tuy nhiên tỷ lệ lao động làm việc trong lĩnh vực nông, lâm nghiệp lớn; số lao động được tạo việc làm mới vượt chỉ tiêu kế hoạch giao nhưng chủ yếu là tự tạo việc làm trong lĩnh vực nông nghiệp, một số nghề mới như trồng rừng, Quế, Sơn tra, Chè chưa cho thu nhập nên đời sống Nhân dân vẫn còn gặp khó khăn.

1.2.4.2. Y tế:

- Cơ cấu tổ chức ngành Y tế hiện tại gồm có:

+ Tuyến huyện: Phòng Y tế, Trung tâm Y tế.

+ Tuyến xã: 10 Trạm Y tế xã, Thị trấn (TT. Tân Uyên, Mường Khoa, Pắc Ta, Nậm Cần, Nậm Sỏ, Hố Mít, Tà Mít, Trung Đồng, Thân Thuộc, Phúc Khoa).

- Biên chế cán bộ: 259 Công chức, viên chức, trong đó:

+ Phòng Y tế: 03 công chức;

+ Trung tâm Y tế: 256 viên chức;

+ Y tế thôn bản: Tổng số nhân viên Y tế thôn bản hoạt động và đang hưởng phụ cấp là 93 nhân viên.

- *Kết quả hoạt động:* Công tác chăm sóc sức khỏe cho nhân dân có nhiều chuyển biến tích cực, công tác khám chữa bệnh tại các cơ sở y tế cơ bản đáp ứng nhu cầu khám chữa bệnh của nhân dân. Chất lượng khám chữa bệnh được nâng lên, công tác khám chữa bệnh bảo hiểm y tế cho người nghèo, trẻ em dưới 6 tuổi và các đối tượng chính sách được quan tâm đúng mức.

Các chương trình mục tiêu quốc gia về y tế được triển khai trên toàn huyện có hiệu quả đạt và vượt kế hoạch đề ra như chương trình tiêm chủng mở rộng, phòng chống sốt rét, vệ sinh an toàn thực phẩm, phòng chống suy dinh dưỡng, chăm sóc sức khỏe bà mẹ trẻ em, phòng chống dịch bệnh, HIV/AIDS...; các dịch vụ chăm sóc sức khỏe ban đầu được cung cấp tới mọi người dân, đặc biệt vùng sâu vùng xa, vùng đồng bào dân tộc thiểu số; hoạt động truyền thông, giáo dục, sức khỏe được tăng cường tới thôn bản với nhiều hình thức đa dạng, phong phú. Không có dịch bệnh lớn, không có ngộ độc thực phẩm xảy ra trên địa bàn. Một số chỉ tiêu đạt và vượt kế hoạch. Công tác duy trì xã đạt tiêu chí quốc gia về y tế, các chỉ tiêu đều được nâng lên.

Chỉ đạo triển khai thực hiện tốt công tác phòng, chống dịch COVID-19 cả về nhân lực, vật lực, cụ thể: Thành lập Ban Chỉ đạo phòng, chống dịch bệnh viêm đường hô hấp cấp do chủng mới của virus Corona gây ra (COVID-19) từ huyện đến xã, thị trấn; thành lập 02 đội phản ứng nhanh, 01 tổ giám sát tình hình dịch bệnh; 01 Đội điều tra, xác minh; 01 Đội cấp cứu lưu động sẵn sàng tham

gia cấp cứu bệnh nhân khi có dịch bệnh xảy ra. Duy trì trực dịch 24/24 giờ, thông tin báo cáo hằng ngày, đáp ứng yêu cầu trước tình hình phức tạp của dịch bệnh. Chỉ đạo các xã, thị trấn thành lập 127 Tổ tự quản tại các bản, tổ dân phố (hiện tại còn 93 tổ tự quản); huy động các cấp, các ngành, đoàn thể từ huyện đến cơ sở cùng vào cuộc trong công tác phòng chống dịch.

Mạng lưới y tế được củng cố đến y tế thôn, bản, đã tạo điều kiện thuận lợi để người dân được tiếp cận và sử dụng các dịch vụ y tế có chất lượng. Đến nay 10/10 Trạm Y tế trong huyện (đạt 100%) được công nhận đạt tiêu chí Quốc gia về y tế.

Bảng 7. Tổng hợp hiện trạng y tế trên địa bàn huyện Tân Uyên

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	GĐ 2011-2015	Năm 2016	Năm 2017	Năm 2018	Năm 2019	Năm 2020	GĐ 2016-2020
1	Tỷ lệ xã đạt tiêu chí quốc gia về y tế	%	70	90	90	100	100	100	100
2	Tỷ lệ Bác sỹ/vạn dân	BS	5,3	5,7	5,9	6,6	7,2	8,1	8,1
3	Tỷ lệ trẻ dưới 5 tuổi suy dinh dưỡng cân nặng theo tuổi	%	23,2	22,8	22,5	22,3	21,7	20,99	20,99
4	Giảm tỷ lệ sinh	%o	2,0	1,0	1,0	0,5	0,5	0,7	0,70
5	Tổng số cán bộ toàn huyện			248	248	234	260	259	
-	Tuyến huyện	Người		182	182	168	194	193	
-	Tuyến xã	Người		66	66	66	66	66	
6	Tổng số Bác sỹ	Người		32	34	35	37	36	

(Nguồn: Đánh giá tình hình thực hiện Quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội của huyện Tân Uyên đến năm 2020; phương hướng, nhiệm vụ quy hoạch giai đoạn 2021-2030)

1.2.4.3. Giáo dục

Năm học 2019-2020 tuy bị gián đoạn bởi đợt nghỉ dài để phòng chống dịch Covid-19 nhưng ngành giáo dục huyện Tân Uyên đã nỗ lực, cố gắng hoàn thành các chỉ tiêu được giao, nhiều chỉ tiêu đạt và vượt so với quyết định giao, cụ thể:

- *Giáo dục Mầm non:* Triển khai thực hiện tốt kế hoạch giáo dục, trong đó trọng tâm chuyên đề giáo dục lấy trẻ làm trung tâm, tăng cường tiếng Việt cho trẻ vùng dân tộc thiểu số, tổ chức hoạt động bán trú cho trẻ; phát triển Chương trình GDMN gắn với điều kiện thực tiễn vùng miền; chú trọng giáo dục phát triển hành vi, thói quen tốt cho trẻ; giáo dục kỹ năng sống phù hợp với lứa tuổi.

Kết quả: Giáo dục Mầm non đã thực hiện đạt và vượt 08/08 chỉ tiêu (trong đó vượt 05 chỉ tiêu, đạt 03 chỉ tiêu). Chất lượng giáo dục: 98,4% trẻ đạt yêu cầu giáo dục (giảm 1,0% so với năm học trước), trong đó: nhà trẻ đạt 97,9%, Mẫu

giáo đạt 99,1%, riêng trẻ 5 tuổi đạt 100%; 100% trẻ 5 tuổi người dân tộc thiểu số được tăng cường tiếng Việt trước khi vào lớp 1. Có nhiều đơn vị trường đạt và vượt các chỉ tiêu giao (MN số 1 thị trấn, MN xã Mường Khoa, MN xã Thân Thuộc, MN xã Tà Mít, MN xã Phúc Khoa, MN xã Pắc Ta,...). Nhiều đơn vị trường làm tốt việc tăng cường các điều kiện để nâng cao chất lượng thực hiện Chương trình giáo dục mầm non gắn với điều kiện thực tiễn vùng miền (MN xã Mường Khoa, MN xã Hố Mít, MN xã Phúc Khoa…). Một số đơn vị trường làm tốt công tác rèn kỹ năng sống cho học sinh (MN xã Phúc Khoa, MN xã Tà Mít, MN xã Mường Khoa…).

- *Giáo dục Tiểu học:* Tập trung việc dạy tiếng Việt; tăng cường dạy học theo đối tượng vùng miền; đổi mới phương pháp và hình thức tổ chức dạy học, gắn giáo dục nhà trường với thực tiễn cuộc sống; đổi mới tổ chức kiểm tra, đánh giá học sinh; nâng cao chất lượng dạy học môn Tiếng Anh, Tin học.

Kết quả: Giáo dục Tiểu học đã cơ bản đạt và vượt các chỉ tiêu; nhiều đơn vị trường thực hiện đảm bảo và vượt nhiều chỉ tiêu (TH số 1 thị trấn, TH xã Phúc Khoa, TH xã Trung Đồng,..). Chất lượng giáo dục: 99,9% học sinh xếp loại hoàn thành tất cả các môn học và hoạt động giáo dục; 99,99% học sinh xếp loại đạt mức độ hình thành và phát triển năng lực; 99,99% học sinh xếp loại đạt mức độ hình thành và phát triển phẩm chất; 100% học sinh hoàn thành chương trình tiểu học; 49,2% học sinh đạt điểm 9-10 môn Toán; 39,1% học sinh đạt điểm 9-10 môn Tiếng Việt; 19,2% học sinh đạt điểm 9-10 môn Tin học; 19,9% học sinh đạt điểm 9-10 môn Tiếng Anh.

- *Giáo dục THCS:* Tiếp tục giao quyền tự chủ cho các đơn vị trường về nội dung, chương trình dạy học. Đổi mới sinh hoạt chuyên môn theo hướng nghiên cứu bài học. Chỉ đạo dạy học theo định hướng phát triển năng lực, phẩm chất học sinh, tiếp cận chương trình giáo dục phổ thông năm 2018. Tổ chức thực hiện đề án giáo dục hướng nghiệp và phân luồng học sinh trong giáo dục phổ thông giai đoạn 2018-2025.

Kết quả: Giáo dục THCS đã thực hiện đạt và vượt các chỉ tiêu giao. Tỷ lệ học sinh xếp loại hạnh kiểm từ trung bình trở lên đạt 99,94% (tăng 0,04% so với năm học trước); hạnh kiểm khá, tốt đạt 96,4% (tăng 1,0%); học sinh xếp loại học lực từ trung bình trở lên đạt 97,6% (giảm 0,8%); học lực khá-giỏi đạt 44,7%; 100% học sinh tốt nghiệp THCS. Nhiều đơn vị trường lỗ lực trong việc thực hiện các chỉ tiêu giao và vượt so với kế hoạch như: Tỷ lệ huy động học sinh hoàn thành chương trình tiểu học vào lớp 6 (THCS thị trấn Tân Uyên, THCS xã Thân Thuộc, THCS xã Pắc Ta,...); tỷ lệ chuyên cần (THCS thị trấn Tân Uyên, THCS xã Nậm Cần, THCS xã Mường Khoa,..); cuộc thi khoa học kỹ thuật cấp

huyện, cấp tỉnh (THCS xã Phúc Khoa, THCS Hoàng Liên, PTDTBT THCS xã Hố Mít).

- *Giáo dục THPT:* Tiếp tục đổi mới phương pháp dạy học, kiểm tra, đánh giá kết quả học tập của học sinh theo định hướng phát triển phẩm chất và năng lực học sinh; chú trọng các hoạt động giáo dục đạo đức, kỹ năng sống cho học sinh; sinh hoạt tổ/nhóm chuyên môn theo hướng nghiên cứu bài học, tiếp cận thực hiện Chương trình giáo dục phổ thông 2018. Chú trọng nâng cao chất lượng 8 môn văn hóa cơ bản, ôn tập và tổ chức kỳ thi tốt nghiệp THPT năm 2020.

Kết quả: Học sinh có học lực từ trung bình trở lên đạt 97,2% (tăng 0,9% so với năm học trước); tỉ lệ khá-giỏi đạt 52,6% (tăng 12,6% so với năm học trước); học sinh có hạnh kiểm từ khá trở lên đạt 97,6% (tăng 2,4% so với năm học trước). Tỷ lệ chuyển lớp thẳng đạt 97,1% (tăng 0,3% so với năm học trước). Kỳ thi tốt nghiệpTHPT năm 2020 có 292 thí sinh dự thi, kỳ thi diễn ra an toàn, đúng kế hoạch, không có thi sinh vi phạm quy chế thi.

- *Công tác phổ cập giáo dục, GDNN-GDTX, Trung tâm học tập cộng đồng, phân luồng học sinh sau tốt nghiệp THCS:* Về phổ cập giáo dục: Duy trì, nâng cao kết quả phổ cập giáo dục Tiểu học, THCS, củng cố kết quả phổ cập giáo dục Mầm non, tăng cường mở các lớp xóa mù chữ. Kết quả: Duy trì giữ vững chuẩn PCGDMN trẻ 5 tuổi, PCGD Tiểu học mức độ 3, PCGD THCS mức độ 2, xóa mù chữ mức độ 1 (tăng 02 xã đạt chuẩn PCGD Tiểu học mức độ 3, 02 xã đạt chuẩn PCGD THCS mức độ 2 so với năm học trước). Tăng cường mở các lớp xoá mù chữ tại các xã, thị trấn. Trong năm học, mở 20 lớp PCGD XMC, GDTTSKBC/462 học viên.

GDNN-GDTX: Duy trì hoạt động giáo dục tại trung tâm với 04 lớp/56 học viên. Kết quả giáo dục: Xếp loại học lực từ trung bình trở lên đạt 98,2% (tăng 5,1% so với năm học trước); trong đó loại khá đạt 17,9% (giảm 9,7% so với năm học trước); Hạnh kiểm từ khá trở lên đạt 89,3% (giảm 10,7% so với năm học trước)

Bảng 8. Tổng hợp một số chỉ tiêu giáo dục trên địa bàn huyện Tân Uyên

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	GĐ 2011-2015	Năm 2019	Năm 2020	GĐ 2016-2020
1	**Tổng số học sinh đầu năm học**	**Cháu**	**17.888**	**19.014**	**19.297**	**19.297**
	Hệ mầm non	Cháu	4.851	4.752	4.666	4.666
	Hệ phổ thông	H/ sinh	13.037	13.912	14.051	14.051
	Giáo dục thường xuyên	H/ sinh		350	580	580
2	Tổng số giáo viên	Người	1.200	1.169	1.135	1.135
	Trong đó: Tỷ lệ giáo viên đạt chuẩn	%	*99,3*	*100,0*	*64,6*	65,0
3	**Tổng số trường học**	**Trường**	**53**	**35**	**35**	**35**
	Trong đó: + Trường phổ thông DTNT tỉnh, huyện	*Trường*	*1*	*1*	*1*	*1*

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	GĐ 2011-2015	Năm 2019	Năm 2020	GĐ 2016-2020
	- Trung tâm giáo GDNN-GDTX	*Trường*	*1*	*1*	*1*	*1*
4	**Số trường đạt chuẩn quốc gia (lũy kế)**	**Trường**	**12**	**20**	**26**	**26**
	Tỷ lệ trường đạt chuẩn quốc gia	%	22,60	59	76,5	76
	Trong đó: Công nhận mới	Trường		6	*6*	6
	- Cấp Mầm non	%	*16,6*	54,5	81,8	82
	- Cấp Tiểu học	%	21,10	*60*	*80,0*	80
	- Cấp THCS	%	41,70	54,5	*63,6*	63,6
	- Cấp THPT	%	0	50	*100*	100
5	**Tổng số phòng học**	**Phòng**	**853**	798	**984**	**984**
	Tr.đó: Tỷ lệ kiên cố hóa, bán kiên cố	*%*	*73,5*	*96,6*	*98,2*	*98,2*

(Nguồn: Đánh giá tình hình thực hiện Quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội của huyện Tân Uyên đến năm 2020; phương hướng, nhiệm vụ quy hoạch giai đoạn 2021-2030)

1.2.4.4. Văn hóa, thể thao, du lịch, thông tin – truyền thông

- Thực hiện công tác tuyên truyền cổ động trực quan, thông tin lưu động đảm bảo nội dung , số lượng và thời gian phục vụ kịp thời công tác tuyên truyền nhiệm vụ chính trị của huyện , đặc biệt là tuyên truyền đại hội đảng bộ các cấp , Đại hội Đảng bộ huyện lần thứ XVIII , Đại hội XIV Đảng bộ tỉnh và tiến tới Đại hội XIII của Đảng , tuyên truyền phòng , chống dịch Covid – 19…

- Phong trào "Toàn dân đoàn kết xây dựng đời sống văn hóa" luôn được các cấp chính quyền quan tâm, chỉ đạo sát sao. Chất lượng phong trào ngày càng được nâng lên, thông qua phong trào nhiều thiết chế văn hóa được xây dựng và phát huy hiệu quả.

Năm 2020 có 88,38 % hộ đạt gia đình văn hóa , đạt 100,9 % chỉ tiêu kế hoạch ; tăng 2,13 % so với năm 2019 ; 84,94 % bản , tổ dân phố đạt danh hiệu văn hóa , đạt 103,96 % chỉ tiêu kế hoạch , tăng 9,34 % so với năm 2019 ; 99 % cơ quan , đơn vị , doanh nghiệp đạt tiêu chuẩn văn hóa , đạt 102,8 % chỉ tiêu kế hoạch , tăng 2,7 % so với năm 2019. Tham mưu UBND huyện , BCĐ phong trào huyện tổ chức hội nghị cấp huyện tổng kết 20 năm triển khai thực hiện phong trào " Toàn dân đoàn kết xây dựng đời sống văn hóa" giai đoạn 2000-2020 .

- Tiếp tục thực hiện cuộc vận động " Toàn dân rèn luyện thân thể theo gương Bác Hồ vĩ đại " . Tổ chức được nhiều giải thi đấu, hoạt động thể thao tại huyện và cơ sở như tổ chức giải bóng đá 7 người chào mừng kỷ niệm 20 năm ngày thành lập Đảng Cộng sản Việt Nam 03/2 ; giải bóng chuyền hơi mừng Đảng , mừng Xuân Canh Tý 2020 ; giải cầu lông công nhân viên chức , lao động huyện Tân Uyên chào mừng Đại hội Đảng bộ huyện Tân Uyên lần thứ XVIII, các giải bóng chuyền, bóng đá; Hội khỏe người cao tuổi…Đã tham dự 7 giải thi đấu thể thao cấp tỉnh và đạt kết quả cao.

- Xây dựng kế hoạch thực hiện Đề án Quy hoạch phát triển một số điểm du lịch sinh thái - văn hóa huyện Tân Uyên giai đoạn 2016 - 2020. Thực hiện xây dựng 02 biển chỉ dẫn , quảng bá vùng chè , trồng mới cây hoa cải tạo cảnh quan tại vùng chè tổ dân phố 7 thị trấn. Tăng cường tuyên truyền quảng bá du lịch thông qua mạng xã hội Facebook , youtube . Tiếp tục tham mưu UBND huyện xây dựng đề án " Xây dựng xã , bản nông thôn mới nâng cao gắn với phát triển du lịch huyện Tân Uyên giai đoạn 2020-2025 "

1.2.4.5. Công tác giảm nghèo, giải quyết việc làm, an sinh xã hội

- Trong những năm qua công tác xóa đói giảm nghèo được Đảng, Nhà nước đặc biệt quan tâm bằng việc ban hành các chính sách hỗ trợ giảm nghèo, chính sách hỗ trợ cho đồng bào dân tộc thiểu số như: Chương trình 134, 135, hỗ trợ hộ nghèo về nhà ở, hỗ trợ giảm nghèo nhanh và bền vững theo Nghị quyết 30a/2008/NQ-CP, các chính sách hỗ trợ về y tế, giáo dục, trợ giúp pháp lý, tín dụng ưu đãi cho các hộ nghèo... đã góp phần thúc đẩy phát triển mạnh mẽ kinh tế - xã hội của huyện từ đó nâng cao đời sống của nhân dân. Kết quả rà soát năm 2020: số hộ nghèo là 892 hộ, tỷ lệ 6,9%; giảm 2,47%, vượt 0,82% kế hoạch giao (tương đương giảm 283 hộ); số hộ cận nghèo là 869 hộ, tỷ lệ 6,72%; giảm 2,11%, vượt 1% kế hoạch giao (tương đương giảm 238 hộ); số hộ có mức sống trung bình là 1.968 hộ, tỷ lệ 15,21%.

- Thực hiện đầy đủ, kịp thời các chế độ, chính sách đối với người có công, đối tượng bảo trợ xã hội. Có 100% xã, thị trấn đạt tiêu chuẩn phù hợp với trẻ em, tỷ lệ trẻ em có hoàn cảnh đặc biệt được chăm sóc đạt trên 90%. Đẩy mạnh tuyên truyền phổ biến giáo dục pháp luật, thực hiện tốt công tác phòng, chống tệ nạn xã hội.

- Triển khai các chính sách về lao động đi làm việc tại các công ty, doanh nghiệp trong nước năm 2020. Triển khai thực hiện Chương trình chăm sóc và nâng cao sức khỏe người lao động, phòng chống bệnh nghề nghiệp giai đoạn 2020-2030; Thu thập, lưu trữ, tổng hợp thông tin thị trường lao động trên địa bàn huyện Tân Uyên năm 2020. Năm 2020, tổng số lao động trong độ tuổi 35.728 người; tạo việc làm mới 1.652 người (vượt 110,1% KH giao).

Bảng 9. Tổng hợp một số chỉ tiêu phát triển kinh tế - xã hội huyện Tân Uyên giai đoạn (2011-2020)

TT	Chỉ tiêu	ĐVT	Năm 2011	Năm 2015	Năm 2020
1	**Cơ cấu kinh tế**	%	100	100	100
1.1	+ Nông, lâm, thủy sản	%	40	34,5	30,45
1.2	+ Công nghiệp – Xây dựng	%	32	33	33,16
1.3	+ Thương mại, dịch vụ	%	28	32,5	36,39
2	**Tổng sản lượng lương thực có hạt**	Tấn	23.025	28.000	31.850

TT	Chỉ tiêu	ĐVT	Năm 2011	Năm 2015	Năm 2020
3	**Thu ngân sách trên địa bàn**	Tỷ đồng	11,69	40	85
4	**Số xã có điện lưới quốc gia**	Xã	7	10	10
5	**Số xã hoàn thành 19 tiêu chí**	Xã	5	7	10
6	**Tỷ lệ hộ nghèo**	%	46,2	24,7	12,5
7	**Giáo dục – Đào tạo**				
7.1	Tỷ lệ trường đạt chuẩn quốc gia	%	10,87	22,60	76,50
7.2	Tỷ lệ lao động được đào tạo trong năm	Người	23,9	37,4	55,0
8	**Tỷ lệ số xã đạt tiêu chí quốc gia về y tế**	%	40	70	100
9	**Tỷ lệ gia đình đạt tiêu chuẩn văn hóa**	%	53,1	70	85
10	**Tỷ lệ che phủ rừng**	%	28,70	36,86	41,39

(Nguồn: Báo cáo đánh giá kết quả thực hiện kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội huyện Tân Uyên giai đoạn 2016-2020 và kế hoạch phát triển kinh tế xã hội 5 năm giai đoạn 2021-2025)

1.2.5. Đánh giá hiện trạng, tiềm năng, tính hợp lý và hiệu quả sử dụng đất

1.2.5.1. Hiện trạng sử dụng đất

Tổng diện tích tự nhiên của toàn huyện đến năm 2020 là 89.708,33 ha, bao gồm diện tích đang sử dụng là 61.428,28 ha (68,48% tổng diện tích tự nhiên), diện tích chưa đưa vào sử dụng là 28.280,04 ha (chiếm 31,52% tổng diện tích tự nhiên). Cụ thể như sau:

- Diện tích hiện trạng đất nông nghiệp năm 2020 là 57.403,88 ha, chiếm 63,99% tổng diện tích tự nhiên của huyện.

- Diện tích hiện trạng đất phi nông nghiệp năm 2020 là 4.024,40 ha, chiếm 4,49% tổng diện tích tự nhiên của huyện.

- Diện tích hiện trạng đất chưa sử dụng năm 2020 là 28.280,04 ha, chiếm 31,52% tổng diện tích tự nhiên của huyện.

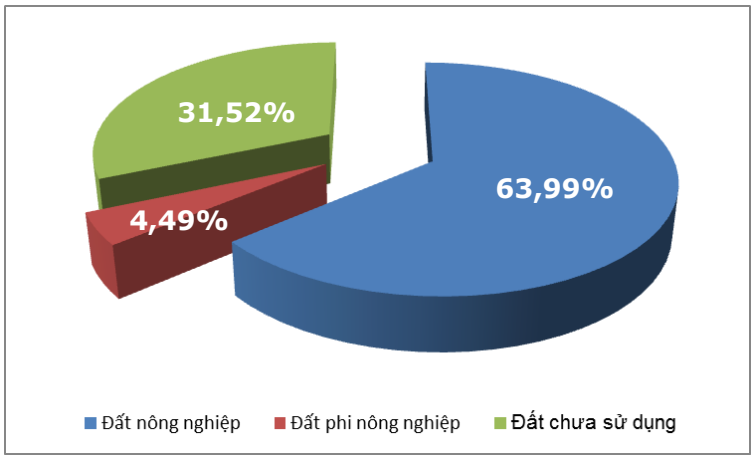

Hình 2. Hiện trạng sử dụng đất năm 2020

Bảng 10. Hiện trạng sử dụng đất năm 2020 huyện Tân Uyên

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)
	TỔNG DIỆN TÍCH TỰ NHIÊN		**89.708,33**	**100,00**
1	**Đất nông nghiệp**	**NNP**	**57.403,88**	**63,99**
1.1	Đất trồng lúa	LUA	5.057,74	5,64
	Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước	*LUC*	1.434,16	1,60
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	3.178,76	3,54
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	4.082,86	4,55
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	16.245,70	18,11
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD	7.500,00	8,36
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	21.196,54	23,63
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	134,22	0,15
1.8	Đất nông nghiệp khác	NKH	8,05	0,01
2	**Đất phi nông nghiệp**	**PNN**	**4.024,40**	**4,49**
2.1	Đất quốc phòng	CQP	3,61	
2.2	Đất an ninh	CAN	2,13	
2.3	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	2,25	
2.4	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	7,99	0,01
2.5	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	12,47	0,01
2.6	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	754,66	0,84
2.7	Đất danh lam thắng cảnh	DDL	0,90	
2.8	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	1,71	
2.9	Đất ở tại nông thôn	ONT	410,49	0,46
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	60,28	0,07
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	21,32	0,02
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	2,34	
2.19	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	43,86	0,05
2.20	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX	22,74	0,03
2.22	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	0,31	
2.24	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	763,07	0,85
2.25	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	1.914,17	2,13
2.26	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	0,10	
3	**Đất chưa sử dụng**	**CSD**	**28.280,04**	**31,52**

(Nguồn: Hiện trạng sử dụng đất tính đến 30/12/2020, trên cơ sở tổng hợp từ số liệu kiểm kê đất đai đến ngày 31/12/2019 và kết quả thực hiện các công trình đến ngay 30/12/2020).

Quỹ đất tự nhiên của huyện phân bố không đồng đều theo đơn vị hành chính cấp xã. Đơn vị có diện tích lớn nhất là xã Nậm Sỏ: 15.844,42 ha; nhỏ nhất là xã Thân Thuộc: 2.835,84 ha.

Bảng 11. Diện tích tự nhiên phân theo đơn vị hành chính năm 2020

STT	Đơn vị hành chính	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)
	TỔNG HUYỆN	**89.708,33**	**100,00**
1	Thị trấn Tân Uyên	7.033,73	7,83
2	Xã Hố Mít	7.206,24	8,04
3	Xã Mường Khoa	8.456,47	9,43
4	Xã Nậm Cần	13.284,77	14,81
5	Xã Nậm Sỏ	15.844,42	17,66
6	Xã Pắc Ta	9.652,35	10,76
7	Xã Phúc Khoa	8.426,28	9,39
8	Xã Tà Mít	10.497,76	11,7
9	Xã Thân Thuộc	2.835,84	3,16
10	Xã Trung Đồng	6.470,47	7,21

(Nguồn: Hiện trạng sử dụng đất tính đến 30/12/2020, trên cơ sở tổng hợp từ số liệu kiểm kê đất đai đến ngày 31/12/2019 và kết quả thực hiện các công trình đến ngay 30/12/2020).

1.2.5.2. Tiềm năng sử dụng đất

** Tiềm năng đất đai cho ngành nông nghiệp*

Đánh giá tiềm năng đất đai cho sản xuất nông nghiệp nhằm mục đích bố trí cơ cấu cây trồng hợp lý, tạo ra các vùng sản xuất hàng hoá nông sản, thuỷ sản năng suất, chất lượng cao; duy trì và phát triển hợp lý các loại cây rau màu phục vụ nhu cầu đời sống sinh hoạt của nhân dân. Huyện có điều kiện tự nhiên phù hợp cho phát triển nông nghiệp, nhất là sản xuất lương thực, trồng cây ăn quả có chất lượng; chăn nuôi đại gia súc; trồng cây có giá trị kinh tế gắn với bảo vệ, phát triển rừng.

Huyện Tân Uyên có đất cho sản xuất nông, lâm nghiệp trên 45.000 ha ở độ cao từ 500 - 3.100m so với mực nước biển, phân bố trên các vùng sinh thái với các điều kiện thổ nhưỡng, tiểu khí hậu, thủy văn khác biệt nên có nhiều tiềm năng phát triển các loại cây công nghiệp, cây ăn quả, cây lương thực, thảo dược và nhất là những loại cây đặc sản riêng như chè, lúa gạo, thảo quả, quế, mắc ca.

** Tiềm năng đất đai phát triển lâm nghiệp*

Theo kết quả thống kê đất đai, năm 2020 diện tích đất lâm nghiệp của huyện là 44.942,25 ha, trong đó: 21.196,54 ha đất rừng sản xuất; 7.500,00 ha đất rừng đặc dụng và 16.245,70 ha đất rừng phòng hộ. Quỹ đất cho mục đích lâm nghiệp lớn nên trữ lượng rừng của huyện khá cao. Diện tích đất có rừng lớn là lợi thế của huyện trong phát triển kinh tế rừng (cây mắc ca, sơn tra); đảm bảo ổn định sinh kế, thu nhập của người dân thông qua giao khoán, bảo vệ, phát triển rừng (phí dịch vụ môi trường rừng).

Hiện trạng còn 28.280,04 ha đất chưa sử dụng có thể khai thác một phần vào khoanh nuôi, trồng rừng để bảo vệ đất, bảo vệ môi trường, tăng thu nhập cho nhân dân. Các xã có diện tích đất chưa sử dụng lớn có tiềm năng phát triển lâm nghiệp như: Nậm Cần, Nậm Sỏ, Tà Mít, Hố Mít…

** Tiềm năng đất đai phát triển nuôi trồng thủy sản*

Ngoài diện tích hiện có, tiềm năng đất đai để mở rộng diện tích nuôi trồng thủy sản của huyện từ các khu vực có địa hình thấp trũng, ven các khe suối; đồng thời tận dụng diện tích đất mặt nước hồ thủy điện để nuôi trồng thủy sản và đánh bắt tự nhiên. Huyện có nhiều điều kiện thuận lợi để phát triển mô hình nuôi cá lồng như: có dòng chảy liên tục, lượng ô xy hòa tan trong nước luôn được cải thiện; địa điểm đặt lồng, bè phải có nguồn nước sạch, không bị ô nhiễm bởi nước thải sinh hoạt, chất thải công nghiệp; môi trường nuôi đảm bảo được các yếu tố kỹ thuật như: pH, ô xy hòa tan, NH3, H2S,...

Việc khai thác phát triển nuôi trồng thủy sản lòng hồ thủy điện theo định hướng phát triển các đối tượng thủy sản truyền thống có khả năng thâm canh và giá trị như: Tram, Trôi, Chép lai, Rô phi lai,... và một số loại cá có giá trị kinh tế cao như cá Tầm, cá Lăng,...

** Tiềm năng đất đai phát triển nông nghiệp khác (phát triển kinh tế trang trại, gia trại)*

Khí hậu ấm áp, diện tích đồng cỏ lớn, nguồn nguyên liệu cho chế biến thức ăn gia súc khá dồi dào, thị trường tiêu thụ lớn. Quỹ đất của huyện có đủ điều kiện phát triển kinh tế trang trại, gia trại. Hình thành những khu chăn nuôi gia súc, gia cầm tập trung xa khu dân cư ở các xã có điều kiện nhằm tăng khối lượng sản phẩm hàng hóa, góp phần đưa nâng cao tỷ trọng ngành chăn nuôi trong sản xuất nông nghiệp. Phát triển các mô hình trang tại, chăn nuôi tập chung tại xã Pắc Ta, thị trấn Tân Uyên.

** Tiềm năng đất đai phát triển công nghiệp*

- Hiện tại, trên địa bàn huyện có một số khu trung tâm thương mại đang được quan tâm đầu tư xây dựng như Chợ trung tâm thị trấn Tân Uyên, khu thương mại dịch vụ hoàng Liên Sơn của Công ty Cổ phần trà Than Uyên...Dự kiến đến 2030 quy hoạch một cụm công nghiệp với tổng diện tích 50,00 ha, vị trí tương đối phù hợp và thuận tiện giao thông, nằm gần Quốc lộ 32.

- Công nghiệp điện: Do có địa hình vùng núi cao, có hệ thống các sông suối lớn chảy qua với lưu lượng dòng chảy mạnh nên huyện có tiềm năng thuỷ điện rất phong phú, thuận lợi cho việc xây dựng và phát triển nhà máy thuỷ điện. Các nhà máy thủy điện một phần cấp điện cho Huyện Tân Uyên còn lại phần lớn hòa chung vào lưới điện quốc gia qua hệ thống lưới truyền tải 110KV.

- Công nghiệp khai thác, sản xuất chế biến vật liệu xây dựng: Có tiềm năng khai thác đá làm vật liệu thông thường và khai thác cát. Cơ bản đáp ứng đủ nhu cầu xây dựng trên địa bàn huyện.

- Các ngành nghề tiểu thủ công nghiệp: Ngoài bố trí đất cho hoạt động ngành nghề TTCN, trên địa bàn huyện có đủ quỹ đất để bốtrí các điểm phát triển các nghề như dệt thổ cẩm, nghề rèn, đúc, sửa chữa nông cụ, mây tre đan, nấu rượu thủ công ...

** Tiềm năng đất đai phát triển thương mại, dịch vụ, sản xuất phi nông nghiệp*

Huyện có đủ quỹ đất để đầu tư hoàn thiện mạng lưới chợ, các điểm thương mại ở các xã, siêu thị tại trung tâm thị trấn; đầu tư xây dựng xã bản NTM nâng cao gắn với khu du lịch sinh thái, du lịch văn hóa, du lịch nghỉ dưỡng, tham quan, tìm hiểu bản sắc văn hóa truyền thống các dân tộc và các hang động trong huyện. Một số địa bàn có tiềm năng khai thác du lịch như địa bàn 2 xã Phúc Khoa và Nậm Cần cùng 7 bản NTM nâng cao ở cac xã còn lại. Ngoài ra, việc bố trí đất đai cho các công trình hạ tầng xã hội như giao thông, giáo dục, y tế, văn hóa, năng lượng,... luôn được chú trọng thực hiện với mục tiêu khai thác đúng, hiệu quả và tiết kiệm nguồn tài nguyên đất

** Tiềm năng đất đai phát triển đô thị*

Huyện Tân Uyên có 01 đô thị loại V là TT. Tân Uyên. Đây là trung tâm hành chính, văn hóa, xã hội của cả huyện (trụ sở Huyện ủy – HĐND – UBND).

Hiện tại thị trấn huyện lỵ Tân Uyên có lợi thế về giao lưu hàng hoá trong khu vực và vùng lân cận qua hệ thống giao thông cấp quốc gia và cấp tỉnh. Nhiều cơ sở hạ tầng và kinh tế xã hội được đầu tư xây dựng khá đồng bộ. Trong phát triển đô thị, về lâu dài, dự kiến sẽ xây dựng nâng cấp thị trấn Tân Uyên lên đô thị loại IV; phát triển trung tâm xã Pắc Ta và Nậm Sỏ đạt tiêu chí đô thị loại V. Với những lý do đó, trong thời gian tới, nhu cầu mặt bằng đất đai cho xây dựng phát triển công nghiệp, các khu đô thị là khá lớn. Với điều kiện của huyện Tân Uyên thì một phần quỹ đất lấy vào đất nông nghiệp. Vì vậy, khi quy hoạch cần cân nhắc và tính toán chặt chẽ để sử dụng tiết kiệm, hiệu quả.

** Tiềm năng đất đai xây dựng khu dân cư*

Hiện nay trên địa bàn huyện có 09 xã thuộc khu vực nông thôn, có tổng diện tích tự nhiên là 82.674,60 ha. Địa bàn các khu dân cư nông thôn có nhiều thành phần dân tộc sinh sống, đặc điểm hình thành và lịch sử phát triển có những đặc trưng riêng nên các khu dân cư nông thôn được phát triển theo những hình thức khác nhau. Hiện tại các khu dân cư nông thôn thường phân bố nhỏ lẻ, chưa tập trung.

Trong tương lai, quỹ đất của huyện cho phép phát triển mở rộng các khu dân cư nông thôn ở những nơi có điều kiện về cơ sở hạ tầng về giao thông, thuỷ lợi, điện, nước… thuận lợi cho sản xuất, buôn bán và sinh hoạt. Mặt khác, cần bố trí lại các khu dân cư quanh các khu trung tâm xã, dọc theo các tuyến đường chính của huyện nhằm phát triển đời sống nhân dân và phát huy bản sắc văn hóa cộng đồng của mỗi dân tộc.

** Tiềm năng đất đai phát triển du lịch*

Huyện có các điều kiện thuận lợi cho phát triển du lịch. Tân Uyên là vùng đất sinh sống của một cộng đồng các dân tộc, tạo nên một nét đặc trưng đa văn hóa sinh động, màu sắc, là một yếu tố quan trọng cho phát triển du lịch văn hóa, tín ngưỡng. Khí hậu ôn đới là điều kiện thuận lợi cho phát triển du lịch nghỉ dưỡng trên địa bàn.

Huyện có đủ quỹ đất để xây dựng các sản phẩm du lịch đặc trưng là du lịch văn hóa, lịch sử văn hóa, sinh thái nghỉ dưỡng. Về phát triển du lịch cộng đồng, làng nghề, vùng sinh thái nông nghiệp trên cơ sở khai thác các tiềm năng sẵn có trên địa bàn mà nên việc chuyển đổi quỹ đất không lớn. Ở khu vực thị trấn và một số điểm du lịch nghỉ dưỡng cần dành quỹ đất để phát triển các cơ sở lưu trú ngắn ngày, nhà nghỉ cộng đồng, khu vui chơi giải trí, nhà hàng ăn uống, cửa hàng lưu niệm, chợ truyền thống, làng nghề…phục vụ du lịch.

Quỹ đất cần thiết để xây dựng các cơ sở du lịch có tiềm năng và lợi thế của huyện như:

- Xây dựng điểm du lịch nước nóng Pắc Ta, Trung Đồng, Thân Thuộc.

- Xây dựng dự án phát triển du lịch Quần thể danh lam, thắng cảnh Khu hang động Pu Lán Bó xã Trung Đồng

- Du lịch nghiên cứu bản sắc văn hoá các dân tộc bằng việc xây dựng các làng bản văn hoá, phục hồi, phát triển văn hoá phi vật thể và vật thể;

- Đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng phục vụ cho phát triển dịch vụ du lịch.

** Tiềm năng đất đai phục vụ cho phát triển cơ sở hạ tầng*

Là một huyện miền núi có quỹ đất tương đối lớn, tuy nhiên, diện tích đất bằng phẳng, thuận lợi cho việc bố trí cơ sở hạ tầng chiếm tỷ lệ nhỏ. Địa hình hiểm trở, phân bố rải rác, cụm dân cư manh mún gây khó khăn cho việc phát triển cơ sở hạ tầng trong khu dân cư.

Cơ sở hạ tầng KT-XH từng bước được nâng cấp và hoàn thiện. Chất lượng hạ tầng giao thông được cải thiện, cơ bản đáp ứng nhu cầu đi lại, vận chuyển hàng hóa, hành khách trên địa bàn.

Ngoài ra trên địa bàn thị trấn Tân Uyên có Quốc lộ 32 với tổng chiều dài 37,7 km và 02 tuyến đường Tỉnh lộ: Đường tỉnh 133 dài 60,1 km và tuyến

Đường tỉnh 134 dài 54,6 km, tạo động lực cho việc giao thương buôn bán, đi lại của người dân, từ đó thúc đẩy phát triển kinh tế của toàn huyện.

1.2.6. Thực trạng đảm bảo quốc phòng - an ninh

Công tác quân sự, quốc phòng được quan tâm lãnh đạo, chỉ đạo hoàn thành tốt nhiệm vụ; xây dựng lực lượng vũ trang huyện vững mạnh về chính trị, tư tưởng và tổ chức, đáp ứng được nhiệm vụ trong tình hình mới. Thường xuyên làm tốt công tác giáo dục chính trị, huấn luyện, luyện tập và diễn tập nâng cao trình độ khả năng chiến đấu của lực lượng vũ trang huyện, đáp ứng yêu cầu, nhiệm vụ trong mọi tình huống. Xây dựng khu vực phòng thủ huyện được chú trọng, đảm bảo vững chắc; công tác xây dựng thế trận quốc phòng toàn dân gắn với nhiệm vụ phát triển kinh tế - xã hội được đẩy mạnh.

Công tác đảm bảo an ninh chính trị, giữ gìn trật tự an toàn xã hội có chuyển biến tích cực, đã chủ động phối hợp nắm tình hình và triển khai tốt các biện pháp phòng ngừa, phát hiện, đấu tranh ngăn chặn, góp phần làm thất bại âm mưu "Diễn biến hoà bình" của các thế lực thù địch. Công tác tuyên truyền, giáo dục chính trị, tư tưởng, nâng cao cảnh giác cách mạng, phát huy sức mạnh tổng hợp trong nhiệm vụ đảm bảo an ninh chính trị, giữ gìn trật tự an toàn xã hội trên địa bàn huyện tiếp tục được quan tâm và tăng cường. Lực lượng chức năng thường xuyên phối hợp tốt với các cấp, các ngành giải quyết có hiệu quả việc lợi dụng tự do tín ngưỡng, tôn giáo hoạt động truyền đạo trái pháp luật và các tệ nạn xã hội khác. Xây dựng, củng cố, kiện toàn lực lượng Công an, Quân sự từ huyện đến cơ sở ngày càng trong sạch, vững mạnh, xứng đáng là lực lượng nòng cốt, xung kích trong thực hiện nhiệm vụ đảm bảo an ninh chính trị, giữ gìn trật tự an toàn xã hội. Phong trào ‘‘Toàn dân bảo vệ an ninh Tổ quốc’’ được đẩy mạnh; an ninh nông thôn cơ bản ổn định, trật tự an toàn xã hội được giữ vững.

1.3. Thực trạng phát triển kết cấu hạ tầng kinh tế - xã hội

1.3.1. Hiện trạng kết cấu hạ tầng giao thông vận tải, hạ tầng logistics

- *Quốc lộ:* Trên địa bàn huyện có 01 đường quốc lộ chạy qua là Quốc lộ 32 với tổng chiều dài 38,2 km. Đường nhựa, chất lượng tốt.

- *Đường tỉnh:* Trên địa bàn huyện có 02 tuyến đường tỉnh ĐT133, ĐT134 chạy qua với tổng chiều dài 84,65 km. Đường tỉnh ĐT133: Dài 48,0 km *(đường Thân Thuộc – Nậm Cần – Nậm Sỏ - Noong Hẻo – Nậm Tăm – Séo Lèng),* là tuyến đường liên thông quan trọng nối huyện Tân Uyên với huyện Sìn Hồ; mặt đường láng nhựa, chất lượng trung bình. Đường tỉnh ĐT134: Dài 36,65 km *(đường Pá Ngùa – Khau Giềng),* là tuyến đường liên thông quan trọng nối huyện Tân Uyên với tỉnh Sơn La. Mặt đường láng nhựa, chất lượng trung bình.

- *Đường huyện:* Trên địa bàn huyện có 06 đường huyện: Nậm Sỏ - Tà

Mít; QL32 - Xã Mường Khoa; Pắc Ta - Hố Mít; Vành đai QL32 Khau Giềng - Đội 5; QL32 - Nà Ún - Nà Sẳng - ĐT134; QL32 – Thân Thuộc – Mường Khoa với tổng chiều dài 64,3km.

- *Đường xã:*

Đường xã (Đường trục thôn bản - liên thôn bản) tổng chiều dài 159,3 km trong đó láng nhựa 45,1 km, bê tông xi măng 76,5 km, cấp phối 5,2 km, đất 32,50 km. Tổng cứng hóa được 126,8 km chiếm 79,6%, đường đất chiếm 20,4%.

- *Đường bản* (Đường ngõ, xóm) tổng chiều dài 186,57 km trong đó láng nhựa 6,1 km, bê tông xi măng 133,81 km, cấp phối 4,7 km, đất 41,97 km. Cứng hóa được 144,61 km chiếm 77,51 %, đất chiếm 22,49 %.

- *Đường nội đồng* chiều dài 124,83 km trong đó bê tông xi măng 67,48 km, cấp phối 3,1 km, đất 54,25 km. Cứng hóa được 70,58 km chiếm 56,54%, đường đất chiếm 43,46%.

- *Bến xe:* Đang được triển khai đầu tư theo quy hoạch.

- *Đường thủy:* Tuyến đường thủy nội địa trên địa bàn huyện Tân Uyên đã được đầu tư lắp đặt hệ thống báo hiệu đảm bảo an toàn, thuận tiện cho các phương tiện lưu thong từ bến Pá Ngùa đến bến Tà Mít với chiều dài 15km. Tuy nhiên đến nay còn 02 bến thuyền dân sinh tự phát chưa được cấp phép hoạt động tại bản Phiêng Áng, xã Nậm Cần và bản Ít Chom Dưới, xã Tà Mít.

1.3.2. Kết cấu hạ tầng năng lượng, cấp điện

- *Tình hình sử dụng điện năng*: Điện lưới Quốc gia đã phủ kín gần 100% các xã trong Huyện Tân Uyên, điện thương phẩm toàn huyện đạt 11.33 MWh. Trong đó thành phần công nghiệp xây dựng chiếm tỉ trọng lớn 24.6%, quản lý tiêu dùng 63.63%, nông lâm ngư nghiệp chiếm 0.31%, thương mại dịch vụ 6.09%, các hoạt động khác chiếm tỷ trọng 5.36%.

- *Nguồn điện:* Toàn huyện sử dụng lưới điện quốc gia thông qua hệ thống lưới truyền tải 110kV . Nguồn là Trạm 110(35)22KV Than Uyên – 2x16 MVA và trạm 110(35)22KV Tam Đường – 40 MVA. Trên địa bàn huyện có trạm 110KV Thủy điện Hua Chăng – 14MVA.

Huyện Tân Uyên nói chung cũng như Tỉnh Lai Châu nói riêng do đặc điểm địa hình thuộc vùng thượng lưu của sông Đà, địa hình chia cắt mạnh, lượng mưa lớn...nên có nhiều tiềm năng thuỷ điện. Các nhà máy thủy điện 1 phần cấp điện cho Huyện Tân Uyên còn lại phần lớn hòa chung vào lưới điện quốc gia qua hệ thống lưới truyền tải 110KV. Trên địa bàn huyện Tân Uyên hiện có 03 nhà máy thủy điện đang vận hành: Thủy điện Hua Chăng, thủy điện Nậm Bon và thủy điện Nậm Be.

- *Lưới điện:*

+ Lưới điện truyền tải:

Đường dây 110kV Than Uyên (trạm 220kV Than Uyên) - Phong Thổ (TP. Lai Châu), đoạn qua khu vực nghiên cứu có chiều dài khoảng 27km, dây dẫn AC 240

Đường dây 110kV mạch đơn Than Uyên – Tam Đường – Lai Châu, đoạn qua khu vực nghiên cứu chiều dài 27km , dây dẫn AC180.

+ Lưới điện trung áp:

Lưới trung thế trong huyện Tân Uyên là lưới 35KV,

Xuất tuyến từ trạm 110KV Than Uyên trực tiếp qua lộ E29.2 liên kết mạch vòng với trạm 110KV Tam Đường

Toàn bộ lưới điện phân phối là lưới điện trên không, vận hành theo chế độ trung tính nối đất trực tiếp thuộc hệ 3 pha 4 dây.

Tổng chiều dài đường dây trung thế trên địa bàn huyện là 193.27 Km

+ Lưới hạ thế và chiếu sáng:

Các đường dây hạ thế trên địa bàn có cấu trúc 3 pha, 4 dây, trung tính nối đất trực tiếp và lặp lại. Tổng chiều dài 257.122 Km.

Cấu trúc kết lưới: hình tia.

Trụ điện của lưới hạ thế gồm các lọai: trụ bê tông ly tâm 7,5m; 8,5m, các lọai trụ vuông 7,5m; 6,5m.

Tổng số trạm hạ thế 35/0.4KV là 122 trạm tổng công suất 15354 KVA trong đó trạm biến áp công cộng 107 trạm , tổng công suất 10899 KVA, trạm khách hang 15 trạm với tổng dung lượng 4465 KVA

Lưới chiếu sáng đèn đường đã được xây dựng trong khu vực nội thành, nội thị và một số tuyến đường chính. Hình thức chiếu sáng chủ yếu là cột đèn độc lập, sử dụng bóng Natri cao áp với công suất từ 220V-150W . Lưới điện chiếu sáng cho các khu dân cư vùng ngoại thị đang được kêu gọi xã hội hóa đầu tư đảm bảo cho chỉ tiêu huyện nông thôn mới vào năm 2020.

- *Đánh giá hiện trạng cấp điện:*

Lưới điện 110kV của huyện Tân Uyên đã định hình. Đa số các đường dây và trạm biến áp mới được xây dựng, có độ dự phòng cao.

Theo số liệu thống kê từ Công ty Điện lực Tân Uyên, tổn thất điện năng ở mức trung bình 8,97%, hiện nay 100% các xã trong huyện đã được sử dụng điện Quốc gia.

1.3.3. Hiện trạng kết cấu hạ tầng cấp, thoát nước

1.3.3.1. Cấp nước sinh hoạt

Toàn huyện có tổng số 93 công trình cấp nước sinh hoạt, các công trình nước sinh hoạt do tổ bản trực tiếp quản lý, cơ bản đáp ứng nhu cầu nước sinh hoạt nông thôn.

1.3.3.2. Thoát nước

Chỉ có khu vực trung tâm huyện đã xây dựng hệ thống thoát nước thải, một số tuyến đã được xây dựng kiên cố, có nắp đậy; tuy nhiên, chủ yếu vẫn là hệ thống cống rãnh thoát nước lộ thiên. Còn các khu vực khác, nước thải sinh hoạt ở mỗi hộ dân, nước mưa chủ yếu được thoát xuống các ruộng trũng, ao hồ, mương rãnh.

1.3.4. Kết cấu hạ tầng phòng, chống thiên tai và thủy lợi

Chỉ đạo thực hiện tốt việc quản lý, duy tu bảo dưỡng, sửa chữa các công trình thủy lợi. Toàn huyện có tổng số 109 công trình thuỷ lợi, với tổng chiều dài 265,2 km, các công trình hoạt động khá tốt đảm bảo nước tưới phục vụ sản xuất cho tổng số 5.440 ha.

1.3.5. Kết cấu hạ tầng các cụm công nghiệp, làng nghề

Hiện nay trên địa bàn huyện đã có quy hoạch chi tiết cụm công nghiệp Tân Uyên - huyện Tân Uyên, thuộc Tổ dân phố 3, TT Tân Uyên; diện tích 50 ha. Cụm công nghiệp sẽ thu hút đầu tư các lĩnh vực chế biến chè, đồ gỗ mỹ nghệ, cơ khí sửa chữa, vật liệu xây dựng. Hiện Cụm công nghiệp chưa thực hiện thu hồi đất, bồi thường GPMB và chưa cho đơn vị nào thuê đất.

1.3.6. Thực trạng hạ tầng thông tin và truyền thông

** Thông tin và truyền thông:*

Mạng phục vụ Bưu chính đã phát triển rộng khắp, 100% xã, thị trấn có điểm phục vụ. Nhu cầu về dịch vụ Bưu chính của người dân trên địa bàn tỉnh đã được đáp ứng tương đối đầy đủ.

Mạng lưới phục vụ bưu chính có 01 Bưu cục cấp II tại trung tâm Huyện, 06 bưu điện văn hóa xã và đại lý bưu điện

Mạng vận chuyển bưu chính hiện có 01 đường thư cấp II – Tam Đường – Than Uyên tần suất 2 chuyến/ngày

Đường thư cấp III (nội thành, nội thị, nội huyện): Bao gồm 9 tuyến đường thư phương tiện vận chuyển chủ yếu sử dụng xe máy, bình quân vận chuyển 1 chuyến/ngày. Riêng tuyến Than Uyên- Tà Mít, Tân Uyên - Pắc Ta- Hố Mít tần suất 2 ngày/chuyến. Đây là các tuyến đường thư địa hình đi lại khó khăn.

** Thông tin điện tử:*

Huyện hiện đang duy trì 01 cổng thông tin điện tử, thực hiện việc chuyển tải đầy đủ các thông tin về các chủ trương, đường lối, chính sách của Đảng, pháp luật của Nhà nước, tình hình phát triển kinh tế - xã hội, quốc phòng an ninh của huyện; các tiềm năng, lợi thế, các gương điển hình, cách làm hay sáng tạo ở các lĩnh vực trên địa bàn huyện. Giúp nhân dân cập nhật kịp thời các thông tin thông qua cổng thông tin điện tử của huyện và được kết nối liên thông với cổng thông tin điện tử của tỉnh.

** Công nghệ thông tin:*

- Triển khai giai đoạn 1 nền tảng kết nối tích hợp, chia sẻ dữ liệu của huyện, kết nối liên thông văn bản điện tử 3 cấp (tỉnh, huyện, xã).

- Hệ thống thông tin dùng chung phục vụ công tác quản lý, tác nghiệp, điều hành, cải cách hành chính phục vụ người dân, doanh nghiệp được triển khai từ huyện đến cơ sở. 100% các cơ quan, đơn vị, UBND các xã, thị trấn thực hiện trao đổi, sử dụng văn bản điện tử thay thế văn bản giấy thông qua hệ thống phần mềm quản lý văn bản và hệ điều hành. Đảm bảo kỹ thuật, thông tin thông suốt các cuộc giao ban trực tuyến giữa UBND huyện với UBND tỉnh và các Sở ban ngành của tỉnh.

- Từng bước tạo lập một số cơ sở dữ liệu phục vụ việc quản lý trong các cơ quan Đảng, Nhà nước và cung cấp thông tin cho người dân, doanh nghiệp khai thác, sử dụng.

- Từng bước triển khai xây dựng đô thị thông minh. Công tác đảm bảo an toàn, an ninh thông tin được quan tâm; 100% các cơ quan, đơn vị, UBND các xã có biện pháp trang bị, bảo vệ máy tính cá nhân, các địa chỉ truy cập Internet, các trang thông tin điện tử, các phần mềm trao đổi thông tin qua mạng Internet.

1.3.7. Đánh giá kết cấu hạ tầng xã hội

1.3.7.1. Mạng lưới cơ sở giáo dục và đào tạo và khoa học - công nghệ

** Cơ sở giáo dục cấp huyện gồm:* 01 trường trung học phổ thông (sát nhập 02 trường thành 01); 01 trung tâm GDNN-GDTX ; 01 trường phổ thông dân tộc nội trú.

Thực hiện kế hoạch sắp xếp lại qui mô phù hợp với quy hoạch mạng lưới trường lớp, góp phần nâng cao chất lượng, hiệu quả giáo dục, ngày 16 tháng 12 năm 2019, Ủy ban nhân dân tỉnh Lai Châu đã ban hành Quyết định số 1168/QĐ-UBND về việc sáp nhập trường THPT Tân Uyên và trường THPT Trung Đồng thành trường THPT Tân Uyên: THPT Tân Uyên điểm trường 1 tại TT Tân Uyên và THPT Tân Uyên điểm trường 2 tại xã Trung Đồng

Năm học 2019-2020, tổng số học sinh cấp THPT tại huyện Tân Uyên là 1.058 học sinh; tổng diện tích 02 trường THPT và 01 TT GDNN-GDTX là 73246.5 m^2; số lớp là 37 lớp, bình quân 69,2m^2/học sinh, 29 học sinh/ lớp. Khuôn viên các trường rộng rãi, nhiều cây xanh, nhà học xây dựng kiên cố 2-3 tầng, cơ sở vật chất khang trang, sạch sẽ.

Bảng 12. Bảng hiện trạng cơ sở giáo dục cấp huyện

STT	Tên đơn vị	Số lớp, số học sinh					Đạt chuẩn
		Số lớp	Số học sinh	Giáo viên	Trường chuẩn	Diện tích	
1	THPT Tân Uyên	25	752	60	x	40354.5 m2	Đạt chuẩn
2	PTDTNT huyện	8	245	24	x	17892 m2	Đạt chuẩn
3	TTGDNN-GDTX	4	61	11	x	15000 m2	Đạt chuẩn

* *Cơ sở giáo dục cấp xã gồm:* 11 trường mầm non công lập; 10 trường tiểu học; 10 trường trung học cơ sở; 01 trường liên cấp.

Bảng 13. Hiện trạng cơ sở giáo dục cấp xã

STT	Tên đơn vị	Số lớp, số học sinh				
		Số lớp	Số học sinh	Giáo viên	Trường chuẩn	Diện tích (m2)
I. Ngành học Mầm non						
1	Mầm non số 1 thị trấn Tân Uyên	29	784	56	x	14.874
2	Mầm non số 2 thị trấn Tân Uyên	16	444	32		5.800
3	Mầm non xã Mường Khoa	24	598	40		13.099
4	Mầm non xã Phúc Khoa	15	376	27	x	9.515
5	Mầm non xã Thân Thuộc	12	295	24	x	6.787
6	Mầm non xã Trung Đồng	21	499	36	x	15.515
7	Mầm non xã Nậm Cần	8	174	13	x	9.043
8	Mầm non xã Nậm Sỏ	29	666	41		5.800
9	Mầm non xã Pắc Ta	20	460	33		12.675
10	Mầm non xã Hố Mít	14	331	24		7.172
11	Mầm non xã Tà Mít	6	129	8	x	4.750
Tổng I		**194**	**4.756**	**334**	**6**	**124.838**
II. Bậc Tiểu học						
1	Tiểu học số 1 thị trấn Tân Uyên	22	844	37	x	6.757
2	Tiểu học số 2 thị trấn Tân Uyên	39	969	61		15.725
3	PTDTBT Tiểu học xã Mường Khoa	36	908	56	x	28.806
4	Tiểu học xã Phúc Khoa	20	522	31	x	9.080
5	Tiểu học xã Thân Thuộc	19	476	31	x	9.927
6	Tiểu học xã Trung Đồng	39	918	62		21.048
7	Tiểu học xã Nậm Cần	18	357	30	x	7.986
8	PTDTBT Tiểu học xã Nậm Sỏ	45	1.158	69		27.275

STT	Tên đơn vị	Số lớp, số học sinh				
		Số lớp	Số học sinh	Giáo viên	Trường chuẩn	Diện tích (m2)
9	Tiểu học xã Pắc Ta	31	758	51	x	28.498
10	PTDTBT Tiểu học xã Hố Mít	23	497	34		12.680
Tổng II		***292***	***7.407***	***462***	***6***	**167.782**
III. Bậc THCS						
1	THCS thị trấn Tân Uyên	15	581	28	x	13.467
2	THCS Hoàng Liên TT Tân Uyên	14	524	28		4.121
3	THCS xã Mường Khoa	16	628	31		8.008
4	THCS xã Phúc Khoa	8	323	17	x	12.630
5	THCS xã Thân Thuộc	8	286	16	x	4.961
6	THCS xã Trung Đồng	19	659	34	x	10.168
7	THCS xã Nậm Cần	6	197	12	x	5.188
8	PTDTBT THCS xã Nậm Sỏ	22	974	44		11.000
9	THCS xã Pắc Ta	14	523	26	x	9.615
10	PTDTBT THCS xã Hố Mít	8	318	16		3.700
Tổng III		**130**	**5.013**	**252**	**6**	**82.858**
IV. Liên cấp						
1	Tiểu học và THCS xã Tà Mít	**16**	**410**	**27**		**9.890**
1.1	- Bậc Tiểu học	9	214	17		4.990
1.2	- Bậc THCS	7	196	10		4.900

** Đánh giá:*

- Giáo dục cấp huyện gồm 01 trường THPT, 01 TT GDNN-GDTX, 01 trường phổ thông dân tộc nội trú và hệ thống giáo dục cấp xã tại huyện Tân Uyên đạt chuẩn theo tiêu chí của Bộ Giáo dục và đào tạo.

- Nhiều trường còn thiếu phòng học bộ môn; một số công trình xây dựng và sử dụng đã lâu, xuống cấp cần được sửa chữa, nâng cấp để tổ chức thực hiện hiệu quả các hoạt động giáo dục.

- Đồ dùng, trang thiết bị dạy học cơ bản được cấp mới và bổ sung hàng năm, tuy nhiên ở hầu hết các đơn vị trường còn thiếu trang thiết bị trong phòng bộ môn, phòng thí nghiệm.

1.3.7.2. Hạ tầng các cơ sở y tế và chăm sóc sức khoẻ

** Cơ sở y tế cấp huyện:*

Trung tâm Y tế huyện Tân Uyên tiền thân là bệnh viện Đa khoa huyện Tân Uyên có diện tích 18216,3m2, bao gồm 3 khối nhà 3 tầng, 3 khối nhà 2 tầng, 01 nhà ăn+bếp 1 tầng, 01 nhà xác 1 tầng, 01 nhà điều trị 1 tầng, 01 gara ô tô 1 tầng, 01 nhà thường trực 1 tầng. Năm 2016 sát nhập Bệnh viện đa khoa Tân Uyên vào Trung tâm y tế huyện Tân Uyên trực thuộc sở Y tế theo Quyết định số 292 QĐ/UBND ngày 17/3/2016. Trung tâm Y tế xếp hạng III theo Quyết định

số 39/QĐ-UBND ngày 18/01/2018 Quyết định xếp hạng các đơn vị sự nghiệp trực thuộc Sở Y tế tỉnh Lai Châu.

Trung tâm có 120 giường bệnh và 35 bác sỹ. Hàng năm, bình quân khám bệnh cho trên 100.000 lượt bệnh nhân và điều trị nội trú cho trên 10.000 lượt bệnh nhân, công suất sử dụng giường bệnh đạt 113,99% kế hoạch đề ra, không có dịch bệnh lớn xảy ra,

* Cơ sở y tế cấp xã gồm: 9 trạm y tế tại 9 xã, mỗi trạm có 5 giường lưu trú; 01 trạm y tế thị trấn đang xây dựng. Năm 2018, 10/10 xã, thị trấn đạt tiêu chí quốc gia về y tê giai đoạn đến năm 2020; 100% các trạm y tế được xây dựng kiên cố đảm bảo về diện tích và các phòng làm việc.

Bảng 14. Bảng hiện trạng đất Y tế huyện Tân Uyên

STT	Tên trạm	Diện tích đất (m^2)	Số giường bệnh	Bác sĩ	Y sĩ
1	Trung tâm y tế huyện Tân Uyên	18216,3	**120**	**35**	**72**
2	Trạm y tế xã Phúc Khoa	1630	**5** lưu trú	x	x
3	Trạm y tế xã Thân Thuộc	1742,8	**5** lưu trú	x	x
4	Trạm y tế xã Trung Đồng	3098,1	**5** lưu trú	01	
5	Trạm y tế xã Pắc Ta	1255,8	**5** lưu trú	01	
6	Trạm y tế xã Hố Mít	2118,5	**5** lưu trú	01	
7	Trạm y tế xã Nậm Cần	818,6	**5** lưu trú	x	x
8	Trạm y tế xã Tà Mít	2000	**5** lưu trú	x	x
9	Trạm y tế xã Mường Khoa	2671	**5** lưu trú	01	x
10	Trạm y tế xã Nậm Sỏ		**5** lưu trú	x	x
11	Trạm y tế thị trấn Tân Uyên	2043,5			

** Đánh giá:*

Công tác bảo vệ, chăm sóc và nâng cao sức khoẻ Nhân dân huyện Tân Uyên đạt được những thành tựu, bước tiến quan trọng. Hệ thống y tế từng bước được củng cố và kiện toàn từ huyện đến xã, thị trấn; mạng lưới y tế cơ sở được củng cố, không có dịch bệnh lớn xảy ra; các dịch vụ y tế ngày một đa dạng; cơ sở vật chất, điều kiện làm việc và phục vụ bệnh nhân được cải thiện; trang thiết bị y tế được đầu tư đáp ứng nhu cầu thiết yếu của công tác khám chữa bệnh và dự phòng; trình độ đội ngũ cán bộ y tế và chất lượng dịch vụ khám chữa bệnh, phòng bệnh cho nhân dân ở các tuyến ngày càng được nâng cao. Nhiều chỉ tiêu về sức khoẻ của nhân dân được cải thiện rõ rệt.

1.3.7.3. Hạ tầng văn hóa, thể thao và vui chơi giải trí

** Cơ sở văn hóa cấp huyện:*

- Trung tâm văn hóa - Thể thao huyện đang trong quá trình triển khai dự án đầu tư xây dựng. Địa điểm tại khu bệnh viện thị trấn Tân Uyên.

+ Diện tích sân vận động, khán đài, đường chạy: 14.605 m^2.

+ Diện tích nhà làm việc (cán bộ phòng văn hóa), thư viện, nhà thi đấu cầu lông, sân bóng chuyền, sân đỗ xe: 8.228 m^2.

- Một số đất khác xung quanh dự án

+ Diện tích nhà văn hóa khu bệnh viện: 721 m^2.

+ Diện tích đường, hành lang: 5.881 m^2.

+ Diện tích đất dân cư xung quanh dự án: 8.033 m^2.

+ Mương thoát nước, cây xanh, đất dôi dư: 5.095 m^2.

** Cơ sở văn hóa cấp xã:*

- Nhà văn hóa xã:

+ Đã có: 08 nhà văn hóa (Tà Mít, Nậm Cần, Thân Thuộc, Trung Đồng, Phúc Khoa, Mường Khoa, Pắc Ta, Hố Mít). Trong đó có 8/8 nhà đạt chuẩn nông thôn mới.

+ Chưa có: 02 xã, thị trấn (Nậm Sỏ, Thị trấn Tân Uyên).

- Nhà văn hóa bản, tổ dân phố:

+ Đã có: 87 nhà, trong đó 67 nhà đạt chuẩn nông thôn mới.

Quy mô diện tích khuôn viên xây dựng nhà văn hóa tại các xã, thị trấn thể hiện dưới bảng sau:

Bảng 15. Bảng hiện trạng nhà văn hóa các xã của huyện Tân Uyên

TT	Nhà văn hóa xã	Diện tích (m^2)	Đạt chuẩn
1	NVH Xã Tà Mít	850	x
2	NVH Xã Thân Thuộc	600	x
3	NVH Xã Nậm Cần	900	x
4	NVH Xã Trung Đồng	876	x
5	NVH Xã Phúc Khoa	780	x
6	NVH Xã Pắc Ta	220	x
7	NVH Xã Hố Mít	462	x
8	NVH Xã Mường Khoa	832	x

** Đánh giá:* Nhìn chung, Kết cấu hạ tầng Trung tâm Văn hóa - Thể thao cấp huyện đang được đầu tư xây dựng. Hiện nay, Trung tâm văn hóa- thể thao huyện đang tiến hành thiết kế dự án và xây. Cơ sở văn hóa cấp xã: 09 xã đã có nhà văn hóa xã đạt chuẩn nông thôn mới, Thị trấn Tân Uyên chưa có nhà văn hóa, 86/93 bản, tổ dân phố có nhà văn hóa. Một số xã cần nâng cấp thêm về cơ sở vật chất, bổ sung thiết bị phục vụ hoạt động. Quỹ đất, nguồn kinh phí dành cho xây dựng hạ tầng văn hóa, thể thao, vui chơi giải trí còn hạn chế.

1.4. Đánh giá hiện trạng hệ thống đô thị và khu dân cư nông thôn, các khu chức năng

1.4.1. Hiện trạng hệ thống đô thị

** Quy mô các đô thị*

Thị trấn Tân Uyên có quy mô diện tích và dân số đạt theo diện tích tối thiểu tại Nghị quyết 1211/2016/UBTVQH13 của UB thường vụ Quốc hội về tiêu chuẩn của đơn vị hành chính và phân loại đơn vị hành chính, tiêu chuẩn về dân số đạt.

** Chất lượng đô thị*

Thị trấn huyện lỵ Tân Uyên có lợi thế về giao lưu hàng hoá trong khu vực và vùng lân cận qua hệ thống giao thông cấp quốc gia và cấp tỉnh. Nhiều cơ sở hạ tầng và kinh tế xã hội được đầu tư xây dựng khá đồng bộ. Tuy nhiên, kết nối, giao lưu giữa trung tâm huyện lỵ với các xã phía tây chưa được thuận tiện do yếu tố địa hình đồi núi và mạng đường giao thông cho khu vực phía tây mật độ thưa.

** Quản lý đô thị*

Việc quản lý đô thị ở mức độ quản lý hành chính, quản lý đất đai sản xuất và xây dựng đang từng bước được củng cố và quan tâm sâu sát của các ban ngành do nhu cầu đầu tư ngày càng lớn của đô thị, dần đáp ứng kịp với tốc độ phát triển kinh tế xã hội.

** Phân loại hệ thống đô thị*

- Thị trấn Tân Uyên

+ Là đô thị loại V.

+ Tính chất: Thị trấn Tân Uyên là trung tâm hành chính, kinh tế, văn hoá - xã hội của huyện Tân Uyên.

+ Là khu vực phát triển dịch vụ, thương mại kết hợp công nghiệp. Có lợi thế về giao lưu hàng hoá trong khu vực và vùng lân cận.

+ Diện tích thị trấn: 7.033,73 ha; dân số 14.228 người.

1.4.2. Hiện trạng hệ thống khu dân cư nông thôn

Bao gồm 09 xã Mường Khoa, Phúc Khoa, Thân Thuộc, Trung Đồng, Hố Mít, Nậm Cần, Nậm Sỏ, Pắc Ta, Tà Mít. Quy mô: Diện tích tự nhiên 82.674,60 ha; Dân số: 45.362 người. Dân cư nông thôn phân bố không đồng đều. Các trung tâm xã tập trung chủ yếu trên các trục đường giao thông chính như QL32, các tuyến tỉnh lộ 133, 134 và các tuyến đường huyện.

Các xã trên địa bàn huyện đang thực hiện đầu tư cải tạo, xây dựng phát triển xã theo các tiêu chí xã nông thôn mới. Giai đoạn 2017-2020, đã triển khai thực hiện điều chỉnh quy hoạch NTM 100% các xã, quy hoạch chi tiết nhiều điểm dân cư nông thôn bao gồm đầy đủ các hạng mục hạ tầng kỹ thuật và hạ tầng xã hội, đã

triển khai đầu tư thi công được một số hạng mục quan trọng. Tình hình phát triển kinh tế - xã hội các xã ổn định.

Năm 2020, huyện Tân Uyên là huyện đầu tiên của tỉnh Lai Châu đạt tiêu chí huyện nông thôn mới.

Đánh giá các xã trên địa bàn huyện thuộc diện sắp xếp giai đoạn 2019-2021 theo Nghị quyết số 653/2019/UBTVQH14 của Ủy ban thường vụ Quốc hội:

Bảng 16. Bảng đánh giá các xã trên địa bàn huyện theo Nghị quyết số 653/2019/UBTVQH14 của Ủy ban thường vụ Quốc hội

TT	Tên đơn vị hành chính	Diện tích (ha)	Tổng số *(người)*	Theo NQ 1211		Kết luận
				5000 *(ha)/xã*	5000 *(người)/xã*	
1	Xã Mường Khoa	8.456,96	7.386	Đạt	Đạt	Không
2	Xã Phúc Khoa	8.457,90	4.379	Đạt	Không đạt (>50%)	Không
3	Xã Thân Thuộc	2.873,81	3.924	Không đạt (>50%)	Không đạt (>50%)	Không
4	Xã Trung Đồng	6.284,52	7.048	Đạt	Đạt	Không
5	Xã Hố Mít	7.178,10	3.433	Đạt	Không đạt (>50%)	Không
6	Xã Nậm Cần	13.416,57	2.224	Đạt	Không đạt (<50%)	Không
7	Xã Nậm Sỏ	15.879,60	8.202	Đạt	Đạt	Không
8	Xã Pắc Ta	9.665,17	6.372	Đạt	Đạt	Không
9	Xã Tà Mít	10.500,6	1.524	Đạt	Không đạt (<50%)	Không

Không : Không thuộc diện sát nhập
Có : Có thuộc diện sát nhập
Đánh giá các xã, thị trấn trên địa bàn huyện không thuộc diện sắp xếp giai đoạn 2019-2021 (Theo Nghị quyết số 653/2019/UBTVQH14 của Ủy ban thường vụ Quốc hội)

1.5. Tổng hợp những lợi thế, cơ hội, khó khăn, thách thức trong phát triển kinh tế, xã hội, bảo vệ môi trường và đảm bảo quốc phòng - an ninh

1.5.1. Những lợi thế, cơ hội

- Huyện nằm trong trục phát triển kinh tế động lực của tỉnh có Quốc lộ 32, và tương lai có kết nối đường cao tốc Hà Nội – Lào Cai đi thành phố Lai Châu chạy qua dọc phía đông của huyện nên có điều kiện để giao thương với các huyện lân cận trong và ngoài tỉnh Lai Châu. Đây là một lợi thế góp phần phát triển kinh tế - xã hội của huyện.

- Những kết quả quan trọng, toàn diện trên các lĩnh vực và bài học kinh nghiệm sau 10 năm chia tách, thành lập huyện tạo nền tảng vững chắc, cơ sở thực tiễn cho quyết định mục tiêu, nhiệm vụ nhiệm kỳ tới với quyết tâm cao hơn.

- Các chính sách mới được ban hành của Trung ương, của Tỉnh thông qua các chương trình, dự án và các cơ chế khuyến khích doanh nghiệp đầu tư vào địa

bàn huyện trên các lĩnh vực nông nghiệp, thủy điện sẽ góp phần thúc đẩy kinh tế phát triển; hạ tầng giao thông kết nối cao tốc Hà Nội – Lào Cai với Lai Châu đi qua địa phận của huyện sẽ mở ra cho huyện nhiều cơ hội giao lưu kinh tế - xã hội với các tỉnh khác trong khu vực, bảo tồn phát huy bản sắc văn hóa, du lịch sinh thái có nhiều cơ hội khởi sắc.

- Điều kiện đất đai, khí hậu cho phép huyện phát triển một nền nông, lâm nghiệp đa dạng có tính cạng tranh cao như cây chè, cây quế, mắc ca, sơn tra, chăn nuôi gia súc, thủy sản và phát triển kinh tế rừng.

- Trong 10 năm qua, kinh tế của huyện phát triển khá, cơ cấu kinh tế chuyển dịch theo hướng tích cực. Hoạt động sản xuất thương mại - dịch vụ, du lịch tiếp tục phát triển và chiếm tỷ trọng cao trong cơ cấu các ngành kinh tế. Nông nghiệp phát triển theo hướng sản xuất hàng hóa, giá trị sản xuất bình quân trên một đơn vị diện tích được nâng lên.

- Hệ thống kết cấu hạ tầng kinh tế - xã hội, công tác chỉnh trang đô thị được quan tâm đầu tư, nhiều công trình hoàn thành đưa vào sử dụng đã phát huy hiệu quả, góp phần tích cực trong phát triển kinh tế- xã hội của huyện.

- Lĩnh vực văn hóa – xã hội tiếp tục phát triển, chất lượng giáo dục, khám, chưa bệnh cho nhân dân được nâng lên; việc xây dựng nếp sống văn hóa, văn minh đô thị, xây dựng phường đạt chuẩn văn minh đô thị được triển khai thực hiện có hiệu quả..

1.5.2. Khó khăn và thách thức

- Tuy là huyện thuận lợi kết nối trong tỉnh và các tỉnh trong vùng nhưng do cự ly xa các đô thị, xa các trung tâm kinh tế lớn vùng TTMNPB và vùng ĐBSH nên hạn chế thu hút nguồn nhân lực trình độ cao, tiếp cận được các thị trường có sức tiêu dùng lớn.

- Khó khăn trong khai thác các tiềm năng, lợi thế của huyện: Địa bàn huyện rộng, địa hình bị chia cắt phức tạp, nhiều núi cao, sông, suối; do biến đổi khí hậu, có hiện tượng thời tiết cực đoan xảy ra trên địa bàn huyện; nhu cầu đầu tư lớn, suất đầu tư cao, trong khi quy mô kinh tế, khả năng tích lũy nội tại của huyện cho đầu tư còn hạn chế. Diện tích đất nông nghiệp lớn nhưng đất sản xuất nông nghiệp ít, manh mún, không tập trung là những thách thức, trở ngại lớn cho khai thác lợi thế về đất cho phát triển sản xuất nông, lâm nghiệp trong giai đoạn tới.

- Quy mô nền kinh tế huyện còn nhỏ, tỷ lệ hộ nghèo còn cao. Kinh tế của huyện về cơ bản vẫn đang còn là nền kinh tế khai thác từ nông, lâm nghiệp; một số sản phẩm nông sản phát triển thành hàng hoá bán trên thị trường chưa phát triển, quy mô, số lượng còn và chủ yếu là tự cung, tự cấp.

- Chất lượng nguồn nhân lực còn hạn chế: Trình độ dân trí còn thấp, tập quán canh tác, sinh hoạt của một bộ phận Nhân dân còn lạc hậu gây hạn chế trong việc áp dụng tiến bộ khoa học - kỹ thuật vào sản xuất, do đó năng suất lao động còn thấp. Đặc biệt, một bộ phận người dân các dân tộc thiểu số, vùng sâu, vùng xa còn bị ảnh hưởng bởi một số hủ tục lạc hậu, sống chủ yếu dựa vào điều kiện tự nhiên, trông chờ, ỷ lại vào sự hỗ trợ của nhà nước, ảnh hưởng đến việc đưa tiến bộ khoa học vào sản xuất và đời sống và triển khai các mô hình sản xuất nông nghiệp có hiệu quả cao. Chất lượng nguồn lao động thấp, chưa thu hút được lao động có trình độ cao là khó khăn trong việc triển khai thực hiện các chương trình, dự án, các nhiệm vụ phát triển kinh tế - xã hội trong tình hình mới.

1.6. Đánh giá các yếu tố, điều kiện bối cảnh quốc tế, quốc gia và vùng tác động đến phát triển của tỉnh

1.6.1. Bối cảnh thế giới

Tình hình thế giới tiếp tục diễn biến phức tạp, khó lường. Hoà bình, hợp tác, liên kết để phát triển vẫn là xu thế lớn nhưng chủ nghĩa dân tộc cực đoan, xung đột cục bộ, sắc tộc, tôn giáo, tranh chấp lãnh thổ, tài nguyên là những thách thức lớn đe doạ sự ổn định và phát triển ở một số khu vực, quốc gia. Châu Á - Thái Bình Dương tiếp tục là trung tâm phát triển năng động hàng đầu trên thế giới. Tình hình Biển Đông diễn biến ngày càng phức tạp, khó lường, đe doạ nghiêm trọng đến hoà bình, ổn định của khu vực và môi trường đầu tư phát triển.

Tăng trưởng kinh tế thế giới có khả năng chậm hơn giai đoạn trước; thương mại và đầu tư quốc tế có xu hướng giảm; nợ công toàn cầu tăng, rủi ro trên thị trường tài chính, tiền tệ quốc tế gia tăng. Đặc biệt, đại dịch Covid-19 diễn biến phức tạp, khó kiểm soát, gây ra suy thoái trầm trọng và khủng hoảng kinh tế toàn cầu, có khả năng tác động lâu dài đến nền kinh tế thế giới; làm thay đổi sâu sắc trật tự, cấu trúc kinh tế, phương thức quản trị toàn cầu, cách thức hoạt động kinh tế và tổ chức đời sống xã hội của thế giới.

Cuộc cách mạng công nghiệp lần thứ 4 thông qua các công nghệ như trí tuệ nhân tạo (AI), Vạn vật kết nối (IoT), Thực tế ảo (VR), tương tác thực tại ảo (AR), Dữ liệu lớn (Big Data)... tạo ra những thay đổi lớn trong mọi mặt của thế giới đương đại, ngày càng tác động mạnh mẽ và rộng rãi đến mọi mặt kinh tế - xã hội.

Các thách thức về biến đổi khí hậu, suy thoái môi trường, cạn kiệt tài nguyên, sử dụng nguồn nước xuyên biên giới, an ninh phi truyền thống ngày càng gia tăng, đặt ra yêu cầu ngày càng cấp bách về tăng cường hợp tác xử lý, đặt ra nhiều vấn đề, thách thức lớn chưa từng có cho phát triển nhanh và bền vững.

Thế giới đã hình thành các liên minh kinh tế Tây Âu, khối mậu dịch tự do Bắc Mỹ (NAFTA), khu mậu dịch tự do các nước ASEAN (AFTA) mà Việt Nam là thành viên. Nước ta đã công bố lộ trình tham gia hiệp định ưu đãi thuế quan có hiệu lực chung (CEFT), trong đó có một số mặt hàng mà tỉnh Lai Châu cần quan tâm thực hiện. Việt Nam hiện là thành viên quan trọng trong khối ASEAN. Năm 2007, Việt Nam chính thức gia nhập Tổ chức Thương mại Thế giới (WTO), có quan hệ thương mại với trên 150 quốc gia và vùng lãnh thổ, đánh dấu sự hội nhập toàn diện và đầy đủ của Việt Nam vào nền kinh tế toàn cầu. Thực hiện tốt các cam kết với Tổ chức Thương mại thế giới (WTO) và các hiệp định quan hệ thương mại song phương để thể hiện rõ, Việt Nam luôn là bạn, là đối tác tin cậy và là thành viên có trách nhiệm trong cộng đồng quốc tế.

Trong những năm tới, diễn biến kinh tế vĩ mô ở Việt Nam có thể chịu ảnh hưởng của một số yếu tố, đó là: (i) Căng thẳng thương mại Hoa Kỳ - Trung Quốc còn diễn biến khó lường, do còn phụ thuộc vào khả năng đàm phán thương mại (và mức độ thực chất của kết quả, nếu có) giữa Hoa Kỳ và Trung Quốc; (ii) Rủi ro suy giảm/suy thoái ở các nền kinh tế chủ chốt có thể ảnh hưởng đến nhu cầu đối với hàng xuất khẩu của Việt Nam; (iii) Ảnh hưởng của đại dịch Covid-19 tới kinh tế toàn cầu và khu vực. Trong bối cảnh ấy, hàng xuất khẩu của Việt Nam có thể phải đối mặt với nhiều hàng rào kỹ thuật hơn ở các thị trường nước ngoài. Tuy nhiên, ngay cả trong bối cảnh thế giới chứng kiến nhiều bất định, môi trường đầu tư, kinh doanh của Việt Nam vẫn được cải thiện, niềm tin của cộng đồng doanh nghiệp trong và ngoài nước vẫn tích cực. Việc thực hiện Hiệp định CPTPP, EVFTA và khả năng kết thúc đàm phán RCEP có thể tạo thêm sức hút cho nhà đầu tư nước ngoài đến Việt Nam, trong đó có Lai Châu nếu chính quyền tỉnh quyết tâm cải thiện môi trường kinh doanh, cải cách hành chính và đổi mới, sáng tạo.

1.6.2. Bối cảnh trong nước

Thế và lực của đất nước sau gần 35 năm đổi mới đã lớn mạnh hơn nhiều cả về quy mô và sức cạnh tranh của nền kinh tế. Chất lượng tăng trưởng kinh tế từng bước được cải thiện, cơ cấu kinh tế bước đầu chuyển dịch sang chiều sâu, hiệu quả sử dụng các yếu tố đầu vào cho nền kinh tế được cải thiện đáng kể. Kinh tế hội nhập ngày càng sâu rộng đòi hỏi phải cải cách thể chế kinh tế mạnh mẽ hơn nữa, tạo cơ hội mở rộng thị trường, đầu tư cho phát triển công nghiệp và thực hiện công nghiệp hoá. Khu vực tư nhân đóng góp ngày càng lớn vào phát triển kinh tế đất nước. Chính trị - xã hội ổn định, các lĩnh vực văn hoá, xã hội, môi trường, quốc phòng, an ninh, đối ngoại được quan tâm và có sự chuyển biến tích cực; tầng lớp trung lưu gia tăng nhanh; tiếp tục tận dụng cơ hội dân số vàng; thành quả xây dựng nông thôn mới được củng cố, đời sống mọi mặt của người dân không ngừng được cải thiện.

Tuy nhiên, trong giai đoạn 2021-2030 và tầm nhìn 2050, nền kinh tế phải đối mặt với rất nhiều khó khăn, thách thức, tiềm ẩn nhiều rủi ro như: Nguy cơ mắc bẫy thu nhập trung bình và khả năng tụt hậu xa hơn về kinh tế vẫn là thách thức lớn; khả năng độc lập, tự chủ của nền kinh tế chịu ảnh hưởng mạnh từ biến động hoạt động sản xuất khu vực đầu tư nước ngoài và một số thị trường lớn; năng lực tiếp cận nền kinh tế số còn hạn chế; các yếu tố nền tảng như thể chế, hạ tầng, nguồn nhân lực... để đưa Việt Nam sớm trở thành một nước công nghiệp theo hướng hiện đại còn thấp so với yêu cầu. Mức độ tham gia của Việt Nam vào các chuỗi cung ứng toàn cầu và khu vực vẫn còn hạn chế và vẫn tham gia ở các công đoạn giản đơn. Nhu cầu vốn đòi hỏi tăng mạnh để đáp ứng các yêu cầu phát triển trong khi nguồn vốn ưu đãi và viện trợ sụt giảm. Đồng thời, nguồn lực để thực hiện các mục tiêu, định hướng phát triển kinh tế - xã hội đang có xu hướng giảm, đặc biệt là nguồn lực nhà nước.

Các vấn đề xã hội gây áp lực lớn đến phát triển kinh tế - xã hội, như già hoá dân số, chênh lệch giàu - nghèo và trình độ phát triển, những vấn đề của đô thị hoá... Thiên tai, dịch bệnh, biến đổi khí hậu, nước biển dâng ngày càng nhanh với cường độ mạnh, khó lường, đặc biệt là ảnh hưởng đại dịch Covid-19 có thể sẽ ảnh hưởng tiêu cực, kéo dài đến những năm đầu của kế hoạch 5 năm 2021 - 2025 đặt ra yêu cầu không chỉ hoá giải các nguy cơ, vượt qua khó khăn, thách thức mà còn phải tích cực, chủ động trước vận hội mới, thời cơ mới khi cấu trúc kinh tế thế giới, quản trị toàn cầu được định hình lại, phương thức sản xuất, kinh doanh, tiêu dùng và đời sống xã hội thay đổi sau đại dịch; những thách thức về khai thác, sử dụng hiệu quả, bền vững nguồn nước, tài nguyên, đất đai và xử lý ô nhiễm môi trường sẽ tác động nặng nề đến phát triển kinh tế - xã hội. Nhiệm vụ bảo vệ độc lập, chủ quyền, bảo đảm an ninh quốc gia còn gặp nhiều khó khăn, thách thức. Tình hình an ninh chính trị, trật tự, an toàn xã hội trên một số địa bàn còn diễn biến phức tạp,…

1.6.3. Bối cảnh trong tỉnh

Với chủ trương, định hướng đúng đắn, cùng với sự năng động, sáng tạo trong công tác đối ngoại nên tỉnh Lai Châu trong những năm qua đã đạt được những kết quả tích cực trong phát triển kinh tế - xã hội. Kết cấu hạ tầng kinh tế - xã hội được đầu tư toàn diện, có trọng điểm đã phát huy hiệu quả; kinh tế tăng trưởng nhanh; văn hóa, xã hội ngày càng phát triển; đối ngoại được mở rộng. Công tác đảm bảo trật tự an ninh và giữ vững chủ quyền lãnh thổ quốc gia xây dựng khu vực biên giới hòa bình, ổn định, phát triển. Góp phần nâng cao vị thế của tỉnh Lai Châu với bạn bè trong nước và quốc tế. Đảng bộ, Chính quyền, Nhân dân các dân tộc Lai Châu luôn đoàn kết, thống nhất; hệ thống chính trị vững mạnh, hiệu lực, hiệu quả.

Do quy mô, tiềm lực kinh tế của tỉnh còn nhỏ; biến đổi khí hậu, hạn hán, bão lũ, dịch bệnh cây trồng, vật nuôi thường xuyên xảy ra; đại dịch Covid-19 tác động mạnh đến nền kinh tế của tỉnh có tỷ trọng dịch vụ, du lịch cao; kết cấu hạ tầng kinh tế - xã hội chưa đồng bộ và hoàn thiện; nhiều xã có tỷ lệ hộ nghèo cao, đời sống nhân dân vùng cao, vùng đồng bào dân tộc thiểu số còn nhiều khó khăn; chất lượng nguồn lực chưa đáp ứng yêu cầu; tình hình an ninh nông thôn, tội phạm, tệ nạn xã hội tiềm ẩn các yếu tố phức tạp.

1.6.4. Bối cảnh trong huyện

Theo Quy hoạch tỉnh Lai Châu, huyện Tân Uyên thuộc trục kinh tế động lực Quốc lộ 32 và 4D (bao gồm Thành phố Lai Châu, huyện Phong Thổ, Tam Đường, Than Uyên, Tân Uyên): Tập trung phát triển thương mại, dịch vụ, kinh tế cửa khẩu, cây công nghiệp, trồng rừng, công nghiệp chế biến nông - lâm sản, các mặt hàng chủ lực là chè, mắc ca, quế, lúa gạo, thịt trâu, bò, gỗ công nghiệp, vật liệu xây dựng, du lịch sinh thái, du lịch cộng đồng.

Dưới sự lãnh đạo của Đảng bộ và chính quyền, huyện Tân Uyên đã có những chuyển biến tích cực trong phát triển kinh tế - xã hội. Kết cấu hạ tầng cơ sở, các chương trình, dự án đầu tư đã phát huy hiệu quả kinh tế - xã hội ngày càng phát triển; quốc phòng - an ninh được giữ vững; hệ thống chính trị vững mạnh, hiệu lực, hiệu quả. Nhân dân các dân tộc huyện Tân Uyên có truyền thống đoàn kết, yêu nước, cần cù lao động và chấp hành tốt các chủ trương, đường lối của Đảng, chính sách, pháp luật của Nhà nước. Các chính sách mới được ban hành của Trung ương, của Tỉnh thông qua các chương trình, dự án và các cơ chế khuyến khích doanh nghiệp đầu tư vào địa bàn huyện trên các lĩnh vực nông nghiệp, thủy điện sẽ góp phần thúc đẩy kinh tế phát triển kinh tế - xã hội.

Tuy nhiên, huyện có điểm xuất phát thấp về nhiều mặt; quy mô sản xuất kinh tế còn nhỏ lẻ, phụ thuộc nhiều vào điều kiện tự nhiên; thời tiết, khí hậu khắc nghiệt, mưa lũ, sạt lở, rét đậm, rét hại kéo dài, dịch bệnh,… đã ảnh hưởng lớn đến sản xuất và đời sống của nhân dân. Diện tích tự nhiên có địa hình dốc, chia cắt, diện tích đất canh tác ít, sản xuất nông nghiệp là chủ yếu. Đời sống nhân dân còn nhiều khó khăn, trình độ dân trí chưa đồng đều, một bộ phận nhân dân còn có tư tưởng trông chờ, ỷ lại vào sự hỗ trợ của Nhà nước

Phần thứ hai

PHƯƠNG ÁN PHÁT TRIỂN VÀ TỔ CHỨC KHÔNG GIAN PHÁT TRIỂN KINH TẾ - XÃ HỘI, KẾT CẤU HẠ TẦNG KINH TẾ - XÃ HỘI TRÊN ĐỊA BÀN HUYỆN TÂN UYÊN THỜI KỲ 2021 - 2030, TẦM NHÌN ĐẾN NĂM 2050

Dẫn nhập:

Tóm tắt định hướng sơ bộ bố trí không gian phát triển tỉnh Lai Châu "Một trục, hai vùng" và phát triển kinh tế "Ba trụ cột" như sau:

MỘT Trục: Là trục trọng yếu phát triển kinh tế dọc theo Quốc lộ 32 - Quốc lộ 4D - Quốc lộ 12 nối đường cao tốc Nội Bài - Lào Cai qua Quốc lộ 279, kết nối Than Uyên - Tân Uyên - Tam Đường - Thành phố Lai Châu - Phong Thổ ra cửa khẩu Ma Lù Thàng.

Trục phát triển kinh tế nói trên dựa trên tuyến hành lang kinh tế dọc theo Quốc lộ 32 đang được nâng cấp, xây dựng kết nối Than Uyên – Tân Uyên – Tam Đường – TP Lai Châu. Trục kinh tế này được củng cố phát triển nhờ nâng cấp tuyến giao thông kết nối TP Lai Châu với cửa khẩu quốc tế Ma Lù Thàng. Trục kinh tế này sẽ kết nối với các vùng sản xuất nông-lâm nghiệp, các khu-cụm công nghiệp, các trung tâm du lịch, các đô thị động lực và kết nối với cửa khẩu quốc tế.

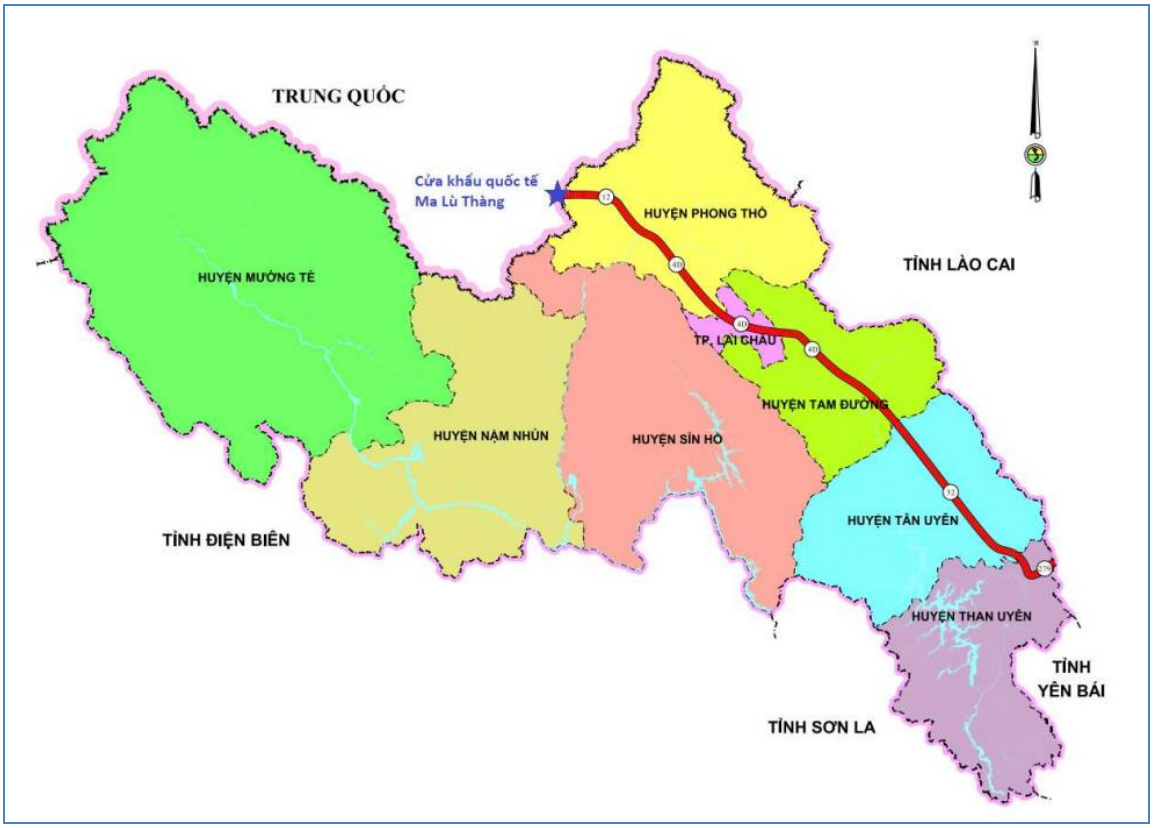

HAI Vùng: Cùng với trục phát triển kinh tế dọc theo Quốc lộ 32 – Quốc lộ 4D – Quốc lộ 12 , trên địa bàn tỉnh Lai Châu hình thành 02 vùng kinh tế. Trong đó, Vùng kinh tế Quốc lộ 32 – Quốc lộ 4D – Quốc lộ 12 là vùng kinh tế động lực; Vùng kinh tế nông - lâm sinh thái Sông Đà là vùng phát triển kinh tế gắn với đảm bảo quốc phòng, an ninh, kết hợp hài hoà với bảo vệ môi trường, bảo tồn và phát triển rừng.

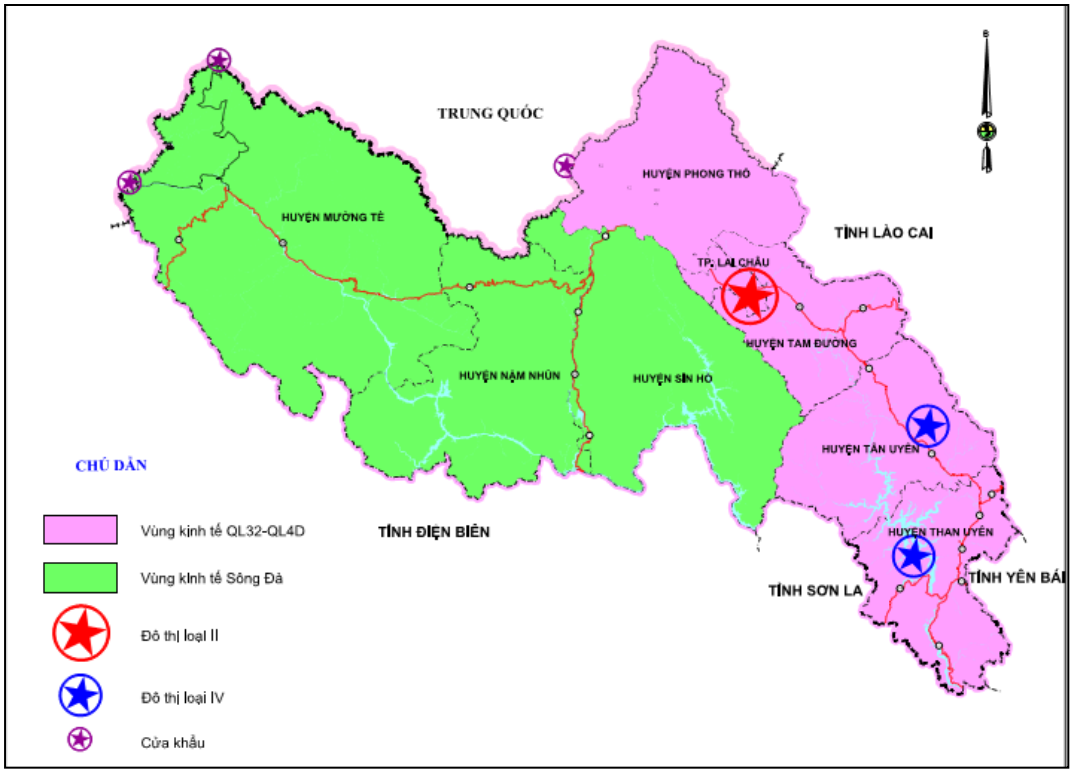

(1) Vùng kinh tế kinh tế động lực bao gồm các huyện và thành phố: Than Uyên, Tân Uyên, Tam Đường, TP. Lai Châu, và Phong Thổ; tập trung phát triển nông nghiệp hàng hóa, nông nghiệp hữu cơ chất lượng cao, tập trung gắn với công nghiệp chế biến nông sản; khai thác tài nguyên năng lượng, khoáng sản; phát triển dịch vụ du lịch, vận tải; phát triển đô thị... Trong phạm vi vùng kinh tế này, chú trọng hình thành 02 vùng đô thị động lực. Một là, vùng đô thị TP Lai Châu – Thị trấn Tam Đường; Hai là vùng đô thị Thị trấn Than Uyên – Thị trấn Tân Uyên. Theo đó, phấn đấu đến năm 2030, nâng cấp hai thị trấn Tân Uyên, Than Uyên từ cấp đô thị loại V hiện nay lên cấp đô thị loại IV. Giải pháp để tăng quy mô dân số, phát triển hạ tầng cho các thị trấn này là phát triển các khu, cụm công nghiệp tại Than Uyên, Tân Uyên theo mô hình Khu công nghiệp đô thị - dịch vụ nhờ cự ly gần và kết nối thuận lợi với cao tốc Lào Cai – Hà Nội . Phấn đấu đến năm 2030, TP Lai Châu cơ bản đủ các điều kiện để nâng cấp lên đô thị loại II.

Phát triển cửa khẩu quốc tế Ma Lù Thàng. Đây là cửa khẩu đường bộ tại huyện Phong Thổ của tỉnh Lai Châu, giáp với tỉnh Vân Nam của Trung Quốc, là điểm nhấn giao thương, trung chuyển hàng hóa cho Điện Biên, Sơn La và Lai Châu sang Trung Quốc. Trong định hướng phát triển Lai Châu đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2050, xác định cửa khẩu quốc tế Ma Lù Thàng là một động lực, kết nối phát triển kinh tế quan trọng của Tỉnh nói riêng, tiểu vùng Tây Bắc nói chung. Theo đó, tập trung phát triển hạ tầng giao thông, thương mại, khu công nghiệp; tăng cường kết nối Cửa khẩu quốc tế Ma Lù Thàng với các trung tâm sản xuất nông nghiệp, công nghiệp, trung tâm du lịch của tiểu vùng Tây Bắc, đưa Ma Lù Thàng trở thành cửa khẩu quan trọng trong trung chuyển, xuất khẩu nông sản sang Trung Quốc và tiếp nhận khách du lịch Trung Quốc vào Việt Nam.

Ngoài ra, với hạ tầng giao thông đang được cải thiện mạnh mẽ, tỉnh Lai Châu, nhất là các địa phương của tỉnh tiếp giáp với Lào Cai, Yên Bái, có thể tận dụng ưu thế kết nối với Cửa khẩu quốc tế Lào Cai để phát triển kinh tế.

(2) Vùng kinh tế nông – lâm sinh thái Sông Đà gồm các huyện: Sìn Hồ, Nậm Nhùn, Mường Tè. Đây là vùng có ý nghĩa quan trọng trong bảo đảm an ninh quốc gia, an ninh nguồn nước, bảo tồn và bảo vệ rừng chống biến đổi khí hậu. Chú trọng bảo vệ tài nguyên, bảo tồn các giá trị văn hóa truyền thống song song với phát triển kinh tế - xã hội tại vùng này. Định hướng phát triển của Vùng kinh tế nông – lâm sinh thái Sông Đà là tập trung phát triển kinh tế rừng và một số sản phẩm nông nghiệp hàng hóa có giá trị gia tăng cao, phát triển thủy sản lòng hồ , vùng dược liệu, du lịch...

Nghiên cứu, đề xuất xây dựng cửa khẩu trên tuyến biên giới Việt - Trung đoạn cột mốc 17-18 để gia tăng xuất nhập khẩu, thúc đẩy tăng trưởng kinh tế. Việc phát triển cửa khẩu này có ý nghĩa quan trọng thúc đẩy phát triển kinh Vùng kinh tế sông Đà của tỉnh Lai Châu và một số địa phương lân cận của tỉnh Sơn La, Điện Biên và góp phần bảo vệ an ninh biên giới. Theo đó, ưu tiên phát triển hạ tầng giao thông để tăng cường kết nối các địa phương trong khu vực với cửa khẩu; phát triển hạ tầng thương mại, logistics tại khu vực cửa khẩu.

BA TRụ cột:

Căn cứ trên đánh giá điều kiện tự nhiên, kinh tế, xã hội của tỉnh Lai Châu, các yếu tố tác động tới sự phát triển của Tỉnh trong giai đoạn tới, xác định các ngành kinh tế quan trọng, là trụ cột phát triển kinh tế tỉnh Lai Châu bao gồm: dịch vụ (trong đó tập trung vào du lịch và thương mại); công nghiệp (trong đó tập trung vào công nghiệp năng lượng, công nghiệp sản xuất vật liệu xây dựng, công nghiệp chế biến nông lâm thuỷ sản); nông nghiệp (trong đó tập trung vào

phát triển nông nghiệp hàng hoá tập trung có giá trị gia tăng cao, đại gia súc và thuỷ sản lòng hồ).

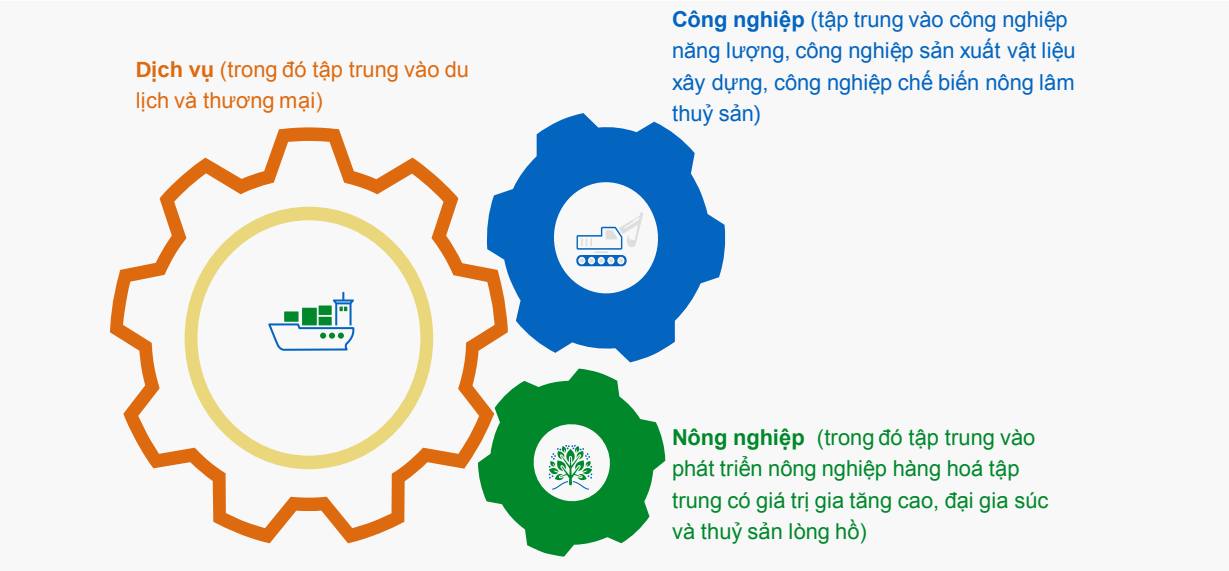

Huyện Tân Uyên nằm trong Vùng kinh tế kinh tế động lực của tỉnh Lai Châu và Ba trụ cột phát triển kinh tế Lai Châu. Đây là cơ hội và cũng là thách thức đối với chiến lược phát triển của huyện trước mắt cũng như lâu dài. Việc lập Đề án phát triển huyện phải đặt trong chiến lược phát triển chung tỉnh và trong mối liên kết với các địa phương trong và ngoài tỉnh. Trong quá trình xây dựng, Đề án đã được cập nhật song song các phương án phát triển từng ngành, lĩnh trong Quy hoạch tỉnh Lai Châu.

2.1. Quan điểm, mục tiêu phát triển của huyện Tân Uyên thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050

2.1.1. Quan điểm phát triển của huyện Tân Uyên

- Huyện Tân Uyên nằm trên trục động lực phát triển của tỉnh Lai Châu, có QL32 chạy qua, có đường kết nối với Cao tốc Nội Bài - Lai Châu và dự kiến xây dựng sân bay Lai Châu trên địa bàn huyện là một lợi thế cho Tân Uyên trong kết nối và giao thương trong tỉnh, cả nước và với quốc tế.

- Đặt Tân Uyên trong sự phát triển liên kết ở cấp tiểu vùng trong tỉnh, cấp tỉnh, quốc gia và quốc tế. Gắn kết chặt chẽ và hài hòa với các khu vực lân cận trong tỉnh Lai Châu và các tỉnh Lào Cai, Sơn La, Yên Bái; đồng thời liên kết với các khu vực khác trong vùng Trung du và miền núi phía Bắc, với Vùng kinh tế trọng điểm Bắc Bộ và với nước CHND Trung Hoa. Chú ý đến sự hợp tác về phân bố sản xuất theo lãnh thổ để tận dụng những lợi thế so sánh của từng địa phương.

- Khai thác tối ưu những lợi thế và tiềm năng của huyện về điều kiện tự nhiên, vị trí địa lý - kinh tế để tập trung phát triển mạnh những lĩnh vực huyện có thế mạnh: Về Công nghiệp, tập trung phát triển công nghiệp chế biến nông lâm sản, công nghiệp điện, công nghiệp sản xuất và khai thác VLXD; Về Nông nghiệp chú trọng phát triển các vùng nông sản hàng hóa tập trung gắn với chế biến, phát triển các vùng nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao, nông nghiệp thông minh; Về Thương mại - Dịch vụ - Du lịch: Tập trung phát triển thương mại - dịch vụ công nông nghiệp và logistics, phát triển du lịch nghỉ dưỡng, du lịch sinh thái nông nghiệp và du lịch cộng đồng gắn với phát triển NTM.

- Gắn các mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội của huyện với việc thực hiện nhiệm vụ trọng tâm của tỉnh, chiến lược của Quốc gia trên địa bàn: Giảm nghèo nhanh bền vững; nâng cao chất lượng nguồn nhân lực; bảo tồn, phát huy bản sắc văn hóa truyền thống. Kết hợp chặt chẽ giữa phát triển kinh tế với bảo vệ môi trường sinh thái.

- Phát huy nội lực, tranh thủ ngoại lực để huyện Tân Uyên có nền kinh tế - xã hội phát triển nhanh, bền vững; đảm bảo vững chắc về quốc phòng an ninh; góp phần tạo động lực phát triển kinh tế - xã hội của cả tỉnh Lai Châu.

2.1.2. Xây dựng các kịch bản (phương án) phát triển và lựa chọn phương án phát triển của huyện Tân Uyên

Cơ sở để đưa ra các mức độ khác nhau của từng phương án là: (i) Dựa vào tình hình thực tế phát triển kinh tế xã hội trong 10 năm qua (2011 - 2020) trên địa bàn huyện; (ii) Khả năng tập trung các điều kiện để có thể khai thác tốt nhất các nguồn lực cho phát triển kinh tế xã hội, trong đó điều kiện về vốn, nguồn nhân lực

và đổi mới cơ chế quản lý có vai trò quyết định; (iii) Ngoài ra, trong từng phương án mức độ phân phối các nguồn lực vào các ngành cũng biểu hiện ở mức độ khác nhau theo từng giai đoạn của thời kỳ quy hoạch.

Trong đề án này, đề xuất 02 phương án với mức tăng trưởng và chuyển dịch cơ cấu kinh tế như sau:

- Phương án 1:

Phương án này sẽ tập trung nguồn lực khai thác tối ưu các tiềm năng thế mạnh của huyện:

Trong lĩnh vực Công nghiệp:

+ Xây dựng cụm công nghiệp: Dự kiến sẽ đầu tư xây dựng CSHT cụm công nghiệp Tân Uyên và đón làn sóng đầu tư giai đoạn 2026-2030.

+ Phát triển công nghiệp điện: Do lợi thế về đặc điểm tự nhiên nên Tân Uyên có lợi thế xây dựng các thủy điện vừa và nhỏ. Hiện có 04 nhà máy đang vận hành, 02 nhà máy đang thi công, dự kiến triển khai xây dựng 16 dự án, trong đó 6 dự án đã cấp chủ trương đầu tư.

+ Công nghiệp chế biến nông lâm sản gắn với vùng nguyên liệu: Tân Uyên là trung tâm vùng cây công nghiệp của tỉnh nên tập trung phát triển công nghiệp chế biến nông lâm sản (chế biến chè, mắc ca, quế, dược liệu, thủy sản, gỗ...) để tiêu thụ nguồn nguyên liệu tại chỗ và giải quyết việc làm tại địa phương.

+ Công nghiệp khai thác và sản xuất VLXD: Huyện có nguồn tài nguyên làm vật liệu xây dựng thông thường như đá, cát, sỏi có thể khai thác và sản xuất VLXD đón luồng đầu tư xây dựng CSHT và đô thị trong thời gian tới.

Trong lĩnh vực Nông lâm nghiệp:

+ Đẩy mạnh phát triển các vùng nông nghiệp hàng hóa tập trung gắn với chế biến, tiêu thụ. Điều kiện đất đai, khí hậu đã mang lại cho Tân Uyên có những sản phẩm nông lâm nghiệp chủ lực, đặc thù có lợi thế so sánh như lúa chất lượng cao, chè, quế, mắc ca, thủy sản lòng hồ, chăn nuôi đại gia súc, trồng cây gỗ lớn...

+ Phát triển nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao: Đây là xu hướng phát triển tất yếu của ngành nông nghiệp nói chung. Mục tiêu sẽ tăng nhanh sản phẩm chất lượng cao đáp ứng nhu cầu nội tiêu và xuất khẩu.

Trong lĩnh vực Thương mại dịch vụ, du lịch:

+ Phát triển thương mại, dịch vụ công nông nghiệp và logistics: Bao gồm các dịch vụ cung ứng vật tư, nguyên liệu, kho vận (logistics) và bao tiêu các sản phẩm do ngành công nghiệp và nông lâm nghiệp sản xuất ra sẽ tăng nhanh nên

sẽ hình thành mạng lưới thương mại trong huyện kết nối với hệ thống thương mại nội địa và xuất khẩu.

+ Đẩy mạnh phát triển kinh tế du lịch: Khai thác thế mạnh của huyện về du lịch như suối nước nóng, các sản vật nông lâm nghiệp, bản sắc văn hóa, cảnh quan thiên nhiên, bản sắc văn hóa...để phát triển các loại hình du lịch như du lịch nghỉ dưỡng, du lịch sinh thái nông nghiệp, du lịch cộng đồng gắn với phát triển xã bản nông thôn mới...

Phương án 1 có mức tăng trưởng tổng sản phẩm giai đoạn 2021 - 2025 là 11,8%/năm, giai đoạn 2026 - 2030 là 13,5%/năm.

Với mức tăng trưởng này, các tiềm thế mạnh của huyện được khai thác tối đa, tốc độ tăng trưởng khá cao nhưng huyện có thể phấn đấu đạt được: Một mặt do hiệu quả các dự án đã triển khai nhiều năm qua đem lại, mặt khác cần sự tăng cường các điều kiện thực hiện về đổi mới cơ chế quản lý, huy động nguồn lực về vốn, nâng cao chất lượng nguồn nhân lực, giải quyết tốt các vấn đề thị trường ở các lĩnh vực mà huyện có lợi thế.

- Phương án 2: Là phương án mà cơ hội phát triển chia đều cho các lĩnh vực, ngành kinh tế như trước đây. Các nguồn lực sẽ được khai thác, phân bổ hài hòa giữa các lĩnh vực, sức ép về huy động các nguồn lực không lớn. Phương án 1 có tốc độ tăng trưởng giá trị sản xuất trong giai đoạn 2021 - 2025 là 10,0%/năm, giai đoạn 2026 - 2030 là 11,5%/năm.

Lựa chọn phương án: Từ những trình bày và phân tích trên, căn cứ vào tiềm năng thế mạnh của Tân Uyên và bối cảnh kinh tế chung của tỉnh và cả nước, phương án chọn là **Phương án 1** vì tất cả các dự báo về nguồn lực, tốc độ tăng trưởng kinh tế, giá trị tổng sản phẩm của các ngành trên địa bàn, cũng như mức độ chuyển dịch cơ cấu kinh tế là phù hợp và có tính khả thi.

2.1.3. Mục tiêu phát triển thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050

2.1.3.1. Mục tiêu tổng quát

- Đến năm 2030, Tân Uyên là huyện phát triển cao trên trục kinh tế động lực của tỉnh, là huyện kết nối thuận lợi với các địa phương trong cả nước và nước ngoài bằng đường hàng không, đường cao tốc và đường quốc lộ.

- Tập trung các nguồn lực để khai thác các tiềm năng, thế mạnh về vị trí địa lý, điều kiện tự nhiên, điều kiện KTXH để đẩy nhanh tốc độ phát triển ở từng lĩnh vực: Công nghiệp điện, công nghiệp chế biến nông - lâm sản, sản xuất và khai thác VLXD; Phát triển Nông nghiệp theo hướng hình thành các vùng sản xuất hàng hóa tập trung, các vùng nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao; Phát triển Thương mại, dịch vụ nông công nghiệp và các loại hình du lịch nghỉ dưỡng, du lịch sinh thái nông nghiệp trên địa bàn huyện.

- Đẩy nhanh tốc độ tăng trưởng kinh tế theo hướng chất lượng bền vững. Tập trung chỉ đạo chuyển dịch cơ cấu kinh tế theo hướng giảm tỷ ngành Nông nghiệp, tăng tỷ trọng ngành Công nghiệp xây dựng và Thương mại dịch vụ. Cơ cấu nền kinh tế sẽ là Công nghiệp, xây dựng 40% – Thương mại, dịch vụ 37% - Nông, lâm nghiệp, thủy sản 23%.

- Phát triển văn hóa gắn với phát triển kinh tế - xã hội; chú trọng nâng cao đời sống vật chất, tinh thần cho nhân dân; giữ gìn và phát huy bản sắc văn hóa dân tộc. Nâng cao chất lượng công tác giáo dục - đào tạo, y tế, văn hóa, thể dục thể thao và chất lượng nguồn nhân lực. Đảm bảo quốc phòng - an ninh; giữ vững ổn định chính trị, xã hội.

- Hoàn thiện nền tảng Chính quyền điện tử hướng tới Chính quyền số nhằm nâng cao hiệu lực, hiệu quả hoạt động của bộ máy hành chính nhà nước và chất lượng phục vụ người dân, doanh nghiệp.

- Đến năm 2030, thị trấn Tân Uyên đạt đô thị loại IV; có 5 xã đạt tiêu chí Nông thôn mới nâng cao, 2 xã đạt Nông thôn mới kiểu mẫu.

2.1.3.2. Các mục tiêu phát triển cụ thể

Bảng 17. Tốc độ tăng trưởng và cơ cấu kinh tế của các ngành huyện Than Uyên giai đoạn 2021-2030 và tầm nhìn đến 2050

Chỉ tiêu	Tốc độ tăng (%/năm)			Cơ cấu (%)		
	2021-2025	2026-2030	2031-2050	2025	2030	2050
Tổng	11,8	13,5	8,5-9,5	100	100	100
Nông nghiệp	8,0	7,5-8,0	4,5-5,5	30	23	8
Công nghiệp xây dựng	13,5	14,0-15,0	8,0-9,0	36	40	45
Thương mại Dịch vụ	11,0-12,0	14,5-15,5	10,0-12,0	34	37	47

Theo phương án phát triển, ngành Công nghiệp xây dựng có tốc độ tăng trong giai đoạn 2021-2025 ước 13,5%, thời kỳ này tập trung các nhà máy chế biến nông lâm sản, xây dựng các dự án thủy điện nhỏ, sản xuất và khai thác VLXD, xây dựng CSHT cụm công nghiệp Tân Uyên. Giai đoạn 2026-2030 ngành Công nghiệp xây dựng đạt tốc độ tăng trưởng cao 14,0 – 14,5%/năm do kết quả đầu tư từ giai đoạn trước đem lại: Cụm công nghiệp Tân Uyên được lấp đầy, các công trình thủy điện được hoàn thành và vận hành, các công trình CSHT được xây dựng, sản xuất và khai thác VLXD được nâng công suất.

Ngành nông nghiệp giai đoạn 2021-2025 ước đạt 8,0%, tập trung đầu tư phát triển nông nghiệp hàng hóa tập trung gắn với chế biến tiêu thụ sản phẩm (vùng lúa, chè, mắc ca, quế, thủy sản lòng hồ, chăn nuôi gia súc, trồng cây gỗ lớn) và đầu tư các vùng nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao. Giai đoạn 2026-2030 tốc độ tăng trưởng của ngành nông nghiệp ở mức 7,5-8,0% và khoảng 5,5-6,0% giai đoạn 2031-2050. Tốc độ tăng chậm dần là do dư địa phát triển nông

nghiệp gần tới ngưỡng giới hạn.

Thương mại, dịch vụ và du lịch có tốc độ tăng 11,0 - 12,0% giai đoạn 2021-2025, do CSHT Thương mại và du lịch mới bắt đầu được xây dựng, mặt khác du lịch dự báo bị tác động của dịch Covid19 nên những năm đầu của giai đoạn này du lịch vẫn bị ảnh hưởng. Giai đoạn 2026-2030 tốc độ tăng mạnh 14,5-15,5% do CSHT Thương mại và du lịch các điểm du lịch bắt đầu được khai thác và phát huy hiệu quả; đồng thời dịch covid 19 được khống chế hoàn toàn. Giai đoạn sau 2031-2050 giữ ổn định tốc độ tăng khoảng 10,0-12,0%.

Cùng với đó, cơ cấu kinh tế các ngành dần được chuyển dịch theo hướng giảm dần tỷ trọng của nông nghiệp, từ 30,45% năm 2020, giảm còn 30,0% năm 2025 và năm 2030 còn 23,0%. Tỷ trọng ngành Công nghiệp xây dựng và Thương mại dịch vụ từng bước tăng tương ứng là 36,0% và 34,0% năm 2025; 40,0% và 37,0% năm 2030.

Đến năm 2050, dự báo cơ cấu nền kinh tế củ huyện sẽ là Thương mại, dịch vụ - Công nghiệp, xây dựng – Nông, lâm nghiệp, thủy sản.

Một số chỉ tiêu tổng hợp khác được dự kiến như bảng sau:

Bảng 18. Một số chỉ tiêu phát triển giai đoạn 2021 – 2030

TT	Chỉ tiêu	ĐVT	Thực hiện đến năm 2025 (hoặc bình quân giai đoạn 2021 – 2025)	Thực hiện đến năm 2030 (hoặc bình quân giai đoạn 2026 – 2030)
1	Tốc độ tăng GRDP hàng năm	%	11,8	13,5
	GRDP bình quân đầu người/ năm	Trđ	100	140
2	Thu nhập bình quân đầu người	Trđ	55	95
3	Cơ cấu GRDP			
	- NL nghiệp và thủy sản	%	30	23
	- CN và xây dựng	%	36	40
	- Thương mại-Dịch vụ	%	34	37
4	Thu ngân sách trên địa bàn	Tỷ đồng	70	180
5	Tổng sản lượng lương thực có hạt	Tấn	27.000	25.000
	Bình quân lương thực/người/năm	kg	404	349
6	Tỷ lệ xã có đường ô tô đi được quanh năm	%	100	100
7	Tỷ lệ số xã đạt chuẩn Nông thôn mới	%	100	100
	Tỷ lệ số xã đạt NTM nâng cao	%	22	55
8	Tỷ lệ hộ GĐ được sử dụng điện lưới quốc gia	%	100	100
9	Tỷ lệ trường học đạt chuẩn quốc gia	%	76,5	100
10	Số bác sỹ trên 01 vạn dân	Bác sỹ	10	12
11	Tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi suy dinh dưỡng	%	< 15	< 9,0
12	Dân số trung bình	Người	66.800	71.700

TT	Chỉ tiêu	ĐVT	Thực hiện đến năm 2025 (hoặc bình quân giai đoạn 2021 – 2025)	Thực hiện đến năm 2030 (hoặc bình quân giai đoạn 2026 – 2030)
	Tỷ lệ tăng dân số tự nhiên	%	2,3	1,4
	Dân số đô thị	Người	18.700	26.100
	Tỷ lệ dân số đô thị	%	27,99	36,40
13	Giảm tỷ lệ hộ nghèo theo chuẩn mới	%/năm	1,0	1,0
14	Tỷ lệ lao động qua đào tạo	%	57,5	70,0
15	Tỷ lệ hộ đạt tiêu chuẩn gia đình văn hóa	%	88	> 95
16	Tỷ lệ bản, tổ dân phố đạt tiêu chuẩn văn hóa	%	82,8	> 85
17	Tỷ lệ cơ quan, đơn vị, trường học đạt tiêu chuẩn văn hóa	%	98	>98
18	Tỷ lệ che phủ rừng	%	43,20	47,0
19	Tỷ lệ chất thải rắn ở đô thị được thu gom	%	100	100
20	Tỷ lệ dân số nông thôn được dùng nước hợp vệ sinh	%	100	100
	Tỷ lệ dân số đô thị được dùng nước sạch	%	100	100

2.1.4. Tầm nhìn, vị thế của huyện đến năm 2050

- Đến năm 2050, Tân Uyên nằm trong các huyện phát triển dẫn đầu của tỉnh, là huyện có mức sống cao về vật chất và tinh thần của tỉnh Lai Châu và khu vực Tây Bắc nước ta.

- Tân Uyên chuyển đổi toàn diện sang phát triển kinh tế số, xã hội số. Các ngành, lĩnh vực phát triển trên nền tảng công nghệ 4.0 nên tối ưu hóa khai thác các nguồn lực, mang lại hiệu quả kinh tế cao và bảo vệ môi trường. Cơ cấu nền kinh tế của huyện sẽ là Thương mại, dịch vụ 47% - Công nghiệp, xây dựng 45% – Nông, lâm nghiệp, thủy sản 8%.

- Về Thương mại, Tân Uyên là trung tâm Thương mại, logistics, dịch vụ của cả tỉnh; ngành Công nghiệp tập trung phát triển công nghiệp chế biến sâu, hiện đại, bảo vệ môi trường; ngành Nông nghiệp sẽ phát triển nông nghiệp hữu cơ, ứng dụng công nghệ cao, thông minh trên diện rộng. Tân Uyên sẽ là địa chỉ du lịch hấp dẫn của vùng về du lịch nghỉ dưỡng, du lịch sinh thái nông nghiệp, du lịch cộng đồng và du lịch khám phá, mạo hiểm.

- Kết cấu hạ tầng KTXH và kỹ thuật, đặc biệt là hạ tầng giao thông, thương mại, giáo dục, y tế, điện, thông tin…được hoàn thiện. Hệ thống đô thị (gồm thị trấn Tân Uyên đô thị loại IV, hai đô thị loại V là Pắc Ta, Nậm Sỏ) phát triển văn minh, hài hòa kết nối với các xã bản nông thôn kiểu mẫu giàu bản sắc cùng với cảnh quan thiên nhiên hùng vĩ sẽ tạo cho Tân Uyên một diện mạo mới của một huyện miền núi phía Bắc với kinh tế phát triển, bản sắc văn hóa đặc sắc, một địa chỉ đáng nhớ khi đến Lai Châu.

2.1.5. Chương trình trọng điểm, nhiệm vụ đột phá

- Chương trình trọng điểm

(1) Chương trình xây dựng xã, bản nông thôn mới nâng cao gắn với phát triển du lịch.

(2) Chương trình phát triển nông nghiệp hàng hóa tập trung gắn với chế biến, tiêu thụ sản phẩm.

- Nhiệm vụ đột phá

(1) Xây dựng kết cấu hạ tầng đồng bộ, nhất là hạ tầng giao thông và hạ tầng nông nghiệp, nông thôn.

(3) Nâng cao chất lượng nguồn nhân lực, nhất là nhân lực chất lượng cao ở các lĩnh vực nông nghiệp, công nghiệp, công nghệ thông tin, giáo dục, y tế.

(4) Phát triển nông nghiệp hàng hóa tập trung tạo sản phẩm chủ lực, sản phẩm đặc thù gắn với chế biến, tiêu thụ trên cơ sở ứng dụng khoa học công nghệ cao trong sản xuất, đáp ứng tiêu chuẩn thị trường trong nước và xuất khẩu.

2.2. Phương hướng phát triển các ngành, lĩnh vực quan trọng

2.2.1. Phương hướng phát triển ngành công nghiệp-xây dựng

2.2.1.1. Định hướng phát triển

- Huy động các nguồn lực, tạo môi trường đầu tư thuận lợi để thu hút các nhà đầu tư phát triển các ngành công nghiệp có lợi thế như: thủy điện vừa và nhỏ, sản xuất vật liệu xây dựng, chế biến nông, lâm sản; cơ khí và sửa chữa nông cụ,... nhằm khai thác các nguồn lực, tăng tỷ trọng công nghiệp trong cơ cấu kinh tế của huyện.

- Đầu tư hạ tầng Cụm công nghiệp huyện Tân Uyên (tại xã TT Tân Uyên) với quy mô 50 ha.

- Phục hồi và đầu tư và phát triển các ngành nghề tiểu thủ công nghiệp, làng nghề: Làng nghề đan lát truyền thống ở Các bản Phiêng Phát, Phiêng Phát 1, Phiêng Phát 2 xã Trung Đồng; làng nghề chế biến thịt trâu sấy, cá nướng ở Bản Nà Hoi, xã Thân Thuộc... Chủ động phát triển các nghề thủ công trên địa bàn các xã.

- Đề xuất cơ quan có thẩm quyề xây dựng cơ chế pháp lý, khai thác nguồn lực bên ngoài hình thành các cụm công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp, làng nghề.

- Phát huy sức mạnh của mọi thành phần kinh tế, nhất là kinh tế ngoài quốc doanh để phát triển công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp, xây dựng.

2.2.1.2. Mục tiêu phát triển

** Giai đoạn 2021 - 2025:*

- Phấn đấu đưa tốc độ phát triển bình quân giá trị sản xuất công nghiệp,

xây dựng đạt 13,5%/năm.

- Xây dựng cơ sở hạ tầng cụm công nghiệp Tân Uyên 50 ha.

- Hoàn thành và đưa 03 dự án thủy điện vào hoạt động với tổng công xuất 13,4 MW, tiến hành triển khai 12 dự án thủy điện đang trong quá trình chuẩn bị đầu tư.

- Điện sản xuất 69,5 triệu Kw.

- Đá xây dựng 119,5 nghìn m3.

- Gạch các loại 10,6 triệu viên.

- Chè khô 6.080 tấn.

** Giai đoạn 2026 - 2030:*

- Phấn đấu đưa tốc độ phát triển bình quân giá trị sản xuất công nghiệp-xây dựng đạt 14,0-15,0%/năm.

- Đưa cụm công nghiệp Tân Uyên vào hoạt động.

- Triển khai xây dựng 05 dự án thủy điện.

- Thu hút đầu tư dự án điện mặt trời trên lòng hồ thủy điện Bản Chát; Triển khai dự án điện gió trên địa bàn xã Pắc Ta.

- Điện sản xuất 139,7 triệu Kwh.

- Đá xây dựng 210,6 nghìn m3.

- Gạch các loại 16,2 triệu viên.

- Chè khô 7.200 tấn.

** Tầm nhìn 2050:*

- Thành lập mới KCN đô thị dịch vụ Tân Uyên diện tích khoảng 150-200 ha trên cơ sở nâng cấp, mở rộng cụm công nghiệp Tân Uyên, thị trấn Tân Uyên, huyện Tân Uyên. Ngành nghề thu hút đầu tư: Chế biến nông, lâm thủy sản; sản xuất vật liệu xây dựng; sản xuất phân bón; cơ khí chế tạo; sản xuất thức ăn chăn nuôi…

- Xem xét đầu tư xây dựng 03 trạm thuỷ điện đã được đề xuất trong phương án quy hoạch sử dụng đất.

- Tiếp tục thu hút và phát triển các cơ sở sản xuất, nhà máy gắn với vùng sản xuất nguyên liệu nông lâm sản.

- Hình thành một nền công nghiệp hiện đại, thông minh, bảo vệ môi trường.

2.2.1.3. Nhiệm vụ trọng tâm

a. Triển khai xây dựng đưa cụm công nghiệp Tân Uyên vào hoạt động:

Giai đoạn 2021-2025 đầu tư xây dựng CSHT cụm công nghiệp Tân Uyên

và kêu gọi các doanh nghiệp đầu tư sản xuất để đến giai đoạn 2026-2030 đi vào hoạt động. Ngành nghề chính của cụm công nghiệp này là tạo môi trường và điều kiện để thu hút đầu tư trong các lĩnh vực công nghiệp chế biến, đồ gỗ mỹ nghệ, cơ khí sửa chữa, vật liệu xây dựng, tiểu thủ công nghiệp.

b. Sản xuất điện:

Do đặc điểm Tân Uyên có nhiều sông suối với độ dốc cao, lượng mưa trung bình hàng năm lớn kết hợp với địa chất núi đá ổn định thích hợp để đầu tư xây dựng các công trình thủy điện vừa và nhỏ. Các công trình này có ưu điểm là thủy điện có cột nước phát điện cao, lưu lượng nước phát điện thấp, hồ chứa nhỏ nên ít ảnh hưởng đến dân cư, đất đai, môi trường, xã hội so với mặt bằng chung các công trình thủy điện trên cả nước.

- Hiện trên địa bàn huyện có 03 nhà máy đang vận hành: Thủy điện Hua Chăng (TT Tân Uyên) công suất thiết kế 10,20MW; thủy điện Nậm Bon CS thiết kế 3,6MW và thủy điện Nậm Be công suất thiết kế 4,6MW (Phúc Khoa).

- Giai đoạn 2021- 2025: Hoàn thành xây dựng xong 03 nhà máy thủy điện đang thi công: Thủy điện Hua Chăng 2 (TT Tân Uyên) công suất 7,0MW; thủy điện Suối Lĩnh (Hố Mít) công suất 5,2MW; thủy điện Phiêng Lúc (Nậm Cần) công suất 20,0MW.

Triển khai xây dựng 04 dự án thủy điện đã cấp chủ trương đầu tư đầu tư từ kỳ trước: Thủy điện Phiêng Khon (Mường Khoa), công suất 18,0MW; thủy điện Hố Mít công suất 5,0MW; thủy điện Nậm Mít Luông (Pắc Ta) công suất 6,8MW; thủy điện Hua Be (Phúc Khoa) 10,0MW. Tiến làm thủ tục đầu tư và triển khai xây dựng 07 dự án thủy điện: Thủy điện Nậm Be 2 (Phúc Khoa, TT Tân Uyên), thủy điện Mường Mít (Pắc Ta), thủy điện Nậm Be Hạ (Phúc Khoa, Mường Khoa), thủy điện Nậm Cha 1 (Mường Khoa), thủy điện Mít Luông (Pắc Ta, Hố Mít), thủy điện Nậm Chăng (TT Tân Uyên, Trung Đồng), thủy điện Khăn Nọi (Nậm Sỏ).

- Giai đoạn 2026-2030: Triển khai xây dựng 06 dự án thủy điện: Thủy điện Nậm Khăn (Tà Mít), thủy điện Nậm Cha 2 (Mường Khoa), thủy điện Nậm Ít, thủy điện Nà Ui (Nậm Sỏ), thủy điện Nậm Bon1, thủy điện Nậm Bon2 (Phúc Khoa). Bổ sung quy hoạch và thu hút đầu tư các dự án điện mặt trời trên lòng hồ thủy điện Bản Chát thuộc xã Tà Mít, Nậm Cần; Dự án điện gió trên địa bàn xã Pắc Ta.

Quy hoạch và thu hút đầu tư Dự án điện mặt trời trên lòng hồ thủy điện Bản Chát thuộc xã Tà Mít, Nậm Cần; Tiến hành khảo sát, đánh giá và kêu gọi đầu tư xây dựng dự án điện gió trên địa bàn xã Pắc Ta

- Giai đoạn 2030 – 2050: Tiếp tục xem xét xây dựng các dự án thủy trên địa bàn đã được khảo sát: Thủy điện Nà An (Mường Khoa), thủy điện Hố Mít 1 (Hố Mít), thủy điện Ho So (Mường Khoa).

c. Phát triển công nghiệp TTCN chế biến nông, lâm sản và thủy sản gắn

với vùng nguyên liệu tập trung:

Đây là nhóm ngành giải quyết nhiều việc làm ở khu vực nông thôn, tận dụng được thời gian nông nhàn, tạo tiền đề hình thành và phát triển một số làng nghề, cụ thể:

- Phối hợp tạo điều kiện để các doanh nghiệp đầu tư xây dựng mới các nhà máy gắn với vùng nguyên liệu tập trung trên địa bàn huyện. Cụ thể:

* Giai đoạn 2021-2030 đầu tư các cơ sở sau:

+ 01 nhà máy chế biến gạo công suất 5.000 tấn/năm.

+ 03 nhà máy chế biến chè: 01 nhà máy chế biến chè của Công ty Cổ phần trà Tân Uyên, 01 nhà máy chế biến chè sao lăn chất lượng cao, 01 nhà máy chế biến chè tại Nậm Sỏ gắn với vùng nguyên liệu 500 ha.

+ 01 nhà máy sơ chế, chế biến, bảo quản Chuối với công suất 10.000 tấn quả/năm.

+ 01 cơ sở chế biến tinh dầu Quế với công suất 20.000 tấn lá và vỏ tươi/năm.

* Sau năm 2030: Dự kiến nâng công suất và đổi mới công nghệ để nâng cao chất lượng sản phẩm, đáp ứng nhu cầu của thị trường trong và ngoài nước.

- Giai đoạn 2021-2030: Sử dụng nguồn nguyên liệu tại địa bàn, phát triển các cơ sở sản xuất đồ gỗ nội, ngoại thất tại các xã phục vụ nhu cầu tiêu dùng cho nhân dân trong huyện; Phát triển chế biến các sản phẩm lương thực, thực phẩm có thế mạnh như rượu ngô, rượu chuối, thịt trâu khô;... Phát triển một số cơ sở chế biến thức ăn gia súc quy mô nhỏ (ngô, đỗ, lạc, sắn,...), các điểm chế biến nông, lâm sản. Sau năm 2030, chú trọng ứng dụng công nghệ trong sản xuất để nâng cao chất lượng sản phẩm và sử dụng hiệu quả nguồn tài nguyên, tiết kiệm năng lượng và bảo vệ môi trường.

d. Sản xuất và khai thác vật liệu xây dựng:

* Giai đoạn 2021-2025:

- *Đá xây dựng:*

Đầu tư mở rộng, nâng công suất khai thác tại mỏ đá Tằng Đán xã Thân Thuộc lên 30.000 m^3/năm. Khai thác mỏ đá Cang A, xã Pắc Ta, thác công suất 10.000 m^3/năm, mỏ đá Phiêng Phát, xã Trung Đồng, công suất 15.000 m^3/năm.

- *Cát xây dựng:*

Cấp phép cho các cơ sở khai thác khoáng sản cát làm vật liệu xây dựng thông thường theo phương án quy hoạch sử dụng đất tại Pắc Ta, Nậm Cần, Phúc Khoa, Thân Thuộc và lòng hồ Bản Chát.

- *Gạch các loại:* Hạn chế sản xuất gách đất nung để bảo vệ môi trường.

Tiếp tục khai thác, sản xuất gạch không nung trên địa bàn huyện, nâng cấp công suất Nhà máy gạch không nung Trường Thịnh Tân Uyên, quy mô 0,63 ha tại Bản Chom Chăng, xã Thân Thuộc. Xây dựng mới 02 cơ sở sản xuất bê tông, gạch không nung: 01 cơ sở trên địa bàn thị trấn Tân Uyên công suất 2.000 m^3/năm, 01 cơ sở trên địa bàn xã Pắc Ta công suất 1.000 m^3/năm.

- Mỏ sét VLXDTT tại TT. Tân Uyên, huyện Tân Uyên diện tích 10ha.

* Giai đoạn 2026-2030:

- *Đá xây dựng:* Đầu tư mở rộng, nâng công suất khai thác tại mỏ đá Tạng Đán lên 50.000 m3/năm; Khai thác mỏ đá Cang A, xã Pắc Ta, huyện Tân Uyên; đưa vào khai thác, phát huy hết công suất 20.000 m^3/năm; Khai thác mỏ đá Phiêng Phát, xã Trung Đồng, huyện Tân Uyên; khai thác, phát huy hết công suất 30.000 m^3/năm.

- *Cát xây dựng:* Tiếp tục cấp phép cho khai thác cát tại các điểm mỏ, trên các sông suối đã được thăm dò khảo sát trên sông suối Nậm Mu chảy qua xã Mường Khoa và lòng hồ Bản Chát.

- *Gạch các loại:* Tiếp tục mở rộng khai thác, sản xuất gạch không nung đáp ứng như cầu xây dựng, phát triển trên địa bàn huyện. Đầu tư xây dựng, 01 cơ sở sản xuất gạch không nung trên địa bàn xã Nậm Sỏ, công suất 1.500 m3/năm.

* Tầm nhìn 2050:

Phát triển ngành công nghiệp khai thác sản xuất vật liệu xây dựng theo hướng bảo vệ môi trường, tiết kiệm tài nguyên.

e. Xây dựng: Huyện Tân Uyên được Nhà nước tăng cường hỗ trợ cho đầu tư cơ sở hạ tầng, nhất là vùng nông thôn; bên cạnh đó, đời sống dân cư không ngừng tăng nên việc xây dựng nhà ở cư dân cũng cao. Việc phát triển du lịch sinh thái cũng là điểm thu hút các nhà đầu tư xây dựng các khu du lịch, cơ sở hạ tầng. Đây là cơ hội, tiềm năng cho các hoạt động xây dựng của huyện tiếp tục tăng trưởng.

- Giai đoạn 2021-2030: Dự kiến xây dựng sân bay, đường tránh Thị trấn, siêu thị, khu đô thị mới, tổ hợp sân gôn, hạ tầng suối nước nóng và các khu du lịch, chùa Thị trấn...

- Tầm nhìn 2050: Nâng cấp, xây dựng mới các công trình CSHT đáp ứng nhu cầu phát triển KTXH từng thời điểm.

2.2.1.4. Các giải pháp thực hiện

- Đẩy mạnh thu hút nguồn vốn từ doanh nghiệp trong và ngoài nước, các nguồn vốn từ các chương trình, dự án. Tăng cường huy động các nguồn vốn trong nước khác, thông qua các hình thức thu hút đầu tư trực tiếp, hợp tác, liên kết.

- Vận dụng phù hợp các cơ chế chính sách của Trung ương ban hành, kết hợp với cơ chế, chính sách của tỉnh để có sức hấp dẫn các nhà đầu tư. Tập trung giải quyết các cơ chế chính sách về giao đất, cho thuê đất; chính sách hỗ trợ doanh nghiệp đầu tư chuẩn bị mặt bằng, xây dựng hạ tầng cụm công nghiệp.

- Phối hợp và thực hiện việc hỗ trợ đầu tư đối với các dự trên địa bàn tỉnh.

- Tiếp tục đẩy mạnh và nâng cao chất lượng hoạt động khuyến công theo Nghị định số 45/2012/NĐ-CP ngày 21/5/2012 của Chính phủ về Khuyến công và Quyết định số 1288/QĐ-TTg ngày 01/8/2014 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Chương trình khuyến công quốc gia đến năm 2020, để khuyến khích các thành phần kinh tế đầu tư phát triển công nghiệp nông thôn trên địa bàn huyện.

2.2.2. Phương hướng phát triển ngành nông nghiệp

2.2.2.1. Định hướng phát triển

- Trong tương lai, phát triển nông nghiệp vẫn là nhiệm vụ trọng tâm của Tân Uyên với dân số, lao động đông nhất; sử dụng quỹ đất lớn nhất và đóng vai trò quan trọng trong việc ổn định kinh tế-xã hội, an ninh quốc phòng không chỉ khu vực nông thôn mà trên địa bàn toàn huyện.

- Tận dụng lợi thế so sánh, đưa ngành nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản trở thành ngành kinh tế phát triển bền vững. Tập trung phát triển nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản theo hướng phát triển nhanh các sản phẩm chủ lực có ưu thế, áp dụng công nghệ cao, thích ứng với biến đổi khí hậu, cung cấp nguyên liệu cho công nghiệp chế biên; lấy phát triển nông nghiệp làm động lực, nền tảng vững chắc cho xây dựng Nông thôn mới.

- Triển khai thực hiện Nghị quyết số 118/NQ-HĐND của HĐND huyện về Đề án phát triển sản xuất nông nghiệp hàng hóa tập trung gắn với chế biến,tiêu thụ sản phẩm trên địa bàn huyện Tân Uyên giai đoạn 2021 – 2025 (Trong đó có các nội dung về phát triển các sản phẩm nông lâm thủy sản, các phương án liên kết sản xuất...).

- Triển khai thực hiện Kế hoạch số 07-KH/TU ngày 06/01/2021 của Tỉnh ủy Lai Châu về hành động thực hiện Kết luận số 81-KL/TW ngày 29/7/2020 của Bộ Chính trị về đảm bảo an ninh lương thực quốc gia đến năm 2030.

- Phát triển nông, lâm nghiệp của huyện gắn với phát triển các ngành nghề nông thôn, xây dựng thương hiệu, nâng cao giá trị thương hiệu nông, lâm sản; gắn với du lịch, để một mặt tạo sức hấp dẫn cho du lịch, mặt khác tạo thị trường và quảng bá tiêu thụ nông sản phẩm.

2.2.2.2. Mục tiêu phát triển

a. Mục tiêu tổng quát:

- Cùng với mục tiêu phát triển ngành nông nghiệp của tỉnh và các vùng lân cận, tập trung tái cơ cấu ngành nông nghiệp, định hướng phát triển các vùng sản xuất nông sản chủ lực hàng hoá tập trung.

- Nông nghiệp phát triển theo hướng áp dụng công nghệ cao, sản xuất an toàn theo tiêu chuẩn VietGAP, GlobalGAP để đáp ứng yêu cầu ngày càng cao của thị trường.

- Phát triển các mô hình liên kết trong sản xuất nông nghiệp theo Nghị định 98/20 18/ND-CP của Chính phủ; xây dựng cơ chế, chính sách khuyến khích các thành phần kinh tế tham gia chế biến, phát triển thương hiệu, mở rộng thị trường tiêu thụ nông sản, xây dựng liên kết chuỗi giá trị bền vững trong sản xuất nông nghiệp.

- Phát triển sản phẩm nông nghiệp đặc sản, sản phẩm OCOP, sản phẩm nông nghiệp hữu cơ thân thiện với môi trường, đáp ứng nhu cầu thị trường.

- Hình thành các vùng nông nghiệp tập trung chuyên canh, khu nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao, gắn với chế biến công nghệ cao đáp ứng nhu cầu tiêu dùng cao và xuất khẩu.

b. Mục tiêu cụ thể:

** Giai đoạn 2021 - 2025:*

- Tốc độ phát triển bình quân giá trị sản xuất đạt trên 8,0%/năm. Cơ cấu ngành 30% trong tổng nền kinh tế.

- Sản lượng lương thực có hạt: 27.000 tấn, bình quân lương thực đầu người 404 kg/năm.

- Tổng diện tích lúa 4.550 ha. Diện tích lúa chất lượng đạt 1.000 ha, sản lượng 4.500 – 5.000 tấn/năm.

- Vùng nguyên liệu chè 3.550 ha, sản lượng chè búp tươi 30.000 tấn. Trong đó có 1.000 ha được sản xuất theo tiêu chuẩn quy định về thực hành sản xuất nông nghiệp tốt (VietGAP, GlobalGAP...), áp dụng quy trình sản xuất an toàn, truy xuất nguồn gốc.

- Cây ăn quả đạt 1.300 ha, trong đó chuối 530 ha, chanh leo, bơ, xoài,... 400 ha.

- Diện tích cây mắc ca đạt 2.600 ha.

- Đàn trâu 23.433 con, trong đó nuôi tập trung 1.000 con.

- Đàn lợn 40.177 con, trong đó nuôi tập trung trên 2.000 con.

- Trồng rừng 2.665 ha. Tỷ lệ che phủ rừng 43,20%

- Nuôi cá lồng 400 lồng với thể tích nuôi trồng trên 48.000 m3.

- Quy mô nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao 7,0ha.

- Có 5 nông sản được cấp chứng nhận nhãn hiệu sản phẩm và chỉ dẫn địa lý, 10 nông sản được chứng nhận sản phẩm OCOP.

- Có trên 10 doanh nghiệp, hợp tác xã thực hiện liên kết chuỗi giá trị sản phẩm nông nghiệp.

** Giai đoạn 2026 - 2030:*

- Tốc độ phát triển bình quân giá trị sản xuất đạt trên 8,0-9,0%/năm.

- Sản lượng lương thực có hạt: 25.000 tấn, bình quân lương thực đầu người 349 kg/năm.

- Tổng diện tích lúa 4.500ha. Diện tích lúa chất lượng đạt 2.000 ha, sản lượng 9.000 – 10.000 tấn/năm.

- Vùng nguyên liệu chè 3.600 ha, sản lượng chè búp tươi 33.000 tấn. Trong đó có 2.000 ha được sản xuất theo tiêu chuẩn quy định về thực hành sản xuất nông nghiệp tốt (VietGAP, GlobalGAP...), áp dụng quy trình sản xuất an toàn, truy xuất nguồn gốc.

- Cây ăn quả đạt 1.500 ha, trong đó chuối 800 ha, chanh leo, bơ, xoài... 600 ha.

- Diện tích cây mắc ca đạt 4.000 ha.

- Đàn trâu 27.165 con, trong đó nuôi tập trung 2.000 con.

- Đàn lợn 51.200 con, trong đó nuôi tập trung trên 3.000-4.000 con.

- Tỷ lệ che phủ rừng 47,0%

- Nuôi cá lồng 600 lồng với thể tích nuôi trồng trên 72.000 m3.

- Quy mô nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao 15,0-20,0 ha.

- Có 10 nông sản được cấp chứng nhận nhãn hiệu sản phẩm và chỉ dẫn địa lý, 15 nông sản được chứng nhận sản phẩm OCOP.

- Có trên 10 doanh nghiệp, hợp tác xã thực hiện liên kết chuỗi giá trị sản phẩm nông nghiệp.

** Tầm nhìn 2050:*

Đến năm 2050, Tân Uyên sẽ là huyện có nền nông nghiệp thông minh, phát triển bền vững. Ngành nông lâm nghiệp thủy sản của huyện sẽ phát triển chủ yếu theo hướng áp dụng công nghệ cao (nông nghiệp 4.0) từ sản xuất, chế biến và tiêu thụ sản phẩm. Các sản phẩm nông nghiệp sẽ đảm bảo chất lượng theo quy chuẩn trên thế giới và khu vực phục vụ nhu cầu trong nước và xuất khẩu. Sẽ phát triển những vùng nông nghiệp đặc thù bản địa gắn với các loại

hình du lịch như du lịch nông nghiệp, du lịch trải nghiệm, du lịch sinh thái nghỉ dưỡng...

Diện mạo khu vực nông nghiệp nông thôn của huyện căn bản được đổi mới; các xã thôn bản đều đạt tiêu chí NTM nâng cao; mức sống, mức thụ hưởng của người dân được cải thiện; cơ sở hạ tầng kinh tế và xã hội đảm bảo; bản sắc văn hóa dân tộc được giữ gìn và phát huy.

Bảng 19. Quy mô phát triển ngành nông, lâm nghiệp, thủy sản thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn 2050

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	2025	2030
I	**Trồng trọt**			
1	Tổng sản lượng lương thực có hạt	Nghìn tấn	27.000,00	25.000,00
2	Một số cây trồng chính			
2.1	Cây lương thực có hạt			
a	- Lúa cả năm: + Diện tích	Ha	4.550,00	4.500,00
	+ Năng suất	Tạ/ha	51.7	50,00
	+ Sản lượng	Tấn	23.529,00	22.500,00
	DT lúa hàng hóa	*Ha*	*1.000,00*	*1.500,00*
	SL lúa hàng hóa	*Tấn*	*4.500,00*	*7.500,00*
b	- Ngô cả năm:+ Diện tích	Ha	730,00	500,00
	+ Năng suất	Tạ/ha	48,00	50,00
	+ Sản lượng	Tấn	3.471,00	2.500,00
2.2	Cây công nghiệp dài ngày			
	- Cây chè: Tổng diện tích	Ha	3.552,00	3.600,00
	+ DT chè kinh doanh	Ha	3.200,00	3.500,00
	+ Năng suất	Ta/ha	95,00	100,00
	+ SL chè búp tươi	Tấn	30.000,00	35.000,00
	+ SL chè chế biến		6.000,00	7.000,00
	- Diện tích chè áp dụng quy trình SX an toàn, truy xuất nguồn gốc	ha	1.000,00	1.500,00
2.3	Cây ăn quả: + Diện tích	Ha	1.300,00	1.800,00
	Trong đó:			
-	Cây ăn quả hàng hóa tập trung	Ha		
	+ Chuối		530,00	800,00
	+ Chanh leo, Bơ, Xoài,...		400,00	600,00
-	Cây ôn đới (lê, mận, hồng, đào)	Ha	30,00	40,00
II	**Chăn nuôi**			
	- Đàn trâu	Con	23.433	27.165
	Đàn trâu tập trung (20 điểm)	Con	1.000,00	2.000,00
	- Đàn bò	Con	3.500,00	4.000,00
	Đàn bò tập trung	Con	400,00	500,00
	* Cơ sở chăn nuôi trâu bò tập trung	Cơ sở	20	25
	- Đàn lợn	Con	40.117	51.200
	Đàn lợn tập trung	Con	>2.000	3000-4000
	* Cơ sở chăn nuôi lợn tập trung	Cơ sở	06	09
III	**Lâm nghiệp**			
	Tổng diện tích rừng hiện có	Ha	41.911,57	46.311,57
	Tỷ lệ che phủ rừng	%	43,20	47,0
	Tổng diện tích phát triển cây Quế	Ha	3.400,00	3.400,00
	Phát triển cây Mắc Ca	Ha	2.600,00	4.000,00
IV	**Thủy sản**			

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	2025	2030
1	Tổng sản lượng thủy sản	Tấn	900,00	1.300,00
2	Cá lồng lòng hồ thủy điện	Lồng	400	600
3	Cá nước lạnh	m2	5.000	10.000
V	**Phát triển nông nghiệp công nghệ cao, nông nghiệp thông minh**	**Ha**	**7**	**125-150**
VI	**Chương trình OCOP (mỗi xã một sản phẩm)**	**Sản phẩm**	**10**	**>15**

2.2.2.3. Nhiệm vụ trọng tâm

a. Định hướng phát triển không gian sản xuất nông nghiệp gồm 02 vùng:

Căn cứ vào đặc điểm địa hình, đất đai và thực trạng sản xuất nông lâm nghiệp thủy sản trên địa bàn, không gian phát triển nông nghiệp được chia thành 2 vùng:

- Vùng 1: Gồm các xã, thị trấn dọc QL32: Mường Khoa, Phúc Khoa, Thị trấn, Thân Thuộc, Trung Đồng, Pắc Ta, Hố Mít: Tập trung phát triển lúa hàng hóa, nông nghiệp công nghệ cao, chè, cây ăn quả, cây dược liệu và chăn nuôi gia súc (chăn nuôi lợn).

- Vùng 2: Gồm 3 xã còn lại: Nậm Sỏ, Tà Mít và Nậm Cần: Tập trung phát triển thủy sản, lâm nghiệp và chăn nuôi đại gia súc.

b. Phát triển sản phẩm

** Trồng trọt:*

- Đối với cây lúa:

+ Theo quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030, diện tích đất trồng lúa của huyện có xu hướng giảm do chuyển sang đất phi nông nghiệp trong khi diện tích để khai hoang đất trồng lúa nước rất hạn chế. Do vậy, để giữ vững mục tiêu an ninh lương thực, sản xuất lúa của huyện sẽ phát triển theo hướng khai hoang thêm 27 ha trồng lúa nước, thâm canh tăng năng suất và sử dụng các giống lúa chất lượng, giống lúa đặc sản để nâng cao giá trị trên một đơn vị diện tích.

Đến năm 2025 diện tích gieo trồng lúa cả năm đạt 4.550 ha, năm 2030 đạt 4.500 ha và dự báo năm 2050 diện tích còn dưới 4.000 ha; sản lượng tương ứng đạt 27.000 tấn (2025), 25.000 tấn (2030).

+ Hình thành vùng lúa đặc sản địa phương: *Thực hiện Nghị quyết số 118/NQ-HĐND của HĐND huyện* về Đề án Phát triển sản xuất nông nghiệp hàng hóa tập trung gắn với chế biến, tiêu thụ: Dự kiến Đầu tư thâm canh, tăng năng suất tại các vùng sản xuất tập trung tại các xã: Pắc Ta, Hố Mít, Nậm Sỏ, Mường Khoa và thị trấn Tân Uyên với quy mô 1.000 ha, sản lượng 4.500tấn.

Mở rộng chuỗi liên kết sản xuất lúa đặc sản Séng Cù, nếp Cò Giàng. Các diện tích lúa chất lượng sản xuất theo tiêu chuẩn quy định về thực hành sản xuất

nông nghiệp tốt (VietGAP, GlobalGAP...), áp dụng quy trình sản xuất theo hướng an toàn, đưa vào chế biến, xây dựng nhãn mác, bao bì.

- *Cây công nghiệp:*

+ *Cây chè:* Thâm canh chăm sóc diện tích chè hiện có, phát triển trồng mới 400 ha tại các xã: Mường Khoa, Thân Thuộc và Pắc Ta nâng tổng diện tích chè tập trung đạt 3.552 ha vào năm 2025, sản lượng 30.000 tấn chè búp tươi; giai đoạn sau 2025 trồng mới 48 ha để đạt 3.600 ha vào năm 2030. Phát triển vùng chè Shan Tuyết tại tiểu vùng phía bắc và phía nam (Thân Thuộc, Nậm Cần, Trung Đồng, Phúc Khoa, Mường Khoa, Pắc Ta, Hố Mít và thị trấn).

+ *Mắc ca:* Trồng mới 1.500 ha (tập trung tại các xã Tà Mít, Pắc Ta, Nậm Cần, Nậm Sỏ và Mường Khoa), nâng tổng diện tích 2.600 ha.

- *Cây ăn quả*

Thực hiện trồng mới 1.000 ha nâng tổng diện tích cây ăn quả đạt 1.300 ha vào năm 2025, năm 2030 đạt 1.800ha.

Tập trung phát triển các vùng cây ăn quả hàng hóa tập trung trên địa bàn huyện nằm trong đề án phát triển hàng hóa tập trung tại Nghị quyết số 118/NQ-HĐND của HĐND huyện:

+ Cây chuối: Tập trung phát triển vùng chuối, trồng mới khoảng 500 ha tại các xã: Pắc Ta, Hố Mít, Trung Đồng, Phúc Khoa, Nậm Sỏ, Thân Thuộc và thị trấn Tân Uyên. Đến năm 2025, diện tích chuối toàn huyện đạt 530 ha. Hướng dẫn thâm canh nâng cao chất lượng sản phẩm, đảm bảo hạn chế tối đa tình trạng thoái hóa đất. Thu hút doanh nghiệp, HTX liên kết với nông dân trong sản xuất nâng cao giá trị quả chuối và ổn định đầu ra cho sản phẩm.

+ Cây chanh leo, Bơ, Xoài...: Diện tích trồng mới 470 ha (2025), 600 ha (2030) tại các xã: Pắc Ta, Hố Mít, Trung Đồng, Phúc Khoa, Mường Khoa, Thân Thuộc và thị trấn Tân Uyên. Thu hút, kêu gọi các doanh nghiệp đầu tư, liên kết với người dân trong việc trồng, chăm sóc chanh leo, xây dựng nhà máy sơ chế, chế biến.

+ Cây ăn quả ôn đới: Thực hiện mở rộng diện tích khoảng 30 ha tại các xã Mường Khoa, Hố Mít và Nậm Sỏ.

- *Cây dược liệu:* Thực hiện Quyết định số 29/QĐ-UBND ngày14/01/2020 của UBND tỉnh Lai Châu phê duyệt Đề án phát triển một số cây dược liệu giai đoạn 2020-2025, tầm nhìn 2030.

Theo đó giai đoạn 2020-2025 tỉnh sẽ hỗ trợ các hạng mục: Bảo tồn trên 1.300 cây mẹ Lan Kim tuyến tại xã Hố Mít; 0,5 ha Sâm Lai Châu và 1,0 ha Bảy lá một hoa tại Mường Khoa, Hố Mít; 1,0 ha Lan Kim tuyến tại Trung Đồng, Mường Khoa, Hố Mít, khuyến khích trồng dược liệu khác 30 ha. Giai đoạn 2026-2030

các diện tích Sâm lai Châu1,0 ha; Bảy lá một hoa 2,0 ha; Lan Kim Tuyến 1,0 ha-2,0ha; cây dược liệu khác 60 ha.

- *Cây Hoa:* Phát triển trồng hoa tập trung 30,0 ha tại các DA nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao (TT tân Uyên, Mường Khoa...)

** Phát triển chăn nuôi:*

- Thực hiện tốt công tác phát triển chăn nuôi, quản lý tốt tình hình dịch bệnh trên địa bàn huyện, hỗ trợ các hộ các trang trại, Hợp tác xã, Công ty, Doanh nghiệp phát triển chăn nuôi tập trung theo hướng an toàn, chú trọng phát triển chăn nuôi gia súc theo phương thức nuôi nhốt tại các xã, thị trấn.

- Dự kiến tổng đàn gia súc năm 2025 đạt 67.049 con (trâu 23.433 con, bò 3.500 con; lợn 40.117 con); năm 2030 đạt 82.365 con (trâu 27.165 con, bò 4.000 con; lợn 51.200 con).

- Đàn gia cầm năm 2025 đạt 256 nghìn con, năm 2030 đạt 297 nghìn con; Xây dựng 01 cơ sở sản xuất con giống gia cầm trên địa bàn huyện.

- Hình thành vùng chăn nuôi tập trung trong Nghị quyết số 118/NQ-HĐND của HĐND huyện về *Đề án Phát triển sản xuất nông nghiệp hàng hóa tập trung gắn với chế biến, tiêu thụ của HĐND huyện*, cụ thể:

Chăn nuôi đại gia súc tập trung tại các xã: Nậm Sỏ, Nậm Cần, Mường Khoa, Pắc Ta và thị trấn Tân Uyên:

+ Quy mô chăn nuôi trâu, bò từ 30-50 con tại 14 điểm

+ Quy mô chăn nuôi trâu, bò từ 51 con trở lên tại 06 điểm.

- Chăn nuôi lợn tập trung tại xã Pắc Ta và thị trấn Tân Uyên:

+ Quy mô trên 100 con tại 05 điểm.

+ Quy mô trên 2.000 con tại 01 điểm.

Sử dụng các giống lợn có năng suất, chất lượng, phù hợp với điều kiện sản xuất tại địa phương như giống bản địa, Móng Cái, Landrace, Yorkshire, Duroc... Củng cố những cơ sở đang có, cải tạo chuồng trại, áp dụng quy trình chăn nuôi an toàn sinh học, phòng trừ dịch bệnh. Hình thành, khuyến khích phát triển cơ sở chăn nuôi theo hình thức công nghiệp, khép kín, đảm bảo an toàn.

- Phát triển nuôi thả đàn ong theo hướng tự nhiên, kiểm soát dịch bệnh. Phấn đấu giai đoạn 2026-2030 Tân Uyên sẽ có 02 cơ sở chăn nuôi ong.

Thực hiện có hiệu quả, kịp thời chính sách hỗ trợ phát triển chăn nuôi của tỉnh, đẩy mạnh đào tạo nghề và giải quyết việc làm cho lao động nông thôn.

** Phát triển thủy sản:*

Khai thác tốt diện tích mặt nước hiện có và khai thác có hiệu quả diện tích lòng hồ thuỷ điện Bản Chát để nuôi cá lồng (trong đó ưu tiên tạo điều kiện thuận lợi để tập trung triển khai Dự án nuôi cá tầm lấy trứng xuất khẩu trên lòng hồ

thủy điện Bản Chát). Phát triển nuôi cá nước lạnh (cá hồi, cá tầm…) theo quy hoạch của tỉnh, nhằm mang lại hiệu quả cao hơn. Theo đánh giá của đề án Quy hoạch nuôi cá nước lạnh tỉnh Lai Châu thì Tân Uyên là một trong 5 huyện của tỉnh có khả năng nuôi cá nước lạnh với quy mô lớn, cụ thể ở khu vực suối Lĩnh (bản Suối Lĩnh, xã Hố Mít); khu vực suối Nậm Bon (bản Nậm Bon, xã Phúc Khoa). Trước mắt xây dựng 5.000 m^2 bể nuôi cá nước lạnh tại xã Hố Mít.

Dự kiến đến năm 2025, phát triển thêm 200 lồng cá tại xã Tà Mít, nâng tổng số lồng cá lên 400 lồng, thể tích 48.000 m^3, sản lượng trên 260 tấn; năm 2030 có khoảng 600 lồng nuôi, sản lượng trên 400 tấn. Tập trung chỉ đạo áp dụng quy trình nuôi an toàn sinh học, kiểm soát dịch bệnh.

Khuyến khích áp dụng các quy trình VietGAP, truy xuất nguồn gốc, cấp nhãn hiệu, chỉ dẫn vùng nuôi để xây dựng thương hiệu sản phẩm thủy sản hàng hóa lòng hồ Tân Uyên.

Tổng diện tích nuôi trồng thuỷ sản năm 2025 là 125 ha (không tính diện tích lòng hồ thủy điện nuôi cá lồng), năm 2030 là 108 ha.

** Phát triển lâm nghiệp:*

- Tập trung quản lý, bảo vệ tốt 37.311,57 ha rừng hiện có và diện tích rừng tăng thêm hàng năm gắn với chi trả dịch vụ môi trường rừng, gắn trách nhiệm của các chủ rừng, các tổ chức, cộng đồng dân cư, hộ gia đình, cá nhân được hưởng lợi từ rừng với công tác quản lý, bảo vệ rừng. Diện tích đất lâm nghiệp có rừng đến năm 2025 là 41.911,57 ha, năm 2030 đạt 46.311,57 ha. Độ che phủ rừng đạt 43,20% vào năm 2025; 47,0% vào năm 2030 và >60% vào năm 2050.

- Trồng rừng gắn với những cây có giá trị kinh tế cao:

+ Quế: Tập trung chăm sóc 3.000 ha;

+ Cây gỗ lớn (Thông, Giổi, Lát...): Trồng mới 2.665 ha (2025), 3.000 ha (2030) tập trung tại các xã Tà Mít, Pắc Ta, Nậm Cần, Nậm Sỏ, Mường Khoa.

- Đầu tư cơ sở hạ tầng lâm sinh như: Trạm quản lý bảo vệ rừng, bảng nội quy, đường băng cản lửa và các công trình hạ tầng phục vụ lâm sinh để bảo vệ và phát triển rừng.

- Thực hiện có hiệu quả công tác chi trả dịch vụ môi trường rừng. Đẩy mạnh, đổi mới hình thức trong công tác tuyên truyền, giáo dục để tạo sự chuyển biến mạnh mẽ về nhận thức, ý thức, trách nhiệm của ngũ cán bộ các cấp, doanh nghiệp, cộng đồng dân cư, hộ gia đình và mọi cá nhân đối với công tác quản lý, bảo vệ và phát triển rừng; thấy rõ được vai trò quan trọng của rừng đối với sự phát triển kinh tế-xã hội, bảo vệ môi trường sinh thái và hạn chế ảnh hưởng tiêu cực của biến đổi khí hậu. Huy động các thành phần kinh tế trong nước theo cơ chế liên doanh, liên kết giữa các hộ nông dân và doanh nghiệp cùng góp vốn để

phát triển rừng, hình thành vùng nguyên liệu cho chế biến gỗ; các nguồn vốn hỗ trợ ODA...

** Phát triển nông nghiệp công nghệ cao, nông nghiệp thông minh:*

Giai đoạn 2021-2025: Chuẩn bị địa bàn, lập dự án mời gọi đầu tư các khu nông nghiệp công nghệ cao, nông nghiệp thông minh. Để phù hợp và khả thi, các khu nông nghiệp công nghệ cao sẽ được triển khai tại tiểu vùng I (Thị trấn Tân Uyên và các xã Phúc Khoa, Thân Thuộc, Trung Đồng). Giai đoạn 2026-2030: Dự kiến phát triển 125-150 ha nông nghiệp công nghệ cao ở các mức độ áp dụng khác nhau (Công nghệ cao, công nghệ tiên tiến, áp dụng các tiến bộ KHKT phổ thông), tập trung các sản phẩm là lúa, chè, dược liệu, rau quả cao cấp cho nhu cầu nội tiêu và xuất khẩu.

2.2.2.5. Các giải pháp thực hiện

a. Giải pháp về sử dụng đất

- Nâng cao chất lượng lập, công tác quản lý quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất; đồng thời rà soát, cân đối sử dụng đất canh tác hợp lý phù hợp với quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất của từng địa phương.

- Chuyển một phần diện tích đất trồng ngô kém hiệu quả sang phát triển các loại cây khác có giá trị kinh tế cao hơn như rau an toàn trái vụ, cây ăn quả ôn đới, cây dược liệu, trồng rừng… Duy trì tổng sản lượng lương thực có hạt ở mức trên 27.000 tấn để đảm bảo an ninh lương thực.

- Đối với những xã có điều kiện phát triển chăn nuôi, phải bố trí một phần đất chuyên dùng xa khu dân cư, giao thông thuận tiện, dễ cách ly và xử lý môi trường để hình thành những khu chăn nuôi tập trung.

- Phục hóa diện tích đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng. Thực hiện tích tụ đất đai phục vụ sản xuất nông nghiệp quy mô lớn, công nghiệp hóa, hiện đại hóa nông nghiệp, phát triển nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao.

- Rà soát lại toàn bộ diện tích đất rừng của Ban quản lý rừng phòng hộ; giải quyết dứt điểm chồng lấn, chồng chéo về quyền sử dụng đất giữa hộ gia đình, cá nhân với các tổ chức; tổ chức giao đất gắn với giao rừng, cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho Ban quản lý rừng.

b. Giải pháp về Khoa học công nghệ và đào tạo nguồn nhân lực

- Đẩy mạnh ứng dụng khoa học công nghệ, thân thiện môi trường, tiết kiệm nguyên liệu, đồng bộ về công nghệ và quy trình tổ chức sản xuất.

- Xây dựng mô hình, chuyển giao, ứng dụng các quy trình, kỹ thuật tiên trong sản xuất rau, quả, dược liệu, chăn nuôi an toàn theo hướng VietGAP; công nghệ sản xuất sạch, nông nghiệp hữu cơ (Organic), đảm bảo vệ sinh an toàn thực phẩm và bảo vệ môi trường.

- Từng bước đưa các mô hình tưới tiết kiệm nước vào sản xuất tập trung vào nhóm công trình tưới cho cây trồng cạn có giá trị kinh tế cao (chè, mắc ca,...).

- Công tác chế biến, bảo quản: Đầu tư đổi mới công nghệ bảo quản sau thu hoạch, chế biến nông sản tiên tiến đối với rau, quả, dược liệu; thịt gia súc, gia cầm,... Đầu tư xây dựng các cơ sở chế biến, kho lạnh bảo quản nông sản nhằm nâng cao chất lượng, giá trị sản phẩm.

c. Giải pháp về đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng phục vụ sản xuất

- Hoàn thiện mạng lưới giao thông, thủy lợi: Triển khai thực hiện 19 hạng mục thủy lợi, 32 tuyến giao thông tại các khu sản xuất nông nghiệp trong phương án quy hoạch sử dụng đất đã được phê duyệt.

- Thực hiện đa dạng hóa các nguồn vốn huy động để triển khai thực hiện tái cơ cấu nông, lâm nghiệp và xây dựng nông thôn mới.

- Nâng cao chất lượng quá trình lựa chọn dự án, tổ chức quản lý, vận hành các dự án có hiệu quả; ưu tiên đầu tư cơ sở hạ tầng cho vùng sản xuất tập trung, các khu, vùng sản xuất nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao; duy tu bảo dưỡng quản lý an toàn hồ chứa, phòng chống lụt bão; hỗ trợ đầu tư bảo quản sau thu hoạch và công nghệ chế biến nông sản nhằm giảm tổn thất sau thu hoạch, nâng cao giá trị gia tăng.

d. Giải pháp về đổi mới và xây dựng các hình thức tổ chức sản xuất

- Xây dựng chuỗi liên kết giữ người sản xuất với các doanh nghiệp, HTX tiêu thụ sản phẩm nhằm mở rộng vùng sản xuất và tiêu thụ ổn định. Khuyến khích hình thức liên kết sản xuất giữa doanh nghiệp với người dân. Trước mắt đến năm 2025 hỗ trợ, thành lập mới các Hợp tác xã, tổ hợp tác hoạt động trong lĩnh vực nông nghiệp tạo nên các chuỗi liên kết bền vững và mang lại hiệu quả, giá trị cao trong sản xuất.

- Đổi mới và phát triển các hình thức tổ chức trong nông nghiệp, quan tâm kinh tế trang trại theo hướng sản xuất hàng hóa; nâng cao hiệu quả các tổ hợp tác, hợp tác xã.

- Phát triển các sản phẩm nông nghiệp bản địa đặc thù gắn với thương hiệu sản phẩm phục vụ du lịch, tham quan, trải nghiệm các hoạt động sản xuất nông nghiệp thực tế. Mỗi xã lựa chọn một sản phẩm chủ lực (OCOP) để liên kết vùng, thúc đẩy sản xuất các sản phẩm có lợi thế, mang lại hiệu quả cao.

- Giải pháp về khoán rừng: Chỉ đạo chủ đầu tư, chính quyền các xã, thực hiện giao khoán cụ thể diện tích rừng cho từng chủ hộ, nhóm hộ nhận khoán, thực hiện bàn giao rừng và đóng mốc xác định rõ ranh giới, diện tích, trữ lượng rừng giao khoán, cụ thể hóa quyền lợi, nghĩa vụ, trách nhiệm của người nhận khoán.

e. Giải pháp về thị trường và xúc tiến thương mại

- Đẩy mạnh công tác quản lý chất lượng vật tư nông nghiệp, an toàn thực phẩm hàng hóa, hỗ trợ cải tiến mẫu mã, bao bì, xây dựng đăng ký thương hiệu, chỉ dẫn địa lý. Xây dựng và thực hiện chương trình xúc tiến thương mại, kết nối thị trường, giảm khâu trung gian, cung cấp thông tin kịp thời, chính xác, đầy đủ về thị trường cho các doanh nghiệp, đặc biệt là người nông dân để có định hướng đầu tư phù hợp.

- Tạo môi trường thuận lợi, thu hút các doanh nghiệp đầu tư phát triển sản xuất gắn với chế biến, tạo ra hệ thống tiêu thụ sản phẩm theo chuỗi giá trị.

- Xây dựng thương hiệu cho các sản phẩm nông sản có thế mạnh như chè cổ thụ, địa lan, Quế, Mắc Ca, nếp tan Co Giàng, gạo Khẩu Hốc, Sơn tra, thịt trâu sấy, cá nướng...

- Xây dựng hệ thống cửa hàng, kho bảo quản để trưng bày, quảng bá, tiêu thụ sản phẩm chủ lực của huyện phục vụ quảng bá sản phẩm hoặc bố trí các điểm giới thiệu quảng bá sản phẩm nông nghiệp trong khu vực Chợ trung tâm thị trấn Tân Uyên, Chợ Pắc Ta, Chợ đầu mối bản Chom Chăng, xã Thân Thuộc.

- Phối hợp với Sở Công thương, Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn cung cấp cụ thể về sản phẩm hàng hóa để xây dựng cơ sở dữ liệu về sản phẩm hàng hóa phục vụ giới thiệu, quảng bá, xúc tiến, tìm kiếm và mở rộng thị trường tiêu thụ.

f. Giải pháp về vốn và huy động các nguồn vốn đầu tư

Nguồn vốn thực hiện quy hoạch được huy động từ các nguồn:

- Ngân sách Trung ương: Nguồn đầu tư phát triển, trái phiếu chính phủ, các chương trình MTQG, các dự án nguồn vốn ODA, nguồn vốn tín dụng.

- Ngân sách tỉnh: Chính sách khuyến khích phát triển sản xuất, chính sách hỗ trợ lãi suất vay vốn; chính sách hỗ trợ xuất khẩu, xúc tiến thương mại.

- Các nguồn vốn hợp pháp khác như chi trả dịch vụ môi trường rừng, bán tín chỉ các bon,...

- Nguồn vốn đầu tư các các doanh nghiệp, tổ chức, cá nhân.

g. Giải pháp về tổ chức bộ máy

- Đẩy mạnh cải cách hành chính với nội dung trọng tâm là: sắp xếp, tổ chức lại bộ máy quản lý nhà nước trong lĩnh vực nông nghiệp, nông thôn từ huyện đến cơ sở, đảm bảo đủ năng lực quản lý, đặc biệt ở cấp xã; giải quyết nhanh, hiệu quả các thủ tục hành chính đáp ứng kịp thời yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội địa phương trong các lĩnh vực trong đó có nông nghiệp, nông thôn.

- Thường xuyên củng cố, nâng cao chất lượng đội ngũ khuyến nông, khuyến lâm, khuyến ngư và bảo vệ thực vật đến cấp xã, thôn nhằm phục vụ tốt nhất về hỗ trợ, chuyển giao, ứng dụng công nghệ cho người nông dân trong sản xuất nông, lâm nghiệp và thủy sản.

- Tăng cường năng lực cho hệ thống kiểm tra, kiểm nghiệm, thanh tra chất lượng, an toàn vệ sinh thực phẩm đối với vật tư nông nghiệp và sản phẩm nông nghiệp, thuỷ sản, đảm bảo nâng cao chất lượng, giá trị hàng hoá.

- Tăng cường công tác kiểm tra, giám sát, dự tính, dự báo tình hình dịch bệnh trên cây trồng, vật nuôi để kịp thời tổ chức phòng, chống, dập dịch, đảm bảo an toàn cho sản xuất.

2.2.3. Phương hướng phát triển ngành thương mại, dịch vụ, du lịch

2.2.3.1. Định hướng phát triển

- Phát triển thương mại, dịch vụ công nông nghiệp và logistics: Bao gồm các dịch vụ cung ứng vật tư, nguyên liệu, kho vận (logistics) và bao tiêu các sản phẩm do ngành công nghiệp và nông lâm nghiệp sản xuất ra sẽ tăng nhanh nên sẽ hình thành mạng lưới thương mại trong huyện kết nối với hệ thống thương mại nội địa và xuất khẩu.

- Đẩy mạnh phát triển kinh tế du lịch: Khai thác thế mạnh của huyện về du lịch như suối nước nóng, các sản vật nông lâm nghiệp, bản sắc văn hóa, cảnh quan thiên nhiên, bản sắc văn hóa...để phát triển các loại hình du lịch như du lịch nghỉ dưỡng, du lịch sinh thái nông nghiệp, du lịch cộng đồng gắn với phát triển xã bản nông thôn mới...

2.2.3.2. Mục tiêu phát triển

- Phấn đấu đưa tốc độ phát triển bình quân giá trị sản xuất thương mại, dịch vụ đạt 12%/năm (2025) và 14,5-15,5%/năm vào năm 2030 (giá so sánh 2010).

- Cơ cấu ngành thương mại, dịch vụ trong cơ cấu kinh tế của huyện đến năm 2025 là 34%, năm 2030 là 37%.

- Phấn đấu đến năm 2030 có 03-05 điểm du lịch cấp tỉnh.Tổng lượng khách du lịch trên 50 nghìn lượt vào năm 2025 (trong đó khách quốc tế khoảng 6 nghìn lượt) và đạt trên 100 nghìn lượt vào năm 2030 (trong đó khách quốc tế khoảng 12 nghìn lượt)

- Tầm nhìn 2050: Khai thác hiệu quả và ổn định hệ thống thương mại dịch vụ trên địa bàn. Phát huy việc liên kết vùng, liên kết nội vùng về giao thương, thương mại điện tử và lợi thế hệ thống logistic.

2.2.3.3. Nhiệm vụ trọng tâm

a. Ngành thương mại:

- Giai đoạn 2021-2025:

+ Xây dựng các công trình thương mại, dịch vụ cấp đô thị như trung tâm thương mại, siêu thị, chợ đầu mối, khu tổ hợp thương mại, dịch vụ và khách sạn … tại thị trấn Tân Uyên (theo tiêu chí đối với đô thị loại IV) và tại khu vực đầu đường tránh QL32 trên địa bàn xã Trung Đồng (Khu đất QH cụm công nghiệp cũ), tạo điều kiện thuận lợi cho việc mở rộng giao lưu, quảng bá các sản phẩm của địa phương với các du khách,... mở rộng liên kết thương mại với các địa phương trong và ngoài tỉnh.

+ Dự kiến nâng cấp và cải tạo chợ thị trấn, chợ Pắc Ta. Xây dựng mới 01 chợ hạng III; xây mới 01 siêu thị hạng III tại thị trấn.

+ Đầu tư xây dựng trạm trung chuyển hàng hoá và kho vận trên địa bàn huyện phục vụ các khu, cụm công nghiệp trên địa bản tỉnh.

+ Xây dựng Chợ nông sản đầu mối huyện tại xã Thân Thuộc.

+ Quy hoạch mạng lưới xăng dầu: Đến năm 2030, quy hoạch 04 cửa hàng xăng dầu tại các xã: Phúc Khoa, Mường Khoa, Nậm Sỏ, Nậm Cần.

- Giai đoạn 2026-2030:

+ Xây khu đô thị mới trên địa bàn Thị trấn Tân Uyên gắn với các dịch vụ thương mại hiện đại, văn minh.

+ Xây dựng 01 trạm trung chuyển hàng hóa và kho vận trong cụm công nghiệp Tân Uyên.

+ Tiếp tục xây dựng phương án phát triển hạ tầng thương mại đảm bảo liên kết ngành và liên kết vùng. Định hướng bố trí sử dụng đất cho phát triển hạ tầng thương mại.

- *Tầm nhìn 2050:* Xây mới chợ xã Nậm Sỏ tại bản Nà Ngò, diện tích 2.000 m^2. Phát triển mạng lưới thương mại hoàn chỉnh, hiện đại, kết nối vào mạng lưới thương mại trong và ngoài nước.

b. Dịch vụ vận tải:

Là dịch vụ có tiềm năng phát triển ở Tân Uyên, do nằm trong tuyến giao lưu hàng hóa với các huyện. Hơn nữa nhu cầu vận tải vật liệu xây dựng lớn cũng là điều kiện để phát triển dịch vụ vận tải.

- Giai đoạn 2021-2030: Nâng cao chất lượng dịch vụ, năng lực vận tải. Tăng cường thực hiện quy định pháp luật về an toàn kỹ thuật đối với phương tiện cơ giới đường bộ và đường thủy nội địa

+ Xây dựng bến xe đạt chuẩn giáp mặt đường QL32 thuộc địa bàn xã Thân Thuộc.

+ Xây dựng bến thủy tại bản Phiêng Áng, xã Nậm Cần và bản Ít Chom Dưới, xã Tà Mít để phục vụ vận chuyển nội vùng và phục vụ khách du lịch.

+ Đầu tư xây dựng, nâng cấp các tuyến đường, bãi kiểm hàng hóa, cây xăng,... tạo cơ sở hạ tầng phát triển dịch vụ vận tải.

c. Phát triển du lịch:

Trong phương án quy hoạch du lịch tỉnh Lai Châu, Tân Uyên cùng với Than Uyên thuộc vùng du lịch Đông Nam của tỉnh, là khu vực có khả năng kết nối liên tỉnh thuận lợi qua tuyến quốc lộ 32 (đi Mù Cang Chải, Yên Bái) và tuyến cao tốc Hà Nội- Lai Châu đang được xây dựng (qua đèo Khâu Cọ).

Giai đoạn 2021-2025:

- Triển khai Nghị quyết số 117/NQ-HĐND ngày 16/12/2020 của HĐND huyện thông qua Đề án Xây dựng xã, bản nông thôn mới nâng cao gắn với phát triển du lịch huyện Tân Uyên giai đoạn 2021-2025. Cụ thể:

+ Xây dựng 2 xã Nậm Cần và xã Phúc Khoa đạt chuẩn xã nông thôn mới nâng cao, mỗi xã có ít nhất 01 sản phẩm OCOP trở lên;

+ Xây dựng 9 bản thuộc 9 xã đạt chuẩn bản nông thôn mới nâng cao, giàu bản sắc văn hóa dân tộc gắn với phát triển du lịch sinh thái, du lịch cộng đồng: Bản Phúc Khoa xã Phúc Khoa, bản Phiêng Áng xã Nậm Cần, bản Hô Tra xã Mường Khoa, bản Nà Hoi xã Thân Thuộc, bản Phiêng Phát xã Trung Đồng, bản Nà Ún xã Pắc Ta, bản Mít Nọi xã Hố Mít, bản Ngam Ca xã Nậm Sỏ, bản Nậm Khăn xã Tà Mít.

+ Có từ 02-03 điểm du lịch cấp tỉnh: Bản Phúc Khoa xã Phúc Khoa năm 2022, bản Phiêng Lát xã Trung Đồng năm 2023 và bản Hô Tra xã Mường Khoa năm 2024;

+ Hằng năm, mỗi các đón khoảng 50.000 lượt khách tham quan, du lịch.

- Xây dựng khu du lịch nghỉ dưỡng tại các suối nước nóng tại các xã: Pắc Ta, Trung Đồng, Thân Thuộc. Xây dựng khu du lịch sinh thái Nà An tại xã Mường Khoa.

- Tập trung phát triển thị trấn Tân Uyên thành trung tâm du lịch của huyện, là điểm dừng chân và trung chuyển tới các điểm du lịch trong vùng. Khuyến khích các tổ chức cá nhân phát triển hệ thống khách sạn 2 - 3 sao, hệ thống lưu trú tại nhà dân, lưu trú trên cây trong rừng nguyên sinh, xây dựng các điểm vui chơi giải trí. Nâng cao và phát huy giá trị của các lễ hội địa phương, hoạt động của 10 đội văn nghệ, thể thao xã, thị trấn.

- Bảo tồn các giá trị văn hóa, giữ gìn bản sắc truyền thống bao gồm các lễ hội nghi lễ truyền thống; các nghề thủ công truyền thống.

Giai đoạn 2026-2030:

- Phát triển điểm du lịch nghỉ dưỡng khoáng nóng xã Trung Đồng kết hợp nghỉ dưỡng phục vụ cho các dự án Sân Golf. Phát triển các loại hình du lịch mạo hiểm trên cơ sở tiềm năng thiên nhiên sẵn có: rừng, hồ, thác, núi… Một số vị trí có thể khai thác du lịch mạo hiểm: ngọn núi tại Hố Mít, một trong mười ngọn núi cao nhất dãy Hoàng Liên Sơn; lưu vực suối Nậm Bon với nhiều thắng cảnh đẹp; khu vực Hố So, Mường Khoa có điều kiện khí hậu mát mẻ...

- Xây dựng sản phẩm du lịch khám phá: Thiết kế và xây dựng hoàn thiện các chương trình du lịch như: Du lịch khám phá hang động, rừng nguyên sinh, sông chảy; xây dựng sản phẩm du lịch nông nghiệp phát triển các mô hình làng nghề, mô hình trồng cây dược liệu, cây ăn quả; mô hình chưng cất rượu, dệt thổ cẩm, chăn nuôi từng bước xây dựng sản phẩm du lịch sinh thái nông nghiệp. Đẩy mạnh chương trình mỗi xã một sản phẩm (OCOP) khám phá làng nghề, tiểu thủ công nghiệp truyền thống.

- Du lịch Tân Uyên phát triển theo hướng chuyên nghiệp, chất lượng, hiệu quả; xây dựng lực lượng lao động trong ngành du lịch chuyên nghiệp. Định vị rõ nét các sản phẩm du lịch đặc trưng của huyện trong hệ thống sản phẩm du lịch của tỉnh Lai Châu, bao gồm: du lịch cộng đồng du lịch cộng đồng kết hợp với nghỉ tại nhà dân (Homestay), du lịch nghỉ dưỡng, du lịch nông nghiệp, nông thôn; du lịch tâm linh, du lịch văn hóa gắn tìm hiểu văn hóa lối sống địa phương, tìm hiểu di sản, lễ hội; du lịch thể thao mạo hiểm, chinh phục thiên nhiên; một số sản phẩm du lịch mới như du lịch lòng hồ thủy điện, du lịch du thuyền.

- Các tuyến du lịch và không gian phát triển du lịch mà Tân Uyên có thể khai thác:

+ Kết nối du lịch trong tỉnh: Tân Uyên sẽ định khai thác tuyến du lịch của tỉnh Lai Châu: TP Lai Châu - Tam Đường - Tân Uyên - Than Uyên.

+ Kết nối du lịch liên tỉnh: Các tuyến: Hà Nội - Lào Cai - Lai Châu; Hà Nội - Hòa Bình - Sơn La - Điện Biên - Lai Châu - Lào Cai - Phú Thọ- Hà Nội; Hà Nội - Hòa Bình - Sơn La - Điện Biên - Lai Châu - Yên Bái - Hà Nội; Hà Nội - Hòa Bình - Sơn La - Lai Châu - Lào Cai - Hà Nội.

+ Kết nối du lịch quốc tế: Thông qua du lịch của tỉnh, kết nối với các hiệp hội, công ty lữ hành (như golf, casino) chuyên nghiệp trong khu vực và quốc tế để tham gia vào chuỗi cung ứng điểm đến mới cho các khách hàng thường niên.

Tầm nhìn 2050:

- Ngành Du lịch đã đi vào ổn định. Nâng cao chất lượng dịch vụ du lịch, đặc biệt là nguồn nhân lực. Hoàn thiện nâng cấp hạ tầng các khu du lịch, các cơ

sở lưu trú, ẩm thực, vui chơi giải trí. Ứng dụng các công nghệ tiên tiến (4.0) trong quảng bá, tiếp thị, kết nối và trong các hoạt động du lịch.

- Tăng cường liên kết khai thác tối đa lợi thế tuyến du lịch của huyện kết nối với du lịch của tỉnh Lai Châu và các tỉnh lân cận. Hợp tác chặt chẽ với các đơn vị lữ hành, các tua, tuyến du lịch, các tập đoàn, nhà đầu tư chiến lược để phát triển sản phẩm du lịch, dịch vụ du lịch. Phát triển các xã, bản theo tiêu chí nông thôn mới nâng cao, nông thôn mới kiểu mẫu gắn với nền nông nghiệp công nghệ cao, với bản sắc văn hóa đặc sắc để thu hút khách du lịch trong và ngoài nước.

2.2.3.4. Các giải pháp thực hiện

- Triển khai phát triển thương mại bảo đảm tính đồng bộ, phù hợp với quy hoạch. Phát triển thương mại nội địa với thương mại truyền thống phù hợp với nông thôn và vùng đồng bào dân tộc tiểu số.

- Tập trung kêu gọi đầu tư một số dự án trọng điểm, tiếp tục rà soát dành quỹ đất cho xây dựng mạng lưới chợ, từng bước xóa bỏ chợ tạm, nâng cấp chỉnh trang xây dựng chợ trung tâm để tạo điều kiện phát triển và nâng cao chất lượng dịch vụ thương mại.

- Tăng cường công tác lãnh đạo, chỉ đạo của các cấp ủy đảng, chính quyền, vai trò tham mưu phối hợp của các ngành chức năng, các đoàn thể chính trị xã hội trong bảo tồn phát huy các di sản văn hóa và phát triển du lịch. Đưa mục tiêu bảo tồn di sản văn hóa và phát triển du lịch vào Nghị quyết, kế hoạch của các cấp ủy đảng, chính quyền các cấp để triển khai thực hiện.

- Đổi mới nâng cao hiệu quả công tác quản lý nhà nước trong lĩnh vực văn hóa, du lịch.

- Tăng cường công tác thanh, kiểm tra các hoạt động văn hóa, du lịch, sản phẩm văn hóa, du lịch đảm bảo phát triển lành mạnh đúng hướng. Thực hiện tốt công tác thanh kiểm tra các hoạt động hướng dẫn du lịch tại các khu điểm du lịch, kiên quyết xử lý những trường hợp hướng dẫn viên không có giấy phép hành nghề hay hướng dẫn viên vi phạm các quy định, các qui tắc đạo đức về hoạt động hướng dẫn du lịch.

- Củng cố nâng cao chất lượng cơ sở hạ tầng, du lịch dịch vụ trên địa bàn huyện, đầu tư tại các điểm phát triển du lịch cộng đồng nhằm thu hút các nhà đầu tư trong và ngoài nước.

- Giải quyết linh hoạt và kịp thời chính sách ưu đãi đầu tư đối với các tổ chức cá nhân đầu tư vào Tân Uyên.

- Thực hiện quy hoạch chi tiết các khu, điểm du lịch cộng đồng tại các xã trọng điểm, đảm bảo quy hoạch mang tính chất chiến lược, lâu dài và ổn định,

đồng thời thực hiện tốt công tác liên kết, hợp tác, đền bù giải phóng mặt bằng đối với những dự án đầu tư du lịch.

- Đẩy mạnh công tác đào tạo về chuyên môn, nghiệp vụ cho cán bộ quản lý nhà nước về du lịch, bồi dưỡng kiến thức về di sản và du lịch cộng đồng cho người dân tộc thiểu số tại các xã phát triển du lịch cộng đồng. Đào tạo thuyết minh viên người dân tộc thiểu số và các lớp tiếng Anh cho người dân tộc thiểu số tại các thôn, xã phát triển du lịch.

- Đề nghị tỉnh Lai Châu thực hiện các dự án hạ tầng kết nối trục giao thông chính Than Uyên – Tân Uyên – Tam Đường - TP Lai Châu – Phong Thổ với các điểm du lịch lớn của tỉnh.

2.2.5. Phương hướng phát triển giáo dục - đào tạo

2.2.5.1. Định hướng phát triển

- Đến năm 2050, sự nghiệp giáo dục và đào tạo huyện Tân Uyên xếp loại tiên tiến trong tỉnh.

- Tiếp tục đổi mới căn bản, toàn diện và nâng cao chất lượng giáo dục và đào tạo ở tất cả các cấp học đảm bảo bền vững, thực chất. Duy trì vững chắc và nâng cao chất lượng, hiệu quả phổ cập giáo dục - xóa mù chữ.

- Phát triển và nâng cao chất lượng đội ngũ cán bộ quản lý, giáo viên giáo đảm bảo đủ về số lượng, chuẩn về nghề nghiệp, hợp lí về cơ cấu.

- Đẩy mạnh công tác xã hội hoá giáo dục, tập trung mọi nguồn lực xây dựng đồng bộ kết cấu hạ tầng giáo dục và đào tạo theo hướng chuẩn hóa, hiện đại hóa. Tăng cường ứng dụng và khai thác hiệu quả công nghệ thông tin, đồng thời nâng cao chất lượng dạy học ngoại ngữ, đảm bảo các điều kiện để hội nhập, phát triển giáo dục và đào tạo.

- Nâng cao chất lượng dạy học Tin học, ngoại ngữ, đặc biệt là tiếng Anh ở các cấp học và trình độ đào tạo.

- Đẩy mạnh ứng dụng công nghệ thông tin trong dạy, học và quản lý giáo dục, thực hiện chuyển đổi số trong giáo dục đào tạo.

2.2.5.2. Mục tiêu phát triển

Bảng 20. Một số chỉ tiêu phát triển giáo dục đào tạo

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Năm 2025	Năm 2030	Năm 2050
1	**Tỷ lệ học sinh đi học đúng độ tuổi**				
	Mầm non	%	98,8	100,0	100,0
	Tiểu học	%	99,9	100,0	100,0
	Trung học sơ sở	%	96,5	100,0	100,0
	Trung học phổ thông	%	96,0	99,0	100,0
2	**Xoá mù chữ và phổ cập giáo dục**				
	Số xã đạt chuẩn phổ cập giáo dục mầm non cho	Xã	10	10	10

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Năm 2025	Năm 2030	Năm 2050
	trẻ 5 tuổi (lũy kế)				
	Duy trì và nâng cao chất lượng phổ cập giáo dục Tiểu học mức độ 3;	%	100,0	100,0	100,0
	Phổ cập giáo dục Trung học cơ sở mức độ 3	%	20,0	20,0	40,0
	Xóa mù chữ mức độ 2	%	20,0	20,0	40,0
3	**Cơ sở vật chất trường học**	**Trường**	**35**	**37**	**39**
	- Trường mầm non	Trường	11	11	12
	- Trường phổ thông tiểu học	Trường	10	11	12
	- Trường trung học cơ sở (cấp 1,2)		1	1	1
	- Trường trung học cơ sở (cấp 2)	Trường	10	10	10
	- Trường trung học phổ thông (cấp 3)	Trường	2	3	3
	- Trung tâm giáo dục thường xuyên	Trường	1	1	1
4	**Tỷ lệ trường đạt chuẩn quốc gia**	%	76,5	76,5	76,5
	Tỷ lệ trường đạt chuẩn quốc gia mức độ 2	%	8,6	>20	100
5	**Một số chỉ tiêu**				
	- Tỷ lệ huy động trẻ 3-5 tuổi ra lớp	%	65	70	75
	- Tỷ lệ huy động trẻ 5 tuổi ra lớp	%	99,9	100	100
	- Tỷ lệ hoàn thành chương trình cấp TH	%	99,8	100	100
	- Tỷ lệ chuyển cấp từ TH lên học THCS	%	99,8	100	100
	- Tỷ lệ HS tốt nghiệp THCS	%	99,7	100	100
	- Tỷ lệ HS chuyển cấp THCS lên học THPT…	%	>80	>85	>90

Một số chỉ tiêu khác:

- Đến năm 2030, xây dựng mới và mở rộng 73 điểm trường mầm non, tiểu học, THCS tại các xã theo phương án quy hoạch sử dụng đất.

- Nâng cao chất lượng, hiệu quả ứng dụng công nghệ thông tin trong công tác quản lý, điều hành và dạy học; 100% các trường học thực hiện dạy học kết nối với các địa phương khác trong và ngoài tỉnh.

- Giáo dục Thường xuyên: Nâng cao chất lượng và hiệu quả đào tạo nghề cho thanh niên trong độ tuổi lao động.

2.2.5.3. Các giải pháp thực hiện

a. Triển khai Đề án sắp xếp, tổ chức lại các điểm trường của các đơn vị trường học trực thuộc Phòng Giáo dục và Đào tạo huyện Tân Uyên giai đoạn 2021-2025.

- Đến năm 2025, quy mô các điểm trường của trường mầm non, tiểu học, THCS trên địa bàn huyện được sắp xếp, tổ chức lại một cách hợp lý, phù hợp với quy hoạch phát triển kinh tế - xã hội của huyện, đáp ứng thực hiện tốt Chương trình giáo dục phổ thông năm 2018.

- Đảm bảo sử dụng có hiệu quả, tiết kiệm các nguồn lực, cơ sở vật chất hiện có gắn với việc nâng cao chất lượng giáo dục toàn diện, hiệu quả hoạt động của các đơn vị sự nghiệp và thực hiện tinh giản biên chế; thuận lợi cho người học và chăm sóc tốt hơn.

- Với phương án này, đến năm 2025, giảm tối thiểu 24 điểm trường của các trường mầm non, tiểu học, THCS so với năm học 2019-2020; đồng thời thực hiện tinh giản biên chế, tăng tỉ lệ học sinh trên lớp, nâng cao chất lượng, hiệu quả hoạt động dạy và học, sử dụng hiệu quả, tiết kiệm các nguồn lực đầu tư cho sự nghiệp giáo dục. Đảm bảo việc đầu tư cơ sở vật chất, trang thiết bị trường học tập trung, không dàn trải, lãng phí, đáp ứng việc thực hiện Chương trình giáo dục phổ thông năm 2018.

b. Thực hiện Kế hoạch số 2078/KH-PCGD,XMC của phòng Giáo dục huyện công tác phổ cập giáo dục, xóa mù chữ giai đoạn 2021-2025

- Thực hiện kế hoạch này nhằm mục đích: i) Giữ vững và nâng cao chất lượng PCGD, XMC giai đoạn 2021- 2025; ii) Tạo điều kiện để mọi công dân trong độ tuổi đều được học tập và đạt đến một trình độ nhất định; iii) Là căn cứ để các xã, thị trấn triển khai công tác PCGD, XMC của đơn vị.

- Đến năm 2025 phấn đấu có 01 xã và thị trấn đạt chuẩn Phổ cập giáo dục THCS mức độ 3; 02 xã và thị trấn đạt chuẩn XMC mức độ 2.

c. Huy động các nguồn vốn cho phát triển giáo dục và đào tạo

- Huy động nguồn vốn ngân sách trung ương, ngân sách địa phương (tỉnh, huyện, xã), nguồn xây dựng nông thôn mới, các nguồn tài trợ; đẩy mạnh xã hội hóa, lồng ghép các chương trình dự án khác để đầu tư, phát triển giáo dục và đào tạo trên địa bàn huyện.

- Sử dụng linh hoạt, kịp thời, tiết kiệm, hiệu quả các nguồn vốn đầu tư, các nguồn tài trợ, xã hội hóa trên quan điểm nhà nước và nhân dân cùng làm.

- Đẩy mạnh phân cấp và từng bước thực hiện tự chủ đối với các cơ sở giáo dục.

d. Nâng cao trình độ, chất lượng và đồng bộ hóa cơ cấu đội ngũ giáo viên các cấp

- Nâng cao chất lượng, chuẩn hóa đội ngũ giáo viên và cán bộ quản lý giáo dục các cấp. Phát triển nguồn nhân lực, nhất là nguồn nhân lực chất lượng cao.

- Triển khai thực hiện có hiệu quả công tác đánh giá theo chuẩn nghề nghiệp đối với hiệu trưởng và giáo viên các cấp học. Rà soát đội ngũ, đánh giá phân xếp loại theo đúng quy định; sử dụng và bố trí một cách hợp lý.

- Tạo điều kiện cho giáo viên học tập đảm bảo đạt chuẩn theo yêu cầu và nâng cao trình độ; thực hiện hiệu quả công tác bồi dưỡng giáo viên và cán bộ quản lý giáo dục.

e. Đẩy mạnh xã hội hóa và mở rộng hợp tác quốc tế để phát triển giáo dục

- Tích cực tuyên truyền và thực hiện đường lối, chính sách của Đảng,

pháp luật của Nhà nước về xã hội hóa giáo dục.

- Tiếp tục chỉ đạo và làm tốt công tác tham mưu cho các cấp ủy đảng, chính quyền địa phương để có những chỉ đạo cụ thể trong lĩnh vực giáo dục theo từng kỳ, từng giai đoạn.

- Kết nối thông tin để tranh thủ hội nhập quốc tế trong giáo dục và đào tạo.

- Tuyên truyền nâng cao nhận thức của nhân dân đối với giáo dục. Tranh thủ sự đồng tình ủng hộ của các tầng lớp nhân dân, các cơ quan ban ngành để đầu tư cơ sở vật chất trường lớp học.

g. Đổi mới quản lý nhà nước về giáo dục và đào tạo

- Đối với giáo dục mầm non: Giúp trẻ phát triển thể chất, tình cảm, hiểu biết, hình thành các yếu tố đầu tiên của nhân cách, chuẩn bị tốt cho trẻ bước vào lớp 1. Từng bước chuẩn hóa các trường mầm non của huyện. Phát triển giáo dục mầm non dưới 5 tuổi có chất lượng phù hợp với điều kiện của từng trường, từng xã, thị trấn trong huyện.

- Đối với giáo dục phổ thông: Tập trung phát triển trí tuệ cho học sinh, phát hiện và bồi dưỡng năng khiếu, định hướng nghề nghiệp, phân luồng cho học sinh. Nâng cao chất lượng giáo dục toàn diện, chú trọng giáo dục đạo đức, lối sống, ngoại ngữ, tin học, năng lực và kỹ năng thực hành, vận dụng kiến thức vào thực tiễn. Phát triển khả năng sáng tạo, tự học. Bảo đảm cho học sinh có trình độ trung học cơ sở có tri thức phổ thông nền tảng, đáp ứng yêu cầu phân luồng mạnh sau trung học cơ sở.

- Đối với giáo dục thường xuyên, bảo đảm cơ hội cho mọi người học ở các xã, thị trấn trong huyện, các đối tượng chính sách được học tập nâng cao kiến thức, trình độ, kỹ năng chuyên môn nghiệp vụ và chất lượng cuộc sống. Khuyến khích, tạo điều kiện thuận lợi để người dân được học nghề, bảo đảm xóa mù chữ bền vững.

2.2.6. Phương hướng công tác giảm nghèo, phát triển nguồn nhân lực và giải quyết việc làm

2.2.6.1. Định hướng phát triển

- Triển khai thực hiện đồng bộ các chính sách, biện pháp trợ giúp phát triển kinh tế và tiếp cận các dịch vụ xã hội cho người nghèo, người cận nghèo. Thực hiện có hiệu quả các chương trình, dự án đầu tư của Trung ương, của tỉnh về giảm nghèo bền vững trên địa bàn huyện; các chính sách về giải quyết việc làm, các chương trình, dự án phát triển kinh tế - xã hội gắn với tạo việc làm tại chỗ cho người lao động trên địa bàn.

- Tiếp tục thực hiện có hiệu quả công tác tư vấn, hướng nghiệp dạy nghề và giới thiệu việc làm cho lao động nông thôn, hộ nghèo, dân tộc thiểu số góp phần nâng cao thu nhập, giảm nghèo bền vững cho nhân dân.

- Quan tâm, tạo việc làm tăng thu nhập cho người lao động, khuyến khích các thành phần kinh tế đầu tư xây dựng cơ sở sản xuất sử dụng nhiều lao động tại chỗ.

2.2.6.2. Mục tiêu phát triển

- Nâng cao chất lượng hiệu quả giáo dục đào tạo nghề, nhằm đẩy mạnh phát triển nguồn nhân lực cả về số lượng và chất lượng. Tạo sự chuyển biến nhanh hơn về đào tạo, dạy nghề cho lao động nông thôn trực tiếp sản xuất nông, lâm, ngư nghiệp và chăn nuôi theo hướng hàng hóa.

- Dạy nghề cho nông dân và con em nông dân để chuyển dịch cơ cấu lao động nông nghiệp sang lĩnh vực công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp, dịch vụ; đáp ứng được yêu cầu, điều kiện để làm việc tại các nhà máy, xí nghiệp trong và ngoài tỉnh. Gắn mục tiêu đào tạo nghề với giới thiệu, giải quyết việc làm, đáp ứng nhu cầu thị trường lao động trong và ngoài tỉnh về số lượng và chất lượng.

* Giai đoạn 2021 - 2025:

- Tỷ lệ nghèo (chuẩn mới) bình quân giảm trên 1,0%/năm.

- Tỷ lệ lao động qua đào tạo đạt trên 57,5%. Giải quyết việc làm mới cho khoảng trên 1.500 người/năm.

* Giai đoạn 2026 – 2030:

- Tỷ lệ nghèo (chuẩn mới) bình quân giảm trên 1,0%/năm.

- Tỷ lệ lao động qua đào tạo đạt 70,0%. Giải quyết việc làm mới khoảng 1.500-2.000 người/năm.

* Tầm nhìn 2050: Hoàn thành đầu tư và đưa vào hoạt động hiệu quả 01 cơ sở trợ giúp xã hội tổng hợp trên địa bàn huyện thực hiện nuôi dưỡng đối tượng tại các huyện, thành phố: Than Uyên, Tân Uyên, Tam Đường và Thành phố với quy mô phục vụ tại cơ sở là 200 người, tại cộng đồng là 200 người/năm.

2.2.6.3. Các giải pháp thực hiện

- Xây dựng Đề án phát triển nguồn nhân lực đáp ứng nhu cầu từng thời kỳ phát triển của huyện, phù hợp xu thế phát triển chung của tỉnh và cả nước. Triển khai thực hiện các Chương trình, dự án phát triển đào tạo nguồn nhân lực của tỉnh, của huyện.

- Tiếp tục đề xuất bổ sung các chính sách hỗ trợ đào tạo nguồn nhân lực có trình độ, nhất là cán bộ kỹ thuật, công nghệ, y tế, kế toán, tài chính và nhà quản lý, giám sát, điều hành cho các ngành lĩnh vực ưu tiên phát triển.

- Thường xuyên tổ chức các sự kiện cho người tìm kiếm việc làm như hội chợ việc làm, tiếp cận gián tiếp thông qua trang web giới thiệu về việc làm của tỉnh.

- Thường xuyên thông tin thị trường lao động trong nước và nước ngoài

tới người lao động, nâng cao năng lực dự báo dựa trên các tín hiệu của thị trường. Thực hiện tốt quy định về an toàn lao động, chính sách bảo hiểm thất nghiệp và quản lý lao động trên địa bàn.

- Xây dựng và phát triển mô hình đào tạo "Nông dân dạy nông dân", khuyến khích và tạo điều kiện cho các nông dân sản xuất, kinh doanh giỏi, các nghệ nhân, các nông dân có tay nghề cao tham gia, tổ chức dạy nghề truyền nghề cho nông dân gắn với xây dựng các mô hình sản xuất, kinh doanh giỏi để nông dân dễ hiểu, dễ nhớ và dễ áp dụng.

- Tăng cường đầu tư cơ sở vật chất, trang thiết bị dạy nghề đối với Trung tâm giáo dục thường xuyên của huyện để đảm bảo đủ điều kiện thực hiện nhiệm vụ dạy nghề đáp ứng nhu cầu thị trường lao động. Phát triển đội ngũ giáo viên và cán bộ quản lý: Đào tạo nghiệp vụ sư phạm và bồi dưỡng nâng cao kỹ năng nghề cho đội ngũ giáo viên, giảng viên của trung tâm đạt yêu cầu chất lượng theo quy định; thực hiện chính sách thu hút, ưu đãi đối với giáo viên dạy nghề để bổ sung cho trung tâm.

- Đẩy mạnh liên kết đào tạo nghề theo đơn đặt hàng của doanh nghiệp và theo nhu cầu xã hội. Khuyến khích và tạo điều kiện thuận lợi cho sự liên kết đào tạo giữa đơn vị sử dụng lao động và đơn vị đào tạo lao động, đáp ứng theo nhu cầu hợp tác của doanh nghiệp, xã hội. Khuyến khích các doanh nghiệp thành lập hoặc hợp tác liên kết đào tạo với cơ sở đào nghề hiện có của huyện; sử dụng lao động tại địa phương, góp phần giải quyết việc làm tại chỗ cho người lao động trên địa bàn huyện.

2.2.7. Phương hướng phát triển y tế

2.2.7.1. Định hướng phát triển

- Phát triển hệ thống ngành y tế gắn với phát triển kinh tế xã hội địa phương và xây dựng nông thôn mới. Đẩy mạnh triển khai Đề án Khám chữa bệnh từ xa, tăng cường trao đổi, hỗ trợ chuyên môn của tuyến trên với tuyến dưới, ứng dụng các tiến bộ khoa học cộng nghệ trong khám, chữa bệnh cho nhân dân, tăng cường năng lực y tế cơ sở để người dân tiếp cận các dịch vụ y tế có chất lượng ngay tại y tế cơ sở.

- Nâng cao chất lượng dịch vụ y tế đáp ứng nhu cầu khám chữa bệnh của nhân dân với mục tiêu công bằng, hiệu quả và phát triển. Phát huy thế mạnh của nền y tế Tân Uyên về các lĩnh vực: Dịch vụ kỹ thuật mổ nội soi, Hồi sức cấp cứu, Tai mũi họng, Chẩn đoán hình ảnh, YHCT-PHCN, hồi sức sơ sinh…

- Thực hiện tốt công tác đào tạo, tiếp nhận chuyển giao kỹ thuật từ các trường, các bệnh viện tuyến trên (Bệnh viện Đại học Y Hà Nội, Bệnh viện đa khoa tỉnh...).

- Huy động sự phối hợp trong công tác truyền thông - giáo dục sức khỏe, tiêm chủng mở rộng và triển khai các chương trình y tế tại địa phương. Tích cực, chủ động trong công tác phòng, chống dịch bệnh, không để dịch lớn xảy ra. Tiếp tục thực hiện hiệu quả công tác phòng chống HIV/AIDS, phòng chống COVID-19, điều trị nghiện các chất dạng thuốc phiện bằng Methadone.

- Tăng cường công tác chăm sóc sức khỏe bà mẹ trẻ em, Dân số - Kế hoạch hóa gia đình. Tăng cường kiểm soát chất lượng vệ sinh An toàn thực phẩm, giảm tỷ lệ ngộ độc thực phẩm và hạn chế thấp nhất các ca, vụ ngộ độc thực phẩm cấp tính xảy ra.

- Đầu tư cơ sở hạ tầng, hiện đại hóa trang thiết bị y tế tuyến huyện, xã, ứng dụng công nghệ thông tin trong khám bệnh, chữa bệnh, dần phát triển và tiến tới thành bệnh viện thông minh.

2.2.7.2. Mục tiêu phát triển

Bảng 21. Một số chỉ tiêu phát triển y tế

STT	Danh mục	ĐVT	Năm 2025	Năm 2030
1	Giữ vững và nâng cao chất lượng xã đạt tiêu chí quốc gia về y tế	Xã, thị trấn	10	10
2	Tỷ lệ thôn bản có nhân viên y tế cộng đồng hoạt động	%	100,0	100,0
3	Trẻ 06 - 60 tháng uống Vitamin A	%	100,0	100,0
4	Công tác tiêm chủng mở rộng	%	100,0	100,0
5	Tỷ lệ tăng dân số	%/năm	2,3	1,4
6	Tỷ lệ giảm sinh bình quân	%o/năm	0,5	0,3
7	Giảm tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi suy dinh dưỡng thể thấp còi	%	19,91	15,0
8	Giảm tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi suy dinh dưỡng thể nhẹ cân	%	14,99	9,5

2.2.7.3. Nhiệm vụ trọng tâm

- Giai đoạn 2021-2025:

+ Mở rộng Trung tâm y tế huyện Tân Uyên.

+ Tiếp tục phát triển các dịch vụ mổ nội soi: ổ bụng, sản khoa cơ bản (chủ yếu tiếp nhận chuyển giao hỗ trợ từ Bệnh viện Đại học Y Hà Nội, Bệnh viện đa khoa tỉnh); tiếp tục phát triển DVKT Hồi sức cấp cứu, Nội khoa, Nhi khoa.

+ Đầu tư trang thiết bị, cơ sở vật chất, phát triển nguồn nhân lực chuyên khoa Sâu.

+ Phát triển hệ thống công nghệ thông tin, truyền thông theo hướng tự

động hóa, đẩy mạnh cải cách thủ tục hành chính; hoàn thiện Bệnh án điện tử.

+ Củng cố, đẩy mạnh phát triển các DVKT mổ nội soi, Hồi sức cấp cứu, Tai mũi họng, Chẩn đoán hình ảnh, YHCT-PHCN, hồi sức sơ sinh … Duy trì, củng cố các DVKT chuyên khoa sâu; phát triển các DVKT chuyên khoa Nhi (có BSCKI Nhi ra trường), chuyên khoa lẻ (Mắt, Răng hàm mặt), Giải phẫu bệnh…Từ 2023-2025 phấn đấu thực hiện được các DVKT chuyên sâu về mổ nội soi (Ngoại, Sản, Tai mũi họng), phẫu thuật hệ tiết niệu (tán sỏi qua da...) và các chuyên khoa khác: Hồi sức cấp cứu, Nhi…

+ Thành lập đơn nguyên sơ sinh tại khoa Nhi.

+ Nghiên cứu đề án nâng hạng bệnh viện lên hạng III, tuyến huyện, quy mô 150 giường bệnh kế hoạch. Xin phê duyệt đề án, kinh phí đầu tư xây dựng cơ sở vật chất, nâng cấp mở rộng các khoa, phòng đáp ứng với điều kiện bệnh viện hạng III.

- *Giai đoạn 2026-2030:*

+ Tiếp tục sắp xếp tinh gọn bộ máy y tế, quan tâm phát triển y tế cơ sở, chăm sóc sức khỏe ban đầu cho Nhân dân.

+ Triển khai các dịch vụ kỹ thuật mới: Chạy thận nhân tạo, các DVKT can thiệp: sinh thiết các tuyến, giải phẫu bệnh...

- *Giai đoạn 2031-2050:*

Nâng cấp Trung tâm y tế lên Hạng II. Mở rộng Trạm Y tế xã Pắc Ta, trạm Y tế xã Nậm Sỏ phù hợp với quy hoạch vùng của huyện.

Nâng cao chất lượng khám chữa bệnh, triển khai DVKT cao, phát triển y tế chuyên sâu, nâng cao chất lượng nguồn nhân lực. Duy trì, phát triển bệnh viện hướng tới là bệnh viện khu vực phía nam của tỉnh Lai Châu.

2.2.7.4. Các giải pháp thực hiện

- Tăng cường sự lãnh đạo toàn diện của Đảng, chính quyền trong phát triển y tế, chăm sóc và nâng cao sức khoẻ nhân dân. Tập trung giáo dục chính trị, tư tưởng, y đức và quy tắc ứng xử cho cán bộ y tế.

- Tiêu chuẩn hoá và cân đối nhu cầu nhân lực y tế về số lượng, cơ cấu, chất lượng theo từng chuyên khoa. Kiện toàn đội ngũ cán bộ y tế, đội ngũ cán bộ quản lý, đảm bảo tiêu chuẩn hoá cán bộ trong từng lĩnh vực quản lý.

- Tăng cường liên kết với các Bệnh viện tuyến Trung ương, tuyến tỉnh trong đào tạo nâng cao trình độ chuyên môn, tay nghề theo hình thức cử cán bộ đi đào tạo ở các Bệnh viện tuyến trên hoặc mời chuyên gia về chuyển giao kỹ thuật tại chỗ hoặc thực hiện theo Đề án 1816 của Bộ Y tế. Tập trung đào tạo một số chuyên ngành: phẫu thuật nội soi, Giải phẫu bệnh, Chẩn đoán hình ảnh, thăm dò chức năng...

- Từng bước hiện đại hoá kỹ thuật y học chuyên môn cao trong lĩnh vực khám chữa bệnh. Trang bị thiết bị chẩn đoán hình ảnh, hoá sinh, thăm dò chức năng... Xây dựng một số Labo xét nghiệm chuẩn, trang bị các kỹ thuật - công nghệ trong lĩnh vực xét nghiệm chẩn đoán.

- Áp dụng các kỹ thuật mới trong điều hành quản lý bệnh viện, ứng dụng có hiệu quả công nghệ thông tin trong quản lý bệnh viện, nâng cấp mạng Internet quản lý bệnh nhân khám bệnh, điều trị nội ngoại trú, quản lý nhân sự, quản lý tài chính, quản lý trang thiết bị.

- Có cơ chế, chính sách đặc biệt để thu hút bác sỹ đa khoa, bác sỹ chuyên khoa; ưu tiên điểm hoặc cử tuyển cho các học sinh, bác sỹ người địa phương.

- Tập trung đào tạo Bác sỹ đa khoa, trình độ sau đại học đảm bảo mỗi khoa đều có bác sỹ chuyên khoa, chuyên ngành; chuẩn hóa văn bằng chuyên môn đối với các chuyên ngành điều dưỡng, hộ sinh, kỹ thuật viên, dược sỹ, được đào tạo từ trình độ cao đẳng trở lên.

- Kết hợp giữa phòng bệnh, chăm sóc sức khỏe ban đầu với phòng, chống các bệnh lây nhiễm, không lây nhiễm, quản lý các bệnh mãn tính. Đảm bảo tốt công tác phòng chống dịch, an toàn thực phẩm.

- Đổi mới phong cách, thái độ phục vụ tận tụy, nâng cao y đức; xây dựng cơ sở y tế xanh - sạch - đẹp, an toàn, văn minh, hướng tới thực hiện chăm sóc toàn diện người bệnh.

- Kiện toàn nâng cao hiệu lực quản lý của Ban chỉ đạo công tác Dân số và phát triển các cấp. Gắn chỉ tiêu dân số và phát triển với chỉ tiêu phát triển kinh tế - xã hội của địa phương.

2.2.8. Phương hướng phát triển văn hóa, thể thao, thông tin

2.2.8.1. Định hướng phát triển

- Tập trung xây dựng và hoàn thiện các thiết chế văn hóa cơ sở, tiếp tục đẩy mạnh và nâng cao hiệu quả hoạt động văn hóa, thể dục thể thao, thông tin truyền thông phục vụ tốt nhiệm vụ chính trị của địa phương, nhu cầu hưởng thụ văn hóa tinh thần của nhân dân các dân tộc trên địa bàn huyện và phục vụ cho phát triển du lịch.

- Thực hiện sưu tầm, phục dựng, bảo tồn và phát huy các giá trị văn hóa tiêu biểu của các dân tộc thiểu số gắn với phát triển du lịch. Tăng cường giáo dục, bồi dưỡng truyền thống tốt đẹp các dân tộc. Bảo vệ, kế thừa và phát huy các giá trị tốt đẹp, bền vững trong truyền thống văn hóa các dân tộc, các di sản văn hoá của huyện. Chú trọng đầu tư phát triển văn hóa gắn với hoạt động du lịch, sưu tầm, nghiên cứu, tổ chức các lễ hội và bảo tồn các làng bản truyền thống.

- Phát triển các câu lạc bộ, đội văn nghệ thôn bản, khu dân cư; tạo điều

kiện để quần chúng trực tiếp tham gia vào các hoạt động biểu diễn. Xây dựng các thiết chế văn hóa tại thôn bản, phấn đấu 100% thôn bản có đội văn nghệ và 100% thôn bản, khu dân cư có nhà văn hóa phục vụ nhu cầu sinh hoạt văn hóa tinh thần của nhân dân.

- Đẩy mạnh ứng dụng công nghệ thông tin trong quảng bá và xúc tiến du lịch như sử dụng mạng xã hội facebook, youtube, twitter, zalo, fanpage và các trang thông tin điện tử (website)... để thu hút khách du lịch.

- Đẩy mạnh phong trào xây dựng bản, khu phố và gia đình văn hóa, đưa phong trào "Toàn dân đoàn kết xây dựng đời sống văn hóa" đi vào chiều sâu.

- Triển khai Kế hoạch 02/KH-BCĐ ngày 01/6/2020 của BCĐ đề án 641 thực hiện đề án tổng thể phát triển thể lực, tầm vóc người Việt Nam giai đoạn 2021-2030 trên địa bàn tỉnh Lai Châu.

- Đầu tư xây dựng cơ sở vật chất để từng bước đáp ứng nhu cầu cho các hoạt động văn hóa, thể thao. Nâng cấp các thiết chế văn hóa cơ sở đạt tiêu chuẩn; 100% các xã, thị trấn có cơ sở vật chất thể dục, thể thao phục vụ việc tập luyện của nhân dân.

2.2.8.2. Mục tiêu phát triển

Bảng 22. Một số chỉ tiêu phát triển văn hóa, thể thao

STT	Chỉ tiêu	ĐVT	Năm 2025	Năm 2030	Năm 2050
1	Tỷ lệ hộ đạt gia đình văn hóa	%	88	>95	98
2	Tỷ lệ thôn, tổ dân phố đạt văn hóa	%	82,8	>85	90
3	Tỷ lệ cơ quan đơn vị đạt chuẩn văn hóa	%	97	98	>98
4	Tỷ lệ xã thôn đạt tiêu chí số 06 về cơ sở vật chất văn hóa	%	80	100	100
5	Tỷ lệ người dân tham gia luyện tập thể thao	%	30	40	60

2.2.8.3. Các giải pháp thực hiện

- Nâng cao nhận thức về vai trò, trách nhiệm trong lãnh đạo, chỉ đạo, điều hành, quản lý của các cấp ủy Đảng, chính quyền các cấp, các ngành về thực hiện nhiệm vụ phát triển văn hóa, thể thao, thông tin, phát huy và bảo tồn di sản văn hóa các dân tộc gắn với phát triển du lịch.

- Tổ chức thực hiện có hiệu quả các Đề án, Quy hoạch , kế hoạch , chỉ tiêu, nhiệm vụ đã được duyệt trên các lĩnh vực của ngành. Tập trung xây dựng, phát triển các hoạt động văn hóa, văn nghệ, thể thao, trọng tâm là nâng cao chất lượng, hiệu quả phong trào " Toàn dân đăng ký xây dựng đời sống văn hóa" gắn với thực hiện tiêu chí văn hóa trong xây dựng nông thôn mới, văn minh đô thị; triển khai tốt các hoạt động trong lĩnh vực công tác gia đình;

- Đẩy mạnh công tác thông tin, tuyên truyền, cổ động trực quan, tổ chức

tốt các hoạt động tuyên truyền, văn hóa, văn nghệ, thể thao cho cuộc bầu cử Quốc hội khóa XV và đại biểu HĐND các cấp nhiệm kỳ 2021-2026.

- Lập kế hoạch triển khai thực hiện Nghị quyết số 117/NQ-HĐND ngày 16/12/2020 của HĐND huyện về "Đề án Xây dựng xã, bản nông thôn mới nâng cao gắn với phát triển du lịch huyện Tân Uyên giai đoạn 2021-2025";

- Triển khai thực hiện Đề án bảo tồn, phát huy bản sắc văn hóa truyền thống tốt đẹp các dân tộc gắn với phát triển du lịch tỉnh Lai Châu giai đoạn 2021 2025, định hướng đến năm 2030.

- Từng bước đào tạo cán bộ chuyên môn trình độ cao về nghiệp vụ văn hóa; xây dựng tiêu chuẩn, bố trí cán bộ lãnh đạo, quản lý trong lĩnh vực văn hoá có đủ năng lực và phẩm chất. Ưu tiên việc đào tạo và sử dụng đội ngũ cán bộ văn hoá là người dân tộc thiểu số.

- Chú trọng việc xây dựng phương án bảo tồn phát huy tiếng nói, chữ viết của dân tộc thiểu số.

- Tổ chức truyền dạy di sản văn hóa cho các đối tượng là những người tâm huyết với việc bảo tồn và phát huy di sản văn hóa truyền thống của dân tộc, những người có uy tín đang thực hành vốn di sản văn hóa.

- Tập trung huy động các nguồn lực xây dựng thiết chế văn hóa từ huyện đến cơ sở, bảo tồn các di sản văn hóa, xây dựng các điểm, sản phẩm du lịch. Kết hợp các nguồn ngân sách từ trung ương và địa phương, nguồn thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia về văn hoá, các dự án nghiên cứu bảo tồn bản sắc văn hoá. Nguồn do các tổ chức xã hội, doanh nghiệp, tư nhân đầu tư, tài trợ, giúp đỡ. Khuyến khích mọi tổ chức, mọi người dân tham gia đầu tư vào lĩnh vực văn hóa như: Kinh doanh dịch vụ văn hóa, du lịch, vui chơi giải trí,...

- Để đảm bảo các thiết chế văn hóa, từ nay đến 2030, nâng cấp và đầu tư trang thiết bị cho 41 nhà văn hóa thôn bản, tổ dân phố.

Để phát triển phong trào TDTT toàn dân, đến năm 2030 dự kiến xây dựng 11 công trình thể thao, cụ thể: Sân golf huyện Tân Uyên 197,00ha; Sân vận động huyện Tân Uyên 6,30 ha và sân vận động tại các xã Tà Mít 0,30 ha; xã Nậm Sỏ 0,50 ha; xã Mường Khoa 0,30ha; xã Nậm Cần 0,40 ha; xã Phúc Khoa 0,60 ha; xã Pắc Ta 1,00 ha; xã Thân Thuộc 0,80 ha; bản Tát Xôm 0,39 ha và Kim Pu 0,20 ha (xã Trung Đồng).

2.3. Xây dựng và lựa chọn phương án tổ chức hoạt động kinh tế - xã hội huyện Tân Uyên

2.3.1. Bố trí không gian các công trình, dự án quan trọng, các vùng bảo tồn đã được xác định ở quy hoạch tỉnh trên địa bàn huyện

- Hành chính: Bao gồm các cơ quan Đảng, chính quyền các cấp (huyện,

xã) được đặt tại các trung tâm huyện và trung tâm các xã, thị trấn. Triển khai thực hiện Quyết định số 1305/QĐ-UBND ngày 24/10/2018 của UBND tỉnh Lai Châu về việc phê duyệt đồ án điều chỉnh tổng thể quy hoạch chung đô thị thị trấn Tân Uyên và vùng phụ cận đến năm 2030, tỷ lệ 1/5.000; Quyết định số 1201/QĐ-UBND ngày 02/10/2019 của UBND tỉnh Lai Châu về việc phê duyệt đồ án Quy hoạch chi tiết tỷ lệ 1/500 khu đô thị mới thị trấn Tân Uyên, huyện Tân Uyên.

- Công nghiệp: Giai đoạn 2021-2030 hình thành cụm công nghiệp Tân Uyên, diện tích 50 ha; sau năm 2030 xây dựng cụm công nghiệp Nậm Sỏ 30 ha.

- Nông nghiệp: Các vùng chuyên canh hàng hóa tập trung như vùng chè, vùng lúa hàng hóa,vùng cây mắc ca, các điểm nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao, mô hình thí điểm chăn nuôi, vùng nuôi cá lồng… áp dụng công nghệ tiên tiến sẽ hiện thực hóa cho quá trình tái cơ cấu nông nghiệp huyện theo hướng phát huy lợi thế cạnh tranh, nâng cao hiệu quả sản xuất và phát triển bền vững.

- Xây dựng, bảo tồn và tôn tạo các di tích lịch sử văn hóa, các làng văn hóa cộng đồng kết hợp phát triển du lịch ở các xã nông thôn mới nâng cao Phúc Khoa, Nậm Cần và 9 bản ở 9 xã…; khu du lịch sinh thái nghỉ dưỡng, suối nước nóng tại các xã: Pắc Ta; Trung Đồng, Thân Thuộc. Xây dựng khu du lịch sinh thái Nà An tại xã Mường Khoa.

- Tôn tạo bảo vệ các khu danh lam, thắng cảnh trên địa bàn huyện: Quần thể danh lam, thắng cảnh Phiêng Phát bao gồm Khu suối nước nóng - Nậm Họn và Khu hang động - Pu Lán Bó - xã Trung Đồng.

2.3.2. Phương án kết nối của huyện, thị xã, thành phố với hệ thống kết cấu hạ tầng của huyện Tân Uyên.

- Trong thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến 2050 xây dựng hệ thống kết cấu hạ tầng huyện Tân Uyên được quan tâm huy động nguồn lực triển khai thực hiện; tập trung đầu tư hệ thống kết cấu hạ tầng khu vực, đặc biệt là hạ tầng giao thông.

- Kết nối hệ thống hạ tầng giao thông của huyện qua các tuyến đường bộ với hệ thống hạ tầng giao thông cấp tỉnh, bao gồm:

+ Kết nối với cảng hàng không Lai Châu (tại TT Tân Uyên): Trước mắt, kết nối trực tiếp với dự án tuyến nối Lai Châu với cao tốc Nội Bài - Lào Cai;

+ Kết nối với cao tốc Nội Bài - Lào Cai, trung tâm vùng TDMNPB và thủ đô Hà Nội: Thông qua dự án tuyến nối Lai Châu với cao tốc đang triển khai, hướng tuyến theo Quyết định số 2034/QĐ-BGTVT ngày 17/9/2018 của Bộ Giao thông Vận tải.

+ Kết nối thông qua Tuyến cao tốc Bảo Hà (Lào Cai) - Lai Châu (CT.13) ở giai đoạn sau năm 2030 (Quyết định số 1454/QĐ-TTg ngày 01/9/2021)

+ Đường Quốc lộ 32: Kết nối thành phố Lai Châu, Tân Uyên, Than Uyên

và tỉnh Yên Bái.

+ Đường tỉnh 133: Kết nối huyện Tân Uyên với huyện Sìn Hồ.

+ Đường tỉnh 134: Kết nối huyện Tân Uyên với tỉnh Sơn La.

- Kết nối hệ thống điện của huyện với mạng lưới điện trong tỉnh qua các tuyến đường dây trung áp 110kV.

- Liên kết, hợp tác với các trường, các viện nghiên cứu trong việc đào tạo lực lượng lao động tay nghề cao, đáp ứng nhu cầu phát triển kinh tế - xã hội của huyện.

- Liên kết, hợp tác với các bệnh viện đa khoa tỉnh, bệnh viện Đại học Y trong công tác khám, chữa bệnh.

- Kết nối với hạ tầng du lịch Vòng cung Tây Bắc, đầu tư xây dựng mới các trung tâm hội chợ triển lãm trên địa bàn đóng vai trò xúc tiến thương mại.

2.3.3. Phương án tổ chức không gian các hoạt động kinh tế - xã hội, xác định khu vực khuyến khích phát triển và khu vực hạn chế phát triển

2.3.3.1. Tổ chức không gian các hoạt động kinh tế - xã hội

** Khung cấu trúc phát triển không gian vùng*

Không gian vùng huyện Tân Uyên sẽ phát triển theo cấu trúc như sau:

Các trục không gian kinh tế chính: Có 6 trục, bao gồm 3 trục dọc theo hướng tây bắc - đông nam và 3 trục ngang theo hướng đông bắc - tây nam.

- 03 trục dọc tây bắc - đông nam: Gồm quốc lộ 32, tỉnh lộ 133, tuyến đường trục hình thành mới nằm giữa QL32 và TL 133.

- 03 trục ngang đông bắc– tây nam: Gồm tỉnh lộ tỉnh lộ 134, tỉnh lộ 133, và tuyến trục hình thành mới phía Bắc huyện.

- Điểm đô thị hạt nhân:

+ Thị trấn Tân Uyên: Đô thị loại IV, trung tâm tiểu vùng I, là trung tâm về hành chính, chính trị, giáo dục, y tế, văn hóa, thương mại dịch vụ, du lịch, công nghiệp.

+ Đô thị Pắc Ta: Trên cơ sở xã Pắc Ta, là đô thị loại V. Trung tâm về thương mại dịch vụ, du lịch, trung tâm Logistic.

+ Đô thị Nậm Sỏ: Trên cơ sở xã Nậm Sỏ. Là Trung tâm tiểu vùng II, đô thị loại V. Trung tâm về vùng phát triển nông lâm nghiệp (vùng chăn nuôi đại gia súc, trồng cây gỗ lớn), du lịch sinh thái.

** Phân vùng phát triển*

- Huyện Tân Uyên được xác định phát triển không gian theo 02 tiểu vùng:

+ Tiểu vùng I: Vùng kinh tế động lực.

+ Tiểu vùng II: Vùng nông lâm nghiệp

** Định hướng phát triển các tiểu vùng*

- *Tiểu vùng I:* Gồm 06 xã, thị trấn dọc QL32: Phúc Khoa, Mường Khoa, TT. Tân Uyên, Thân Thuộc, Trung Đồng, Pắc Ta, Hố Mít. Thị trấn Tân Uyên là hạt nhân đô thị.

+ Quy mô diện tích của tiểu vùng là 50.081,38 ha; chiếm 55,83% tổng diện tích tự nhiên của toàn huyện.

+ Quy mô dân số:

Hiện trạng năm 2020: 47.538 người

Đến năm 2030: 58.750 người

Đến năm 2050: 63.200 người

+ Định hướng phát triển:

Đến năm 2030: Trung tâm tiểu vùng là thị trấn Tân Uyên, là đô thị trung tâm hành chính chính trị của huyện Tân Uyên bao gồm đầy đủ các công trình chức năng của thị trấn huyện lỵ, đạt đô thị loại IVvào năm 2030. Tập trung phát triển công nghiệp đa ngành nghề, chế biến các sản phẩm nông lâm sản; Phát triển thương mại dịch vụ, Logistic dọc đường nối cao tốc (quốc lộ), tỉnh lộ; Phát triển nông nghiệp công nghiệp cao, cây công nghiệp, cây ăn quả, dược liệu và chăn nuôi gia súc.

Đến năm 2050: Hoàn thiện hạ tầng xã hội và hạ tầng kỹ thuật của các xã, nâng cấp xã Pắc Ta theo các tiêu chí đô thị loại V. Phát triển và thu hút các doanh nghiệp chế biến sâu về các sản phẩm nông, lâm nghiệp.

- *Tiểu vùng II:* Gồm 03 xã: Nậm Sỏ, Nậm Cần, Tà Mít. Nậm Sỏ là trung tâm tiểu vùng.

+ Quy mô diện tích của tiểu vùng 39.626,95 ha; chiếm 44,17 % tổng diện tích tự nhiên của toàn huyện.

+ Quy mô dân số:

Hiện trạng năm 2020: 12.160 người

Đến năm 2030: 13.250 người

Đến năm 2050: 14.500 người.

+ Định hướng phát triển:

Đến năm 2030: Phát triển vùng chăn nuôi đại gia súc, thủy sản lòng hồ, trồng cây mắc ca, trồng cây gỗ lớn. Vùng nguyên liệu cây nông lâm nghiệp, du lịch sinh thái. Trung tâm tiểu vùng là xã Nậm Sỏ. Xây dựng hạ tầng xã hội và hạ tầng kỹ thuật xã Nậm Sỏ định hướng theo các tiêu chí của đô thị loại V.

Đến năm 2050: Phát triển nông nghiệp năng suất cao, áp dụng công nghệ cao. Phát triển công nghiệp đa ngành, chế biến các sản phẩm nông lâm nghiệp. Hoàn thiện hệ thống hạ tầng xã hội, hạ tầng kỹ thuật phục vụ cho các xã. Trung tâm tiểu vùng là Nậm Sỏ được quy hoạch xây dựng các công trình chức năng công nghiệp và dịch vụ nông nghiệp. Nâng cấp xã Nậm Sỏ thành đô thị loại V vào năm 2035.

2.3.3.2. Các khu vực khuyến khích và hạn chế phát triển

- Khu vực hạn chế phát triển:

+ Các hành lang đa dạng sinh học; các khu vực nông, lâm nghiệp có chức năng kết hợp làm vành đai sinh thái của huyện: Hạn chế phát triển đô thị, các hoạt động kinh tế có nguy cơ tác động bất lợi tới môi trường.

+ Khu vực bảo tồn, tôn tạo công trình kiến trúc, di tích lịch sử, văn hóa trên địa bàn huyện: Hạn chế phát triển các hoạt động kinh tế có tác động xấu đến môi trường cảnh quan của khu vực.

+ Khu vực xa xôi, hẻo lánh, nơi có nguy cơ xảy ra lũ ống, lũ quét, sạt lở: Không phát triển khu dân cư, các cơ sở hạ tầng kinh tế xã hội; tiến hành di dời dân cư đến các khu vực an toàn.

- Các khu vực khuyến khích phát triển là những khu vực còn lại.

2.3.4. Phương án tổ chức liên kết không gian các hoạt động kinh tế - xã hội của huyện, cơ chế phối hợp tổ chức phát triển không gian liên huyện

- Liên kết không gian các hoạt động kinh tế - xã hội của huyện Tân Uyên với các tỉnh, huyện khác qua hành lang kinh tế dọc đường nối Lai Châu với cao tốc Nội Bài – Lào Cai, Quốc lộ 32, TL 133 và TL 134.

- Phương án Quy hoạch tỉnh cần tổ chức sắp xếp không gian liên huyện, bố trí các công trình, dự án, hạ tầng kỹ thuật, khu dân cư, đảm bảo kết nối các vùng huyện thông suốt, phù hợp với định hướng quy hoạch chung của tỉnh và hướng phát triển trọng tâm của vùng huyện.

- Trong quá trình triển khai, UBND huyện phối hợp chặt chẽ với các địa phương khác khi nhận được các đề xuất dự án đầu tư có phạm vi liên huyện, đảm bảo lựa chọn dự án và vị trí thực hiện dự án phù hợp, thống nhất với kế hoạch tổ chức sắp xếp không gian liên huyện, và quy hoạch các vùng huyện.

2.3.5. Lựa chọn phương án sắp xếp không gian phát triển và phân bổ nguồn nhân lực cho các hoạt động kinh tế- xã hội, quốc phòng, an ninh, bảo vệ môi trường

2.3.5.1. Các hoạt động kinh tế - xã hội

- Các công trình chính trị - hành chính, giáo dục, y tế, văn hóa, thể dục thể thao, an ninh quốc phòng,... cấp huyện và cấp xã chủ yếu được bố trí tại các trung tâm huyện và trung tâm các xã, thị trấn.

- Hoạt động sản xuất công nghiệp, TTCN sẽ được sắp xếp ở các khu, cụm công nghiệp.

- Hoạt động thương mại - dịch vụ:

+ Phát triển các dịch vụ phục vụ phát triển du lịch cộng đồng và du lịch sinh thái.

+ Phát triển các hoạt động kinh doanh dịch vụ hoạt động kinh doanh trên các lĩnh vực như: Dịch vụ vận tải, lữ hành; dịch vụ ăn uống; dịch vụ tài chính - ngân hàng; dịch vụ bảo dưỡng, sửa chữa ôtô, xe máy,...

+ Phát triển hệ thống mạng lưới bán lẻ hiện đại như các cửa hàng tiện ích, siêu thị, trung tâm thương mại tại các khu đông dân cư tập trung.

- Hoạt động sản xuất nông nghiệp được sắp xếp thành những vùng chuyên canh, sản xuất tập trung như: Vùng trồng lúa, trồng chè, cây ăn quả; vùng nuôi cá lồng, vùng chăn nuôi trâu, bò, lợn; các khu nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao.

- Các hạ tầng du lịch bao gồm bố trí cảnh quan, đầu tư các khu vui chơi giải trí, khách sạn nhà hàng, trung tâm mua sắm; hạ tầng giao thông, hệ thống chiếu sáng, hệ thống cấp nước và thoát nước, xử lý nước thải được phân bổ quanh các điểm và khu du lịch trên địa bàn huyện.

2.3.5.2. Quốc phòng, an ninh

Củng cố tiềm lực, giữ vững ổn định quốc phòng, an ninh; mở rộng quan hệ đối ngoại, tạo môi trường thuận lợi để phát triển kinh tế - xã hội.

Tiếp tục nâng cao chất lượng, hiệu quả xây dựng tiềm lực quân sự trong khu vực phòng thủ. Chủ động nắm chắc tình hình không để bị động, bất ngờ trong mọi tình huống. Duy trì nghiêm chế độ sẵn sàng chiến đấu, tăng cường biện pháp quản lý, nắm chắc tình hình, kịp thời xử trí các tình huống trên tuyến biên giới và nội địa.

Mở rộng đối ngoại, chủ động hội nhập và hợp tác quốc tế. Thực hiện đúng quy định việc đón, tiếp các đoàn khách trong và ngoài nước vào làm việc tại huyện. Tạo điều kiện thuận lợi cho các tổ chức phi Chính phủ đến làm việc tại huyện.

Đảm bảo an ninh, trật tự, an toàn xã hội; các chỉ thị, nghị quyết, chủ trương đường lối của Đảng, chính sách pháp luật của Nhà nước, của tỉnh Lai Châu về đảm bảo an ninh trật tự. Phát huy vai trò lãnh đạo của Đảng, sức mạnh tổng hợp của hệ thống chính trị các cấp, chủ động nắm bắt, dự báo tình hình, tập trung đấu tranh phòng chống hiệu quả với các âm mưu, hoạt động của các đối tượng xâm phạm an ninh quốc gia.

Kịp thời xử lý các tranh chấp, khiếu kiện từ cơ sở, không để xảy ra "điểm nóng"; bảo đảm trật tự xã hội, đấu tranh, triệt phá các loại tội phạm và các hành vi vi phạm pháp luật, bảo vệ tuyệt đối sự an toàn các sự kiện chính trị, kinh tế,

xã hội của huyện. Tăng cường công tác phòng cháy, chữa cháy, bảo đảm trật tự an toàn giao thông. Thực hiện phong trào toàn dân bảo vệ an ninh Tổ quốc gắn với phát triển kinh tế, xã hội của địa phương.

2.3.5.3. Bảo vệ môi trường

Xây dựng kết cấu hạ tầng bảo vệ môi trường, kè, đường giao thông chống sạt lở và cơ sở dữ liệu môi trường phục vụ cho việc quản lý và bảo vệ môi trường. Khai thác sử dụng có hiệu quả nguồn tài nguyên thiên nhiên. Chất thải sinh hoạt, y tế và sản xuất được thu gom, xử lý kịp thời. Xây mới bãi rác theo phương án quy hoạch sử dụng đất tại các xã Nậm Cần, Hố Mít, Tà Mít, Trung Đồng, Phúc Khoa, Nậm Sỏ, Mường Khoa và Pắc Ta.

2.4. Xây dựng phương án phát triển kết cấu hạ tầng kinh tế - xã hội

2.4.1. Phương án phát triển kết cấu hạ tầng kết nối huyện với trung tâm của tỉnh, huyện, thành phố

- Xây dựng hệ thống giao thông: Đường liên thôn kết nối với đường liên xã, đường huyện; Đường huyện kết nối với đường tỉnh lộ, quốc lộ và đường cao tốc. Xác định các tuyến đường chính, điểm kết nối chính đảm bảo phục vụ tốt cho nhu cầu phát triển của huyện.

- Thông tin truyền thông: Xây dựng hạ tầng hệ thống thông tin truyền thông tới các xã, có kết nối với hệ thống thông tin của tỉnh, đảm bảo đường truyền, dung lượng.

2.4.2. Phát triển kết cấu hạ tầng giao thông, hạ tầng logistics

2.4.2.1. Định hướng phát triển

- Phát triển hạ tầng giao thông vận tải đảm bảo kết nối các khu kinh tế, khu công nghiệp, khu thương mại, khu du lịch vào hệ thống giao thông tỉnh. Mạng lưới đường bộ phát triển gồm các trục dọc, trục ngang cùng mạng lưới đường huyện, xã tạo thành mạng liên hoàn nối với mạng tỉnh.

- Tranh thủ các nguồn vốn đầu tư từ ngân sách Trung ương, đồng thời tiếp tục huy động các nguồn vốn ngoài nhà nước nhằm đẩy nhanh tiến độ các công trình dự án hạ tầng giao thông trọng điểm. Tập trung đầu tư các công trình, dự án phục vụ quá trình đô thị hóa và xây dựng Nông thôn mới.

- Khai thác hiệu quả kết cấu hạ tầng giao thông theo hướng tăng cường xã hội hoá và ứng dụng khoa học, công nghệ trong quản lý khai thác.

2.4.2.2. Nhiệm vụ, giải pháp

Giai đoạn 2021-2030

a. Cảng hàng không

Giai đoạn 2022-2030, triển khai xây dựng cảng hàng không Lai Châu trên địa bàn Thị trấn Tân Uyên và xã Phúc Khoa diện tích 129,7 ha, cấp 3C-ICAO,

công suất thiết kế 0,5 triệu HK vào năm 2030.

b. Đường cao tốc, quốc lộ:

- Đẩy nhanh tiến độ xây dựng đường nối Lai Châu với cao tốc Nội Bài - Lào Cai theo tiêu chuẩn đường cấp III miền núi. Điểm đầu kết nối từ nút giao IC 16 (Km198 730) cao tốc Nội Bài - Lào Cai đi theo quốc lộ 279 qua đèo Khau Co sang Than Uyên, Tân Uyên,... điểm cuối kết nối với tuyến tránh thành phố Lai Châu (Km34 800 QL4D). Dự án sử dụng vốn vay ADB và vốn viện trợ không hoàn lại của Chính phủ Úc.

- Đường tránh thị trấn Tân Uyên: Đường cấp IVmn, dài 9,0km, chiều rộng nền đường 7,5m; chiều rộng mặt đường 5,5m.

- Nâng cấp QL32 thành đường cấp III, 2 làn xe các đoạn còn lại không trùng dự án cao tốc.

- Xây dựng Tuyến cao tốc Bảo Hà (Lào Cai) - Lai Châu (CT.13): Theo Quyết định số 1454/QĐ-TTg ngày 01/9/2021 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt quy hoạch mạng lưới đường bộ thời kỳ 2021-2030, định hướng đến năm 2050, tuyến được quy hoạch với chiều dài khoảng 203km, quy mô 4 làn xe.

c. Đường tỉnh:

- ĐT.133: Cải tạo, nâng cấp ĐT133 đoạn Km0 - Km21, cấp VImn;

- ĐT.134: Cải tạo, nâng cấp một số đoạn cấp IV miền núi, toàn tuyến tối thiểu cấp V; nghiên cứu vị trí xây dựng cầu thay phà Tà Mít.

- Đường Nậm Sỏ - Tà Mít (dự kiến đặt tên ĐT.133B):

Mục tiêu: kéo dài từ điểm giao ĐT.133 tại xã Nậm Sỏ đến ĐT.134 tại xã Tà Mít để khép kín mạng lưới.

Hướng tuyến: Điểm đầu tại Nậm Sỏ, điểm cuối tại khu vực phà Tà Mít, chiều dài khoảng 32 km.

Quy mô quy hoạch: nâng cấp từ đường đã có lên cấp IV-V.

d. Đường huyện: Theo TCVN 10380:2014

Để đáp ứng nhu cầu giao thương và phát triển KTXH, giai đoạn 2021-2030 dự kiến nâng cấp mở rộng các tuyến đường huyện sau:

- Nâng cấp đường vành đai đoạn QL 32 (Khau Giềng - Đội 5)
- Đường QL32 - Mường Khoa - Phiêng Hào;
- Đường TT xã Hố Mít - Suối Lĩnh A - Bản Lầu - Bản Thào A - Thào B - Bản K2;
- Đường GTNT Ngọc Lại - Mường Khoa 1 (3 tuyến);
- Đường Pắc Ta - Hố Mít - Khau Giềng - Hua Cưởm - Thân Thuộc - Quốc lộ 32 (4 tuyến);
- Giao thông nội đồng tiểu vùng trung tâm (4 tuyến);
- Đường tránh thị trấn (3 tuyến);

- Đường trung tâm xã Hố Mít - Suối Lĩnh A - Bản Lầu - Bản Thào A - Thào B - Bản K2, huyện Tân Uyên (giai đoạn II) (3 tuyến);
- Đường Nậm Cần - Tà Mít (3 tuyến);
- Nâng cấp đường giao thông tiểu vùng Phúc Khoa - Mường Khoa (3 tuyến);
- Cầu Nậm Be, xã Phúc Khoa;
- Nâng cấp đường giao thông tiểu vùng trung tâm (3 tuyến);
- Nâng cấp đường QL32 - Bản Mường - Nậm Cung - Hua So (4 tuyến);

e. Đường xã:

Dự kiến đến năm 2030, nâng cấp mở rộng hệ thống đường giao thông nông thôn theo phương án quy hoạch sử dụng đất bao gồm 86 hạng mục gồm các tuyến giao thông và cầu cống, đò, phà (Nậm Cần 5 hạng mục, Tà Mít 9 hạng mục, Nậm Sỏ 12 hạng mục, Mường Khoa 11 hạng mục, Thân Thuộc 10 hạng mục, Trung Đồng 6 hạng mục, Hố Mít 5 hạng mục, Phúc Khoa 5 hạng mục, Pắc Ta 9 hạng mục, TT. Tân Uyên 14 hạng mục), trong đó tiêu chuẩn đường xã theo "Bảng 4 - Tổng hợp phân cấp kỹ thuật đường GTNT theo chức năng của đường" tại TCVN 10380:2014.

Đến năm 2050, đảm bảo cứng hóa đạt trên 100% tổng chiều dài đường trục bản, nội bản và đường dân sinh; 100% thôn, bản có đường ô tô, xe máy đi lại thuận tiện vào các mùa.

g. Nghiên cứu vị trí xây dựng cầu thay phà Tà Mít trên TL107 (ĐT.134).

h. Tuyến đường thủy địa phương

Vùng hồ thủy điện Bản Chát gồm 01 tuyến: Từ đập thủy điện Bản Chát đi qua các xã Mường Kim, Mường Cang, Pha Mu, Mường Mít (huyện Than Uyên) đến bến Nậm Cần, Tà Mít (huyện Tân Uyên) dài khoảng 92 km.

i. Bến xe, bến thủy:

+ Hoàn thành và đưa vào khai thác bến xe tại huyện, diện tích 1,88 ha.

+ Xây dựng bến thủy tại bản Phiêng Áng, xã Nậm Cần và bản Ít Chom Dưới, xã Tà Mít để phục vụ vận chuyển nội vùng và phục vụ khách du lịch.

Tầm nhìn đến năm 2050

Đến năm 2050, hệ thống hạ tầng giao thông vận tải của Tân Uyên phát triển hiện đại, đáp ứng nhu cầu vận chuyển nội huyện, liên huyện và liên tỉnh. Cụ thể:

- Tuyến nối cao tốc Nội Bài - Lào Cai sang TP. Lai Châu - cửa khẩu Ma Lù Thàng mở rộng, nâng cấp theo tiêu chuẩn đường bộ cao tốc, 4 làn xe.

- Quốc lộ 32 trên địa bàn huyện và tỉnh được mở rộng lên 4 làn hoặc nâng cấp thành cao tốc.

- Nâng cấp công suất sân bay Lai Châu đạt 1,5 triệu HK vào năm 2050.

- Phát triển đường thuỷ nội địa, tiếp tục duy trì, khai thác các tuyến đường thủy hiện có. Các cảng và bến khách đạt tiêu chuẩn và phát triển các tuyến ngắn phục vụ du lịch lòng hồ.

2.4.3. Phương án phát triển mạng lưới cấp điện

2.4.3.1. Định hướng phát triển

- Phát triển nguồn điện và lưới điện truyền tải và phân phối phải gắn với định hướng phát triển kinh tế - xã hội của vùng, đảm bảo chất lượng điện, độ tin cậy cung cấp điện ngày một nâng cao và phù hợp với quy hoạch tổng thể về năng lượng, quy hoạch phát triển điện lực quốc gia và các quy hoạch kỹ thuật chuyên ngành.

- Bảo đảm cung cấp điện cho sản xuất và sinh hoạt, đáp ứng được yêu cầu công nghiệp hóa, hiện đại hóa nông thôn, đi đôi với tiết kiệm năng lượng.

- Thực hiện cấp điện an toàn, liên tục và ổn định cho phụ tải đáp ứng đầy đủ kịp thời nhu cầu điện năng cho phát triển kinh tế xã hội và sinh hoạt của nhân dân trên địa bàn.

- Từ năm 2025, 100% dân số toàn huyện được sử dụng điện lưới quốc gia ổn định cho sinh hoạt và sản xuất.

2.4.3.2. Nhiệm vụ

a. Chỉ tiêu cấp điện

Chỉ tiêu cấp điện sinh hoạt lấy theo chỉ tiêu trong QCXD 01-2008 do BXD ban hành; chỉ tiêu điện công trình công cộng: Lấy bằng 30-40% điện sinh hoạt; chỉ tiêu điện công nghiệp: 50-350 Kw/ha.

b. Phụ tải điện

- Tổng phụ tải cấp điện cho Huyện Tân Uyên đến 2025 là 19,18 MVA;

- Tổng phụ tải cấp điện cho Huyện Tân Uyên đến 2030 là 26,27 MVA.

c. Nguồn điện

Toàn huyện tiếp tục sử dụng lưới điện quốc gia thông qua hệ thống lưới truyền tải 110kV. Nguồn là Trạm 110(35)22KV Than Uyên - 2x16 MVA và trạm 110(35)22KV Tam Đường – 40 MVA

Hoàn thành phát điện toàn bộ các tổ máy của các thủy điện bổ sung vào nguồn cấp điện cho toàn huyện. Các thủy điện bao gồm Hua Chăng – 10,2 MW, Phiêng Lúc 20MW, Phiêng Khon 18MW hòa lưới điện 110KV, Suối Lĩnh 5.2MW, Nậm Be 4.6MW, Nậm Bon 3.6MW, Hua Be 10MW, Nậm Mít Luông 6.8MW, Hua Chăng 2 – 7MW, Hố Mít 5MW hòa lưới 35KV.

d. Mạng lưới

- Lưới điện cao áp:

Đường dây 110kV Than Uyên (trạm 220kV Than Uyên) - Phong Thổ (TP. Lai Châu), đoạn qua khu vực nghiên cứu có chiều dài khoảng 27km, dây dẫn AC 240

Đường dây 110kV mạch đơn Than Uyên – Tam Đường – Lào Cai, đoạn

qua khu vực nghiên cứu chiều dài 27km , dây dẫn AC180.

Xây dựng mới tuyến 110KV từ trạm thủy điện Phiêng Lúc đấu nối chuyển tiếp đường 110KV Than Uyên – Phong Thổ, dây dẫn AC180.

- *Lưới điện trung thế:*

Xuất tuyến 35KV từ trạm 110KV Than Uyên trực tiếp qua lộ E29.2 liên kết mạch vòng với trạm 110KV thủy điện Hua Chăng

Xây dựng 1 lộ 35KV xây mới xuất tuyến từ trạm 110KV thủy điện Hua Chăng cấp điện cho khu vực cụm công nghiệp Tân Uyên và xã Pắc Ta, Mường Khoa, Hố Mít.

- *Lưới điện hạ áp và chiếu sáng*

Lưới hạ áp được thiết kế hình tia trừ các phụ tải khu vực thị trấn có yêu cầu đặc biệt thì phải thiết kế mạch vòng có liên kết dự phòng.

- Bán kính lưới điện hạ áp đối với khu vực nông thôn dân cư phân tán không quá 1.200m, ở khu vực thị trấn bán kính hạ áp không quá 300m.

Khu vực thị trấn huyện, khu đô thị mới, các phụ tải quan trọng sử dụng đường dây trên không hoặc cáp vặn xoắn (ABC) có tiết diện đường trục ≥95mm2, tiết diện đường nhánh ≥70mm2, bán kính cấp điện ≤ 300m.

Khu vực ngoại thành, ngoại thị, nông thôn sử dụng đường dây trên không hoặc cáp vặn xoắn (ABC) có tiết diện đường trục ≥ 70mm2, tiết diện đường nhánh ≤ 50mm2, bán kính cấp điện ≤1.200m.

Lộ trình thực hiện

** Định hướng đến năm 2025*

Toàn huyện tiếp tục sử dụng lưới điện quốc gia thông qua hệ thống lưới truyền tải 110kV. Nguồn là Trạm 110(35)22KV Than Uyên - 2x16 MVA và trạm 110(35)22KV Tam Đường - 40 MVA

Hoàn thành việc xây dựng và dự kiến phát điện thủy điện mới xây dựng bao gồm: Phiêng Lúc 20MW hòa lưới điện 110KV,các thủy điện Hua Be 10MW, Nậm Mít Luông 6.8MW, Phiêng Khon 18MW, Hua Chăng 2 - 7MW, Hố Mít 5MW, hòa lưới 35KV.

Đường dây 110kV Than Uyên (trạm 220kV Than Uyên) - Phong Thổ (TP. Lai Châu), dây dẫn AC 240

Đường dây 110kV mạch đơn Than Uyên - Tam Đường - Lào Cai,dây dẫn AC180.

Xây dựng mới 1 phần tuyến 110KV từ trạm thủy điện Phiêng Lúc đấu nối chuyển tiếp đường 110KV Than Uyên - Phong Thổ, dây dẫn AC180.

** Định hướng đến năm 2030*

Hoàn thiện tuyến 110KV từ trạm thủy điện Phiêng Lúc đấu nối chuyển tiếp đường 110KV Than Uyên - Phong Thổ, dây dẫn AC180

Hoàn thiện tuyến 110KV từ trạm thủy điện Phiêng Khon đấu nối chuyển tiếp đường 110KV Than Uyên - Phong Thổ

** Tầm nhìn đến năm 2050*

Huyện có hệ thống mạng lưới các con suối khá dày đặc, phân bố đều khắp, có các con suối lớn là: Nậm Bon, Nậm Be, Nậm Chăng, Nậm Cưởm, Suối Lĩnh, Nậm Mít, Nậm Sỏ, sông Nậm Mu....tốc độ dòng chảy lớn. Huyện có thể khai thác tiềm năng thủy điện bổ sung vào nguồn điện cho huyện trong giai đoạn phát triển tiếp theo.

2.4.4. Phương án phát triển bưu chính viễn thông, thông tin cơ sở, công nghệ thông tin

2.4.4.1. Dự báo nhu cầu thuê bao

*Chỉ tiêu thuê bao di động:

Giai đoạn đến năm 2025: 80 thuê bao/100 dân.

Giai đoạn sau năm 2025 đến năm 2030. Giai đoạn này là giai đoạn nhu cầu về mạng tăng cao, đạt 110 thuê bao / 100 dân.

* Chỉ tiêu thuê bao internet:

Giai đoạn 2021-2025: 0.7 thuê bao/hộ dân.

Giai đoạn 2026-2030: 1.0 thuê bao/hộ dân.

2.4.4.2. Mục tiêu

Bảng 23. Một số chỉ tiêu phát triển bưu chính viễn thông, thông tin cơ sở, công nghệ thông tin

STT	Danh mục	ĐVT	2021-2025	2026-2030
1	**Số bưu cục trên địa bàn**	**Bưu cục**	**1**	**1**
2	**Tổng số thuê bao Internet**	**Thuê bao**	**11.725**	**19.250**
	- Số xã có mạng Internet		10	10
	- Tỷ lệ dân số có nhu cầu sử dụng dữ liệu di động được đáp ứng	%	95	100
	- Tỷ lệ hộ gia đình có thuê bao cáp quang	%	55	92
	- Tỷ lệ xã, cơ quan nhà nước, trường học, bệnh viện, doanh nghiệp, khu chế biến có hạ tầng mạng băng rộng cáp quang	%	100	100
3	**Cơ sở vật chất PTTH**			
	- Đài truyền thanh - truyền hình huyện	Đài	1	1

STT	Danh mục	ĐVT	2021-2025	2026-2030
	- Trạm truyền hình khu vực cụm, xã	trạm	1	1
	- Trạm truyền thanh FM xã	trạm	10	10

Một số chỉ tiêu khác:

** Về bưu chính:* Đến 2025, xây dựng mã địa chỉ bưu chính đến 100% hộ gia đình. Ứng dụng mã địa chỉ bưu chính đến từng hộ gia đình cấp nhật trên dữ liệu bản đồ số Việt Nam. Đến năm 2030: Hạ tầng bưu chính số đảm bảo năng lực phục vụ 100% nhu cầu.

** Về viễn thông:*

- Đến năm 2025: Ngầm hóa 100% hạ tầng mạng cáp ngoại vi viễn thông tại khu vực trung tâm huyện.

- Đến năm 2030: Thực hiện phát triển mới các trạm BTS 5G đảm bảo cung cấp dịch vụ tại các khu đô thị, khu dân cư tập trung, khu công nghiệp và các địa điểm du lịch.

- Ngầm hóa đồng bộ 30 - 35% hạ tầng mạng cáp viễn thông, truyền hình.

** Về công nghệ thông tin*

- Đến năm 2025: Hạ tầng dịch vụ của 100% hệ thống thông tin dùng chung của huyện được chuyển đổi sang địa chỉ IPv6. Phấn đấu 80% hồ sơ công việc tại cấp huyện và 60% hồ sơ công việc tại cấp xã được xử lý trên môi trường mạng (không bao gồm hồ sơ xử lý công việc có nội dung mật). Từng bước xây dựng, phát triển dịch vụ đô thị thông minh theo hướng bền vững tại khu trung tâm huyện.

- Đến năm 2030: Phát triển dịch vụ mạng di động 5G phục vụ xã hội. Phấn đấu 90% hồ sơ công việc tại cấp huyện và 70% hồ sơ công việc tại cấp xã được xử lý trên môi trường mạng (không bao gồm hồ sơ xử lý công việc có nội dung mật).Tiếp tục phát triển đô thị thông minh triển khai nhân rộng theo lĩnh vực, khu vực, hình thành mạng lưới liên kết các đô thị thông minh, có khả năng lan tỏa.

- Chuyển đổi số toàn diện trên cả 3 trụ cột chính quyền số, kinh tế số và xã hội số ở 100% các xã, thị trấn.

** Về phát thanh, truyền hình, thông tin cơ sở*

- Đến năm 2025: Chuyển đổi hoạt động của đài TT - TH theo hướng truyền thông đa phương tiện.

- Đến năm 2030: Truyền thanh - truyền hình cấp huyện được trang bị các thiết bị phục vụ việc số hóa sản xuất chương trình phát thanh và duy trì tốt hệ thống truyền thanh không dây.

2.4.4.2. Định hướng phát triển

a. Mạng lưới viễn thông

- Về công nghệ:

Mạng viễn thông phát triển theo xu hướng hội tụ: hội tụ công nghệ, tích hợp đa dịch vụ (mạng PSTN và mạng số liệu phát triển hội tụ về mạng NGN); Công nghệ chuyển mạch đang trong quá trình thay đổi công nghệ theo chu kỳ. Công nghệ TDM dần dần được thay thế bởi chuyển mạch IP để hội tụ về mạng NGN. Trong tương lai, sẽ có những giải pháp chuyển mạch mềm được xây dựng gọn trên thiết bị phần cứng với hiệu suất cao. Chuyển mạch quang sẽ ngày càng được sử dụng rộng rãi hơn.

Thông tin di động phát triển lên công nghệ 5G. Phát triển theo hướng ứng dụng công nghệ truy nhập vô tuyến băng rộng, cung cấp dịch vụ cho các thiết bị viễn thông và tin học.

Mạng Internet phát triển theo hướng hội tụ, cung cấp đa dịch vụ: cung cấp dịch vụ phát thanh, truyền hình (IPTV), báo chí (E-papers)…Công nghệ truyền dẫn chủ yếu sẽ dựa trên truyền dẫn quang với các công nghệ SDH, SONET, Ring (mạng vòng).

Truy nhập không dây sẽ có nhu cầu ngày càng lớn. Công nghệ truy cập không dây băng rộng Wifi và Wimax sẽ phát triển mạnh, công nghệ Wimax có thể sẽ thay thế cả dịch vụ điện thoại di động và Internet truyền thống. Truy cập qua vệ tinh sẽ trở nên phổ biến sau khi Việt Nam có nhiều vệ tinh Viễn thông.

Ứng dụng công nghệ thông tin vào Viễn thông ngày càng rộng rãi. Đặc biệt là trong các dịch vụ gia tăng giá trị, hệ thống chăm sóc khách hàng, hệ thống hỗ trợ vận hành OSS, mạng lưới quản trị Viễn thông TMN, hệ thống quản trị mạng lưới NMS và các dịch vụ bảo lưu số điện thoại LNP.

- *Hệ thống chuyển mạch:* (Hệ thống tổng đài điều khiển và tổng đài vệ tinh)

+ Đến năm 2025: Xây dựng mạng cáp quang đến trung tâm xã, với những xã có địa hình khó khăn, có thể kéo cáp quang đến trung tâm của cụm xã (bao gồm các xã lân cận).

+ Giai đoạn 2026 – 2030: Phát triển mạng truyền dẫn quang theo mô hình mạng NGN đa dịch vụ. Xây dựng, phát triển mạng truyền dẫn cáp quang đến từng thuê bao. Nâng cấp dung lượng các tuyến truyền dẫn: tuyến truyền dẫn nội tỉnh 40Gbps, tuyến vòng Ring chính 100Gbps.

+ Tầm nhìn đến năm 2050: Xây dựng tuyến cáp quang đến 100% các hộ dân thuê bao; đáp ứng đầy đủ nhu cầu sử dụng các dịch vụ của người dân.

Cung cấp đa dịch vụ dựa trên hạ tầng mạng NGN: IPTV, Voice Conference, Video Conference, VoD, Mạng riêng ảo... cùng các dịch vụ ứng dụng công nghệ thông tin khác.

- Hệ thống truyền dẫn

Mạng truyền dẫn hiện tại đã phát triển đến cấp xã, thôn chủ yếu sử dụng các điểm rẽ trên RING nội tỉnh và các tuyến quang nhánh. Các tuyến cáp quang đến xã sử dụng các công nghệ SDH và PDH với tốc độ truyền dẫn từ 60Mbps đến 100Mbps. Hiện trên địa bàn tỉnh mạng cáp quang đã được xây dựng đến hầu hết các xã, đảm bảo nhu cầu sử dụng các dịch vụ băng rộng của người dân.

Tạo điều kiện cho các cơ quan, đơn vị phát triển mạng truyền dẫn phục vụ nhiệm vụ an ninh quốc phòng trên địa bàn tỉnh theo nhu cầu. Đối với các khu công nghiệp, khu tập trung dân cư xây dựng mới, đảm bảo hạ tầng mạng truyền dẫn được triển khai trước khi đưa vào sử dụng.

- Hệ thống mạng ngoại vi

Cơ sở hạ tầng mạng ngoại vi về cơ bản bao gồm: Hệ thống cống bể cáp; Hệ thống cột treo cáp; Hệ thống cáp đồng, cáp quang; Hệ thống tủ, hộp cáp.

Xu hướng sử dụng chung cơ sở hạ tầng mạng ngoại vi là xu hướng tất yếu để đảm bảo tiết kiệm nguồn vốn đầu tư và đảm bảo mỹ quan đô thị.

Tại những khu vực chưa đủ điều kiện thực hiện ngầm hóa, tiến hành cải tạo hạ tầng mạng cáp ngoại vi (buộc gọn hệ thống dây cáp...) đảm bảo mỹ quan đô thị.

Tại những khu vực xây dựng mới hạ tầng mạng cáp ngoại vi (khu dân cư, khu đô thị mới, tuyến đường mới xây dựng...) thực hiện ngầm hóa toàn bộ hạ tầng mạng cáp ngoại vi tới thuê bao, cụm thuê bao.

Tại những khu vực mạng cáp ngoại vi đã được xây dựng từ trước: thực hiện ngầm hóa mạng cáp ngoại vi đến hệ thống tủ cáp trên các tuyến đường, tuyến phố, khu dân cư (ngầm hóa tới thuê bao tại các khu vực trung tâm, khu vực có yêu cầu cao về mỹ quan), cải tạo hệ thống mạng cáp ngoại vi đảm bảo mỹ quan đô thị. Khu vực nông thôn: Lập kế hoạch ngầm hóa, cải tạo hạ tầng mạng cáp ngoại vi trong từng giai đoạn cụ thể và công bố công khai, làm cơ sở cho các doanh nghiệp triển khai thực hiện.

b. Công nghệ thông tin (CNTT)

Tiếp tục đầu tư nâng cấp cơ sở hạ tầng kỹ thuật cho hệ thống các cơ quan quản lý Nhà nước, các đơn vị hành chính sự nghiệp và một số các đơn vị sự nghiệp làm cơ sở triển khai Chính quyền điện tử. Tân Uyên là một trong những huyện có diện tích rộng. Các cuộc họp giữa các đơn vị khuyến khích tổ chức theo hình thức trực tuyến, để tiết kiệm thời gian và chi phí.

Công nghệ mạng thế hệ tiếp theo (Next Generation Networks - NGN), Công nghệ WiMax, Công nghệ 3G/4G, đặc biệt xu hướng mạng 5G được khuyến khích và Mobile Internet sẽ là công nghệ chủ yếu được khai thác trong những năm tiếp theo.

c. Hệ thống bưu chính

Về cơ bản, mạng lưới bưu cục vẫn được tổ chức theo 3 cấp như hiện nay. Gồm 01 bưu điện đặt tại huyện Tân Uyên và mạng lưới các điểm bưu điện văn hóa xã. Các bưu cục từng bước được nâng cấp đầu tư các thiết bị hiện đại, ứng dụng công nghệ thông tin trong khai thác và cung cấp dịch vụ.

Xây dựng mạng vận chuyển bưu chính theo xu hướng dùng chung giữa các doanh nghiệp, tiết kiệm chi phí vận chuyển, đảm bảo về mặt thời gian, nâng cao chất lượng dịch vụ.

Phát triển các dịch vụ thương mại điện tử (E - Commerce) như bán hàng qua bưu chính, bưu chính ảo, bưu chính điện tử (E - Posts).., chất lượng dịch vụ ngày càng cao đáp ứng nhu cầu mọi đối tượng khách hàng: Direct Mail (thư trực tiếp); Logistics (kho vận); mua hàng qua Bưu điện - thương mại điện tử.

Sử dụng công nghệ xác định vị trí như GPS – GIS – RFID để xác định thông tin vị trí khách hàng cho xe và nhân viên bưu chính, giám sát phương tiện vận chuyển, và truy tìm – định vị bưu gửi.

2.4.4.3. Nhiệm vụ, giải pháp

- Tăng cường sự phối hợp giữa các cơ quan ban, ngành, Ủy ban nhân dân các xã, thị trấn trong việc triển khai thực hiện Quy hoạch phát triển hạ tầng thông tin và truyền thông, phát thanh, truyền hình, thông tin điện tử, thông tin cơ sở, công nghệ thông tin.

- Ban hành các quy định về vận hành, khai thác, sử dụng các hệ thống công nghệ thông tin sau khi được đầu tư; quy định ưu đãi đối với doanh nghiệp đầu tư phát triển hạ tầng sử dụng chung; ứng dụng các công nghệ tiên tiến, hiện đại.

- Sử dụng hiệu quả nguồn quỹ dịch vụ Viễn thông công ích Việt Nam, các nguồn hỗ trợ phát triển dịch vụ Viễn thông công ích từ Trung ương.

- Huy động nguồn vốn đầu tư theo hình thức xã hội hóa, khuyến khích các doanh nghiệp thuộc mọi thành phần kinh tế tham gia đầu tư xây dựng hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghiệp công nghệ thông tin.

- Xây dựng kế hoạch đào tạo cán bộ công nghệ thông tin chất lượng cao phục vụ phát triển chính quyền số, an ninh mạng.

- Đầu tư phát triển hệ thống chính quyền điện tử, đô thị thông minh như: Trang bị mạng Internet Wifi công cộng miễm phí, hệ thống camera giám sát tại trung tâm huyện và các điểm du lịch cộng đồng.

2.4.5. Phương án phát triển thủy lợi

Nâng cấp và đầu tư xây dựng mới các công trình thuỷ lợi để đảm bảo cung cấp nước tưới cho diện tích lúa hiện có và xây dựng các kè để chống sạt lở bảo vệ đất nông nghiệp và khu dân cư. Cụ thể: *TT. Tân Uyên:* Bờ kè chắn lũ bản Chạm Cả và bản Nà Nọi, thủy lợi Hua Pầu; *Xã Tà Mít;* thủy lợi Huổi Tưng ; *Xã Hố Mít:* thủy lợi Tà Hử, thủy lợi Mít Nọi; *Xã Mường Khoa:* Bờ kè chắn lũ bản tại các bản Phiêng Xe, bản Phiêng Cúm, bản Nà Nghè, bản Nà An, thủy lợi Hô Tra và Nà An, hồ điều hòa UBND xã; *Xã Phúc Khoa:* Kè suối Nậm Be ; *Xã Pắc Ta:* Kè bảo vệ khu dân cư suối Lĩnh; *Xã Trung Đồng:* Kè chống sạt lở suối Nậm Cưởm, kè chống sạt lở bản Pá Ngùa; Khắc phục khẩn cấp chống xói lở bờ suối Hua Chăng thị trấn Tân Uyên, xã Thân Thuộc; Kè chống sạt lở bờ suối Nậm Cưởm (Thân Thuộc; TT Tân Uyên)

2.4.6. Phương án phát triển kết cấu hạ tầng cấp, thoát nước

2.4.6.1. Tiêu chuẩn tính toán, nhu cầu dùng nước và lựa chọn nguồn nước

a. Tiêu chuẩn cấp nước (lấy theo quy phạm):

Nước sinh hoạt:

+ Các đô thị loại IV, loại V: 100 đến 120 lít/ng.ngđ.

+ Nông thôn: 80 đến 100 lít/ng.ngđ.

Nước công trình công cộng: 15 % - 20% nước sinh hoạt.

Nước công nghiệp tập trung: 25 đến 45 m^3/ha. ngđ (cấp cho 100% diện tích).

b. Tổng nhu cầu dùng nước sinh hoạt toàn huyện:

Đến năm 2025 khoảng 8.200 m^3/ngày đêm, đến 2035 khoảng 12.000 m^3/ngày đêm. Trong đó:

- Nước cấp cho đô thị khoảng 5.300 m^3/ngày (2025); 7.750 m^3/ngày (2035).

- Nước cấp cho dân cư nông thôn khoảng 2.900 m^3/ngày (2025); 4,250 m^3/ngày (2035).

- Nhu cầu dùng nước sản xuất công nghiệp toàn huyện đến 2025 khoảng 1.200 m3/ngày, đến 2035 khoảng 2.550 m3/ngày.

c. Lựa chọn nguồn nước:

Sông, suối và các công trình thủy lợi là nguồn nước mặt có khả năng cấp nước sinh hoạt quy mô vừa và nhỏ. Nguồn nước mặt từ các sông, suối và các hồ chứa, công trình thủy lợi sẽ là nguồn nước chính cấp cho các đô thị, khu công nghiệp và khu vực nông thôn trong huyện.

2.4.6.2. Giải pháp cấp nước

a. Giai đoạn 2021- 2025:

- Nguồn nước và các giải pháp cấp nước cho các đô thị:

Thị trấn Tân Uyên: Sử dụng nước sạch từ nhà máy cấp nước Tân Uyên hiện nay công suất thiết kế 3.000 m3/ngđ, khai thác nguồn nước đập thủy lợi Hô Be. Xây dựng mới trạm cấp nước số 2 thị trấn Tân Uyên khai thác nước suối Nậm Cưởm phục vụ các bản Hô Be, Nậm Be, Nà Nọi, Hoàng Liên, Tân Muôn, Hua Pầu (TT Tân Uyên mở rộng); các bản K2, Hô Ta, Nà Khoang, Nà Lại, Ngọc Lại (xã Phúc Khoa); các bản Nà Ban, Nà Hoi, Pầu Pắt (xã Thân Thuộc).

- Nguồn nước và các giải pháp cấp nước ở các khu vực nông thôn:

Đối với các điểm dân cư nông thôn, ưu tiên xây dựng các hệ thống cấp nước tập trung quy mô nhỏ liên thôn, bản nếu địa hình cho phép. Nước sau khi xử lý phải đạt tiêu chuẩn nước sinh hoạt theo TCVN - 1995 và các Tiêu chuẩn quy định của Bộ Y tế: Các chỉ tiêu hoá lý theo quy định của Tiêu chuẩn vệ sinh nước ăn uống được ban hành tại Quyết định số 1329/2002/QĐ- BYT ngày 18/4/2002. Các chỉ tiêu hoá lý và vi sinh của Tiêu chuẩn vệ sinh nước sạch được ban hành tại Quyết định số 09/2005/QĐ-BYT ngày 11/3/2005.

Nguồn nước từ sông, suối, hồ trên địa bàn huyện Tân Uyên sẽ tiếp tục được khai thác để xử lý cung cấp cho các nhu cầu sinh hoạt ở các điểm dân cư nông thôn. Trong tương lai gần, hồ thủy lợi Phiêng Lúc được xây dựng sẽ là nguồn cấp nước chính cho các xã Thân Thuộc, Nậm Cần.

Xây dựng mới các công trình cấp nước tập trung đối với các thôn, bản còn thiếu. Duy tu, bảo dưỡng công trình cấp nước sinh hoạt nông thôn đang hoạt động tốt ở các xã, thị trấn. Sửa chữa, thay thế các hạng mục công trình bị hư hỏng do thiên tai hoặc người sử dụng gây nên.

Sau đây là các công trình cấp nước tiêu biểu trên địa bàn 10 xã thị trấn của huyện Tân Uyên

(1) Thị trấn Tân Uyên: 5 công trình (trong đó: Xây dựng mới Trạm cấp nước thị trấn Tân Uyên: công trình thu nước suối Nậm Cưởm, trạm xử lý, đường ống dẫn nước… Phạm vi phục vụ: Các bản Hô Be, Nậm Be, Nà Nọi, Hoàng Liên, Tân Muôn, Hua Pầu (TT Tân Uyên); các bản K2, Hô Ta, Nà Khoang, Nà Lại, Ngọc Lại (xã Phúc Khoa); các bản Nà Ban, Nà Hoi, Pầu Pắt xã Thân Thuộc)

(2) Xã Trung Đồng: 6 công trình (trong đó: Xây dựng mới Công trình cấp NSH cụm Trung Đồng: thu nước suối Hua Cưởm, trạm xử lý, đường ống dẫn nước… , phạm vi phục vụ: bản Tát Xôm 1+2, Hua Cưởm 1+2+3, Noong Kim, Kim Pu, Tân Dương, khu dân cư mở rộng, Bút trên, Bút dưới, Phiêng phát 1+2;

bản Hòa Hợp, đội 1, đội 7 (TT Tân Uyên); các bản Tạng Đán, Nà Bảo của xã Thân Thuộc)

(3) Xã Hố Mít 5 công trình (trong đó: Xây dựng mới công trình cấp NSH cụm Hố Mít: thu nước suối Lĩnh, trạm xử lý, đường ống dẫn nước, phạm vi phục vụ: Khu dân cư trung tâm Hố Mít, bản Suối Lĩnh A+B, bản Lầu, bản Hô Pù, Khau Giềng (xã Hố Mít); các bản Bó Lun 1+2, khu TĐC gồm Sài Lương, Tà Mít, Nà Kè xã Pắc Ta)

(4) Xã Phúc Khoa 3 công trình (trong đó: Xây dựng mới Công trình NSH Nậm Bon: trạm xử lý, đường ống dẫn nước. Nguồn nước hồ thủy lợi/ thủy điện Nậm Bon hoặc suối Nậm Tàng, phạm vi phục vụ: bản Hô Bon 1+2, Nậm Bon 1+2, Phúc Khoa, Pắc Khoa)

(5) Xã Nậm Sỏ (hình thành đô thị vào giai đoạn 2031- 2035) 15 công trình (trong đó: Xây dựng mới Công trình cấp NSH cụm trung tâm xã Nậm Sỏ (trạm cấp nước số 1 Nậm Sỏ), phạm vi phục vụ: Bản Nà Ngò, Nậm Đanh, Tho Ló, Co Tói, Đán Tuyển).

(6) Xã Mường Khoa 6 công trình (trong đó: Xây dựng mới công trình cấp NSH cụm Mường Khoa: công trình thu nước (suối Nậm So), trạm xử lý, đường ống dẫn nước, phạm vi phục vụ: bản Nà Còi, Nậm Cung 1+2, Phiêng Hào, Phiêng Se, Mường 1+2, Nà Pè, Phiêng Cúm).

(7) Xã Pắc Ta (hình thành đô thị vào giai đoạn 2031- 2035) 6 công trình (trong đó: Xây mới công trình cấp NSH cụm Thanh Sơn, phạm vi phục vụ: Bản Mít Dạo, Hoàng Hà, Mít thái, Thanh sơn, bản K2).

(8) Xã Thân Thuộc Công trình cấp NSH Trung Tâm xã Thân Thuộc (Cải tạo, sửa chữa các công trình đầu mối, đường ống), phạm vi phục vụ:bản Nà Bảo, Chom Chăng.

(9) Xã Tà Mít 3 công trình đã được đầu tư sửa chữa, đang hoạt động tốt, phạm vi phục vụ: bản Nậm Khăn 1, bản Nậm Khăn 2, Ít Chom, bản Tà Mít (bản Ít Chom dưới, bản Lồng Thàng theo tên gọi cũ).

(10) Xã Nậm Cần 7 công trình cần duy tu, bảo dưỡng hoặc sửa chữa công trình đầu mối, các tuyến ống bị đứt gẫy, phạm vi phục vụ: các bản Hua Puông, Nà Phát, Hua Cần, Phiêng Bay, Phiêng Áng, Phiêng Tòng, Phiêng Lúc, Bằng Mai, Nậm Cần.

b. Giai đoạn 2026-2035:

- Nguồn nước và các giải pháp cấp nước cho các đô thị

Thị trấn Tân Uyên: Tiếp tục duy tu, bảo dưỡng các trạm cấp nước số 1 và trạm cấp nước số 2 thị trấn Tân Uyên, tổng công suất 6.000 m3/ngđ, khai thác nguồn nước đập thủy lợi Hô Be và suối Nậm Cưởm.

Đô thị Pắc Tav(sau năm 2030): Nâng cấp trạm cấp nước tại Pắc Ta (NSH cụm Thanh Sơn), công suất thiết kế 1.900 m3/ngđ, khai thác nguồn nước suối Hố Mít.

Đô thị Nậm Sỏ (sau năm 2030): Xây dựng trạm cấp nước số 2 Nậm Sỏ (khu vực các bản Nậm Sỏ 1, Nậm Sỏ 2, Nà Phát, Phiêng Sỏ… hiện nay), công suất thiết kế 1.500 m3/ngđ, khai thác nguồn nước suối Hua Sỏ.

- *Nguồn nước và các giải pháp cấp nước ở các khu vực nông thôn*

Đối với các điểm dân cư nông thôn, duy trì hoạt động của các hệ thống cấp nước tập trung quy mô nhỏ liên thôn, bản. Nguồn nước từ sông, suối, hồ trên địa bàn huyện Tân Uyên tiếp tục được khai thác để xử lý cung cấp cho các nhu cầu sinh hoạt ở các điểm dân cư nông thôn.

Tiếp tục hoàn thiện các công trình cấp nước tập trung đối với các thôn, bản còn thiếu. Duy tu, bảo dưỡng công trình cấp nước đang hoạt động tốt. Sửa chữa, thay thế các hạng mục công trình bị hư hỏng.

Bổ sung, xây dựng mới các công trình cấp nước cho các điểm dân cư mới.

- *Nguồn nước và các giải pháp cấp nước cho các khu công nghiệp*

Các khu công nghiệp, cụm công nghiệp tập trung sẽ được cấp nước từ hệ thống cấp nước sạch từ hệ thống cấp nước khai thác nguồn nước tại chỗ.

Cụm CN Tân Uyên 1: Sử dụng nước sạch từ hệ thống cấp nước tại chỗ. Nhu cầu sử dụng 1.200 m3/ngđ (2035); 2.100 m3/ngđ (2035)

Cụm CN Tân Uyên 2: Sử dụng nước sạch từ hệ thống cấp nước tại chỗ. Nhu cầu sử dụng 1.800 m3/ngđ (2035)

2.4.7. Phương án xử lý chất thải, nước thải

2.4.7.1. Mục tiêu

- Nâng cao nhận thức và ý thức trách nhiệm của các cấp, các ngành và toàn xã hội về bảo vệ môi trường; kiểm soát nguồn thải phát sinh từ khu vực thị trấn Tân Uyên, phấn đấu đến năm 2025 đạt 100% tổng lượng chất thải rắn sinh hoạt đô thị được thu gom và xử lý đạt quy chuẩn kỹ thuật.

- Xử lý triệt để chất thải nguy hại phát sinh trong hoạt động y tế.

- Đề xuất phương thức lưu giữ, phân loại chất thải rắn tại nguồn; phương án tái chế, tái sử dụng chất thải rắn phát sinh từ sinh hoạt, sản xuất công nghiệp, y tế, xây dựng và các ngành dịch vụ.

- Xác định và phân vùng thu gom, vận chuyển và xử lý chất thải rắn trên địa bàn và liên vùng; xác định phương thức thu gom, vận chuyển và xử lý chất thải rắn.

2.4.7.2. Nhiệm vụ, giải pháp

Đẩy mạnh phong trào vệ sinh môi trường khu vực nông thôn, vùng khó

khăn gắn với chương trình xây dựng nông thôn mới; đến năm 2025, có 100% số xã, thị trấn có bãi tập kết, trung chuyển rác thải. Thường xuyên nâng cấp và duy trì chỉ tiêu vệ sinh môi trường.

Dự báo các nguồn phát thải, thành phần, tính chất và tổng khối lượng các loại chất thải rắn như sau:

- Tổng khối lượng chất thải rắn sinh hoạt năm 2025 khoảng 57,4 Tấn/ngày, đến 2030 khoảng 70 Tấn/ngày

Trong đó:

+ CTR sinh hoạt đô thị khoảng 31,5 Tấn/ngày (2025); 39,5 Tấn/ngày (2030).

+ CTR sinh hoạt nông thôn khoảng 25,5 Tấn/ngày (2025); 34,8 Tấn/ngày (2030).

- Tổng khối lượng CTR sản xuất công nghiệp toàn huyện đến 2025 khoảng 7,0 Tấn/ngày, đến 2035 khoảng 14,0 Tấn/ngày.

- Tổng khối lượng CTR nguy hại phát sinh từ sản xuất nông nghiệp toàn huyện đến 2025 khoảng 207 Tấn/năm, đến 2035 khoảng 216 Tấn/năm.

Xây dựng phương án phát triển cơ sở hạ tầng thu gom, xử lý và quản lý chất thải rắn: Xác định vị trí, quy mô các trạm trung chuyển, cơ sở xử lý và chôn lấp chất thải rắn; xác định khoảng cách ly an toàn vệ sinh môi trường; phát triển hạ tầng kỹ thuật ngoài hàng rào của các trạm trung chuyển và các cơ sở xử lý chất thải rắn theo từng giai đoạn phát triển.

Dự kiến đến năm 2030, sẽ xây dựng các bãi tập kết rác thải như sau:

a. Chất thải rắn:

- Đối với CTR sinh hoạt: Sử dụng các điểm xử lý CTR hiện nay của thị trấn và các xã nhằm đáp ứng nhu cầu vệ sinh môi trường trong huyện.

Thị trấn Tân Uyên, xã Trung Đồng, xã Thân Thuộc có các điểm tập kết CTR, hàng ngày được xe chuyên dùng vận chuyển đến khu xử lý CTR của huyện hiện nay tại xã Trung Đồng.

Duy trì hoạt động khu chôn lấp CTR xã Mường Khoa, quy hoạch các điểm xử lý CTR sinh hoạt tập trung cho các xã Phúc Khoa, Hố Mít, Tà Mít, Nậm Sỏ, Pắc Ta, Nậm Cần với quy mô mỗi điểm khoảng 0,3ha đến 0,5 ha; thực hiện chôn lấp theo quy định.

Bảng 24. Dự kiến QH các điểm thu gom và các khu xử lý rác tại các xã, thị trấn

STT	Quy hoạch bãi thải, xử lý chất thải	Địa điểm	Diện tích (ha)
1	Thị trấn Tân Uyên		
1.1	*Điểm thu gom rác thải Bản Hua Pầu*	*Bản Hua Pầu*	*0,40*
1.2	*Điểm thu gom rác thải bản Nà Nọi Thái*	*Bản Nà Nọi*	*0,09*

STT	Quy hoạch bãi thải, xử lý chất thải	Địa điểm	Diện tích (ha)
		Thái	
1.3	*Điểm thu gom rác thải Khu 7*	*Khu 7*	*0,38*
1.4	*Điểm thu gom rác thải Khu 24*	*Đội 24*	*0,10*
2	Bãi thu gom, xử lý rác tập trung xã Nậm Cần	Bản Phiêng Tòng	0,30
3	Bãi thu gom, xử lý rác tập trung xã Hố Mít	Suối Lĩnh A	0,50
4	Bãi thu gom, xử lý rác tập trung xã Tà Mít	Bản Ít Chom	0,50
5	Bãi thu gom, xử lý rác tập trung xã Phúc Khoa	Pắc Khoa	0,30
6	Bãi thu gom, xử lý rác tập trung xã Nậm Sỏ	Khăn Nọi	0,30
7	Bãi thu gom, xử lý rác tập trung xã Pắc Ta	Hoàng Hà	0,50
8	Bãi thu gom, xử lý rác tập trung xã Mường Khoa (đã có)	Phiêng Xe	0,70

a. Thoát nước thải.

- Khu vực đô thị: Sử dụng hệ thống thoát nước nửa riêng, nước mưa và nước thải sinh hoạt chảy chung trong cùng một hệ thống, sử dụng mạng cống bao và các giếng tách nước bẩn.

Thị trấn Tân Uyên sẽ xây dựng 02 trạm xử lý nước thải sinh hoạt, tổng công suất 2.300 m3/ngđ (2025); tổng công suất 4.800 m3/ngđ (2035);

Đô thị Pắc Ta sẽ xây dựng 01 trạm xử lý nước thải sinh hoạt, công suất 900 m3/ngđ (2030); công suất 1.500 m3/ngđ (2035)

Đô thị Nậm Sỏ sẽ xây dựng 02 trạm xử lý nước thải sinh hoạt, tổng công suất 1.800 m3/ngđ (2035)

- Khu vực nông thôn:

+ Trung tâm các xã, cụm dân cư tập trung xây dựng hệ thống thoát nước chung nước mưa và nước thải. Tận dụng các ao, hồ sẵn có trong khu vực làng xã để làm sạch tự nhiên, hệ thống thoát nước phù hợp với điều kiện sống, đảm bảo vệ sinh môi trường.

+ Nước thải sản xuất, chăn nuôi: Các khu vực xây dựng chuồng trại, chăn nuôi gia súc, gia cầm, yêu cầu xây dựng cách xa nhà ở, xa giếng nước để đảm bảo khoảng cách ly vệ sinh.

- Nước thải công nghiệp

Nước thải khu vực công nghiệp tập trung cần thu gom bằng hệ thống thoát nước thải riêng hoàn toàn, nước thải sau xử lý đạt tiêu chuẩn trước khi thoát ra môi trường. Các khu công nghiệp, cụm công nghiệp tập trung: Xây dựng hệ thống thoát nước riêng, nhà máy xử lý nước thải tập trung. Nước thải tập trung về các trạm làm sạch để xử lý, các trạm làm sạch sẽ được xây dựng độc lập đối với từng dự án và được phân theo các vùng.

+ Trạm xử lý nước thải sản xuất Cụm CN Tân Uyên 1: Công suất 1.000

m3/ngđ (2025); 1.700 m3/ngđ (2035)

+ Trạm xử lý nước thải sản xuất Cụm CN Tân Uyên 2: Công suất 1.500 m3/ngđ (2035).

2.4.8. Phương án phát triển kết cấu hạ tầng giáo dục - đào tạo

2.4.8.1. Mục tiêu

Xây dựng đồng bộ kết cấu hạ tầng giáo dục và đào tạo theo hướng chuẩn hóa. Nâng cấp đảm bảo điều kiện về hạ tầng viễn thông cho 100% trường học để thực hiện hiệu quả việc ứng dụng công nghệ thông tin trong quản lý và dạy học. 100% các trường học đủ phòng học bộ môn, trang thiết bị dạy học và đủ diện tích đất theo quy định của trường đạt chuẩn quốc gia.

2.4.8.2. Nhiệm vụ, giải pháp

Đến năm 2025:

- Thực hiện Đề án sắp xếp, tổ chức lại các điểm trường của các đơn vị trường học trực thuộc Phòng Giáo dục và Đào tạo huyện Tân Uyên giai đoạn 2020-2025. Theo đó sẽ đầu tư các hạng mục: i) Phòng học: đầu tư 127 phòng (trong đó: phòng học văn hóa 61 phòng; phòng học bộ môn 66 phòng); ii) Các công trình bán trú: nhà ở cho học sinh 69 phòng, các công trình bếp - phòng ăn: 33, công trình nước sạch: 25; nhà vệ sinh: 34 nhà; iii) Nhà ở công vụ cho giáo viên: 21 phòng; iv) Nhu cầu mở rộng quỹ đất: 57.067m^2.

- Mầm non: Hoàn thành việc xây dựng cơ sở vật chất tại các điểm trường chính cho các trường mầm non trong huyện. Phấn đấu 100% điểm trường chính đạt chuẩn quốc gia.

- Tiểu học: Hoàn thành việc xây dựng cơ sở vật chất nhà trường đáp ứng theo hướng trường đạt chuẩn Quốc gia. Hiện nay có 6/10 trường đạt chuẩn, đến 2025 phấn đấu 10/10 trường đạt chuẩn.

- Trung học cơ sở: Cơ bản hoàn thành việc xây dựng cơ sở vật chất nhà trường đáp ứng theo hướng trường đạt chuẩn Quốc gia. . Hiện nay có 6/10 trường đạt chuẩn, đến 2025 phấn đấu 8/10 trường đạt chuẩn.

- Trường liên cấp: Hiện nay có 01 trường liên cấp Tiểu học và THCS xã Tà Mít. Xây dựng cơ sở vật chất nhà trường theo hướng trường đạt chuẩn Quốc gia.

- Trung học phổ thông: Hiện nay có 01 trường THPT Tân Uyên và 01 trường PTDTNT đã đạt chuẩn quốc gia. Đến năm 2025, tiếp tục nâng cấp cơ sở vật chất trường, duy trì trường đạt chuẩn quốc gia.

- Trung tâm giáo dục nghề nghiệp - Giáo dục thường xuyên: Tiếp tục cùng với giáo dục phổ thông huy động số học sinh trong độ tuổi ra lớp và thực hiện công tác tư vấn nghề và hướng nghiệp cho học sinh THPT. Huy động trẻ khuyết tật tham gia giáo dục hòa nhập cộng đồng tại các cấp phổ thông.

Đến năm 2030:

Tiếp tục xây dựng hệ thống giáo dục đào tạo phát triển cân đối, đồng bộ và đủ mạnh để đảm bảo quyền và nghĩa vụ học tập của người dân. Cải tạo nâng cấp hệ thống trường học từ mầm non đến trung học phổ thông trên địa bàn huyện.

- Mầm non: Phấn đấu 100% điểm trường chính đạt chuẩn quốc gia. Xây dựng mới trường mầm non phù hợp với sự gia tăng dân số và sự phân bố dân cư.

- Tiểu học: Nâng cấp cơ sở vật chất các trường tiểu học. Duy trì 100% trường đạt chuẩn Quốc gia.

- Trung học cơ sở: Phấn đấu 100% trường đạt chuẩn quốc gia. Nâng cấp cơ sở vật chất các trường THCS tại Pắc Ta đáp ứng nhu cầu học tập tại 01 thị trấn hình thành mới giai đoạn năm 2026-2030.

- Trường liên cấp: Hiện có 01 trường liên cấp Tiểu học và THCS xã Tà Mít. Tiếp tục duy trì cơ sở vật chất nhà trường theo hướng trường đạt chuẩn Quốc gia.

- Trung học phổ thông: Duy trì 01 trường THPT Tân Uyên và 01 trường PTDTNT đã đạt chuẩn quốc gia

- Trung tâm giáo dục nghề nghiệp - Giáo dục thường xuyên: Nâng cấp cải tạo trường phổ thông dân tộc nội trú và trung tâm giáo dục thường xuyên và dạy nghề của huyện. Tập trung đầu tư, phát triển giáo dục hướng nghiệp và dạy nghề trên địa bàn huyện. Đảm bảo cơ sở dạy nghề có đủ năng lực đào tạo một số nghề đạt chuẩn quốc gia, nhằm đáp ứng nhu cầu lao động chất lượng cao cho phát triển kinh tế xã hội của địa phương.

* *Tổng hợp giai đoạn 2021-2030*, dự kiến đầu tư xây dựng cơ sở vật chất, trang thiết bị theo hướng chuẩn hóa, hiện đại hóa đáp ứng nhu cầu giáo dục theo từng giai đoạn phát triển giáo dục và đào tạo. Bố trí mở rộng quỹ đất cho phát triển mạng lưới, cơ sở hạ tầng giáo dục. Trong giai đoạn này sẽ xây mới và mở rộng 73 điểm trường mầm non, tiểu học, THCS… theo phương án quy hoạch sử dụng đất với tổng diện tích tăng thêm 29,41 ha tại các xã, cụ thể:

Bảng 25. Nhu cầu nâng cấp, mở rộng trường học giai đoạn 2021-2030

STT	Xã, Thị trấn	Số điểm trường	Diện tích (ha)
	Tổng số	**73**	**29,41**
1	Thị trấn Tân Uyên	11	7,25
2	Xã Pắc Ta	5	2,00
3	Xã Nậm Cần	7	3,15
4	Xã Hố Mít	8	3,30
5	Xã Phúc Khoa	4	0,60
6	Xã Pắc Ta	2	0,30
7	Xã Nậm Sỏ	14	6,61

STT	Xã, Thị trấn	Số điểm trường	Diện tích (ha)
8	Xã Thân Thuộc	5	1,82
9	Xã Trung Đồng	10	2,97
10	Xã Mường Khoa	7	1,41

Tầm nhìn 2050:

- Đến năm 2035, xây dựng mới 01 Trường THPT tại khu vực xã Nậm Sỏ đạt chuẩn.

- Tiếp tục ổn định và phát huy hiệu quả của hệ thống giáo dục, cơ sở vật chất hiện có. Phát triển mạng lưới trường, lớp học trên địa bàn huyện phù hợp với những định hướng chung của cả tỉnh, phù hợp với quy định chung của Bộ Giáo dục và Đào tạo, phù hợp với tình hình phát triển kinh tế - xã hội của huyện. Đáp ứng nhu cầu học tập của đồng bào dân tộc trong huyên, đáp ứng yêu cầu nâng cao dân trí, góp phần nâng cao chất lượng nguồn nhân lực, hát triển kinh tế - xã hội, đảm bảo an ninh quốc phòng trong giai đoạn trước mắt và lâu dài.

- Đẩy mạnh công tác xã hội hóa giáo dục đào tạo, huy động các nguồn vốn vào phát triển giáo dục đào tạo. Chú trọng dạy nghề, tạo việc làm cho lao động nông thôn, khu vực chuyển đổi cơ cấu kinh tế, phục vụ phát triển sản xuất, chuyển dịch cơ cấu kinh tế, cơ cấu lao động của huyện.

2.4.9. Phương án phát triển kết cấu hạ tầng ngành y tế

2.4.9.1. Mục tiêu, định hướng phát triển

- Tiếp tục củng cố các tiêu chí chất lượng bệnh viện huyện đạt tiêu chí bệnh viện hạng II vào năm 2030.

Phát huy thế mạnh của nền y tế Tân Uyên về các lĩnh vực: Dịch vụ kỹ thuật mổ nội soi, Hồi sức cấp cứu, Tai mũi họng, Chẩn đoán hình ảnh, YHCT-PHCN, hồi sức sơ sinh…

2.4.9.2. Nhiệm vụ, giải pháp

Đầu tư cơ sở hạ tầng, hiện đại hóa trang thiết bị y tế tuyến huyện, xã, ứng dụng công nghệ thông tin trong khám bệnh, chữa bệnh, dần phát triển và tiến tới thành bệnh viện thông minh.

- *Đến năm 2025:*

+ Mở rộng trung tâm y tế huyện Tân Uyên.

+ Nâng hạng bệnh viện lên hạng II, tuyến huyện, quy mô 120 giường bệnh. Đầu tư xây dựng cơ sở vật chất, trang thiết bị, nâng cấp mở rộng các khoa, phòng đáp ứng với điều kiện bệnh viện hạng II.

+ Cải tạo nâng cấp trạm y tế tại các xã, thị trấn. Đầu tư trang thiết bị y tế.

Đảm bảo các cơ sở y tế đạt chuẩn.

+ Tập trung nâng cấp, xây dựng, đầu tư trang thiết bị cho hệ thống y tế dự phòng.

- *Đến năm 2030:*

+ Tăng tỷ lệ giường bệnh của các cơ sở y tế trên địa bàn huyện. Hoàn thiện hệ thống y tế từ tuyến huyện đến tuyến xã trên địa bàn huyện Tân Uyên. Tiếp tục nâng cấp trung tâm y tế huyện, tăng số giường bệnh của bệnh viện đa khoa lên 200 giường.

+ Cải tạo nâng cấp trạm y tế tại các xã, quy mô 05 - 07 giường bệnh, trạm y tế thị trấn 07 – 10 giường bệnh.

+ Đầu tư và nâng cấp trang thiết bị hiện đại và đầy đủ cho các cơ sở y tế.

2.4.10. Phương án phát triển thiết chế văn hóa

Tập trung xây dựng và hoàn thiện các thiết chế văn hóa cơ sở, tiếp tục đẩy mạnh và nâng cao hiệu quả hoạt động văn hóa, thể dục thể thao, thông tin truyền thông phục vụ tốt nhiệm vụ chính trị của địa phương, nhu cầu hưởng thụ văn hóa tinh thần của nhân dân các dân tộc trên địa bàn huyện và phục vụ cho phát triển du lịch.

Đầu tư xây dựng cơ sở vật chất để từng bước đáp ứng nhu cầu cho các hoạt động văn hóa, thể thao. Nâng cấp các thiết chế văn hóa cơ sở đạt tiêu chuẩn; 100% các xã, thị trấn có cơ sở vật chất thể dục, thể thao phục vụ việc tập luyện của nhân dân. Cụ thể:

Giai đoạn 2021-2030:

- Xây dựng hoàn thiện trung tâm văn hóa TDTT của huyện Tân Uyên với đầy đủ các công trình chức năng: Công trình đa năng tập luyện TDTT; Xây mới sân vận động đáp ứng tiêu chí công trình thể dục, thể thao cấp huyện. Đầu tư trang thiết bị dụng cụ đầy đủ phục vụ các hoạt động chuyên môn thường xuyên và hiệu quả.

- Đầu tư trang thiết bị cho Trung tâm văn hóa thể thao cấp huyện, cấp xã, các bản và tổ dân phố để đảm bảo điều kiện thực hiện tốt nhiệm vụ chính trị của địa phương, nhu cầu của nhân dân.

- Hoàn thiện hệ thống văn hóa xã: Cải tạo nâng cấp, xây dựng mới các nhà văn hóa cộng đồng, đảm bảo 100% số bản, tổ dân phố có nhà văn hóa. Hỗ trợ sách cho thư viện các xã và tủ sách cho tất cả các nhà văn hóa khu dân cư.

- Bố trí đầy đủ sân thể dục thể thao các xã và sân thể thao tại các khu dân cư. Xây dựng sân bóng đá kết hợp với các môn thể thao khác cho 100% các xã, thị trấn.

- Huy động các nguồn vốn để xây dựng phát triển các cơ sở văn hóa phục vụ cộng đồng như nhà văn hóa xã, thị trấn, bưu điện, thư viện, khu vui chơi giải trí. Cụ thể, để đảm bảo các thiết chế văn hóa, từ nay đến 2030, mở rộng, nâng cấp, đầu tư trang thiết bị các nhà văn hóa đạt chuẩn tại các tổ dân phố, các thôn bản trên địa bàn huyện.

Để phát triển phong trào TDTT toàn dân, đến năm 2030 dự kiến xây dựng 11 công trình thể thao, cụ thể:

+ Sân golf tại TT Tân Uyên 88,90ha.

+ Sân vận động tại các xã Tà Mít 0,30 ha; xã Nậm Sỏ 0,50 ha; xã Mường Khoa 0,30ha; xã Nậm Cần 0,40 ha; xã Phúc Khoa 0,60 ha; xã Pắc Ta 1,00 ha; xã Thân Thuộc 0,80 ha; bản Tát Xôm 0,39 ha và Kim Pu 0,20 ha (xã Trung Đồng).

Tầm nhìn đến 2050:

Xây dựng, hoàn thiện hệ thống thiết chế văn hóa thao cấp huyện, cấp xã, các bản và tổ dân phố với mục đích tiếp tục giữ gìn bản sắc, phát huy truyền thống lịch sử, nâng cao các giá trị văn hóa tinh thần và chất lượng cuộc sống cho nhân dân. Phát huy và củng cố hệ thống cơ sở vật chất hiện có, tăng cường liên kết với các tổ chức văn hóa, thể dục thể thao chuyên nghiệp xây dựng các cơ sở bồi dưỡng, đào tạo vận động viên trên địa bàn.

2.4.11. Phương án phát triển cơ sở hạ tầng khoa học - công nghệ

2.4.11.1. Mục tiêu

Xây dựng và phát triển hệ thống kết cấu hạ tầng khoa học và công nghệ đáp ứng yêu cầu công nghiệp hóa, hiện đại hóa của huyện trong giai đoạn mới. Chọn lựa để đầu tư nâng cao năng lực của tổ chức khoa học và công nghệ, hệ thống chuẩn đo lường, xây dựng và phát triển nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao, hạ tầng thông tin khoa học và công nghệ phục vụ yêu cầu quản lý, nghiên cứu và phát triển kinh tế - xã hội của huyện.

2.4.11.2. Nhiệm vụ, giải pháp

- Đầu tư cho phát triển tiềm lực khoa học, công nghệ trên cơ sở tăng cường đầu tư từ ngân sách tỉnh, kết hợp với huy động các nguồn lực đầu tư từ xã hội, nhất là các doanh nghiệp: Phấn đấu tổng vốn đầu tư xã hội cho khoa học và công nghệ đạt ít nhất 1% GRDP vào năm 2030. Bảo đảm mức đầu tư từ ngân sách nhà nước cho KH&CN không dưới 2% tổng chi ngân sách nhà nước hàng năm.

- Đẩy mạnh chuyển giao, ứng dụng tiến bộ khoa học - công nghệ trong sản xuất và đời sống; thực hiện chủ trương cơ cấu lại kinh tế, chuyển đổi mô hình tăng trưởng kinh tế của huyện.

- Xây dựng chương trình "Ứng dụng và phát triển công nghệ cao". Chú

trọng đào tạo nguồn nhân lực đáp ứng yêu cầu thời kỳ cách mạng công nghiệp 4.0. Khuyến khích phát triển công tác sở hữu trí tuệ, tiến hành đăng ký bảo hộ độc quyền nhãn hiệu đối với các thương hiệu địa phương.

- Tiếp tục phát triển mô hình Chính quyền điện tử trên địa bàn theo kế hoạch của tỉnh đã được phê duyệt. Phát triển hệ thống một cửa liên thông điện tử tại các cơ quan nhà nước.

- Tiếp tục triển khai và đào tạo phần mềm quản lý văn bản và hồ sơ công việc, thư điện tử và cổng điều hành tác nghiệp cho các phòng, ban chuyên môn thuộc UBND huyện, các đơn vị sự nghiệp công lập và các xã, thị trấn. Triển khai phần mềm quản lý văn bản, hồ sơ công việc, thư điện tử trong các cơ quan khối đảng, đoàn thể, tổ chức chính trị - xã hội.

- Phát triển nguồn nhân lực khoa học - công nghệ, tạo điều kiện và khuyến khích các cá nhân đi học nâng cao nghiệp vụ chuyên môn trở về địa phương làm việc. Giai đoạn 2021 – 2030đào tạo thêm ít nhất 2-3 tiến sỹ, 10-12 thạc sỹ, 500 – 600 đại học và cao đẳng.

2.4.12. Hạ tầng đảm bảo quốc phòng, an ninh

- *Về Quốc phòng:*

Xây dựng thế trận quốc phòng toàn dân gắn với thế trận an ninh nhân dân, xây dựng khu vực phòng thủ huyện ngày càng vững chắc, lực lượng vũ trang địa phương ngày càng vững mạnh, hàng năm hoàn thành 100% chỉ tiêu tuyển chọn, gọi công nhân nhập ngũ. Nâng cao chất lượng huấn luyện, diễn tập. Tăng cường nắm chắc tình hình ở cơ sở, chủ động xử lý kịp thời các tình huống phát sinh, đảm bảo an ninh dân tộc, tôn giáo…

Đầu tư xây dựng các hạng mục nhằm đảm bảo công tác quốc phòng trên địa bàn huyện: Căn cứ B số 1 của tỉnh (diện tích quy hoạch là 700,00 ha trong đó diện tích chuyển mục đích là 100,00 ha tại xã Pắc Ta); Căn cứ A của huyện (diện tích quy hoạch là 650,00 ha trong đó diện tích chuyển mục đích là 1,80 ha tại xã Mường Khoa); Căn cứ B của huyện (diện tích quy hoạch là 550,00 ha trong đó diện tích chuyển mục đích là 0,80 ha); Khu huấn luyện dân quân xã Nậm Sỏ.

- *Về An ninh:*

Tích cực đấu tranh, tấn công trấn áp và kiềm chế gia tăng tội phạm, tệ nạn xã hội, đặc biệt là tội phạm về ma tuý, tệ nạn cờ bạc, trộm cắp, tín dụng đen… Tăng cường các biện pháp kiềm chế và giảm thiểu tai nạn giao thông, an toàn phòng chống cháy nổ. Đẩy mạnh tuyên truyền, giáo dục nâng cao cảnh giác cho Nhân dân, phát triển sâu rộng, hiệu quả phong trào "Toàn dân bảo vệ an ninh Tổ quốc". Xây dựng lực lượng công an tinh gọn, trong sạch, vững mạnh, hoạt động hiệu lực, hiệu quả.

Thực hiện chủ trương xây dựng Công an xã, thị trấn chính quy, hiện đại; tập trung nguồn lực đầu tư cơ sở vật chất, trang bị cho Công an xã, thị trấn nhằm đảm bảo công tác an ninh trên địa bàn huyện. Cụ thể: Xây dựng trụ sở làm việc Công an thị trấn Tân Uyên 0,20 ha, trụ sở làm việc Công an xã Nậm Sỏ 0,08 ha và trụ sở Công an các xã Mường Khoa, Phúc Khoa, Thân Thuộc, Trung Đồng, Hố Mít, Nậm Cần, Pắc Ta và Tà Mít, mỗi xã 0,20 ha.

2.5. Phương án phát triển hệ thống đô thị, điểm dân cư nông thôn và các khu chức năng

2.5.1. Phương án quy hoạch phát triển hệ thống đô thị

Trong phương án quy hoạch tỉnh Lai Châu giai đoạn 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050, thị trấn Tân Uyên là một trong bốn đô thị động lực và cùng nằm trên trục phát triển của tỉnh. Vì vậy, phát triển thị trấn Tân Uyên cần đặt trong bối cảnh phát triển đô thị chung của tỉnh và trong mối liên kết với các đô thị khác trong khu vực.

2.5.1.1. Mục tiêu

- Giai đoạn 2021-2025: Xây dựng CSHT thị trấn Tân Uyên định hướng lên đô thị loại IV;

- Giai đoạn 2026-2030: Thị trấn Tân Uyên đạt tiêu chí đô thị loại IV;

- Giai đoạn 2031-2050: Thị trấn Tân Uyên đạt tiêu chí đô thị loại III. Xây dựng thị trấn Pắc Ta và Nậm Sỏ đạt đô thị loại V. Hoàn thiện cơ sở hạ tầng các đô thị hiện có và xây dựng các khu vực phát triển theo hướng đô thị hóa.

2.5.1.2. Nhiệm vu và giải pháp

Giai đoạn 2021-2025: Thị trấn Tân Uyên: Đô thị loại V. Cải tạo, nâng cấp hệ thống hạ tầng đô thị của trấn Tân Uyên hiện hữu theo tiêu chí đô thị loại V, định hướng lên đô thị loại IV. Xây dựng hạ tầng đô thị gắn kết với hạ tầng khu vực nông thôn, tạo sự phát triển đồng bộ trong toàn huyện. Không gian đô thị thị trấn Tân Uyên xác định mở rộng về phía Đông trên cơ sở hướng tuyến đường vành đai tránh thị trấn. Xây dựng Khu đô thị mới 27,3 ha tại thị trấn Tân Uyên, huyện Tân Uyên tỷ lệ 1/500 đã được phê duyệt tại Quyết định số 1201/QĐ-UBND ngày 02/10/2019 của UBND tỉnh Lai Châu. Đầu tư chỉnh trang đô thị, sắp xếp dân cư tại một số khu vực trên địa bàn thị trấn theo quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2030.

Giai đoạn 2026-2030:

+ Thị trấn Tân Uyên: Đạt tiêu chí thị loại IV. Định hướng phát triển kết cấu hạ tầng xã hội, hạ tầng kỹ thuật theo tiêu chí đô thị loại IV. Đầu tư chỉnh trang đô thị, sắp xếp dân cư tại một số khu vực trên địa bàn thị trấn theo quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2030.

Giai đoạn 2031-2050:

+ Thị trấn Tân Uyên đạt tiêu chí đô thị loại III

+ Pắc Ta: Đô thị loại V vào năm 2035. Xây dựng hạ tầng xã hội và hạ tầng kỹ thuật cho Pắc Ta theo các tiêu chí của đô thị loại V trên cơ sở hạ hiện trạng xã hiện nay. Mở rộng không gian cho Pắc Ta về phía khu vực Trụ sở UBND xã (cũ). Kè ven bờ suối tạo quỹ đất mở rộng khoảng 30 ha.

+ Nậm Sỏ: Đô thị loại V vào năm 2035. Xây dựng hạ tầng xã hội và hạ tầng kỹ thuật cho Nậm Sỏ theo các tiêu chí của đô thị loại V trên cơ sở hạ hiện trạng xã hiện nay. Mở rộng không gian cho Nậm Sỏ về phía trạm y tế xã hiện nay. Quỹ đất mở rộng khoảng 40 ha.

* Khu vực đô thị hóa:

Là khu vực Phúc Khoa, Trung Đồng, Thân Thuộc, giáp ranh thị trấn.

Nâng cấp cải tạo hệ thống hạ tầng trên cơ sở hạ tầng xã hội và hạ tầng kỹ thuật của các xã hiện hữu, xây dựng các khu vực phát triển đô thị và khu vực đô thị hóa là vùng đệm và kết nối khu vực nông thôn và đô thị, đáp ứng nhu cầu phát triển của huyện trong giai đoạn ngắn hạn đến năm 2025 và giai đoạn dài hạn đến năm 2035

Đến năm 2050: Ổn định phát triển hệ thống đô thị toàn huyện bao gồm 01 đô thị loại IV và 2 đô thị loại V là các hạt nhân thúc đẩy sự phát triển chung của toàn huyện. Hoàn thiện hệ thống hạ tầng đô thị kết nối với các khu vực trong toàn huyện.

Bảng 26. Hệ thống đô thị trên địa bàn huyện

TT	Tên đô thị	Hiện trạng 2020			Định hướng giai đoạn 2025			Quy hoạch đến năm 2035		
		Diện tích(ha)	Dân số (người)	Cấp đô thị	Diện tích (ha)	Dân số (người)	Cấp đô thị	Diện tích (ha)	Dân số (người)	Cấp đô thị
	Tổng cộng	**32.530,50**	**29.190**		**7.033,73**	**19.000**		**32.530,50**	**42.200**	
1	TT Tân Uyên	7.033,73	14.336	V	7.033,73	19.000	V	7.033,73	25.000	IV
2	TT Pắc Ta	9.652,35	6.571					9.652,35	7.900	V
3	TT Nậm Sỏ	15.844,42	8.283					15.844,42	9.300	V

2.5.2. Phương án phát triển hệ thống điểm dân cư nông thôn

Khu dân cư nông thôn luôn giữ vai trò quan trọng trong phát triển KTXH, trong việc đảm bảo ổn định, an toàn xã hội ở khu vực nông nghiệp, nông thôn.

2.5.2.1. Mục tiêu

- Đến năm 2025, duy trì huyện đạt chuẩn nông thôn mới và phát triển nâng cao các tiêu chí về nông thôn mới. Phát triển 02 xã Nậm Cần, Phúc Khoa và 9 bản đạt tiêu chí Nông thôn mới nâng cao.

- Đến năm 2030, phấn đấu 55% số xã đạt chuẩn nông thôn mới nâng cao.

Triển khai xây dựng NTM kiểu mẫu.

- Tầm nhìn 2050, phấn đấu 60% số xã đạt tiêu chí NTM kiểu mẫu.

2.5.2.2. Nhiệm vụ, giải pháp

Hiện trạng năm 2020:

Khu vực nông thôn bao gồm 09 xã: Mường Khoa, Phúc Khoa, Thân Thuộc, Trung Đồng, Hố Mít, Nậm Cần, Nậm Sỏ, Pắc Ta, Tà Mít.

Quy mô: Diện tích tự nhiên 82.674,60 ha; Dân số: 45.326 người.

Hiện nay, 9/9 xã đạt chuẩn NTM, huyện đạt chuẩn NTM.

Đến năm 2025:

Khu vực nông thôn bao gồm 09 xã: Pắc Ta, Mường Khoa, Phúc Khoa, Thân Thuộc, Trung Đồng, Hố Mít, Nậm Cần, Nậm Sỏ, Tà Mít.

Quy mô: Diện tích tự nhiên 82.674,60 ha; Dân số: khoảng 48.000 người.

Định hướng phát triển:

Không gian điểm dân cư nông thôn bao gồm 09 xã; phát triển 02 xã (Nậm Cần, Phúc Khoa) và 9 bản NTM nâng cao. Xây dựng các điểm dân cư mới, tổng diện tích trên 30 ha.

Nâng cao các tiêu chí về quy hoạch, giao thông, y tế, văn hóa, giáo dục, môi trường. Nghiên cứu quy hoạch chi tiết các điểm dân cư bám dọc các trục giao thông mới hình thành trên địa bàn huyện.

Trong quá trình đô thị hóa vì vậy quá trình xây dựng nông thôn mới cần kiểm soát theo các khu vực đặc thù, bảo vệ đất nông nghiệp, cung cấp hạ tầng thiết yếu và các dịch vụ khác giúp khu vực nông thôn phát triển linh hoạt trong tương lai và từng bước đô thị hóa trung tâm các xã.

Động lực chủ yếu để phát triển các khu dân cư nông thôn là phát triển tiểu thủ công nghiệp và nông nghiệp, xây dựng các trung tâm xã - các điểm dân cư nông thôn để khai thác các tiềm năng sẵn có, tạo động lực mới làm điểm tựa phát triển kinh tế, giáo dục, y tế, văn hóa và các lĩnh vực xã hội cho khu vực nông thôn. Vì vậy, hệ thống các điểm dân cư nông thôn được bố trí trên cơ sở phù hợp với định hướng về tổ chức sản xuất và phát triển kinh tế toàn vùng cũng như hiện trạng phân bố dân cư, phù hợp với tập quán sinh hoạt và sản xuất đáp ứng nhu cầu sống và sinh hoạt của nhân dân. Đảm bảo môi trường sinh thái được bảo vệ; an ninh xã hội được giữ vững.

Đến năm 2030:

Khu vực nông thôn vẫn gồm 09 xã, gồm: Mường Khoa, Phúc Khoa, Thân Thuộc, Trung Đồng, Hố Mít, Nậm Cần, Tà Mít, Pắc Ta và Nậm Sỏ.

Quy mô: Diện tích tự nhiên 82.674,60 ha; Dân số: khoảng 53.500 người.

Không gian điểm dân cư nông thôn bao gồm 09 xã; phát triển thêm 03/9 xã Nông thôn mới nâng cao (Mường Khoa, Trung Đồng, Thân Thuộc), 02 xã NTM kiểu mẫu (Nậm Cần, Phúc Khoa); Xây dựng các điểm dân cư mới, tổng diện tích trên 100 ha.

Đầu tư chỉnh trang, sắp xếp dân cư nông thôn, giãn dân tại một số khu vực trên địa bàn các xã theo quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2030.

Tiếp tục hoàn thiện hệ thống hạ tầng xã hội và hạ tầng kỹ thuật khu vực nông thôn đáp ứng yêu cầu phát triển của toàn huyện.

Huy động mọi nguồn lực phát triển hạ tầng nông thôn theo quy hoạch, thúc đẩy sản xuất nông nghiệp phát triển, nâng cao chất lượng sản phẩm nông nghiệp góp phần phát triển du lịch sinh thái nông nghiệp, du lịch làng nghề.

Tầm nhìn 2050: Đến năm 2035, xã Pắc Ta và Nậm Sỏ đạt đô thị loại V trên cơ sở hạ tầng xã hội và hạ tầng kỹ thuật hiện có của 02 xã theo tiêu chí đô thị loại V.

Cơ bản ổn định hệ thống các đơn vị hành chính, hệ thống hạ tầng xã hội. Phát huy hiệu quả các hoạt động sản xuất, kinh doanh trên địa bàn. Phấn đấu 50-60% số xã đạt tiêu chí nông thôn mới kiểu mẫu.

2.5.3. Phương án phát triển khu chức năng

2.5.3.1. Mục tiêu

Từng bước phát triển đồng bộ và hiện đại hóa các khu chức năng của huyện; hoàn thiện cơ sở vật chất kỹ thuật tại xã.

- Khu vực nông lâm nghiệp thủy sản: Bao gồm các khu trồng lúa nước, Khu vực chuyên trồng cây công nghiệp lâu năm; Khu vực rừng phòng hộ; Khu vực rừng sản xuất…Trong đó tập trung khai thác lợi thế về điều kiện tự nhiên, hình thành và phát triển các vùng chuyên canh nông sản hàng hóa tập trung (là sản phẩm được sản xuất ở quy mô lớn, tạo sản lượng lớn hoặc hàng hóa là đặc sản địa phương, quy mô không lớn nhưng mang lại giá trị kinh tế cao), ứng dụng công nghệ cao trong sản xuất, tạo bước đột phá trong sản xuất nông lâm nghiệp thủy sản.

- Khu du lịch: Xây dựng, tôn tạo các di tích, danh lam thắng cảnh; phục dựng các di sản văn hóa dân tộc tạo môi trường thu hút khách du lịch nội địa và quốc tế.

- Khu vực công nghiệp, cụm công nghiệp: Đầu tư đưa vào sử dụng cụm công nghiệp Tân Uyên gắn với phát triển vùng nguyên liệu để tạo chuỗi giá trị sản xuất- chế biến-tiêu nhằm nâng cao giá trị sản phẩm, giải quyết việc làm và tăng thu nhập cho người dân.

2.5.3.2. Nhiệm vụ, giải pháp

- Đối khu vực sản xuất nông lâm nghiệp: Triển khai *Nghị quyết số 118/NQ-HĐND của HĐND huyện Tân Uyên* về Đề án Phát triển sản xuất nông nghiệp hàng hóa tập trung gắn với chế biến, tiêu thụ, theo đó sẽ hình thành các vùng sản xuất hàng hóa tập trung như vùng lúa chất lượng đạt 1.000 ha (trong tổng số diện tích lúa cả năm 4.500 ha), vùng nguyên liệu chè trên 3.550 ha; vùng trồng mắc ca đạt trên 2.600 ha, khu vực nuôi cá lồng lòng hồ thủy điện Bản Chát đạt trên 400 lồng.

- Khu vực du lịch: Đầu tư phát triển các khu vực có tiềm năng du lịch như khu du lịch sinh thái nghỉ dưỡng, suối nước nóng tại các xã: Pắc Ta; Trung Đồng, Thân Thuộc. Xây dựng khu du lịch sinh thái Nà An tại xã Mường Khoa. Xây dựng Quần thể danh lam, thắng cảnh Phiêng Phát bao gồm Khu suối nước nóng - Nậm Họn và Khu hang động - Pu Lán Bó - xã Trung Đồng, quy mô trên 200 ha. Triển khai Nghị quyết số 117/NQ-HĐND ngày 16/12/2020 của HĐND huyện thông qua Đề án Xây dựng xã, bản nông thôn mới nâng cao gắn với phát triển du lịch huyện Tân Uyên giai đoạn 2021-2025: Xây dựng 2 xã Nậm Cần và xã Phúc Khoa đạt chuẩn xã nông thôn mới nâng cao, mỗi xã có ít nhất 01 sản phẩm OCOP trở lên; Xây dựng 9 bản thuộc 9 xã đạt chuẩn bản nông thôn mới nâng cao, giàu bản sắc văn hóa dân tộc gắn với phát triển du lịch sinh thái, du lịch cộng đồng;

- Khu vực công nghiệp: Phát triển và đưa vào hoạt động cụm công nghiệp Tân Uyên với các ngành nghề chính: Chế biến nông, lâm sản, tiểu thủ công nghiệp, sản xuất vật liệu xây dựng, hàng mỹ nghệ.

- Thu hút nguồn vốn, kêu gọi đầu tư từ nguồn vốn ngân sách. Tăng cường xúc tiến đầu tư, tạo điều kiện thuận lợi cho các nhà đầu tư. Làm tốt cải cách thủ tục hành chính, đề bù giải phóng mặt bằng; thực hiện tốt công tác tiếp nhận, quản lý nguồn vốn có hiệu quả.

2.6. Phương án phân bổ và khoanh vùng đất đai theo khu chức năng và theo loại đất

Phương án Quy hoạch sử dụng đất giai đoạn 2021-2030 đã phân bổ và khoanh vùng đất đai theo khu chức năng và theo loại đất như sau:

Bảng 27. Phân bổ và khoanh vùng đất đai theo khu chức năng và theo loại đất

STT	Loại đất	Tổng diện tích (ha)	Đất nông nghiệp (ha)	Đất phi nông nghiệp (ha)
1	Khu vực chuyên trồng lúa nước	1.256,98	1.256,98	
2	Khu vực chuyên trồng cây công nghiệp lâu năm	4.598,17	4.598,17	
3	Khu vực rừng phòng hộ	16.486,20	16.486,20	

STT	Loại đất	Tổng diện tích (ha)	Đất nông nghiệp (ha)	Đất phi nông nghiệp (ha)
4	Khu vực rừng đặc dụng	7.500,00	7.500,00	
5	Khu vực rừng sản xuất	25.573,12	25.573,12	
6	Khu vực công nghiệp, cụm công nghiệp	50,00		50,00
7	Khu đô thị - thương mại, dịch vụ	491,63		491,63
8	Khu du lịch	9,00		9,00
9	Khu ở, làng nghề, sản xuất phi nông nghiệp nông thôn	701,17		701,17

2.7. Phương án bảo vệ môi trường, bảo tồn thiên nhiên và đa dạng sinh học trên địa bàn

2.7.1. Nguyên tắc và cơ chế phối hợp thực hiện biện pháp quản lý và bảo vệ môi trường trên địa bàn huyện

Kết hợp hài hoà giữa phòng ngừa, ngăn chặn xử lý ô nhiễm, phục hồi, cải tạo và bảo vệ, bảo tồn; trong đó lấy phòng ngừa và phục hồi tái tạo là chính, xong không xem nhẹ xử lý sự cố môi trường.

2.7.2. Phương án về phân vùng môi trường

Xét trên khía cạnh địa lý và các yếu tố quan trọng khác ảnh hưởng đến môi trường như ảnh hưởng của biến đổi khí hậu, sự phát triển kinh tế xã hội, các nguồn gây ô nhiễm môi trường,...Địa bàn Tân Uyên được chia thành vùng 02 vùng:

2.7.2.1. Vùng bảo vệ nghiêm ngặt:

- Khu vực nội thị thuộc thị trấn Tân Uyên khi lên đô thị loại III:

Yêu cầu về vệ sinh môi trường: Quy hoạch các khu đô thị mới, các khu dân cư tập trung phải có kết cấu hạ tầng đảm bảo các yêu cầu về môi trường như hệ thống cấp thoát nước, cây xanh, ánh sáng, cảnh quan môi trường, thu gom, vận chuyển và xử lý chất thải rắn phù hợp,…Di dời các cơ sở sản xuất khỏi khu dân cư đến cụm công nghiệp theo quy hoạch; đảm bảo diện tích cây xanh theo quy định; đảm bảo vệ sinh môi trường, mỹ quan đô thị ở không gian công cộng; các cơ sở sản xuất, kinh doanh, dịch vụ tuân thủ các quy định về bảo vệ môi trường.

- Nguồn nước được dùng cho mục đích cấp nước sinh hoạt theo quy định của pháp luật về tài nguyên nước.

2.7.2.2. Vùng hạn chế phát thải:

- Khu dân cư tập trung nông thôn; nội thành, nội thị của các đô thị loại V(Dự kiến đô thị Pắc Ta, Nậm Sỏ): Yêu cầu về vệ sinh môi trường: Hoạt động nông, lâm nghiệp phải đảm bảo tuân thủ quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất; quản lý tốt đối với bao bì bảo vệ thực vật sau sử dụng; chất thải phát sinh từ hoạt động sản xuất nông, lâm nghiệp phải được xử lý triệt để; các cơ sở chăn nuôi phải đảm bảo các yêu cầu về vệ sinh môi trường chuồng trại, phòng ngừa, ứng phó

với dịch bệnh; nông hộ phải tuân thủ các quy định về xử lý động vật nhiễm bệnh, chết, đảm bảo không gây ô nhiễm muôi trường lây nhiễm mầm bệnh.

- Khu vực trồng lúa nước từ 02 vụ trở lên với quy mô trên 500 ha.

2.7.2.3. Khu vực du lịch:

Môi trường đóng vai trò quan trọng đối với sự phát triển ngành du lịch. Trong đó, gắn trách nhiệm của chính quyền địa phương trong cải thiện môi trường du lịch; nâng cao nhận thức cho cộng đồng về du lịch bền vững, bảo vệ môi trường du lịch. Tập trung tăng cường các biện pháp tuyên truyền, giáo dục nhằm nâng cao nhận thức của người dân về bảo vệ môi trường khu du lịch. Thanh tra, kiểm tra việc chấp hành các quy định về bảo vệ môi trường, xử lý và khắc phục các hậu quả ô nhiễm, suy thoái môi trường, bảo vệ đa dạng sinh học do tác động của hoạt động du lịch. Huy động các nguồn kinh phí xã hội hóa, cùng với nguồn ngân sách tổ chức thu gom và xử lý hợp vệ sinh chất thải rắn tại tất cả các khu, điểm du lịch, đặc biệt là vào mùa cao điểm của du lịch.

2.7.3. Phương án bảo tồn đa dạng sinh học

2.7.3.1. Mục tiêu

- Bảo tồn, phát triển và sử dụng bền vững tài nguyên đa dạng sinh học và các nguồn gen và hệ sinh thái trên địa bàn huyện nhằm bảo vệ sức khỏe nhân dân, bảo vệ môi trường và các giá trị đa dạng sinh học. Có những đóng góp thiết thực cho công tác bảo tồn và phát triển đa dạng sinh học của tỉnh, khu vực.

- Đánh giá đầy đủ, có hệ thống nguồn tài nguyên đa dạng sinh học trên địa bàn huyện.

- Xác định, khoanh vùng và nâng cao chất lượng rừng. Phát triển hệ sinh thái thích ứng với biến đổi khí hậu.

2.7.3.2. Phương án bảo tồn đa dạng sinh học, bảo tồn những nguồn gen quý hiếm

- Bảo tồn và phát triển bền vững hệ sinh thái rừng; động vật hoang dã, bảo tồn các nguồn gen quý hiếm hiện có.

- Tăng cường công tác tuyên truyền, phổ biến giáo dục pháp luật về bảo vệ môi trường, bảo vệ tài nguyên thiên nhiên, quản lý đa dạng sinh học, bảo vệ và bảo tồn động vật hoang dã, bảo vệ và phát triển rừng.

- Phối hợp chặt chẽ giữ các cấp, các ngành trong việc kiểm tra, kiểm soát tình trạng săn, bẫy, bắt, mua bán, vân chuyển, giết mổ, nuôi nhốt, kinh doanh trái phép động vật hoang dã và các sản phẩm, dẫn xuất có nguồn gốc từ động vật hoang dã trên địa bàn.

- Biểu dương những tổ chức, cá nhân có thành tích xuất sắc, những gương điển hình tiên tiến về quản lý, bảo tồn, kiểm soát bôn bán động vật hoang dã để nhân rộng, tích cực phát hiện, lên án những hành vi, việc làm trái quy định của

pháp luật và công ước CITES (công ước về bôn bán quốc tế các động vật hoang dã, nguy cấp).

- Quản lý, giám sát chặt chẽ hoạt động gây nuôi, sử dụng, phát sinh các loài động vật ngoại lai xâm hại.

- Nghiên cứu, phát triển các mô hình ứng dụng đang dạng sinh học vào sản xuất nông nghiệp phù hợp với điều kiện của huyện.

- Khuyến khích bảo tồn và lưu giữ và phát triển các nguồn gen quý như: Chè cổ thụ, địa lan, quế, mắc ca, nếp tan, mật ong, gạo Khẩu Hốc,…

2.7.4. Phương án phát triển bền vững rừng phòng hộ, rừng sản xuất và phát triển kết cấu hạ tầng lâm nghiệp trên địa bàn

- Nâng cao chất lượng, giá trị kinh tế từ việc sản xuất rừng: Xây dựng và thực hiện tốt phương án quản lý bảo vệ rừng bền vững, chia sẻ lợi ích từ giao khoán rừng nhằm nâng cao thu nhập cho người tham gia bảo vệ rừng gắn với phương án sử dụng đất, sử dụng rừng, chính sách hỗ trợ phát triển sản xuất cho người dân.

- Tiếp tục nhân rộng mô hình trồng cây sơn tra thay thế cây lâm nghiệp kém hiệu quả.

- Chuyển hóa rừng trồng gỗ nhỏ sang rừng trồng gỗ lớn nhằm mang lại giá trị kinh tế cao cho các hộ gia đình và có tác dụng hạn chế xói mòn, rửa trôi đất.

- Thực hiện bảo vệ rừng và trồng mới rừng theo kế hoạch hàng năm.

- Xây dựng cơ sở hạ tầng bao gồm: Xây dựng đường ô tô lâm nghiệp trên địa bàn rừng sản xuất. Xây dựng các công trình bảo vệ và phòng cháy, chữa cháy rừng như: xây dựng hệ thống đường ranh cản lửa, lắp đặt hệ thống biển báo cấm lửa.

- Tổ chức tuyên truyền, giáo dục cộng đồng về công tác bảo vệ rừng và PCCCR trên địa bàn như phổ biến pháp luật về bảo vệ rừng - PCCCR, những hoạt động của công tác bảo vệ rừng…

2.8. Phương án bảo vệ, khai thác, sử dụng tài nguyên

2.8.1. Tài nguyên đất

- Đẩy mạnh công tác tuyên truyền, phổ biến chính sách pháp luật về đất đai. Tăng cường công tác kiểm tra, thanh tra, xử lý nghiêm các vi phạm trong quản lý, sử dụng đất đai.

- Tập trung giải quyết dứt điểm tình trạng chồng lấn, tranh chấp đất đai. Khai thác hiệu quả nguồn lực từ đất cho đầu tư phát triển; sử dụng hợp lý đất đô thị; nâng cao hiệu suất sử dụng đất nông nghiệp.

- Đảm bảo thực hiện 100% các chỉ tiêu sử dụng đất theo quy hoạch, kế

hoạch sử dụng đất đã được phê duyệt.

- Xây dựng và trình phê duyệt Quy hoạch sử dụng đất giai đoạn 2021 - 2030 và kế hoạch sử dụng đất hàng năm của huyện.

- Đo đạc lập bản đồ địa chính đạt 100% diện tích cần đo vẽ đối với các loại đất sản xuất nông nghiệp, đất ở và đất phi nông nghiệp khác.

- Năm 2025: 95% diện tích các loại đất cần cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất được cấp giấy chứng nhận và 97% vào năm 2030.

- Tài nguyên đất được đánh giá chính xác thực trạng, chất lượng, tiềm năng; mức độ thoái hóa, ô nhiễm và phân hạng đất nông nghiệp theo từng vùng, làm cơ sở đánh giá tình hình quản lý, sử dụng và đề xuất cơ chế, chính sách, biện pháp nâng cao hiệu quả sử dụng đất.

2.8.2. Tài nguyên nước

- Tổ chức tuyên truyền cho các tổ chức, cá nhân khai thác, sử dụng tài nguyên nước hợp lý, tiết kiệm và nhân dân trên địa bàn huyện, phải thu gom và phân loại rác thải đảm bảo không gây ảnh hưởng đến môi trường và nguồn nước.

- Phối hợp với các sở ban ngành, UBND các xã, thị trấn tổ chức, điều tra, đánh giá và lập quy hoạch, phân vùng khai thác, sử dụng tài nguyên nước dưới đất; điều tra, đánh giá hiện trạng nguồn nước mặt để lập danh mục các nguồn nước có nguy cơ ô nhiễm, suy thoái và cạn kiệt, đề xuất biện pháp khắc phục, xử lý; đánh giá ảnh hưởng của biến đổi khí hậu và nước biển dâng đến tài nguyên nước; tham mưu phân cấp quản lý hoạt động khai thác tài nguyên nước,…

2.8.3. Tài nguyên rừng

- Quản lý chặt chẽ diện tích rừng và đất lâm nghiệp theo quy hoạch; tập trung rà soát, điều chỉnh diện tích rừng và đất lâm nghiệp chồng chéo giữa ban quản lý rừng với các hộ gia đình, cá nhân; đẩy mạnh công tác giao đất gắn với giao rừng và cấp giấy CNQSDĐ.

- Đưa đất trống vào sử dụng để trồng và phát triển rừng, nâng cao chất lượng rừng, nhằm tăng giá trị sử dụng trên đơn vị diện tích.

- Bảo vệ tốt diện tích rừng hiện có, đến năm 2025 nâng tỷ lệ che phủ rừng của huyện lên 43,20%, năm 2030 đạt 47,0%; trên 60% vào năm 2050.

2.8.4. Tài nguyên khoáng sản

- Quản lý tốt việc chấp hành pháp luật các đơn vị thăm dò khai thác khoáng sản, mục tiêu khai thác tốt nguồn khoáng sản đá, cát, sỏi trên địa bàn huyện.

- Rà soát bổ sung Quy hoạch khoáng sản; sử dụng tiết kiệm, hiệu quả và bền vững tài nguyên khoáng sản; quản lý, bảo vệ chặt chẽ các nguồn khoáng sản chưa khai thác, ngăn chặn triệt để tình trạng khai thác khoáng sản trái phép.

- Dự báo khả năng khai thác và đưa vào khai thác khoáng sản các khu vực sau: mỏ đá Pắc Ta; cát làm vật liệu thông thường xã Pắc Ta; Cát làm vật liệu xây dựng thông thường tại sông Nậm Mu, bản Phiêng Củm xã Mường Khoa; Mỏ đất xã Phúc Khoa; Mỏ đất xã Trung Đồng;...

2.9. Phương án khai thác, sử dụng, bảo vệ tài nguyên nước, phòng, chống và khắc phục hậu quả tác hại do nước gây ra

2.9.1. Mục tiêu phương án khai thác, bảo vệ tài nguyên nước

- Chấm dứt việc sử dụng các loại hóa chất độc hại trong sản xuất nông nghiệp và nuôi trồng thủy sản chưa được xử lý đạt tiêu chuẩn xả vào nguồn nước gây ô nhiễm nguồn nước và làm suy giảm đa dạng sinh học.

- Khai thác, sử dụng nguồn nước mặt, nước dưới đất hợp lý, tiết kiệm và phù hợp với đặc điểm, khả năng nguồn nước của từng vùng để bảo đảm cung cấp nước đáp ứng các mục tiêu phát triển kinh tế, xã hội và bảo vệ nguồn nước ổn định, bền vững lâu dài.

- Phòng, chống và khắc phục hậu quả, tác hại do nước gây ra. Khắc phục có hiệu quả tình trạng hạn hán, thiếu nước vào mùa khô.

- Đầu tư xây dựng các dự án thủy điện như: Phiêng Lúc; Nậm Mít Luông; Phiêng Khon;... Phối hợp thực hiện việc cắm mốc hành lang bảo vệ nguồn nước đối với các dự án thủy điện trên địa bàn huyện.

- Tỷ lệ hộ dân được sử dụng nước hợp vệ sinh từ năm 2025 đạt 100%.

2.9.2. Bảo vệ nguồn tài nguyên nước

** Đối với nguồn nước mặt:*

- Bảo vệ phát triển rừng: Trồng mới rừng nâng cao tỷ lệ che phủ rừng. Tăng cường diện tích trồng rừng phòng hộ ở các vùng/tiểu vùng có độ dốc lớn, đồng thời tích cực trồng rừng tại những nơi có độ dốc thấp, thảm thực bì thuộc đối tượng trồng rừng để nâng cao hiệu quả của rừng phòng hộ.

- Bảo vệ chất lượng nước mặt: Thực hiện các biện pháp giảm thiểu nguồn ô nhiễm từ các nguồn thải. Xây dựng hành lang bảo vệ nguồn nước.

** Đối với nguồn nước ngầm:*

- Kiểm soát chặt chẽ hoạt động khai thác, sử dụng nước dưới đất, đảm bảo 100% các công trình khai thác, sử dụng nước dưới đất phải có giấy phép.

- Tuyên truyền nâng cao ý thức của nhân dân về bảo vệ tài nguyên nước ngầm.

2.9.3. Khai thác sử dụng tài nguyên nước

- Khai thác, sử dụng tiết kiệm và có hiệu quả tài nguyên nước.

- Phân bổ, chia sẻ tài nguyên nước hài hòa, hợp lý giữa các ngành, các địa phương, ưu tiên sử dụng nước cho sinh hoạt, sử dụng nước mang lại giá trị kinh tế cao, bảo đảm dòng chảy môi trường.

- Bảo đảm sự thống nhất giữa quy hoạch sử dụng đất, quy hoạch phát triển rừng, yêu cầu nhiệm vụ quốc phòng, an ninh với quy hoạch khai thác, sử dụng tài nguyên nước và quy hoạch lưu vực sông ở cấp quốc gia cũng như ở cấp vùng và địa phương.

- Hạn chế đến mức thấp nhất thiệt hại về người và tài sản do lũ lụt, lũ quét, lũ bùn đá, đặc biệt chú trọng các vùng thường xuyên bị lũ, sạt lở.

- Nâng cao khả năng cảnh báo lũ quét ở các huyện miền núi, hạn chế thiệt hại do lũ quét gây ra.

2.9.4. Phương án phòng chống và khắc phục tác động do nước gây ra

** Phòng chống, khắc phục hậu quả lũ lụt:*

- Bố trí dân cư, bố trí sản xuất và xây dựng cơ sở hạ tầng trong vùng ngập lũ phù hợp với đặc điểm lũ, lụt của từng vùng.

- Xây dựng và vận hành hồ chứa nước phải có phương án bảo đảm an toàn công trình, phòng, chống lũ, lụt cho hạ lưu phù hợp với Phương án phòng, chống lũ, lụt của lưu vực sông.

- Có các biện pháp di dân an toàn, bảo đảm sản xuất và đời sống của nhân dân, khắc phục hậu quả ngập lụt, trợ cấp cho nhân dân vùng bị ảnh hưởng phân lũ, chậm lũ,...

** Phòng chống, khắc phục hậu quả hạn hán:*

- Hỗ trợ cho việc xây dựng các công trình thủy lợi ở các vùng thường xuyên xảy ra hạn hán để có nguồn nước cho sinh hoạt, sản xuất và phòng, chống cháy rừng.

- Tuyên truyền, vận động các tổ chức, cá nhân có nghĩa vụ tham gia phòng, chống và khắc phục hậu quả hạn hán.

2.10. Phương án phòng, chống thiên tai và ứng phó với biến đổi khí hậu trên địa bàn huyện

Trên địa bàn huyên Tân Uyên thường bị tác động của thiên tai và các hiện tượng biến đổi khí hậu cực đoan, bất thường gây hậu quả nghiêm trọng đến người, gia súc, cơ sở hạ tầng và mùa màng của người dân.

- *Sạt lở đất*

Với đặc điểm tự nhiên đồi núi dốc, phức tạp, địa hình chia cắt, giao thông đi lại khó khăn; tập quán của người dân tộc thiểu số chủ yếu sinh sống trên các sườn núi treo leo, qua quá trình biến đổi khí hậu, lũ quét, sạt trượt đất thường xuyên xảy ra đặt nhiều điểm bản, nhóm dân cư vào tình thế không còn an toàn.

Giải pháp là huyện chỉ đạo các xã, thị trấn trên địa bàn chủ động rà soát các hộ dân sống ở ven sông, suối, trên nương, sườn núi; di dời người dân, bảo đảm tính mạng, tài sản cho nhân dân.

Dự kiến đến năm 2030, xây dựng kè chắn lũ bảo vệ khu dân cư và đất nông

nghiệp cho 17 vị trí xung yếu tại trấn Tân Uyên và các thôn bản ở các xã. Cụ thể:

- Tại thị trấn Tân Uyên và xã Thân Thuộc:

+ Bờ kè chắn lũ các bản Chạm Cả, Nà Nọi.

+ Kè chống sạt lở bờ suối Nậm Cưởm.

+ Khắc phục khẩn cấp chống xói lở tại 3 vị trí bờ suối Hua Chăng thị trấn Tân Uyên, huyện Tân Uyên (địa bàn xã Thân Thuộc; TT Tân Uyên)

- Tại xã Mường Khoa: Bờ kè chắn lũ các bản Phiêng Xe, Phiêng Cúm, Nà Nghè, Nà An.

- Tại xã Phúc Khoa: Kè suối Nậm Be.

- Tại xã Pắc Ta: Kè bảo vệ khu dân cư suối Lĩnh.

- Tại xã Trung Đồng: Kè chống sạt lở suối Nậm Cưởm, kè chống sạt lở bản Pá Ngùa.

- *Xói mòn đất do mưa*

Với đặc thù là huyện miền núi, địa hình bị chia cắt và có nhiều diện tích đất trống đồi núi trọc, nên tình trạng đất bị xói mòn xảy ra phổ biến trên địa bàn huyện. Theo báo cáo thoái hóa đất tỉnh Lai Châu, huyện Tân Uyên có 57.497,00 ha đất bị xói mòn, chiếm 67,38% diện tích điều tra của huyện, trong đó: Đất bị xói mòn mạnh có 39.943 ha, xảy ra ở tất cả các xã, thị trấn trên địa bàn huyện, chủ yếu ở xã Tà Mít, Nậm Sỏ,...

Để hạn chế xói mòn do mưa, áp dụng một số quy trình về khoa học công nghệ canh tác trên đất dốc như nông lâm kết hợp, canh tác theo đường đồng mức, sử dụng vật liệu che phủ đất kết hợp làm đất tối thiểu, xây dựng ruộng bậc thang và làm nương cố định…

- *Khô hạn hóa*

Tân Uyên còn nhiều vùng đồi núi trọc đang bị mưa lũ làm lở đất, xói mòn và suy thoái đến khô cằn hoang mạc. Đây là những vấn đề đáng lo ngại, là thách thức lớn đối với nền nông nghiệp hiện nay. Trên địa bàn huyện có hiện tượng sa mạc hóa cục bộ. Theo báo cáo thoái hóa đất tỉnh Lai Châu, Huyện Tân Uyên có 70.529 ha đất bị khô hạn, chiếm 82,66% diện tích đất điều tra của huyện. Trong đó: Đất bị khô hạn nặng có 860 ha, xảy ra ở các xã Tà Mít, Nậm Cần, Nậm Sỏ…Đất bị suy giảm độ phì nặng có 9.150 ha, xảy ra ở xã Nậm Cần, Nậm Sỏ, Tà Mít...

Qua những vấn đề nêu trên cho thấy, biến đổi khí hậu đã tác động mạnh mẽ đến việc sử dụng đất, đặc biệt là đất nông nghiệp, đất giao thông và đất ở. Để đối phó với thiên tai, biến đổi khí hậu cần có một chiến lược lâu dài. Trước mắt cần đưa ra được phương hướng sử dụng đất hợp lý, chuyển đổi diện tích nông nghiệp thường bị ảnh hưởng bởi thiên tai sang các mục đích sử dụng khác hợp lý, hiệu quả hơn. Bên cạnh đó cần bố trí quỹ đất dự phòng và chủ động phòng chống thiên tai, bão lũ, hạn chế những tác động của biến đổi khí hậu xảy ra trong quá trình sử dụng đất.

Phần thứ ba

DANH MỤC DỰ ÁN ƯU TIÊN VÀ DỰ ÁN THU HÚT ĐẦU TƯ

Để thực hiện được các nhiệm vụ, mục tiêu đề án đề ra, huyện kiến nghị các danh mục dự án, chương trình trọng điểm ưu tiên và thu hút đầu tư trên địa bàn huyện trong giai đoạn 2021 - 2030 như sau:

3.1. Danh mục dự án ưu tiên

Bảng 28. Danh mục dự án ưu tiên

TT	DANH MỤC DỰ ÁN	ĐỊA ĐIỂM	NỘI DUNG, QUY MÔ ĐẦU TƯ	TỔNG MỨC ĐẦU TƯ (TỶ ĐỒNG)	THỜI GIAN KHỞI CÔNG HOÀN THÀNH	NGUỒN VỐN
	TỔNG CỘNG			**3.547**		
I	**GIAO THÔNG**			**2.410**		
1	Xây dựng đường nối Lai Châu với cao tốc Nội Bài - Lào Cai (đẩy nhanh tiến độ dự án)	Lai Châu	Cấp IIImn, L=165km	5.340 (toàn tuyến)	2021-2026	Vốn vay ADB+ vốn CP Úc
2	Đường tránh thị trấn Tân Uyên	Xã Trung Đồng, TT Tân Uyên	L=9 Km, 03 cầu BTCT DƯL	100	2023-2026	NSNN
3	Cải tạo, nâng cấp ĐT133 đoạn Km0 - Km21	H. Tân Uyên	Cấp VImn	270	2021-2024	NSNN
4	Đường Nậm Sỏ - Tà Mít (chuyển thành ĐT133B)	H. Tân Uyên	Cấp Vmn	500	2026-2030	NSNN
5	Đường Khun Há - Phúc Khoa - Mường Khoa (chuyển thành ĐT136)	H.Tam Đường; H.Tân Uyên	Cấp IVmn	450 (toàn tuyến)	2026-2030	NSNN
6	Cải tạo, nâng cấp ĐT134 (gồm cả thay thế phà Pá Ngừa bằng cầu BTCT)	H. Tân Uyên	Cấp IVmn	1.000	2026-2030	NSNN
7	Đường trung tâm xã Hố Mít - Suối Lĩnh A - Bản Lầu - Bản Thào A - Thào B - Bản K2, huyện Tân Uyên (giai đoạn 2)			50	2021-2025	NSNN
8	Đường Nậm Cần - Tà Mít	Xã Nậm Cần, Tà Mít	L=14Km	80	2021-2025	NSNN
9	Nâng cấp đường Nậm Sỏ - Ui Dạo - Nà Ui - Khau Hỏm	Xã Nậm Sỏ	L=29,4Km, 04 cầu	86	2021-2025	NSNN
10	Nâng cấp đường QL32 - Bản Mường - Nậm Cung	Xã Thân Thuộc, xã Mường Khoa	L=15,5,5Km	40	2021-2023	NSNN
11	Nâng cấp đường Hua Cần - Hua Tra Nọi			20	2021-2025	NSNN
12	Đường từ Nậm Khăn ra đường tỉnh ĐT.134 (phía Sơn La)			80	2026-2030	NSNN
13	Quốc Lộ 32- Nà Ún - Nà Sằng - ĐT 134			30	2026-2030	NSNN
14	QL32- Bó Lun – trung tâm xã Hố Mít- Thào C			54	2026-2030	NSNN
15	Đường Nậm Sỏ - Nậm Hăn			100	2026-2030	NSNN

TT	DANH MỤC DỰ ÁN	ĐỊA ĐIỂM	NỘI DUNG, QUY MÔ ĐẦU TƯ	TỔNG MỨC ĐẦU TƯ (TỶ ĐỒNG)	THỜI GIAN KHỞI CÔNG HOÀN THÀNH	NGUỒN VỐN
16	Nâng cấp đoạn tuyến từ Nút Bảo Hà - Than Uyên - Tân Uyên - Tam Đường - Thành phố Lai Châu - Phong Thổ - Cửa khẩu Ma Lù Thàng	Than Uyên - Tân Uyên - Tam Đường - Thành phố Lai Châu - Phong Thổ	Đường cao tốc		2022-2026	NSNN
II	**HẠ TẦNG KHU, CỤM CÔNG NGHIỆP**			**0**		
III	**NGÀNH NÔNG NGHIỆP, PTNT**			**76**		
1	Đầu tư Đề án xây dựng xã, bản nông thôn mới nâng cao gắn với phát triển du lịch huyện Tân Uyên (NQ117/NQ-HĐND)	Phúc Khoa, Nậm Cần và 9 bản		76	2022-2025	NSNN 68 tỷ+Vốn xã hội hóa 8 tỷ
2	Khoanh nuôi rừng chuyển tiếp		500 ha		2022-2025	NSNN
3	Khoanh nuôi rùng mới		1.290 ha		2022-2025	NSNN
4	Trồng mới rừng phòng hộ, rừng đặc dụng		250 ha		2022-2030	NSNN
5	Trồng cây phân tán		50.000 cây		2022-2030	NSNN
IV	**THỦY LỢI, ĐÊ ĐIỀU**			**41**		
1	Đường bờ kè Tổ dân phố 26 thị trấn Tân Uyên	TT Tân Uyên	L=1,0km	4	2021-2023	NSNN
2	Kè bảo vệ khu dân cư suối Lĩnh, xã Pắc Ta		12 ha	15	2022	NSNN
3	Khắc phục khẩn cấp chống xói lở bờ suối Hua chăng thị trấn Tân Uyên, huyện Tân Uyên	Thân Thuộc; TT Tân Uyên	6 ha	10	2022	NSNN
4	Kè chống sạt lở bờ suối Nậm Cưởm	Thân Thuộc; TT Tân Uyên	10 ha	12	2022	NSNN
5	Tưới tiên tiến, tiết kiệm nước cho vùng sản xuất hoa, rau màu, cây trồng vùng dốc		Tưới 120 ha chè		2022-2023	NSNN
V	**VĂN HÓA, THỂ THAO**			**15**		
1	Nhà văn hóa thị trấn huyện	TT. Tân Uyên		5	2021-2022	
2	Bổ sung nhà văn hóa các xã Hố Mít, Mường Khoa, Pắc ta, hội trường đa năng và sân TT	Hố Mít, Mường Khoa, Pắc Ta		10	2021-2022	
VI	**Y TẾ**			**70**		
1	Mở rộng trung tâm y tế huyện Tân Uyên	TT. Tân Uyên		70	2022-2024	NSNN
2	Cải tạo, nâng cấp trạm y tế xã				2022-2025	NSNN
VII	**GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO**			**304**		
1	Đầu tư "Đề án sắp xếp, tổ chức lại	Toàn	Các cấp học	304	2021-2024	NSNN+Vốn

TT	DANH MỤC DỰ ÁN	ĐỊA ĐIỂM	NỘI DUNG, QUY MÔ ĐẦU TƯ	TỔNG MỨC ĐẦU TƯ (TỶ ĐỒNG)	THỜI GIAN KHỞI CÔNG HOÀN THÀNH	NGUỒN VỐN
	các điểm trường của các đơn vị trường học trực thuộc Phòng Giáo dục và Đào tạo huyện Tân Uyên giai đoạn 2021-2025"	Huyện				xã hội hóa
	Bậc mầm non			89		
	Bậc tiểu học			118		
	Bậc THCS			97		
VIII	**KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ**					
IX	**LAO ĐỘNG, THƯƠNG BINH VÀ XÃ HỘI - HỆ THỐNG CƠ SỞ TRỢ GIÚP XÃ HỘI**					
X	**LĨNH VỰC CÔNG NGHỆ THÔNG TIN, PHÁT THANH TRUYỀN HÌNH**					
XI	**LĨNH VỰC QUỐC PHÒNG, AN NINH**			**111**		
1	Căn cứ B số 1 của tỉnh	Pắc Ta	100 ha	50	2024-2030	NS TW
2	Căn cứ A của huyện	Xã Mường Khoa	1,80 ha	5	2021-2025	NS TW
3	Khu huấn luyện dân quân xã Nậm Sỏ	Xã Nậm Sỏ	1,50 ha	5	2021-2025	NS TW
4	Căn cứ B của huyện	Xã Pắc Ta	0,80 ha	3	2021-2025	NS TW
5	Bãi tập, huấn luyện dân quân tự vệ	Xã Tà Mít	1,00 ha	3	2021-2025	NS TW
6	Xây dựng trụ sở công an Thị trấn và 09 xã	Thị trấn và 09 xã	1,88 ha	45	2022-2025	NS TW
XII	**LĨNH VỰC QUẢN LÝ NHÀ NƯỚC**					
XIII	**CÔNG CỘNG ĐÔ THỊ - TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG**			**435**		
1	Xây dựng Khu đô thị mới	TT. Tân Uyên	27,3 ha	250	2023-2027	NSNN+Vốn xã hội hóa
2	Xây dựng hệ thống thoát nước và xử lý nước thải thị trấn Tân Uyên giai đoạn I	TT. Tân Uyên	4.800 m3/ngđ	35	2021-1015	NSNN+Vốn xã hội hóa
3	Cải tạo, xây mới công trình cấp nước nông thôn tại các xã, thị trấn	Các xã		100	2021-2030	NSNN+Vốn xã hội hóa
4	Xây dựng Khu xử lý chất thải rắn Trung Đồng, quy mô 6 ha	Xã Trung Đồng	6 ha	40	2023-2024	NSNN+Vốn xã hội hóa
5	Xây dựng Nhà tang lễ nghĩa trang nhân dân huyện, trang bị các phương tiện phục vụ tang lễ	TT. Tân Uyên		10		NSNN
XIV	**CẤP NƯỚC SINH HOẠT TẬP TRUNG**			**85**		
1	Nâng cấp, mở rộng hệ thống cấp nước sạch cho 07 tổ dân phố, bản thuộc TT Tân Uyên	TT. Tân Uyên, Xã Phúc Khoa	50km đường ống	15	2022-2024	NS địa phương
2	Cải tạo, xây mới công trình cấp nước nông thôn tại các xã	Các xã	4.800 m3/ngđ	70	2021-2026	NSNN+Vốn xã hội hóa

3.2. Danh mục các dự án thu hút đầu tư trên địa bàn huyện

Bảng 29. Danh mục các dự án thu hút đầu tư

STT	DANH MỤC DỰ ÁN	VỊ TRÍ	QUY MÔ/CÔNG SUẤT	GIÁ TRỊ ĐẦU TƯ (TỶ ĐỒNG)	THỜI GIAN KHỞI CÔNG HOÀN THÀNH	NGUỒN VỐN
	TỔNG CỘNG			**17.741**		
I	**GIAO THÔNG**			**6.088**		
1	Sân bay Lai Châu	H. Tân Uyên 130 ha	ICAO, 4C	6.000	2026-2030	Hình thức đối tác công tư (PPP)
2	Trạm trung chuyển hàng hóa và kho vận tải phục vụ các cụm công nghiệp Tân Uyên	TT. Tân Uyên		50	2022-2025	Vốn xã hội hóa
3	Bến xe Tân Uyên	Huyện Tân Uyên	Loại 2	30	2021-2022	Vốn xã hội hóa
4	Bến thủy Tà Mít	Xã Tà Mít	Bến hàng + khách	5	2022-2024	Vốn xã hội hóa
5	Bến thủy Phiêng Lúc, Nậm Cần	Xã Nậm Cần,	Bến phục vụ dân sinh, du lịch	3	2022-2024	Vốn xã hội hóa
II	**CÔNG NGHIỆP**			**2.393**		
1	**Khu cụm, công nghiệp**			**450**		
	Hạ tầng cụm công nghiệp Tân Uyên	TT. Tân Uyên	50 ha	450	2022-2025	NSNN+Xã hội hóa
2	**Công nghiệp sản xuất vật liệu xây dựng**			**35**		
-	Nhà máy sản xuất bê tông đúc sẵn tập trung	TT. Tân Uyên	10.000 m^3/năm	10	2022-2025	Vốn xã hội hóa
-	Dây chuyền sản xuất gạch không nung	Xã Thân Thuộc	10 triệuviên/năm/dây truyền	15	2022-2025	Vốn xã hội hóa
-	Cơ sở sản xuất cát nghiền	TT. Tân Uyên	10.000 m^3/năm/dây chuyền	10	2022-2025	Vốn xã hội hóa
3	**Công nghiệp khai thác và chế biến khoáng sản**					
4	**Công nghiệp chế biến nông, lâm, thủy sản**			**612**		
-	Nhà máy chế bến nông sản	Cụm CN Tân Uyên	**Chế biến nông sản:** Tinh dầu quế, gạo, chuối, sắn, ngô, mắc ca, hoa quả, chanh leo…	140	2022-2030	Vốn xã hội hóa
-	Nhà máy sản xuất thức ăn chăn nuôi (gia súc, gia cầm, thủy sản)	Cụm CN Tân Uyên	2.000 tấn/năm/nhà máy	100	2022-2030	Vốn xã hội hóa
-	Nhà máy sản xuất phân bón	Cụm CN Tân Uyên	10.000-20.000 tấn/năm	100	2022-2030	Vốn xã hội hóa
-	Xây dựng nhà máy chế biến lâm sản	Cụm CN Tân Uyên	30.000 m3/năm	200	2022-2030	Vốn xã hội hóa
-	Xây dựng nhà máy chế biến	TT. Tân	1,5 ha	20	2022-2025	CTCP trà

STT	DANH MỤC DỰ ÁN	VỊ TRÍ	QUY MÔ/CÔNG SUẤT	GIÁ TRỊ ĐẦU TƯ (TỶ ĐỒNG)	THỜI GIAN KHỞI CÔNG HOÀN THÀNH	NGUỒN VỐN
	chè CTCP trà Tân Uyên	Uyên				Tân Uyên
-	Xây dựng nhà máy chế biến chè	Nậm Sỏ	2 ha	25	2024-2026	Vốn xã hội hóa
-	Xây dựng nhà máy chế biến chè sao lăn CLC	Mường Khoa	2,17 ha	27	2024-2026	Vốn xã hội hóa
-	Xây dựng nhà máy chế biến lâm sản gắn với khai thác rừng trồng sản xuất				2022-2025	Vốn xã hội hóa
5	**Công nghiệp sản xuất, phân phối điện**			**1.296**		
5.1	***Các dự án thủy điện đã được phê duyệt chủ trương đầu tư nhưng chưa khởi công xây dựng***					
	Phiêng Khon	Xã Mường Khoa	18,0		Quý 4/2020÷ Quý 4/2022	
	Hố Mít	Xã Hố Mít	5,0		Quý 4/2020÷ Quý 4/2022	
	Nậm Mít Luông	Xã Pắc Ta	6,8		Quý 2/2020÷ Quý 2/2022	
	Hua Be	Xã Phúc Khoa	10,0		Quý 4/2020÷ Quý 3/2022	
5.2	***Các dự án thủy điện đã được quy hoạch nhưng chưa phê duyệt chủ trương đầu tư***			***570***		
	Nà An	Xã Mường Khoa	10,2			
	Nậm Bon 1	Xã Phúc Khoa	10,0	300		
	Nậm Be 2	Xã Phúc Khoa	9,0	270		
5.3	***Các dự án thủy điện đã được UBND tỉnh cho phép khảo sát***			***726***		
	Nậm Be Hạ	Xã Phúc Khoa và xã Mường Khoa	5,0			
	Nậm Cha 1	Xã Mường Khoa	4,0	120		
	Nậm Cha 2	Xã Mường Kho	12,0	360		
	Hô So	Xã Mường Khoa	4,0	120		
	Hố Mít 1	Xã Hố Mít	4,2	126		
5.4	***Danh mục các công trình lưới điện***					

STT	DANH MỤC DỰ ÁN	VỊ TRÍ	QUY MÔ/CÔNG SUẤT	GIÁ TRỊ ĐẦU TƯ (TỶ ĐỒNG)	THỜI GIAN KHỞI CÔNG HOÀN THÀNH	NGUỒN VỐN
	TBA 110kV		2x25MVA		2021-2030	
	Đường dây 110kV				2021-2030	
III	**XÂY DỰNG ĐÔ THỊ**			**30**		
1	Xây dựng nhà máy cấp nước thị trấn Tân Uyên	TT. Tân Uyên	3.000 m3/ngđ	30	2023-2026	Vốn xã hội hóa
IV	**NÔNG, LÂM NGHIỆP ***			**680**		
1	Hỗ trợ "Đề án phát triển nông nghiệp hàng hóa tập trung gắn với chế biến tiêu thụ sản phẩm"			330		
1.1	*Lúa chất lượng cao*	*TT.Tân Uyên,Pắc Ta, Hố Mít, Nậm Sỏ, Mường Khoa*	*500 ha*	*12*	*2022-2025*	*Vốn xã hội hóa*
1.2	*Cây chè*	*Mường Khoa, Thân Thuộc và Pắc Ta*	*400 ha*	*11*	*2022-2025*	*Vốn xã hội hóa*
1.3	*Cây ăn quả*			*31*	*2022-2025*	*Vốn xã hội hóa*
1.4	*Phát triển Cây Gỗ lớn (Thông, Giổi, Lát..)*	*5 xã*	*2.000 ha*	*90*	*2022-2025*	*Vốn xã hội hóa*
1.5	*Dự án trồng rừng sản xuất loài cây Quế và xây dựng nhà máy chế biến trên địa bàn xã Nậm Sỏ*	*Xã Nậm Sỏ*	*400 ha*	*24*	*2022-2025*	*Vốn xã hội hóa*
1.6	*Chăn nuôi trâu, bò tập trung*	*6 xã*	*17 điểm*	*30*	*2022-2025*	*Vốn xã hội hóa*
1.7	*Chăn nuôi lợn tập trung*	*TT.Tân Uyên, Pắc Ta*	*20.000con/năm*	*100*	*2022-2025*	*Vốn xã hội hóa*
1.8	Phát triển cây Mắc Ca	5 xã	1.500 ha	27	2022-2025	Vốn xã hội hóa
1.9	Nuôi cá lồng lòng hồ thủy điện	Xã Tà Mít	200 lồng	5	2022-2025	Vốn xã hội hóa
1.10	Trồng cây dược liệu		20 ha		2022-2025	Vốn xã hội hóa
2	Phát triển vùng chuyên canh rau, củ quả		300 ha		2022-2025	Vốn xã hội hóa
3	Phát triển nuôi ong mật		Vùng hoa nuôi ong 4.000 ha		2022-2030	Vốn xã hội hóa
4	DA nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao	TT. Tan Uyên, Mường Khoa…	100 ha	350	2025-2030	Vốn xã hội hóa
5	Trồng cây mắc ca (ngoài mục1.8)		10.060 ha		2022-2030	Vốn xã hội hóa
6	Trồng rừng quế gắn với vùng		600 ha		2022-2030	Vốn xã

STT	DANH MỤC DỰ ÁN	VỊ TRÍ	QUY MÔ/CÔNG SUẤT	GIÁ TRỊ ĐẦU TƯ (TỶ ĐỒNG)	THỜI GIAN KHỞI CÔNG HOÀN THÀNH	NGUỒN VỐN
	nguyên liệu tập trung					hội hóa
7	Trồng rừng sản xuất	Toàn huyện	5.500 ha		2022-2030	Vốn xã hội hóa
V	**THƯƠNG MẠI, DỊCH VỤ**			**1.070**		
1	Tổ hợp sân Golf Tân Uyên	TT. Tân Uyên	Tổ hợp Sân golf 18 lỗ, diện tích 197ha	1.000	2022-2024	Đấu thầu lựa chọn nhà đầu tư hoặc PPP
2		TT. Tân Uyên		5	2022-2023	Vốn xã hội hóa
3	Trung tâm thương mại tại thị trấn Tân Uyên	TT. Tân Uyên	3 ha	15	2022-2023	Vốn xã hội hóa
4	Chợ đầu mối	TT. Tân Uyên		50	2025-2026	Vốn xã hội hóa
	Siêu thị hạng III	TT. Tân Uyên	0,09 ha			
VI	**DU LỊCH**			**7.480**		
5	Khu du lịch nghỉ dưỡng suối nước nóng Pắc Ta	Xã Pắc Ta	78 ha	150	2025-2026	Vốn xã hội hóa
6	Quần thể khu du lịch nghỉ dưỡng suối nước nóng Phiêng Phát	Xã Trung Đồng	Quần thể du lịch sinh thái gồm: Khu du lịch nghỉ dưỡng khoảng 200 phòng và 20 nhà nghỉ cộng đồng, cùng khu vui chơi giải trí với diện tích 50ha	150	2022-2025	Vốn xã hội hóa (Đấu thầu lựa chọn nhà đầu tư)
7	Khu du lịch sinh thái vùng chè gắn với suối khoáng nóng Trung Đồng (Tân Uyên)		450 ha		2022-2025	Vốn xã hội hóa
8	Khu du lịch sinh thái gắn với suối nước nóng Nà Hoi		50 ha		2022-2030	Vốn xã hội hóa
9	Khu du lịch nghỉ dưỡng tắm nước nóng khoáng Mường Khoa	Xã Mường Khoa	20 ha		2022-2030	Vốn xã hội hóa
10	Khu du lịch cộng đồng, bảo tồn văn hóa dân tộc Mông, bảo tồn chè cổ thụ và nuôi cá nước lạnh	Bản Hô Tra, xã Mường Khoa	500 ha		2022-2030	Vốn xã hội hóa
11	Khu tổ hợp thương mại, dịch vụ và khách sạn huyện Tân Uyên	Huyện Tân Uyên	3 ha		2022-2025	Vốn xã hội hóa
12	Du lịch lòng hồ Bản Chát	Nậm Cần, Tà Mít		30	2022-2030	Vốn xã hội hóa
13	Quần thể du lịch Hoàng Liên Sơn trên địa bàn huyện Tân Uyên			7.000	2022-2030	Đấu thầu lựa chọn nhà đầu tư
14	Khu du lịch nghỉ dưỡng suối nước nóng bản Nà Ban	Xã Thân Thuộc	154 ha	150	2022-2024	Vốn xã hội hóa

<u>* Ghi chú:</u> Các dự án phát triển nông lâm-nghiệp-thủy sản ngoài quy mô đầu tư của doanh nghiệp có thể áp dụng các chính sách sau:

- Quyết định số 38/2016/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ về chính sách bảo vệ, phát triển rừng và đầu tư hỗ trợ kết cấu hạ tầng, giao nhiệm vụ công ích đối với các công ty nông, lâm nghiệp.

- Quyết định số 04/2020/QĐ-UBND, ngày 17/01/2020 của UBND tỉnh Lai Châu về sửa đổi, bổ sung một số điều của Quy định chính sách hỗ trợ phát triển sản xuất nông nghiệp trên địa bàn tỉnh Lai Châu giai đoạn 2017-2021

- Nghị quyết số 12/2019/NQ-HĐND ngày 23/7/2019 của HĐND tỉnh Lai Châu Quy định chính sách đặc thù khuyến khích Doanh nghiệp đầu tư vào nông nghiệp nông thôn.

- Nghị quyết số 13/2019/NQ-HĐND, ngày 23/7/2019 của HĐND tỉnh Lai Châu về Quy định chính sách hỗ trợ sản xuất và tiêu thụ sản phẩm nông nghiệp trên địa bàn tỉnh.

- Quyết định số 1019/QĐ-UBND, ngày 29/8/2014 của UBND tỉnh Lai Châu về Đề án phát triển vùng Chè tập trung chất lượng cao giai đoạn 2015-2020 trên địa bàn tỉnh Lai Châu.

- Quyết định số 1219/QĐ-UBND ngày 21/9/2016 và Quyết định số 700/QĐ-UBND ngày 03/7/2018 của UBND tỉnh Lai Châu điều chỉnh bổ sung Đề án Chè.

Phần thứ tư

CÁC GIẢI PHÁP, NGUỒN LỰC THỰC HIỆN ĐỀ ÁN

4.1. Giải pháp về huy động vốn đầu tư

- *Đối với nguồn vốn ngân sách:*

+ Ngoài các nguồn vốn đầu tư cho các dự án của Trung ương và của tỉnh trên địa bàn, huyện sử dụng nguồn vốn ngân sách Trung ương và tỉnh hỗ trợ để tập trung xây dựng cơ sở hạ tầng kinh tế - xã hội, trong đó tập trung cơ sở hạ tầng khu sản xuất nông nghiệp, giao thông, thủy lợi, nước sinh hoạt.

+ Nghiên cứu, đề xuất các cơ chế, chính sách đặc thù phù hợp với thực tế và tập trung khai thác tiềm năng, thế mạnh của huyện Tân Uyên báo cáo UBND tỉnh trình cấp có thẩm quyền phê duyệt làm cơ sở huy động vốn đầu tư. Đề xuất chính sách đặc thù về đền bù giải phóng mặt bằng, để có mặt bằng sạch triển khai các dự án đầu tư công của huyện, của tỉnh và đặc biệt các dự án thu hút đầu tư của các nhà đầu tư trên địa bàn huyện.

+ Nghiên cứu và lồng ghép các nguồn vốn, thực hiện các biện pháp để tăng nguồn thu để lại đầu tư nhưng chưa đưa vào cân đối ngân sách như nguồn thu từ hoạt động xổ số kiến thiết; các nguồn sự nghiệp có tính chất đầu tư như: giao thông, thủy lợi, môi trường...; huy động các nguồn tăng thu từ Ngân sách tỉnh.

- *Đối với vốn ngoài ngân sách:*

- Nghiên cứu, tham mưu, đề xuất UBND tỉnh ban hành chính sách ưu đãi hỗ trợ đối với nhà đầu tư vào vùng quy hoạch sản xuất và chế biến nông sản, cụm tiểu thủ công nghiệp, dịch vụ du lịch, cụ thể:

+ Ưu đãi về đất đai như: Giảm tiền sử dụng đất, miễn giảm tiền thuê đất, thuê mặt nước, quy định cụ thể đơn giá thuê đất, thuê mặt nước, tiền sử dụng hạ tầng, tiền xử lý nước thải,…

+ Ưu đãi về thuế, ưu đãi về vốn tín dụng.

+ Hỗ trợ đầu tư: hỗ trợ kinh phí đào tạo nguồn nhân lực, thu hút nguồn nhân lực công nghệ cao, phát triển thị trường, xây dựng thương hiệu.

+ Hỗ trợ dịch vụ tư vấn, hỗ trợ áp dụng khoa học công nghệ,…

- Trong khuôn khổ của pháp luật về đất đai, tạo thêm nguồn vốn từ quỹ đất để bổ sung thêm vào nguồn vốn ngân sách thông qua việc thực hiện cơ chế đấu giá quyền sử dụng đất để thu hút các nguồn vốn.

- Huy động sức dân đồng thời tranh thủ các nguồn vốn ODA để đầu tư cho các chương trình, dự án trọng điểm, ưu tiên cho phát triển giáo dục, y tế, bảo vệ môi trường, hạ tầng nông thôn. Thực hiện chủ trương Nhà nước và nhân dân cùng làm để bê tông hóa kênh mương, xây dựng và kiên cố hóa hệ thống giao

thông nông thôn. Đẩy mạnh xã hội hóa trong các lĩnh vực giáo dục, y tế, thể dục thể thao.

- Khuyến khích áp dụng hình thức hợp tác công tư (mô hình PPP) theo Nghị định số 63/2018/NĐ-CP ngày 04/05/2018 của Chính phủ để thu hút vốn đầu tư từ doanh nghiệp để đầu tư phát triển đô thị. Trên cơ sở các danh mục dự án đã được đưa vào kế hoạch đầu tư công trung hạn của tỉnh, huyện rà soát các dự án đầu tư hạ tầng đô thị, tìm kiếm, giới thiệu nhà đầu tư các đầu tư để nghiên cứu lập đề xuất đầu tư bằng hình thức hợp đồng BT, thanh toán bằng quỹ đất trên trục đường của dự án và các loại đất tại các địa điểm khác mà địa phương hiện có.

Các lĩnh vực khuyến khích áp dụng hình thức hợp tác công tư: Giao thông, Hệ thống cung cấp nước sạch, Nhà máy điện, Y tế (bệnh viện), Môi trường (nhà máy xử lý nước thải, CTR), các dự án phát triển kết cấu hạ tầng, cung cấp dịch vụ công khác theo quyết định của Thủ tướng Chính phủ.Vì vậy, cần nghiên cứu giải pháp để đa dạng hóa các nguồn vốn, như vốn huy động từ ngân sách nhà nước(của TW, địa phương), trái phiếu Chính phủ, hợp tác nhà nước và tư nhân(PPP),...

4.2. Giải pháp về phát triển nguồn nhân lực

- Xây dựng và thực hiện kế hoạch phát triển nguồn nhân lực, trong đó xác định cơ cấu, cấp bậc đào tạo đáp ứng nhu cầu chuyển dịch cơ cấu kinh tế.

- Phát huy tối đa nguồn nhân lực của địa phương. Đào tạo và đào tạo lại nguồn nhân lực nhằm thích ứng với nền nông nghiệp số, nông nghiệp xanh. Có các chính sách như: Được hưởng các chế độ phụ cấp, BHYT, sắp xếp nơi ở và nơi làm việc, hưởng chế độ nghỉ hàng năm,... nhằm thu hút cán bộ kinh tế, khoa học kỹ thuật, các chuyên gia giỏi, công nhân lành nghề, các nghệ nhân về địa bàn huyện sinh sống, làm việc. Đặc biệt là tri thức của đồng bào dân tộc thiểu số về phát triển quê hương

- Đẩy mạnh công tác hướng nghiệp, hỗ trợ giải quyết việc làm, đặc biệt là vùng nông thôn và vùng khó khăn. Từng bước thay đổi tư duy, nhận thức của gia đình, xã hội về hướng nghiệp học nghề. Chuyển hướng đào tạo từ cung sang cầu thị trường lao động.

- Huy động sự tham gia của doanh nghiệp trong đào tạo nghề, gắn đào tạo với nhu cầu sử dụng lao động của các doanh nghiệp trong và ngoài huyện. Đa dạng hóa hình thức đào tạo.

- Trẻ hóa đội ngũ cán bộ quản lý ngành, tạo điều kiện tham quan, học tập, giao lưu để kịp thời nắm bắt các thông tin về thị trường, công nghệ,…

- Thực hiện đào tạo nghề cho nông dân qua mô hình "Nông dân dạy nông dân" như: Thành lập các HTX về trồng trọt, chăn nuôi, kinh doanh,… tạo môi trường trao đổi, giao lưu kỹ thuật canh tác, ứng dụng khoa học, công nghệ vào sản xuất.

4.3. Giải pháp về bảo vệ môi trường, khoa học và công nghệ

- Tăng cường tiềm lực khoa học và công nghệ của huyện, trong đó tập trung: thu hút, khuyến khích xây dựng các trung tâm, các trạng trại, khu thực nghiệm; thực hiện tốt chính sách thu hút, đào tạo, bồi dưỡng nhân lực là người dân tộc thiểu số; tăng cường đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng khoa học - công nghệ; tăng cường liên kết, tận dụng năng lực khoa học- công nghệ trong nước và quốc tế.

- Khuyến khích các doanh nghiệp trên địa bàn đầu tư cải tiến công nghệ sản xuất, thay thế các thiết bị lạc hậu, đồng bộ hóa công nghệ trong những ngành có lợi thế như chế biến nông, lâm thuỷ sản. Sau khi tổ chức đánh giá trình độ và năng lực công nghệ của doanh nghiệp, hướng dẫn xây dựng lộ trình đổi mới công nghệ, cải tiến máy móc thiết bị; hỗ trợ doanh nghiệp nghiên cứu, sản xuất thử nghiệm, ứng dụng công nghệ tiên tiến, đào tạo, thuê chuyên gia thiết kế, sản xuất sản phẩm mới và thay đổi quy trình công nghệ theo hướng nâng cao chất lượng sản phẩm, nâng cao mức độ an toàn trong sản xuất cho người và thiết bị, thân thiện với môi trường.

- Phát triển nông nghiệp sản xuất hàng hóa ứng dụng công nghệ cao, nông nghiệp sinh thái dựa trên tiến bộ khoa học - công nghệ: Đưa giống lúa, cây trồng, vật nuôi có năng suất cao phù hợp với điều kiện thổ nhưỡng, khí hậu của huyện thay thế cây trồng truyền thống có giá trị thấp. Xây dựng và triển khai các sản phẩm OCOP đặc trưng đạt tiêu chuẩn 3 sao trở lên.

- Xây dựng nền công nghiệp phát triển bền vững, chú trọng áp dụng công nghệ hiện đại, tiên tiến trong sản xuất để nâng cao chất lượng, hiệu quả và bảo vệ môi trường.

- Phát triển mạnh dịch vụ chất lượng cao, hiện đại nhất là các dịch vụ công nghệ cao như: Viễn thông, công nghệ thông tin, logistics, ngân hàng, tài chính, dịch vụ y tế, giáo dục - đào tạo, khoa học, công nghệ, văn hóa, thể thao.

- Xây dựng, hoàn thiện kế hoạch, phương án toàn diện cho việc triển khai xây dựng và phát triển Chính phủ điện tử.

- Lồng ghép các chỉ tiêu bảo tồn đa dạng sinh học trong việc thực hiện chương trình hành động quốc gia về "Giảm phát thải khí nhà kính thông qua nỗ lực hạn chế mất rừng và suy thoái rừng, quản lý bền vững tài nguyên rừng, bảo tồn nâng cao trữ lượng rừng".

4.4. Giải pháp về thực hiện hiệu quả các cơ chế, chính sách liên kết phát triển.

- Tân Uyên nằm trong trục phát triển động lực và nằm trong 2 hướng phát triển của tỉnh Lai Châu. Với ưu thế này, huyện có thế mạnh liên kết kinh tế với các huyện, thành phố trong và ngoài tỉnh và nước ngoài với vai trò là huyện động lực phía Đông Nam của tỉnh.

- Hoàn thiện Quy hoạch tỉnh Lai Châu giai đoạn 2021 - 2030, tầm nhìn đến 2050, phát triển các ngành, lĩnh vực tạo sự liên kết chặt chẽ hình thành chuỗi giá trị trong sản xuất, kinh doanh để nâng cao hiệu quả sản xuất, tính cạnh tranh của sản phẩm trên địa bàn.

- Tiếp tục triển khai các chính sách khuyến khích phát triển tiểu thủ công nghiệp, hỗ trợ lĩnh vực có thế mạnh gắn với chế biến nông, lâm sản và vùng nguyên liệu tại chỗ để tạo ra sản phẩm có chất lượng tốt, có khả năng cạnh cao tranh trên thị trường.

- Xây dựng cơ chế, chính sách khuyến khích doanh nghiệp liên doanh, liên kết đầu tư kinh doanh, mở rộng thị trường tại khu vực nông thôn, vùng khó khăn đảm bảo phát triển kinh tế - xã hội đồng đều, ổn định.

- Có chính sách khuyến khích phát triển các mối liên kết giữa hộ nông dân với các doanh nghiệp, hợp tác xã, tổ chức khoa học, hiệp hội ngành hàng và thị trường tiêu thụ sản phẩm để hỗ trợ kinh tế hộ phát triển theo hướng gia trại, trang trại có quy mô phù hợp, sản xuất hàng hóa lớn.

4.5. Giải pháp về quản lý, kiểm soát phát triển đô thị và nông thôn

- Rà soát, hoàn hiện quy hoạch chi tiết và đầu tư xây dựng các khu đô thị, khu trung tâm xã, khu dân cư tập trung phù hợp với quy hoạch chung của huyện và tỉnh, đảm bảo sử dụng đất hợp lý, phù hợp với phương hướng phát triển kinh tế - xã hội của huyện.

- Đẩy mạnh xây dựng đồng bộ kết cấu hạ tầng giao thông, đô thị, cấp điện lưới quốc gia, công nghệ thông tin, viễn thông, internet; hạ tầng khu kinh tế, khu du lịch, xây dựng nông thôn mới. Từng bước hoàn thiện hạ tầng xã hội như y yế, giáo dục, văn hóa, thể thao,… Khuyến khích các đơn vị tư vấn thiết kế, nhà thầu thi công, áp dụng các công nghệ mới, các nguyên liệu thay thế, sản phẩm mới thân thiện với môi trường.

- Thực hiện quy hoạch và phát triển không gian đô thị xanh với bảo tồn, tôn tạo hệ sinh thái vùng ven, hướng tới mục tiêu tăng trưởng xanh để đạt tiêu chí nâng loại đô thị và phát triển bền vững. Dành quỹ đất trong quy hoạch thoả đáng để phát triển không gian xanh, mặt nước ở các đô thị.

- Xây dựng quy hoạch nông thôn mới nâng cao, kiểu mẫu cho các xã, lập chi tiết cho từng ngành, lĩnh vực đảm bảo phù hợp với phương hướng phát triển của huyện và quy hoạch tỉnh Lai Châu giai đoạn 2021 - 2030, tầm nhìn đến 2050.

4.6. Giải pháp về tổ chức thực hiện và giám sát thực hiện Đề án .

4.6.1. Giải pháp tổ chức thực hiện

- Phê duyệt, công bố, phổ biến Đề án phát triển và tổ chức không gian phát triển kinh tế - xã hội, kết cấu hạ tầng kinh tế - xã hội trên địa bàn huyện Tân Uyên, tỉnh Lai Châu thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến 2050 cho tất cả các cấp Ủy đảng và chính quyền, các ngành, đoàn thể, các doanh nghiệp và nhân dân trên địa bàn.

- Tổ chức quảng bá, giới thiệu các dự án ưu tiên trong các dịp xúc tiến đầu tư, mời gọi để thu hút đầu tư từ nhiều nguồn vốn khác nhau.

- Xây dựng chương trình, kế hoạch cụ thể dựa trên phương hướng phát triển đã được phê duyệt, chú trọng vào các dự án trọng điểm.

- Xây dựng quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất đảm bảo tính kết nối đồng bộ giữa Quy hoạch tỉnh với Phương án phát triển của huyện và các ngành, lĩnh vực trên địa bàn.

4.6.2. Giám sát thực hiện Đề án phát triển

Hội đồng nhân dân huyện, các phòng, ban và nhân dân các dân tộc trong huyện có trách nhiệm kiểm tra, giám sát thực hiện phương hướng phát triển kinh tế xã hội của huyện; những bất cập có thể điều chỉnh, bổ sung trong quá trình thực hiện để phù hợp với tình hình thực tế.

Phần thứ năm
NHU CẦU VỐN

5.1. Khái toán vốn đầu tư

Việc khái toán vốn đầu tư được dựa vào khối lượng nhu cầu cụ thể của từng ngành, lĩnh vực và căn cứ vào định mức thực tế các công việc.

Dựa trên cơ sở đó, tổng vốn thực hiện các chương trình, dự án trên địa bàn huyện thời kỳ 2021 - 2030 là 28.226 tỷ đồng. Trong đó vốn ngân sách chiếm 28,94%; vốn PPP, doanh nghiệp, tổ chức 49,59%; vốn hợp pháp khác 21,48%.

- Giai đoạn 2021 - 2025: Dự kiến vốn đầu tư trên địa bàn huyện là 16.864 tỷ đồng (vốn ngân sách chiếm 33,72%; vốn PPP, vốn doanh nghiệp, tổ chức 46,85%; vốn hợp pháp khác 19,43%). Trong đó:

+ Đầu tư phát triển ngành nông nghiệp: 794 tỷ đồng.

+ Đầu tư phát triển sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp, du lịch: 4.700 tỷ đồng.

+ Đầu tư xây dựng kết cấu hạ tầng: 11.370 tỷ đồng.

- Giai đoạn 2026 – 2030: 6.712 tỷ đồng (vốn ngân sách chiếm 29,29%; vốn PPP, vốn doanh nghiệp, tổ chức 45,71%; vốn hợp pháp khác 24,99%)

Trong đó:

+ Đầu tư phát triển ngành nông nghiệp: 1.420 tỷ đồng.

+ Đầu tư phát triển sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp, du lịch: 850 tỷ đồng.

+ Đầu tư xây dựng kết cấu hạ tầng: 11.370 tỷ đồng.

Bảng 30. Dự kiến nhu cầu vốn đầu tư thực hiện thời kỳ 2021 – 2030

STT	Chỉ tiêu	ĐVT	Vốn đầu tư		
			Tổng số	2021 - 2025	2026 - 2030
	Tổng số		**28.226,00**	**16.864,00**	**11.362,00**
	Cơ cấu vốn				
	- Vốn Ngân sách	*%*	*28,94*	*33,72*	*23,44*
	- Vốn PPP, doanh nghiệp, tổ chức	*%*	*49,59*	*46,85*	*51,56*
	- Vốn hợp pháp khác	*%*	*21,48*	*19,43*	*25,00*
1	**Nông nghiệp**	**Tỷ đồng**	**2.214,00**	**794,00**	**1.420,00**
	- Vốn Ngân sách	*%*	*21,50*	*25,00*	*20,00*
	- Vốn PPP, doanh nghiệp, tổ chức	*%*	*27,00*	*25,00*	*30,00*
	- Vốn hợp pháp khác	*%*	*51,50*	*50,00*	*50,00*
1.1	Lĩnh vực trồng trọt	Tỷ đồng	550,00	300,00	250,00
1.2	Lĩnh vực chăn nuôi tập trung	"	80,00	50,00	30,00
1.3	Lĩnh vực thủy sản	"	80,00	40,00	40,00
1.4	Lĩnh vực phát triển trồng rừng	"	750,00	400,00	350,00

STT	Chỉ tiêu	ĐVT	Vốn đầu tư		
			Tổng số	2021 - 2025	2026 - 2030
1.5	Nông nghiệp công nghệ cao, nông nghiệp thông minh	"	754,00	4,00	750,00
2	**Sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp, du lịch**	**Tỷ đồng**	**10.200,00**	**4.700,00**	**5.500,00**
	- Vốn Ngân sách	*%*	*16,50*	*20,00*	*15,00*
	- Vốn PPP, doanh nghiệp, tổ chức	*%*	*58,50*	*55,00*	*60,00*
	- Vốn hợp pháp khác	*%*	*25,00*	*25,00*	*25,00*
2.1	Công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp, làng nghề	Tỷ đồng	900,00	500,00	400,00
2.2	Lĩnh vực thương mại	"	300,00	200,00	100,00
2.3	Lĩnh vực du lịch	"	9.000,00	4.000,00	5.000,00
3	**Xây dựng cơ sở hạ tầng**	**Tỷ đồng**	**15.812,00**	**11.370,00**	**4.442,00**
	- Vốn Ngân sách	*%*	*38,00*	*40,00*	*35,00*
	- Vốn PPP, doanh nghiệp, tổ chức	*%*	*47,00*	*45,00*	*48,00*
	- Vốn hợp pháp khác	*%*	*15,00*	*15,00*	*17,00*
3.1	Giao thông	Tỷ đồng	11.750,00	8.800,00	2.950,00
3.2	Dự án Năng lượng + Điện	"	2.530,00	1.520,00	1.010,00
3.3	Bưu chính, viễn thông, thông tin truyền thông, công nghệ thông tin	"	52,00	25,00	27,00
3.4	Cấp thoát nước	"	185,00	135,00	50,00
3.5	Thủy lợi	"	75,00	50,00	25,00
3.6	Môi trường	"	120,00	60,00	60,00
3.7	Giáo dục - đào tạo	"	360,00	310,00	50,00
3.8	Y tế	"	115,00	95,00	20,00
3.9	Văn hóa - thể thao	"	120,00	70,00	50,00
3.10	Xây dựng khu đô thị mới	"	400,00	250,00	150,00
3.11	Quốc phòng - an ninh	"	105,00	55,00	50,00

5.2. Dự báo nguồn vốn đầu tư

Vốn đầu tư cần phải được huy động từ các nguồn cơ bản sau: (1) Nguồn vốn từ ngân sách nhà nước; (2) Nguồn vốn doanh nghiệp: từ các doanh nghiệp (trong và ngoài nước), đối tác công tư (PPP), nguồn ODA...(3) Nguồn vốn hợp pháp khác: Vốn viện trợ chính phủ, vốn của các tổ chức phi chính phủ...

Nguồn ngân sách Nhà nước: Bao gồm ngân sách Trung ương và ngân sách địa phương, dành chủ yếu cho phát triển kết cấu hạ tầng kinh tế và xã hội. Huyện Tân Uyên cũng như tỉnh Lai Châu và vùng núi Phía Bắc luôn được Đảng, Nhà nước quan tâm ban hành cơ chế chính sách đạ□c thù và ưu tiên trong chính sách đầu tư phát triển nên tỷ lệ đầu tư từ ngân sách còn cao và sẽ có xu hướng giảm. Ngược lại các nguồn vốn từ doanh nghiệp, đối tác công tư và các nguồn vốn hợp pháp khác sẽ dần tăng khi nguồn lực xã hội phát triển đủ tích lũy.

5.3. Định hướng phát triển nguồn vốn đầu tư

Nguồn vốn từ ngân sách nhà nước: (1) Từ nguồn đầu tư từ ngân sách Trung ương và của tỉnh. (2) Từ đấu giá quyền sử dụng đất để thu hút các nguồn vốn vào xây dựng kết cấu hạ tầng, khu công nghiệp... từ doanh nghiệp trong nước và nước ngoài. (3) Tăng tỷ lệ tích luỹ từ nội bộ nền kinh tế của huyện, tiếp tục duy trì tốc độ tăng trưởng cao và có các biện pháp khuyến khích tích lũy cho đầu tư phát triển.

Đề xuất Trung ương, tỉnh đầu tư vào các công trình kết cấu hạ tầng lớn của mạng lưới giao thông, cung cấp điện, thuỷ lợi, các công trình quy mô lớn như bệnh viện, trường học, trung tâm thương mại...

Nguồn vốn doanh nghiệp và đối tác công tư: Đây là nguồn vốn chủ lực đầu tư trong các lĩnh vực kinh tế - xã hội trước mắt cũng như lâu dài. Cải cách thủ tục hành chính, tạo thông thoáng trong lĩnh vực đầu tư và có các biện pháp đẩy mạnh xã hội hóa, khuyến khích các doanh nghiệp và cá nhân đầu tư toàn bộ hoặc theo cơ chế đối tác Công tư trong xây dựng cơ sở hạ tầng kỹ thuật. Có các biện pháp thu hút các nguồn lực của người dân ở huyện Tân Uyên hiện đang sinh sống ở trong và ngoài nước về đầu tư trên địa bàn huyện.

Nguồn vốn ODA dùng chủ yếu để xây dựng kết cấu hạ tầng kỹ thuậ và một phần nhỏ cho sản xuất.

KẾT LUẬN VÀ KIẾN NGHỊ

1. Kết luận

- Đề án "Phát triển và tổ chức không gian phát triển kinh tế - xã hội, kết cấu hạ tầng kinh tế - xã hội trên địa bàn huyện Tân Uyên thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến 2050" đã căn cứ vào Luật Quy hoạch số 21/2017/QH14; Nghị định số 37/2019/NĐ-CP; Nghị quyết số 11/NQ-CP; Quyết định số 349/QĐ-TTg ngày 06/3/2020 của Thủ tướng chính phủ về phê duyệt nhiệm vụ lập Quy hoạch tỉnh tỉnh Lai Châu; Nghị quyết Đại hội Đại biểu Đảng bộ tỉnh Lai Châu lần thứ XIV; Nghị quyết Đại hội Đại biểu Đảng bộ huyện Tân Uyên lần thứ XVIII nên đảm bảo được cơ sở pháp lý, cơ sở khoa học, cơ sở thực tiễn theo quy định.

- Nằm trên trục phát triển động lực của tỉnh Lai Châu, Đề án đã định hướng đến năm 2025 Tân Uyên là huyện phát triển của tỉnh, đến năm 2030 trở thành một trong những huyện phát triển dẫn đầu của tỉnh dựa trên cơ sở khai thác những tiềm năng, lợi thế đặc thù của huyện: Về Công nghiệp, ưu tiên phát triển công nghiệp chế biến nông lâm sản gắn với vùng nguyên liệu, công nghiệp sản xuất điện năng, công nghiệp sản xuất và khai thác VLXD; Phát triển Nông lâm nghiệp theo hướng ứng dụng công nghệ cao, hình thành những vùng nông sản hàng hóa tập trung gắn với chế biến, tiêu thụ; Phát triển ngành Thương mại dịch vụ và logistics, phát triển mạnh Du lịch cộng đồng gắn với phát triển các xã, bản nông thôn mới nâng cao,du lịch nghỉ dưỡng, du lịch sinh thái nông nghiệp cùng các di sản văn hóa dân tộc đặc sắc.

- Đề án đã định hướng tổ chức không gian phát triển kinh tế - xã hội; kết cấu hạ tầng KTXH và kỹ thuật; phát triển không gian nông thôn, đô thị để đáp ứng được những yêu cầu phát triển tổng thể kinh tế - xã hội của huyện trong từng thời kỳ một cách ổn định, bền vững và khả thi.

- Đến năm 2050, Tân Uyên nằm trong các huyện phát triển dẫn đầu của tỉnh, là huyện có mức sống cao về vật chất và tinh thần của tỉnh và khu vực Tây Bắc nước ta, góp phần tạo động lực phát triển kinh tế - xã hội của cả tỉnh Lai Châu.

2. Kiến nghị

- Để có cơ sở pháp lý thực hiện Đề án, Ủy ban Nhân dân huyện Tân Uyên kính đề nghị Ủy ban Nhân dân tỉnh Lai Châu phê duyệt Đề án "Phát triển và tổ chức không gian phát triển kinh tế - xã hội, kết cấu hạ tầng kinh tế - xã hội trên địa bàn huyện Tân Uyên thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến 2050".

- Kiến nghị Ủy ban nhân dân tỉnh Lai Châu và các sở, ban, ngành bố trí nguồn vốn đầu tư cho huyện để xây dựng cơ sở hạ tầng, hỗ trợ phát triển sản xuất, xóa đói, giảm nghèo, phát triển huyện vững mạnh.

- Kiến nghị với Bộ Xây dựng, Sở Xây dựng điều chỉnh tiêu chuẩn, quy phạm áp dụng đặc thù đối với khu vực, địa bàn như huyện Tân Uyên cũng như các huyện khác thuộc tỉnh Lai Châu trực tiếp chịu tác động của thiên tai do biến đổi khí hậu trong xây dựng cơ sở hạ tầng kỹ thuật./.